



**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
QUY HOẠCH XÂY DỰNG  
VÙNG HUYỆN PHÙ CÁT ĐẾN NĂM 2040,  
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**CHỦ ĐẦU TƯ  
UBND HUYỆN PHÙ CÁT**

**ĐƠN VỊ LẬP QUY HOẠCH  
CÔNG TY CP QUY HOẠCH VÀ PHÁT  
TRIỂN ĐÔ THỊ VIỆT NAM**

**Phó Giám Đốc**

**Lê Thanh Tú**

# MỤC LỤC

<b>PHẦN I: MỞ ĐẦU.....</b>	<b>10</b>
<b>1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch.....</b>	<b>10</b>
<b>1.2. Mục tiêu lập quy hoạch .....</b>	<b>11</b>
<b>1.3. Tính chất khu vực nghiên cứu.....</b>	<b>12</b>
<b>1.4. Căn cứ lập quy hoạch .....</b>	<b>12</b>
1.4.1. Văn bản pháp luật.....	12
1.4.2. Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ .....	14
<b>1.5. Quan điểm và mục tiêu lập quy hoạch.....</b>	<b>14</b>
<b>1.6. Phạm vi quy mô và giai đoạn lập quy hoạch .....</b>	<b>15</b>
1.6.1. Phạm vi quy mô lập quy hoạch.....	15
1.6.2. Giai đoạn lập quy hoạch .....	15
<b>PHẦN II: ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN THỰC TRẠNG VÀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN.....</b>	<b>16</b>
<b>2.1. Vị trí .....</b>	<b>16</b>
<b>2.2. Điều kiện tự nhiên.....</b>	<b>16</b>
2.2.1. Địa hình địa mạo .....	16
2.2.2. Khí hậu .....	17
2.2.3. Thủy văn .....	18
2.2.4. Hải văn.....	19
2.2.5. Đặc điểm địa chấn.....	19
2.2.6. Tình hình thiên tai .....	19
2.2.7. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan .....	20
<b>2.3. Hiện trạng hạ tầng xã hội .....</b>	<b>23</b>
2.3.1. Hiện trạng giáo dục .....	23
2.3.2. Hiện trạng công trình y tế .....	24
2.3.3. Hiện trạng các công trình thương mại.....	24
2.3.4. Hiện trạng trung tâm văn hóa – thể thao .....	25
2.3.5. Hiện trạng công trình di tích văn hóa lịch sử.....	26
<b>2.4. Hiện trạng kinh tế.....</b>	<b>27</b>
2.4.1. Cơ cấu kinh tế .....	27
2.4.2. Khái quát tình kinh tế và tốc độ tăng trưởng .....	27
2.4.3. Hiện trạng công nghiệp - Xây dựng .....	30
2.4.4. Hiện trạng thương mại, dịch vụ du lịch, cơ sở lưu trú.....	33

2.4.5. Hiện trạng nông lâm thủy sản .....	33
<b>2.5. Hiện trạng dân số và lao động .....</b>	<b>35</b>
2.5.1. Hiện trạng dân số: .....	35
2.5.2. Hiện trạng lao động: .....	39
<b>2.6. Hiện trạng sử dụng đất .....</b>	<b>40</b>
<b>2.7. Tình hình phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn .....</b>	<b>44</b>
2.7.1. Tình hình phát triển đô thị .....	44
2.7.2. Tình hình phát triển nông thôn.....	53
2.7.3. Tình hình thực hiện nông thôn mới.....	54
<b>2.8. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật .....</b>	<b>55</b>
2.8.1. Hiện trạng giao thông .....	55
2.8.2. Hiện trạng cao độ nền và thoát nước mưa .....	61
2.8.3. Hiện trạng cấp nước .....	62
2.8.4. Hiện trạng cấp điện.....	63
2.8.5. Hiện trạng thông tin liên lạc.....	64
2.8.6. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang .....	65
<b>2.9. Hiện trạng các đồ án QHXD và dự án liên quan đang triển khai trên địa bàn huyện Phù Cát .....</b>	<b>66</b>
<b>2.10. Tổng hợp đánh giá hiện trạng .....</b>	<b>68</b>
2.10.1. Điểm mạnh.....	68
2.10.2. Điểm yếu.....	68
2.10.3. Thách thức .....	68
2.10.4. Cơ hội .....	68
<b>2.11. Các vấn đề chính cần giải quyết .....</b>	<b>69</b>
<b>PHẦN III: TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG .....</b>	<b>70</b>
<b>3.1. Các động lực phát triển .....</b>	<b>70</b>
3.1.1. Kết nối vùng.....	70
3.1.2. Các khu vực kinh tế lân cận.....	71
<b>3.2. Bối cảnh phát triển vùng .....</b>	<b>72</b>
3.2.1. Đô thị hóa ven biển .....	72
3.2.2. Du lịch tỉnh Bình Định .....	73
3.2.3. Bất động sản ven biển.....	73
3.2.4. Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035 .....	74
3.2.5. Đánh giá QHV tỉnh Bình Định trong bối cảnh mới .....	76

<b>3.3. Tính chất</b> .....	76
<b>3.4. Lựa chọn mô hình phát triển toàn huyện Phù Cát</b> .....	76
3.4.1. Hướng phát triển các khu vực đô thị .....	77
3.4.2. Hành lang phát triển .....	77
<b>3.5. Dự báo khả năng Phù Cát trở thành thị xã</b> .....	77
<b>3.6. Tầm nhìn, chiến lược</b> .....	79
3.6.1. Tầm nhìn .....	79
3.6.2. Lộ trình phát triển huyện Phù Cát .....	79
<b>3.7. Các dự báo phát triển</b> .....	79
3.7.1. Dự báo về kinh tế - xã hội.....	79
3.7.2. Dự báo dân số, lao động .....	80
<b>3.8. Dự báo nhu cầu sử dụng đất</b> .....	81
<b>3.9. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật</b> .....	84
3.9.1. Các chỉ tiêu về phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật đô thị.....	84
3.9.2. Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật nông thôn.....	84
<b>PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG</b> .....	<b>87</b>
<b>4.1. Phân vùng chức năng và tổ chức không gian</b> .....	87
4.1.1. Khung cấu trúc phát triển không gian vùng.....	87
4.1.2. Định hướng quản lý không gian vùng .....	88
<b>4.2. Tổ chức đô thị và điểm dân cư nông thôn</b> .....	90
4.2.1. Định hướng phát triển đô thị.....	90
4.2.2. Định hướng phát triển nông thôn .....	98
<b>4.3. Định hướng phát triển công nghiệp</b> .....	100
<b>4.4. Định hướng phát triển nông lâm thủy sản</b> .....	101
<b>4.5. Định hướng phát triển Du lịch</b> .....	102
<b>4.6. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội</b> .....	103
4.6.1. Công trình giáo dục đào tạo:.....	103
4.6.2. Công trình y tế:.....	103
4.6.3. Công trình văn hóa, thể dục thể thao:.....	104
4.6.4. Công trình thương mại, chợ: .....	104
<b>PHẦN V: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b> .....	<b>105</b>
<b>5.1. Định hướng giao thông</b> .....	105
5.1.1. Cơ sở và mục tiêu thiết kế .....	105

5.1.2	Định hướng kết nối giao thông vùng.....	106
5.1.3	Định hướng kết cấu hạ tầng giao thông.....	107
<b>5.2.</b>	<b>Định hướng cao độ nền và thoát nước mưa.....</b>	<b>113</b>
5.2.1.	Định hướng cao độ nền.....	113
5.2.2.	Định hướng thoát nước mưa .....	116
5.2.3.	Các giải pháp công tác phòng chống lũ.....	117
<b>5.3.</b>	<b>Định hướng cấp nước .....</b>	<b>118</b>
5.3.1.	Cơ sở thiết kế .....	118
5.3.2.	Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước .....	118
5.3.3.	Giải pháp về nguồn nước .....	120
5.3.4.	Giải pháp chung .....	121
5.3.5.	Công trình đầu mối và mạng lưới đường ống.....	121
5.3.6.	Công tác phòng cháy và chữa cháy .....	122
5.3.7.	<i>Khoảng cách ly bảo vệ nguồn nước .....</i>	<i>122</i>
<b>5.4.</b>	<b>Định hướng cấp điện.....</b>	<b>123</b>
5.4.1.	Cơ sở thiết kế .....	123
5.4.2.	Quan điểm thiết kế .....	123
5.4.3.	Chỉ tiêu cấp điện.....	123
5.4.4.	Tính toán phụ tải điện.....	123
5.4.5.	Giải pháp quy hoạch cấp điện .....	125
<b>5.5.</b>	<b>Định hướng thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang .....</b>	<b>127</b>
5.5.1.	Các căn cứ pháp lý .....	127
5.5.2.	Định hướng thoát nước thải .....	127
5.5.3.	Định hướng thu gom và xử lý chất thải rắn .....	131
5.5.4.	Định hướng quản lý nghĩa trang .....	132
<b>5.6.</b>	<b>Định hướng thông tin liên lạc .....</b>	<b>132</b>
5.6.1.	Cơ sở pháp lý .....	132
5.6.2.	Mục tiêu phát triển .....	132
5.6.3.	Chỉ tiêu thông tin liên lạc.....	133
5.6.4.	Dự báo nhu cầu .....	133
5.6.5.	Phương án thiết kế.....	135
5.6.6.	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư hạng mục thông tin liên lạc .....	137
<b>PHẦN VI: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC.....</b>		<b>138</b>
<b>6.1.</b>	<b>Hiện trạng môi trường.....</b>	<b>138</b>

<b>6.2. Đánh giá sự thống nhất giữa mục tiêu quy hoạch và môi trường</b>	139
<b>6.3. Dự báo xu thế các vấn đề môi trường do tác động của việc lập và thực hiện quy hoạch</b>	140
6.3.1. Xu hướng diễn biến môi trường nước	140
6.3.2. Xu thế diễn biến môi trường không khí, tiếng ồn	141
6.3.3. Xu hướng diễn biến môi trường đất	141
6.3.4. Hệ sinh thái môi trường	142
<b>6.4. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các vấn đề môi trường</b>	142
6.4.1. Phương hướng chung	142
6.4.2. Định hướng về đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn xây dựng các dự án đầu tư	142
6.4.3. Định hướng phân vùng bảo vệ môi trường	142
6.4.4. Các giải pháp về kỹ thuật, quản lý bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu	143
<b>PHẦN VII: DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ</b>	<b>146</b>
<b>7.1. Quan điểm</b>	146
<b>7.2. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư</b>	146
<b>7.3. Giai đoạn thực hiện</b>	147
7.3.1. Giai đoạn 2021-2030	147
7.3.2. Giai đoạn 2031-2040	147
7.3.3. Giai đoạn 2041-2050	147
7.3.4. Dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 2031-2040	147
<b>7.4. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng khung theo từng giai đoạn 10 năm</b>	152
<b>7.5. Dự báo nguồn vốn thực hiện:</b>	152
<b>PHẦN VIII: CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH</b>	<b>153</b>
<b>8.1. Đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư</b>	153
<b>8.2. Coi trọng phát triển và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực</b>	153
<b>8.3. Tích cực triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ</b>	154
<b>8.4. Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm</b>	154
<b>8.5. Triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách mới</b>	154
<b>8.6. Tăng cường năng lực quản lý nhà nước</b>	155
<b>8.7. Tổ chức thực hiện quy hoạch</b>	155

<b>PHẦN IX: KIẾN NGHỊ KẾT LUẬN.....</b>	<b>157</b>
<b>9.1. Kết luận .....</b>	<b>157</b>
<b>9.2. Kiến nghị .....</b>	<b>157</b>
<b>PHẦN X: PHỤ LỤC .....</b>	<b>158</b>
<b>PHẦN XI: QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ .....</b>	<b>167</b>
<b>PHẦN XII: CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN VÀ GIẢI TRÌNH.....</b>	<b>168</b>
<b>PHẦN XIII: CÁC SƠ ĐỒ BẢN VẼ A3 .....</b>	<b>169</b>



### **Bảng kê viết tắt sử dụng trong thuyết minh**

Chữ viết tắt	Chữ đầy đủ
QH	: Quy hoạch
QĐ	: Quyết định
QHV	: Quy hoạch Vùng
QHC	: Quy hoạch chung
QHCT	: Quy hoạch chi tiết
KKT	: KTT Tế Nhơn Hội
KCN	: Khu công nghiệp
KDL	: Khu Du lịch
UBND	: UBND
DA	: Dự án đầu tư
HTXH	: Hạ tầng xã hội
HTKT	: Hạ tầng kỹ thuật
TDTT	: Thể dục thể thao
TM-DV	: Thương mại dịch vụ
KT-XH	: Kinh tế xã hội
TP	: Thành phố
TT	: Thị trấn
QL	: Quốc Lộ
ĐT	: Tỉnh Lộ
PTTH	: Phổ thông trung học

## PHẦN I: MỞ ĐẦU

### 1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Phù Cát là một trong 11 đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Bình Định. Năm 1975, huyện Phù Cát có 12 xã: Cát Chánh, Cát Hải, Cát Hanh, Cát Hiệp, Cát Khánh, Cát Minh, Cát Nhơn, Cát Sơn, Cát Tài, Cát Thắng, Cát Trinh, Cát Tường. Ngày 24 tháng 3 năm 1979, chia xã Cát Trinh thành 2 xã Cát Trinh và Cát Tân. Ngày 29 tháng 10 năm 1983, chia xã Cát Hiệp thành hai xã lấy tên xã Cát Hiệp và xã Cát Lâm; chia xã Cát Thắng thành hai xã lấy tên xã Cát Thắng và xã Cát Hưng; chia xã Cát Chánh thành hai xã lấy tên xã Cát Chánh và thị trấn Cát Tiến; chia xã Cát Khánh thành hai xã lấy tên xã Cát Khánh và xã Cát Thành. Ngày 12 tháng 3 năm 1987, thành lập thị trấn Ngô Mây – Trung tâm huyện lỵ của huyện Phù Cát - trên cơ sở sáp nhập 567ha diện tích tự nhiên và 9.790 nhân khẩu của xã Cát Trinh; 637ha diện tích tự nhiên và 487 nhân khẩu của xã Cát Tân.

Hiện nay, huyện Phù Cát gồm có 18 đơn vị hành chính, bao gồm thị trấn Ngô Mây (huyện lỵ), thị trấn Cát Tiến và 16 xã. Theo số liệu thống kê năm 2019, huyện Phù Cát có tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 680,071km<sup>2</sup>, chiếm 11,21% diện tích tự nhiên của Tỉnh. Diện tích đất lâm nghiệp cả huyện là 24018,1ha và diện tích đất nông nghiệp cả huyện là 21147,6 ha, trong đó diện tích trồng lúa nước là chủ yếu. Dân số toàn huyện Phù Cát là khoảng 193893 người chủ yếu là dân tộc Kinh và một số ít dân tộc Bana chiếm khoảng 13,04 % dân số toàn tỉnh. Mật độ dân số trung bình toàn huyện 285,1 người/km<sup>2</sup>.

Huyện Phù Cát là một huyện đồng bằng ven biển của tỉnh Bình Định, nằm trên tọa độ 13054' – 14032' vĩ Bắc và 108055' – 109005' kinh Đông. Phía Bắc và Tây Bắc giáp huyện Phù Mỹ và Hoài Ân. Phía Nam giáp thị xã An Nhơn, phía Tây và Tây Nam giáp huyện Vĩnh Thạnh và Tây Sơn. Phía Đông giáp biển Đông với chiều dài 35 km và chệch về phía Đông Nam giáp huyện Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn. Người dân Phù Cát đã sớm phát triển kinh tế nông nghiệp, khai thác những lợi thế về đất đai để biến khu vực này thành một trong những vựa lúa của tỉnh có năng suất cao. Ngoài ra, Phù Cát cũng là nơi hình thành và phát triển nhiều làng nghề thủ công truyền thống nổi tiếng như: làng dệt chiếu thôn Phú Hậu thị trấn Cát Tiến và thôn Chánh Hậu – xã Cát Chánh, làng bánh tráng và nón ngựa thôn Phù Gia – xã Cát Tường, làng bún bánh thôn An Phong – TT Ngô Mây, làng nhang thôn Xuân Quang – xã Cát Tường, làng đan lát thôn Phú Hiệp – xã Cát Tài và thôn Trung Chánh – xã Cát Minh. Sản phẩm của làng nghề được sản xuất từ các nguồn nguyên liệu có sẵn trong khu vực nhưng lại có những nét đặc trưng riêng mang đậm bản sắc vùng miền nơi đây, với các sản phẩm nổi tiếng một thời như: nón ngựa Phú Gia, bánh tráng nước dừa, võng, chiếu, bún hủ tiếu,... Hệ thống giao thông Phù Cát đa dạng, rải khắp toàn huyện, bao gồm: đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không: Đường bộ, có Quốc lộ 1 đi ngang qua trung tâm huyện; các tuyến đường Tây tỉnh, tuyến ven biển ĐT 639, các tuyến ĐT 633, 634 và 635 nối thông các xã từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, kết nối hệ thống đường liên xã, liên thôn. Tuyến đường sắt với 2 ga chính là ga Phù Cát và Khánh Phước. Đường hàng hải, với cảng biển neo đậu tàu thuyền Đê Gi, đây chính là nơi giao thương trong và ngoài nước của huyện. Đường hàng không có sân bay Phù Cát, cách huyện lỵ 6 km, là một trong những sân bay lớn của cả nước với Cảng Hàng không dân dụng phục vụ các lượt khách đến và đi.

Theo định hướng Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đã được phê duyệt tại quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035, huyện Phù Cát nằm trung điểm giữa các khu vực phát triển lớn là đô thị Hoài Nhơn, thành Phố Quy Nhơn và Đô thị Tây Sơn và trục đô thị hoá Bắc Nam dọc theo Quốc lộ 1 và huyện Phù Cát chính là nơi hội tụ, cửa ngõ phát triển cảng Hàng không quốc tế, tỉnh lỵ tỉnh Bình Định. Với việc nằm trên các trục đô thị hoá của tỉnh Bình Định và giáp ranh với thị xã An Nhơn, huyện Phù Cát có nhiều cơ hội để chuyển dịch cơ cấu sản xuất cũng như phát triển đô thị, thu hút nguồn lực cho việc phát triển kinh tế - xã hội.

Trong thời gian qua, trên địa bàn huyện Phù Cát, đã có nhiều đồ án quy hoạch được xây dựng trong đó có quy hoạch thị trấn Ngô Mây, quy hoạch đô thị Cát Tiến, quy hoạch nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện cùng với các quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất toàn huyện, tuy nhiên do chưa có một quy hoạch xây dựng vùng huyện để kết nối các quy hoạch không gian trên địa bàn toàn huyện nên việc quản lý phát triển còn chưa hoàn toàn thống nhất. Bên cạnh đó về công tác quy hoạch và phát triển nông thôn mới cũng đã có nhiều quy định mới được ban hành (Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 372/QĐ-TTg về việc xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện, giai đoạn 2017 – 2020), theo đó các đơn vị hành chính cấp huyện cần phải xây dựng các đề án, chương trình, quy hoạch nhằm tiến tới việc xây dựng các huyện đạt tiêu chí huyện nông thôn mới. Căn cứ các chỉ đạo của Chính phủ, UBND tỉnh Bình Định đã Ban hành Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày ngày 20 tháng 3 năm 2018 về Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020. Các kế hoạch cần được cụ thể hoá và cập nhật vào trong quy hoạch không gian toàn huyện thông qua đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện có tính đến các tiêu chí huyện nông thôn mới.

Chính vì vậy, việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 là cần thiết nhằm rà soát toàn bộ các quy hoạch trên địa bàn, kết nối về không gian, đất đai và đáp ứng hạ tầng nhằm phát huy các lợi thế của địa phương, lồng ghép các định hướng phát triển của từng ngành và đưa ra định hướng phát triển toàn huyện phù hợp với các định hướng phát triển Quốc gia, Tỉnh và khu vực để tiến tới xây dựng huyện Phù Cát đạt các tiêu chuẩn huyện nông thôn mới theo quyết định số 558/QĐ-TTg.

## **1.2. Mục tiêu lập quy hoạch**

- Cụ thể hóa mục tiêu quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đã được phê duyệt, từ đó đưa ra những dự báo và định hướng chiến lược nhằm phát huy tốt tiềm năng, thế mạnh và những đặc thù của Huyện.

- Khai thác có hiệu quả mối quan hệ vùng, các thế mạnh về công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ và nông nghiệp, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững giữa đô thị và nông thôn.

- Nghiên cứu đề xuất quy hoạch tổ chức không gian đô thị, phát triển dân cư; xây dựng mô hình phát triển không gian vùng huyện; phân cấp hệ thống đô thị, xác định tính chất đô thị và lựa chọn mô hình phát triển. Đề xuất phân bố không gian xây dựng các khu công nghiệp, dịch vụ và hệ thống hạ tầng xã hội và các điểm dân cư nông thôn... trong đó xác định vùng động lực phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng cân bằng và bền vững.

- Đáp ứng các tiêu chí huyện nông thôn mới phục vụ chương trình mục tiêu nông thôn mới quốc gia và các kế hoạch phát triển nông thôn toàn tỉnh.

- Tạo lập cơ sở pháp lý cho các công tác quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị và nông thôn trong huyện, xây dựng các chương trình kế hoạch và đề xuất các chính sách phát triển, các dự án đầu tư, sử dụng hợp lý các nguồn lực.

### **1.3. Tính chất khu vực nghiên cứu**

- Là khu vực kinh tế tổng hợp công nghiệp, dịch vụ du lịch, nông nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Định.

- Là vùng trọng điểm khai thác phát triển du lịch của tỉnh, có tiềm năng phát triển các loại hình du lịch văn hoá; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan thiên nhiên đa dạng, hệ thống di tích và truyền thống lịch sử lâu đời.

- Là trung tâm dịch vụ vận tải hàng không, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định

### **1.4. Căn cứ lập quy hoạch**

#### **1.4.1. Văn bản pháp luật**

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ ban hành về sửa đổi, bổ sung một số điều chỉnh của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ ban hành về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị

- Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035;

- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ khóa XX trình tại Đại hội Đảng bộ huyện Phù Cát lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2015-2020;
- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XIX - nhiệm kỳ 2015-2020;
- Các bản quy hoạch vùng, các ngành của Trung ương và địa phương có liên quan;
- Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 372/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới;
- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;
- Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện, giai đoạn 2017 – 2020;
- Công văn số 3479/UBND-KT ngày 28/6/2017 của UBND Tỉnh, Hướng dẫn triển khai thực hiện Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới;
- Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 của UBND tỉnh Bình Định về giao chủ trương cho huyện lập Đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.
- Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Phân khu 02 – Khu trung tâm đô thị du lịch biển, khu vực phía Nam vùng đầm Đề Gi, huyện Phù Cát.
- Căn cứ ý kiến kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Tự Công Hoàng tại cuộc thông qua đề án quy hoạch ngày 24/6/2021.
- Căn cứ ý kiến kết luận của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh tại cuộc thông qua đề án quy hoạch ngày 17/7/2021.
- Căn cứ Kết luận số 61-KL/TU ngày 20/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nội dung đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;
- Căn cứ Văn bản số 5360/UBND-KT ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

#### **1.4.2. Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ**

- Số liệu thống kê huyện Phù Cát năm 2019.
- Các dự án, quy hoạch và các tài liệu, số liệu liên quan của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Phù Cát có liên quan đến khu vực lập quy hoạch.
- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018.
- Quy hoạch chung thị trấn Ngô Mây và vùng phụ cận; quy hoạch chung đô thị Cát Tiến; quy hoạch chung phía Nam vùng Đầm Đề Gi; Quy hoạch phân khu 2 - Khu trung tâm đô thị du lịch biển, Khu vực phía Nam vùng đầm Đề Gi, huyện Phù Cát và quy hoạch nông thôn mới các xã.
- Các bản đồ địa hình, địa chính và hành chính khu vực quy hoạch và vùng phụ cận tỷ lệ 1/25.000, 1/50.000 vv...
- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về quy hoạch xây dựng hiện hành.

#### **1.5. Quan điểm và mục tiêu lập quy hoạch**

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát phải trên cơ sở quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035 đã được Thủ tướng Chính phủ duyệt tại Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018, cùng với các quy hoạch về phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch về đất đai, quy hoạch cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn toàn tỉnh và các định hướng phát triển huyện đã được cơ quan Đảng, nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát hướng tới việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm phát huy những tiềm năng, thế mạnh của huyện trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cụ thể là tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững và đảm bảo vệ sinh môi trường. Khai thác có hiệu quả vùng đất màu mỡ ven sông La Tinh, sông Đại An, đầu tư hệ thống hạ tầng nông thôn (giao thông, thủy lợi...) và các cụm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp. Gắn kết, xuyên chuỗi các khâu sản xuất của các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nhằm tăng năng suất và giá trị của sản phẩm nông nghiệp.

- Hình thành một số điểm công nghiệp, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, hình thành những cụm điểm kinh tế kỹ thuật trên địa bàn để giải quyết nguồn nguyên liệu, lao động tại chỗ và làm vệ tinh cho các khu công nghiệp của tỉnh.

- Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng cho thị trấn huyện lỵ Phù Cát và các đô thị hình thành mới để tạo động lực phát triển cho huyện. Hỗ trợ các hoạt động thương mại - dịch vụ phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của nhân dân trong huyện. Phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật để nâng cao đời sống cho người dân trong huyện, đặc biệt là các khu dân cư nông thôn.

- Tiến hành quy hoạch, quản lý và tôn tạo các danh lam, thắng cảnh và di tích lịch sử; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư vào lĩnh vực này, nhất là đối với loại hình du lịch sinh thái; xây dựng hệ thống dịch vụ phục vụ du lịch.



## **PHẦN II: ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN THỰC TRẠNG VÀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN**

### **2.1. Vị trí**

Phù Cát là một huyện ven biển duyên hải miền trung, cách trung tâm thành phố Quy Nhơn 36km về phía Bắc.

Có tọa độ địa lý:

- Từ 1080 55' – 1090 15' 16" Kinh độ Đông.
- Từ 130 54' – 140 12' 32" vĩ độ Bắc.

Giới cận:

- Phía Bắc giáp huyện Phù Mỹ và Huyện Hoài Ân
- Phía Nam giáp huyện An Nhơn và Tuy Phước.
- Phía Tây giáp huyện Tây Sơn và Huyện Vĩnh Thạnh.
- Phía Đông giáp Biên Đông.

### **2.2. Điều kiện tự nhiên**

#### **2.2.1. Địa hình địa mạo**

Địa hình của huyện Phù Cát tương đối đa dạng với đầy đủ các dạng địa hình: Đồi núi, đồng bằng ven biển và đồi núi thấp. Dãy núi Bà ở giữa huyện có độ cao gần 900 m, chia huyện thành 4 vùng địa hình, cụ thể như sau:

- Vùng phía Bắc: Gồm các xã Cát Hanh, Cát Tài, Cát Minh (trừ hai thôn Tân Hóa Bắc và Tân Hóa Nam của xã Cát Hanh), có độ cao bình quân 20 - 30m so với mực nước biển. Vùng này nằm ở phía bắc núi Bà, đất trồng cây hàng năm chủ yếu nằm dọc theo Sông La Tinh. Do địa hình dốc, sông ngắn, rừng nghèo, chủ yếu là đồi trọc cho nên hàng năm vào mùa mưa vùng hạ lưu hay bị ngập úng.

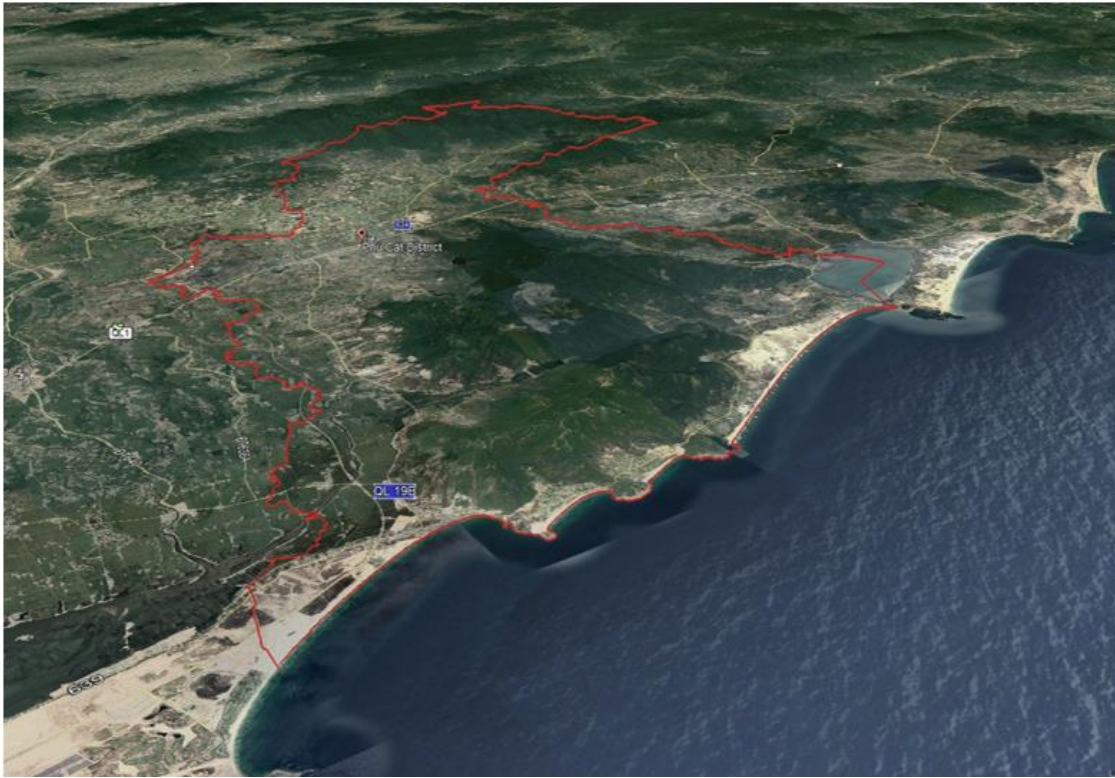
- Vùng phía Nam: Gồm các xã Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn, Cát Hưng, Cát Thắng, Cát Chánh, thị trấn Cát Tiến và một phần xã Cát Trinh. Địa hình vùng này nằm ở phía Nam núi Bà, đất nông nghiệp chủ yếu nằm dọc theo hạ lưu sông Đại Ân (sông Kôn và sông La Vĩ). Thị trấn Cát Tiến, Cát Thắng và Cát Chánh nằm cuối hạ lưu sông Kôn nên thường xảy ra ngập úng.

- Vùng ven biển: Gồm các xã Cát Khánh, Cát Thành, Cát Hải, thị trấn Cát Tiến Địa hình vùng này có diện tích đồi núi chiếm hơn 1/2 nhưng chủ yếu là đồi trọc, bờ biển dài hơn 20 km, trong tương lai có nhiều tiềm năng phát triển du lịch và nuôi tôm công nghệ cao, tuy nhiên hiện tại Huyện đang tập trung ưu tiên phát triển du lịch.

- Vùng phía Tây: Gồm các xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp, Thị trấn Ngô Mây, một phần xã Cát Trinh và hai thôn Tân Hóa Bắc, Tân Hóa Nam của xã Cát Hanh. Đây là vùng bán sơn địa, đất đai chủ yếu là gò đồi, thuận lợi cho phát triển cây dài ngày như: điều, xoài... và trồng rừng tập trung.

- Từ đặc điểm địa hình địa mạo của huyện, dễ dàng nhận thấy vùng ven biển sẽ là vùng có nguy cơ chịu nhiều tổn thương của biến đổi khí hậu, đặc biệt là hiện tượng ngập lụt do nước biển dâng, xói mòn đê biển và xâm nhập mặn. Mặc khác với địa hình dốc, vùng phía Tây sẽ luôn tiềm ẩn lũ quét, sạt lở đất do bão nhiệt đới, mưa lớn.





Hình 2- Sơ đồ địa hình huyện Phù Cát

### 2.2.2. Khí hậu

Huyện Phù Cát tỉnh Bình Định thuộc vùng khí hậu Duyên hải Nam Trung Bộ - miền khí hậu đông Trường Sơn, có tính chất nhiệt đới ẩm, gió mùa. Do sự phức tạp của địa hình nên gió mùa khi vào đất liền đã thay đổi hướng và cường độ khá yếu. Có 02 mùa rõ rệt: mùa khô từ tháng 01 đến tháng 08; mùa mưa từ tháng 09 đến hết tháng 12, trong mùa mưa thường chịu ảnh hưởng các cơn bão với tần suất trung bình từ 01 – 02 cơn/năm.

#### a. Nhiệt độ không khí

- Nhiệt độ trung bình hàng năm 26 độC
- Nhiệt độ tối cao trung bình 31,5 độC (vào các tháng 6; 7 và 8)
- Nhiệt độ tối thấp trung bình 22 độC (vào tháng 12 và tháng 1 năm sau).
- Nhiệt độ tối cao tuyệt đối 42,1 độC.
- Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối 15,2 độC

Tổng tích ôn hàng năm trên 9.7000C, số giờ nắng trung bình là 8 giờ/ngày. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các loại cây trồng nhiệt đới.

#### b. Lượng mưa

- Lượng mưa trung bình 1.800 - 2.000 mm/năm phân bố theo 2 mùa:
- Mùa khô kéo dài trong 7 tháng (từ tháng 2 đến tháng 8). Lượng mưa thấp chỉ chiếm khoảng 10 - 15% lượng mưa của cả năm, trong đó lượng nước bốc hơi rất cao, chiếm khoảng 65 - 68% tổng lượng bốc hơi của cả năm và cán cân âm cao.
- Mùa mưa kéo dài từ tháng 8 đến tháng 12, trong đó mưa trập trung vào tháng 9, tháng 10 và tháng 11 (chiếm từ 85 - 90% lượng mưa của cả năm).

#### c. Độ ẩm không khí

- Lượng nước bốc hơi bình quân hàng năm 1.187 mm.
- Độ ẩm không khí bình quân hàng năm 79,6%.
- Độ ẩm không khí tháng cao nhất 80% (vào tháng 11).
- Độ ẩm không khí thấp nhất 71% (vào tháng 7).

#### d. Gió

Hàng năm trên địa bàn huyện có các loại hình gió chính:

- Gió mùa Đông Bắc xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau.
- Gió Nam - Tây Nam xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 6.
- Gió Tây - Tây Nam xuất hiện từ tháng 7 đến tháng 8.

Từ tháng 9 đến tháng 10 thường hay xuất hiện bão lớn gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp và nhà ở của người dân (con bão số 9 năm 1984 làm hàng trăm ngôi nhà bị tốc mái, thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp rất lớn).

*Nhận xét: Điều kiện thời tiết bất lợi đối với vùng huyện Phù Cát là hạn hán vào mùa Hạ và lũ lụt vào mùa Đông. Vào mùa Hạ gió Tây Nam khô nóng thường kết hợp với thiếu mưa và bốc hơi nhiều gây nên tình trạng hạn hán. Mùa Đông thường có bão đi kèm với mưa lớn, dòng sông ngấn, địa hình dốc ở vùng núi và thoải ở đồng bằng ven biển nên thường có hiện tượng nước dâng tạo ra lũ quét.*

#### 2.2.3. Thủy văn

*Sông La Tinh (sông Phù Ly):* Bắt nguồn từ vùng núi xã Cát Sơn (phía Tây của huyện), chảy qua các xã: Cát Lâm, Cát Hanh, Cát Tài và Cát Minh rồi đổ ra đầm Đề Gi. Chiều dài của sông là 54,0km. Lòng sông hẹp, lưu lượng nước không đáng kể. Hiện nay trên thượng nguồn sông La Tinh đã xây dựng được hồ chứa nước thủy lợi (hồ Hội Sơn - xã Cát Sơn). Đây là công trình thủy lợi lớn nhất cung cấp nước tưới cho các xã: Cát Lâm, Cát Hanh, Cát Tài, Cát Minh và một số xã của huyện Phù Mỹ. Tuy nhiên về mùa khô dòng sông thường bị cạn.

*Sông Đại An:* Là nhánh của sông Côn chảy qua các xã: Cát Nhơn, Cát Thăng, Cát Chánh, thị trấn Cát Tiến sau đó đổ ra đầm Thị Nại - thành phố Quy Nhơn. Sông có tổng chiều dài 15,0km. Lưu lượng nước của sông Đại An hoàn toàn phụ thuộc vào lưu lượng nước của sông Côn. Vì vậy, việc cung cấp nước vào mùa khô cho các xã phía Nam huyện gặp nhiều khó khăn. Vào mùa mưa, sông Đại An phải tiếp nhận khối lượng nước lớn từ các nơi đổ về nên gây ngập úng ở 2 xã: Cát Thăng, Cát Chánh và thị trấn Cát Tiến (vào tháng 10, tháng 11).

Ngoài 2 sông chính kể trên, trên địa bàn huyện còn có các suối nhỏ như: Suối An Hành, suối Bà Lễ, suối nước nóng, suối Chay.. Lượng nước trên các suối này chỉ có ở những mùa lũ. Mùa khô lượng nước chỉ còn lại rất ít thậm chí nhiều nơi không có nước.

Nhìn chung, hệ thống sông suối của huyện Phù Cát ít, dòng chảy ngấn, lưu lượng nước không đáng kể. Mùa mưa dòng chảy mạnh gây xói mòn ở vùng cao và gây ngập úng ở một số xã vùng sâu. Mùa khô lượng nước kiệt từ tháng 2- 7 làm ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của người dân và cây trồng, vật nuôi.

Với nhiều hồ chứa lớn có khả năng điều hòa nước cho huyện, trong tương lai khi hệ thống kênh mương của huyện được hoàn chỉnh hơn, đây sẽ là tiền đề cho việc thích nghi và giảm thiểu những tác động của biến đổi khí hậu.

#### 2.2.4. Hải văn

Khu vực huyện Phù Cát chịu chế độ triều vùng biên Bình Định thuộc chế độ nhật triều không đều. Tại Quy Nhơn hàng tháng số ngày nhật triều chiếm khoảng 18 - 22 ngày, thời gian triều dâng lâu hơn thời gian triều rút. Độ lớn triều khoảng 1,2 – 1,8m; biên độ triều trung bình khoảng 0,5m.

Chế độ triều vùng đầm và các cửa sông qua đo đạc ở đầm Thị Nại trong các tháng 05 và 06 cho thấy: chế độ triều vùng đầm Thị Nại và cửa sông thì cùng chế độ triều với vùng biên Quy Nhơn. Tuy nhiên, biên độ triều vùng đầm và cửa sông thì nhỏ hơn biên độ triều vùng biển. Cao độ đỉnh triều vùng đầm và tại trạm Quy Nhơn thay đổi không đáng kể. Chân triều vùng đầm cao hơn vùng biển từ 0,4 – 0,6m. Đặc trưng mực nước triều cao nhất và thấp nhất ứng với các tần suất được đo tại trạm Quy Nhơn như sau:

Bảng 1: Đặc trưng mực triều cao nhất thiết kế trạm Quy Nhơn ứng với các tần suất

P%	1	2	5	10	20
H P% (cm) (Hải đồ)	303	296	287	280	272
H P% (cm) (VN-2000)	127	120	111	104	96

Nguồn: Sở NN & PTNT Bình Định

Bảng 2: Đặc trưng mực triều thấp nhất thiết kế trạm Quy Nhơn ứng với các tần suất

P%	50	75	80	90	95
H P% (cm) (Hải đồ)	54	46	44	40	36
H P% (cm) (VN-2000)	-122	-130	-132	-136	-140

Nguồn: Sở NN & PTNT Bình Định

Do ảnh hưởng bởi mực nước triều, các vùng đất thấp ở hạ lưu các sông thường bị nhiễm mặn ảnh hưởng xấu tới sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, có thể vận dụng đặc điểm này để quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ.

#### 2.2.5. Đặc điểm địa chấn

Huyện Phù Cát thuộc tỉnh Bình Định nằm trong vùng động đất cấp 6. Khi xây dựng các công trình lớn cần tính đến kháng chấn với cấp động đất đã được cảnh báo (cấp 6).

#### 2.2.6. Tình hình thiên tai

##### a) Về tiêu úng và phòng chống lũ lụt

Diện tích ngập úng của huyện khoảng 105 ha, trong đó: Khu vực Bàu Lác thuộc xã Cát Hưng (hạ lưu hồ Mỹ Thuận) thường xuyên bị úng 65 ha; Khu vực dọc theo suối Quéo từ Cát Hưng về Cát Tiến bị úng 40 ha (Cát Hưng 5 ha, Cát Chánh 17 ha, Cát Tiến 18 ha).

Vùng ngập lụt trên địa bàn huyện Phù Cát chủ yếu từ lưu vực 02 sông La Tinh và sông Đại An. Vùng ngập lụt phổ biến với độ sâu ngập từ 0,5 đến 4,5m, độ sâu ngập

trên 5,0 m chủ yếu là bãi bồi ven sông và ở đầm Đạm Thủy, không có sự đột biến về ngập lụt, do địa hình vùng đồng bằng mở rộng dần về phía hạ lưu. Do đó, trong những năm gần đây hệ thống đê của 02 sông này đã được đầu tư xây dựng kiên cố bằng đá hộc và bê tông cho những đoạn xung yếu. Đồng thời tiến hành gia cố, nâng cấp và xây dựng những đập dâng trên sông để điều tiết, hạn chế thiệt hại do lũ gây ra như: đập dâng cây Mít, cây Gai, cây Ké, Đúc Phở (sông La Tinh); đập dâng Lão Tâm (sông Đại An).

*b) Về xâm nhập mặn*

Khu vực ven đầm (Đề Gi và Thị Nại): Hiện nay đã có các đập ngăn mặn gồm đập Đúc Phở trên sông Đúc Phở, đập Cây Cam trên sông Chánh Thắng. Tuy nhiên do các đập đã cũ, bị hư hỏng, rò rỉ làm thấm lậu nước mặn vào trong đồng nhất là vào mùa khô làm nhiễm mặn diện tích trồng lúa phía trong đồng. Các vùng dân cư ven đầm bị nhiễm mặn nguồn nước ngầm không sử dụng được.

Tại các vùng nuôi tôm trên cát thuộc xã Cát Hải do việc bơm nước mặn lên và khai thác nước ngọt ngầm đã dẫn đến hiện tượng nhiễm mặn tầng đất cát, làm suy giảm mực nước ngầm, ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất và môi trường.

Đánh giá chung: Trên địa bàn Phù Cát khi vào mùa mưa lũ thường gây ngập lụt ở hạ lưu các sông: sông La Tinh, sông Đại An là khu vực chuyển tiếp giữa núi cao và vùng đồng bằng dọc các sông. Lũ lụt do địa hình nên về mùa mưa thường gây ngập lụt ở hạ lưu các sông sông La Tinh, sông Đại An. Hạn hán: Thường xuất hiện khi mùa khô đến từ tháng 1 đến tháng 8 ở các khu vực phía Tây tỉnh. Biến đổi khí hậu: Vùng chịu ảnh hưởng biến đổi khí hậu do mực nước biển dâng là khu vực giáp biển. Vùng chịu ảnh hưởng lớn nhất là vùng ven đầm Đề Gi. Khi xây dựng và phát triển đô thị cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng, hạn chế và tránh các khu vực cảnh báo nguy cơ gây tai biến thiên tai gây ra và có giải pháp để ứng phó các tai biến này.

### **2.2.7. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan**

Huyện Phù Cát là vùng chuyển tiếp từ vùng núi ra biển, hình thành nhiều dạng địa hình khác nhau, từ đó cũng hình thành các vùng cảnh quan đa dạng. Có thể phân chia huyện thành các vùng cảnh quan như sau:

- (1) *Vùng cảnh quan đồi núi Phía Tây*: phân bố ở khu vực Tây xã Cát Sơn và Cát Lâm, đây là khu vực đồi núi được bao phủ bởi rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Cảnh quan hùng vĩ, trùng điệp núi rừng. Khu vực này cũng là rừng đầu nguồn của đồng bằng phía Đông do đó cần được bảo tồn để đảm bảo điều tiết lũ.
- (2) *Vùng cảnh quan vực Núi Bà*: là quần thể Núi Bà nổi lên giữa các vùng đồng bằng. Đây là khu vực rộng lớn, sở hữu nhiều điểm cao để chiêm ngưỡng vùng đồng bằng và vùng biển phía dưới nhiều tiềm năng khám phá du lịch. Ngoài ra, chân núi có nhiều hồ cảnh quan hấp dẫn, đặc biệt là hồ Mỹ Thuận, Tường Sơn... đang được khai thác du lịch như những điểm du lịch tự phát.
- (3) *Vùng cảnh quan định cư*: vùng cảnh quan định cư tập trung ở phần đồng bằng, dọc các tuyến đường, xen lẫn là không gian nông nghiệp. Có 3 khu vực có dân cư tập trung mật độ cao có lối sống đô thị: Khu vực thị trấn Ngô Mây, đã hình thành cấu trúc đô thị hoàn thiện; Khu vực Cát Tiến đang dần chuyển mình sang hình thái đô thị đặc biệt là khu vực phía Tây của Cát Tiến; Khu vực Cát Khánh có mật độ cư trú cao, do lợi thế tiếp giáp với đầm Đề Gi – Một trong những trung tâm hậu cần đánh bắt thủy hải Sản.

(4) *Vùng cảnh du lịch quan ven biển*: vùng này sở hữu nhiều bãi biển dài, hoang sơ đã bắt đầu có một vài dự án du lịch đã đi vào hoạt động, một số dự án đang triển khai...



*Hình 3- Cảnh quan đồi núi phía Tây*



*Hình 4- Cảnh quan Núi Bà*



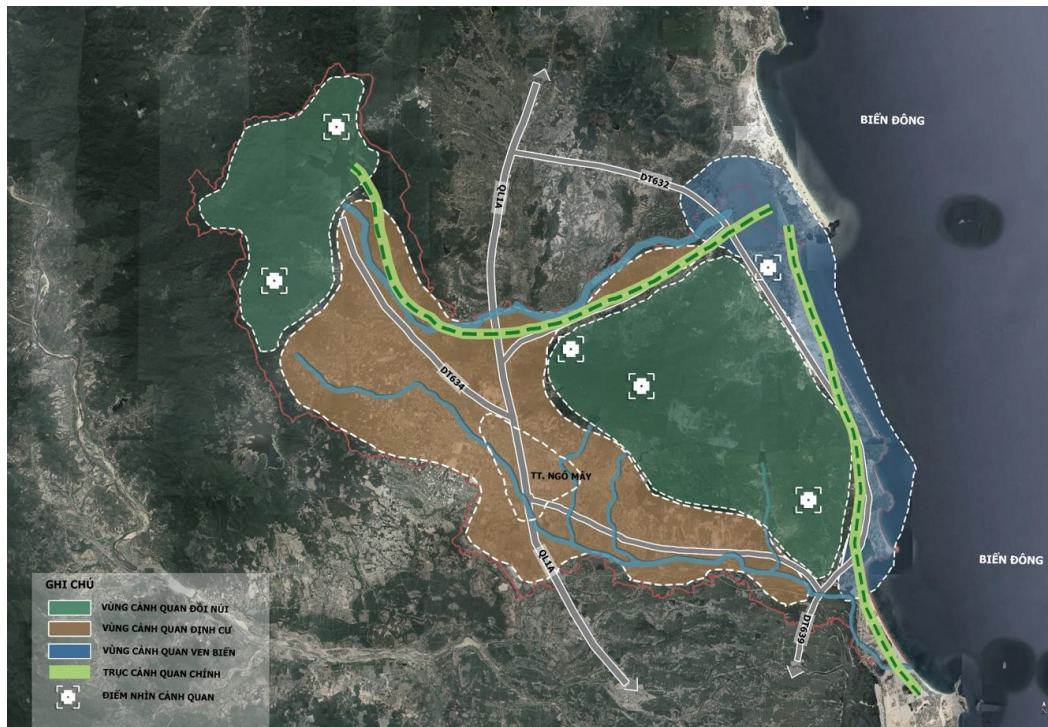
*Hình 5- Cảnh quan hồ Hội Sơn*



*Hình 6- Cảnh quan Hồ Mỹ Thuận*



Hình 7- Biển Vĩnh Hội



Hình 8- Phân vùng cảnh quan

## 2.3. Hiện trạng hạ tầng xã hội

### 2.3.1. Hiện trạng giáo dục

Huyện Phù Cát có 73 trường từ mầm non đến THPT (69 trường công lập, 01 trường dân lập và 03 trường tư thục), cụ thể: 23 trường mầm non, mẫu giáo (19 trường công lập, 01 trường dân lập và 03 trường tư thục), 25 trường tiểu học, 18 trường THCS. Tổng toàn huyện có 1.269 nhóm/lớp với 38.759 học sinh. Cụ thể, cấp mầm non có 219 nhóm/lớp với 5.855 trẻ; cấp tiểu học có 528 lớp với 14.024 học sinh; cấp THCS có 346 lớp với 11.670 học sinh. Tổng số giáo viên trực tiếp giảng dạy trong các trường phổ thông là 2.050 người.

Toàn Huyện có 46/69 trường đạt chuẩn Quốc gia chiếm tỷ lệ 66,7%, trong đó có 01 trường mầm non, 23 trường tiểu học, 18 trường THCS và 04 trường THPT.

Toàn huyện có 07 trường THPT tại xã Cát Hưng, Cát Minh, Cát Hanh, TT. Ngô Mây; hiện có 04 trường THPT đạt chuẩn Quốc gia (Trường PTTTH Phù Cát số 1, trường THPT số 2 Phù Cát, trường THPT số 3 Phù Cát; trường THPT Nguyễn Hữu Quang) có 176 lớp với 7.210 học sinh; Trung tâm GDNN-GDTX huyện Phù Cát tại TT. Ngô Mây



Hình 9- Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo



Hình 10- Trường THPT Ngô Mây



Hình 11- Trường THPT Số 1 Phù Cát



Hình 12- Trường THPT Số 3 Phù Cát



Hình 13- Trường CĐ dạy nghề cơ điện xây dựng & Nông Lâm Trung Bộ



Hình 14- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên huyện Phù Cát

*Chi tiết xem phụ lục*

→ Hệ thống giáo dục chung toàn huyện khá tốt, lớp học được kiên cố hóa (tầng cao từ 2-3 tầng) cơ sở trường lớp khang trang – đạt chuẩn Quốc gia.

### **2.3.2. Hiện trạng công trình y tế**

Trên địa bàn Huyện có 01 TTYT huyện (bệnh viện đa khoa huyện) tại 35B Ba Tháng Hai - TT. Ngô Mây với quy mô 140 giường bệnh; Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng quy mô 50 giường bệnh;

Phòng khám đa khoa – Xã Cát Minh.

Các trạm y tế tuyến xã – 18 trạm (100% đạt chuẩn Quốc gia).

Với số bác sỹ là 2,8 người/ 10.000 dân.

Tỷ lệ người dân tham gia BHYT 91,6%



Hình 15- Trung tâm y tế Huyện (Bệnh viện đa khoa huyện)



Hình 16- Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng

→ Hệ thống y tế toàn huyện khá tốt bước đầu đã đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân.

### **2.3.3. Hiện trạng các công trình thương mại**

Trên địa bàn huyện hiện có 25 chợ, trong đó có 01 chợ hạng I, 04 chợ hạng II và 20 chợ hạng III (Chi tiết xem phụ lục)

Ngoài hệ thống chợ, còn dịch vụ thương mại doanh nghiệp hoặc kinh doanh hộ gia đình tại các trục đường chính.





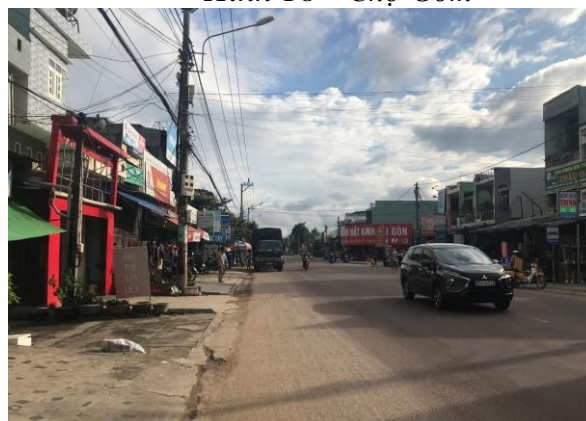
Hình 17- Chợ Phù Cát



Hình 18- Chợ Gôm



Hình 19- Kinh doanh dọc QL 1A



Hình 20- Kinh doanh dọc QL 1A

#### 2.3.4. Hiện trạng trung tâm văn hóa – thể thao

Hệ thống các trung tâm văn hóa – Thể thao toàn huyện bao gồm:

- Cấp huyện: Bảo tàng huyện, Thư viện, Nhà thi đấu đa năng, Nhà văn hóa Thanh thiếu niên, Công viên văn hóa Ngô Mây, Khu Quảng trường văn hóa.
- Cấp xã: Trên địa bàn huyện có 18/18 xã có bưu điện, điểm truy cập Internet công cộng; có 16/18 nhà văn hóa xã và sân thể thao.
- Cấp thôn: Nhà văn hóa và sân thể thao cấp thôn: 116 nhà văn hóa – sân thể thao.



Hình 21- Bảo tàng huyện Phù Cát



Hình 22- Công viên Ngô Mây

→ Hệ thống văn hoá – thể thao cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của người dân.

### 2.3.5. Hiện trạng công trình di tích văn hóa lịch sử

Toàn tỉnh Bình Định có 234 di tích lịch sử - văn hóa, trong đó có hơn 60 di tích được xếp hạng cấp Quốc gia và cấp Tỉnh.

Huyện Phù Cát có 10 di tích đã được xếp hạng, có thể điểm qua các giá trị nổi bật của một số di tích đặc biệt:

TT	Di tích	Địa điểm	Cấp xếp hạng	Số quyết định	Ghi chú
01	Khu Căn cứ Núi Bà	Cát Tiến – Phù Cát	Bộ VH TT	152-QĐ/BT ngày 25/01/1994	Di tích cách mạng
02	Tân Phủ Càn Dương	Cát Tiến – Phù Cát	Bộ VH TT	1288-VH/QĐ ngày 16/11/1988	BT Quang Trung, di tích lịch sử
03	Thành Chánh Mẫn	Cát Nhơn – Phù Cát	Bộ VH TT	65- QĐ/BT ngày 16/01/1995	BT Quang Trung, di tích lịch sử
04	Khu căn cứ Cách mạng Hòn Chè	Cát Sơn – Phù Cát	UBND tỉnh	334/QĐ-UB ngày 20/5/2005	Di tích cách mạng
05	Gò Kho	Cát Minh	UBND tỉnh	ngày 30/9/1996	BT Quang Trung, di tích lịch sử
06	Đầm Đạm Thủy	Cát Minh, Cát Khánh – Phù Cát	UBND tỉnh	Cụm di tích Gò Kho- Đầm Đạm Thủy- Cửa Đê Gi, được UBND tỉnh công nhận 30/9/1996	BT Quang Trung, di tích lịch sử
07	Cửa Đê Gi	Cát Minh, Cát Khánh – Phù Cát	UBND tỉnh	1996	BT Quang Trung, di tích lịch sử
08	Di tích lịch sử vụ thảm sát An Nông- Cát Nhơn	An Nông- Cát Nhơn	UBND tỉnh	2187/QĐ-UBND ngày 23/06/2015	Di tích cách mạng
09	Di tích lịch sử vụ thảm sát Hưng trị- Cát Thắng	Hưng Trị- Cát Thắng	UBND tỉnh	2186/QĐ-UBND ngày 23/06/2015	Di tích cách mạng
10	Di tích lịch sử: Chiến thắng Hội Sơn	Xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	UBND tỉnh	2019	Di tích lịch sử

Với lợi thế sở hữu nhiều công trình di tích lịch sử văn hóa có giá trị, cần phát huy các giá trị này trong khai thác du lịch.



Hình 23- Đầm Đạm Thủy (Đề Gi)



Hình 24- Di tích lịch sử Gò Kho

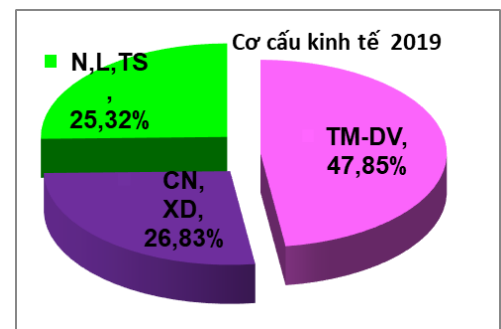
→ Huyện có nhiều lợi thế về di tích lịch sử văn hóa có giá trị – chưa chú trọng đầu tư khai thác hết giá trị.

## 2.4. Hiện trạng kinh tế

### 2.4.1. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế toàn tỉnh Bình Định theo hướng giảm ngành nông – lâm – thủy sản tăng ngành công nghiệp và dịch vụ năm 2019 là 29,3%; 25,5%; 40,9%; 4,3%.

Cơ cấu kinh tế của huyện trong giai đoạn 2011-2019 cơ bản theo hướng phát triển tăng dần công nghiệp – xây dựng, thương mại – dịch vụ - du lịch; giảm dần nông – lâm – thủy sản. Năm 2019, trong cơ cấu kinh tế toàn Huyện, ngành chiếm tỷ trọng cao nhất là ngành công nghiệp – xây dựng (52,15%).



### Cơ cấu kinh tế huyện Phù Cát giai đoạn 2011-2019

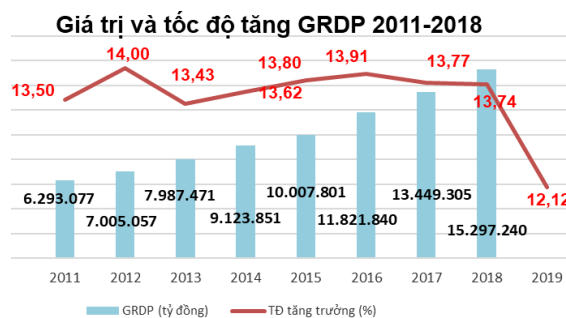
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
TM-DV	59,80	61,96	64,80	66,40	68,20	45,98	46,48	47,40	47,85
CN, XD						24,27	25,34	26,20	26,83
N,L,TS	40,20	38,04	35,20	33,60	31,80	29,75	28,18	26,40	25,32

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ báo cáo kinh tế xã hội huyện qua các năm

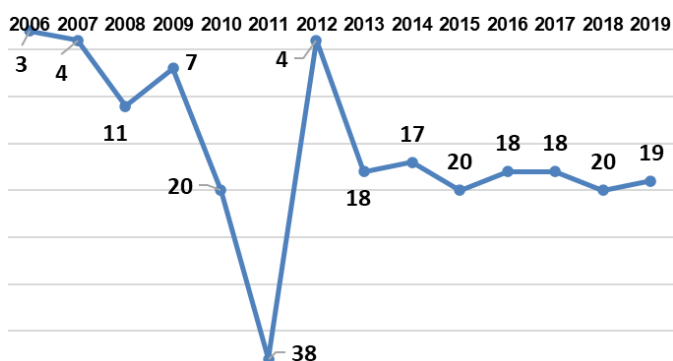
### 2.4.2. Khái quát tình hình kinh tế và tốc độ tăng trưởng

#### a) Bối cảnh toàn tỉnh

Tổng sản phẩm xã hội (GRDP) đạt trên 63.102,2 tỷ đồng (2017) tăng lên 80.591 tỷ đồng (2019) tương đương tăng 6,81%. Trong đó, ngành nông - lâm - thủy sản đạt 25.790 tỷ đồng tương đương tăng 3,44%, ngành công nghiệp - xây dựng đạt trên 45.033 tỷ đồng tương đương tăng 9,01%; ngành thương mại-dịch vụ đạt 74.674 tỷ đồng tương đương tăng 7,33%;



- Tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 12,12-14%/ năm
- Kim ngạch xuất khẩu tăng 800 triệu USD (2018) lên 911,6 triệu USD (2019).
- Tổng thu ngân sách đạt 12.058 tỷ đồng.
- Thu nhập bình quân đầu người: 54,2 triệu đồng
- Tỷ lệ hộ nghèo: 5,33%
- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 54,85%



### Bảng xếp hạng chỉ số PCI 2006-2019

Xếp hạng trong Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (1-63) Bình Định

Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Gia nhập thị trường	7.16	9.26	9.03	8.49	7.77	8.83	9.60	7.57	8.79	9.00	8.65	7.75	6.85	8.03
Tiếp cận đất đai	6.86	6.47	7.21	7.17	6.26	6.27	7.12	7.51	6.18	6.05	6.03	6.79	7.11	7.18
Tính minh bạch	7.97	7.72	7.18	6.67	6.18	5.78	5.79	6.23	6.53	6.17	6.61	6.67	6.54	6.95
Chi phí thời gian	4.93	6.05	5.62	7.99	6.42	6.76	6.89	6.70	6.82	7.47	6.56	6.48	7.36	6.57
Chi phí không chính thức	6.88	6.86	7.02	6.79	6.36	6.13	7.07	6.83	4.68	5.34	5.44	6.46	5.72	7.05
Cạnh tranh bình đẳng	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	6.25	5.16	4.85	4.82	5.63	6.02	6.44
Tính năng động	6.96	7.22	7.11	6.91	5.32	3.75	6.17	5.21	4.20	4.87	5.45	6.30	5.48	6.84
Dịch vụ hỗ trợ Doanh nghiệp	8.15	7.92	8.21	4.23	5.54	3.46	4.29	4.94	5.79	5.23	5.16	5.82	6.20	5.61
Đào tạo lao động	6.18	6.24	5.14	5.10	5.29	4.83	5.40	5.46	6.00	6.10	6.19	6.51	6.55	6.72
Thiết chế pháp lý	3.95	4.47	3.39	5.15	4.90	6.15	3.61	5.31	5.66	5.56	6.23	6.31	6.69	6.81
PCI	66.97	69.46	60.67	65.97	60.37	58.14	63.06	59.37	59.72	59.23	60.24	64.08	64.04	66.56
Xếp hạng	3	4	11	7	20	38	4	18	17	20	18	18	20	19

## b) Bối cảnh toàn Huyện

Giá trị sản xuất tăng dần qua các năm (tăng từ 6.293 tỷ đồng năm 2011 lên 17.261,5 tỷ đồng năm 2019).

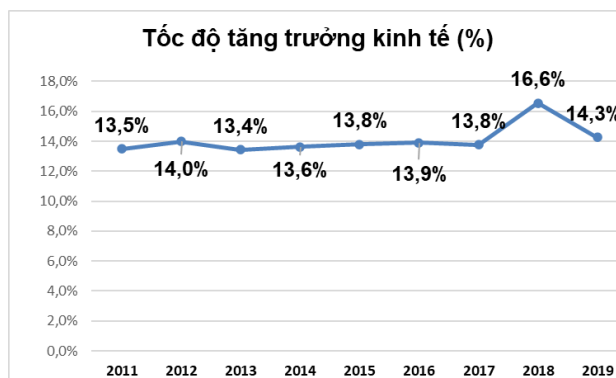
Giá trị tăng thêm trên địa bàn	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Tổng</b>	<b>6.293,08</b>	<b>7.005,06</b>	<b>7.987,47</b>	<b>9.123,85</b>	<b>10.007,80</b>	<b>11.821,84</b>	<b>13.449,31</b>	<b>15.297,24</b>	<b>17.261,5</b>
N,L,TS	1.618,36	1.739,54	1.810,60	2.057,05	2.065,69	3.528,91	3.789,49	4.038,42	4.371,0
CN, XD	3.763,26	4.340,33	5.175,88	5.998,86	6.825,32	8.292,93	9.659,82	11.258,82	4.631,0
TM-DV									8.259,5

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ báo cáo kinh tế xã hội huyện qua các năm*

Giá trị sản xuất ngành nông - lâm - thủy sản không ổn định có xu hướng giảm. ngành thương mại - Dịch vụ - Du lịch và ngành công nghiệp - Xây dựng theo xu hướng tăng chậm (tăng gấp 4 lần trong 9 năm).

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn tăng cao và tăng dần theo giai đoạn 2015 – 2020, từ 717 tỷ đồng năm 2015 lên 1.219 tỷ đồng năm 2020.
- Tổng chi ngân sách trên địa bàn tăng cao và tăng dần theo giai đoạn 2015 – 2020, từ 708 tỷ đồng năm 2015 lên 1.084 tỷ đồng năm 2020.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 5,47% năm 2018 xuống 3,81% năm 2019.
- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 91,1 %
- Độ che phủ của rừng 38,3%.
- Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 39,5 triệu/người/năm (năm 2018) lên 44 triệu/người/năm (năm 2019).

Những năm gần đây nhờ có đường lối đổi mới, các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền, nền kinh tế huyện đã có những bước chuyển biến tích cực với tốc độ tăng trưởng khá lớn.



	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2011-2019
<b>Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)</b>	13,5	14,00	13,43	13,62	13,80	13,91	13,77	13,74	14,26	<b>0,68</b>
Thương mại, dịch vụ	24,50	24,80	25,00	25,00	26,15	15,87	15,82	15,64	13,25	<b>13,74</b>
Công nghiệp, xây dựng	19,30	17,60	17,60	21,00	22,50	18,53	17,72	17,28	15,60	<b>23,80</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7,0	6,50	6,70	7,30	7,50	7,70	7,40	7,37	7,45	<b>9,10</b>

*Nguồn: Tổng hợp số liệu từ báo cáo kinh tế xã hội huyện qua các năm*

Trong giai đoạn 2011 – 2019, tăng trưởng kinh tế của Huyện tăng trung bình đạt 0,68%/năm.

→ Qua thực trạng nền kinh tế cho thấy huyện đang dần khẳng định lợi thế về phát triển thương mại, dịch vụ, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp. Tuy nhiên chưa được khai thác triệt để, cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

### 2.4.3. Hiện trạng công nghiệp - Xây dựng

#### a. Đối với khu công nghiệp

Hiện nay trên địa bàn Huyện có 2 KCN: KCN Hòa Hội và Cát Trinh với diện tích khoảng 634,18 ha.

##### ▪ KCN Hòa hội

Khu công nghiệp có diện tích quy hoạch 266,18ha. Vốn đầu tư 450 tỷ đồng. Khu công nghiệp được đầu tư theo 02 giai đoạn, giai đoạn I là 120ha và giai đoạn II là 145ha.

Hiện khu công nghiệp đang trong giai đoạn hoàn thành giải phóng mặt bằng và phát triển xây dựng hạ tầng.

Khu công nghiệp đã có 02 dự án đăng ký đầu tư (với diện tích đất là 3,25ha) là: Chế biến đá Granite (Cty TNHH MTV Nam Khoa), vốn đầu tư 30 tỷ đồng và Cty TNHH Gas Petrolimex vốn đầu tư 9,5 tỷ đồng.

Theo quy hoạch, khu công nghiệp sẽ khuyến khích thu hút các ngành: Chế biến nông lâm sản; Các ngành công nghiệp cơ bản (Cơ khí chế tạo, lắp máy, điện, điện tử...); Sản xuất VLXD...

##### ▪ KCN Cát Trinh

Quy mô diện tích khoảng 368,0ha. Tuy nhiên công tác giải phóng mặt bằng chưa hoàn thiện.

#### b. Đối với Các Cụm Công nghiệp

Trên địa bàn huyện Phù Cát có 05 CCN: CCN Gò Mít, CCN Cát Nhơn, CCN Cát Hiệp, CCN chế biến thủy sản Cát Khánh, CCN Cát Trinh với diện tích khoảng 180,5ha.

Bảng 3: Bảng hiện trạng khu, cụm công nghiệp

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Ngành nghề hoạt động	Diện tích đất đã được cấp (ha)	QĐ thành lập
	<b>Tổng khu, cụm công nghiệp</b>			<b>1127,13</b>	
<b>A</b>	<b>Khu công nghiệp</b>			<b>634,18</b>	
1	KCN Hòa Hội	X.Cát Hanh	Chế biến nông lâm sản; Cơ khí; luyện kim; điện tử công nghệ thông tin; Sản xuất vật liệu xây dựng...	266,18	Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006; 1755/QĐ-CTUBND ngày 21/7/2009

2	KCN Cát Trinh	Thôn Phú Kim, xã Cát Trinh	Dệt sợi, nhuộm, may, công nghiệp hỗ trợ (in, sản xuất bao bì) và dịch vụ vận tải.	368,0	Giấy Chứng nhận đầu tư số 35221000132 ngày 07/10/2011
<b>B</b>	<b>Cụm công nghiệp</b>			<b>180,5</b>	
1	CCN Gò Mít	Thị trấn Ngô Mây	Sản xuất, chế biến đồ gỗ, bột nhang, ống nhựa, cơ khí, thu mua phế liệu...	13,4	4015/QĐ-UBND ngày 03/12/2014
2	CCN Cát Nhơn	Thôn Liên Trì, xã Cát Nhơn	Sản xuất đồ gỗ xuất khẩu và chế biến ti tan	59	1123/QĐ-UBND ngày 07/5/2013
3	CCN Cát Hiệp	Thôn Hội Vân, xã Cát Hiệp	Chế biến nông – lâm sản, tiêu thủ công nghiệp, hàng tiêu dùng	50	2498/QĐ-CTUBND ngày 30/10/2012
4	CCN chế biến thủy sản Cát Khánh	Thôn Thắng Kiên, xã Cát Khánh	Chế biến thủy sản	41,3	283/QĐ-UBND ngày 26/6/2015
5	CCN Cát Trinh	Thôn Phú Kim, xã Cát Trinh		16,8	1146/QĐ-UBND ngày 02/4/2015
<b>C</b>	<b>Khu năng lượng tái tạo</b>			<b>312,45</b>	
1		Xã Cát Chánh	Năng lượng tái tạo (Phương mai 2, Phương mai 3)	262,45	
2		Xã Cát Hiệp	Năng lượng tái tạo	50	



Hình 25- Khu công nghiệp Hòa Hội



Hình 26- Cụm công nghiệp Cát Nhơn



Hình 27- Phong điện phương mai 3



Hình 28- Nhà máy điện mặt trời Cát Hiệp

### c. Hiện trạng làng nghề

Hiện nay có 07 làng nghề đã được UBND tỉnh công nhận với khoảng 1.340 hộ sản xuất và hơn 4.377 lao động. Các làng nghề tạo ra giá trị sản xuất chiếm tỷ trọng khoảng 14% của khu vực kinh tế cá thể và chiếm 3,5% giá trị sản xuất CN-TTCN toàn huyện. Thị trường tiêu thụ sản phẩm của làng nghề là thị trường nội địa trong nước (chiếm 95%).



Hình 29- Làng nghề nhang Xuân Quang



Hình 30- Làng nghề Nón Ngựa Phú Gia

Bảng 4: Tổng hợp danh mục làng nghề trên địa bàn

TT	Làng nghề	Thời gian công nhận làng nghề 2016-2020	Hộ gia đình SXKD làng nghề
1	Làng nghề nhang Xuân Quang (xã Cát Tường)	X	120
2	Làng nghề đan đất Trung Chánh (xã Cát Minh)	X	610
3	Làng nghề đan đất Phú Hiệp (xã Cát Tài).	X	
4	Làng nghề bánh tráng Phú Gia (xã Cát Tường)	X	120
5	Làng nghề bún, bánh An Phong (thị trấn Ngô Mỹ)	X	60
6	Làng nghề Nón Ngựa Phú Gia (xã Cát Tường)	Đã công nhận	120



TT	Làng nghề	Thời gian công nhận làng nghề 2016-2020	Hộ gia đình SXKD làng nghề
7	Làng nghề chế biến nước mắm Đê Gi (xã Cát Khánh)	Đã công nhận 2016	300
	<b>Cộng</b>	<b>7</b>	

Nguồn: Quyết định số 4460/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển làng nghề TTCN trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Riêng làng nghề nước mắm Đê Gi được UBND tỉnh công nhận làng nghề tại Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 26/02/2016.

#### 2.4.4. Hiện trạng thương mại, dịch vụ du lịch, cơ sở lưu trú,

Tỉnh Bình Định năm 2019, giá trị thương mại - dịch vụ đạt 74.674 tỷ đồng. Cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh có 320 cơ sở lưu trú du lịch (1 khách sạn 5 sao, 7 khách sạn 4 sao, 7 khách sạn 3 sao, 39 khách sạn 2 sao, 45 khách sạn 1 sao, 221 cơ sở lưu trú đạt chuẩn du lịch) với 7.906 buồng/ phòng. Thu hút 4,8 triệu lượt khách đạt doanh thu 6.000 tỷ đồng.

Huyện Phù Cát năm 2019, giá trị thương mại - dịch vụ đạt 8.259,5 tỷ đồng. Cơ sở lưu trú trên địa bàn huyện có 6 cơ sở lưu trú.

TT	Tên cơ sở kinh doanh	Địa chỉ	Xếp hạng
1	Khách sạn Thanh Bình	Khôi Trung Lương	KS 4*
2	Crown Retreat Resort	Trung Lương, Cát Tiến, Phù Cát	KS 5*
3	Khách sạn Nguyên Nhật	444 Quang Trung, TT Ngô Mây	KS 3*
4	Khách sạn Tấn Thịnh	QL1A, thôn Phú Kim, xã Cát Trinh	KS 4*
5	MAIA Quy Nhơn Resort	Một phần Điểm số 1, KDL biển Nhơn Lý - Cát Tiến, Khu kinh tế Nhơn Hội, thị trấn Cát Tiến, Phù Cát, Bình Định	KS 5*
6	Nhà nghỉ Dạ Khúc	Thôn Bình Đức, xã Cát Tân, Huyện Phù Cát	Nhà nghỉ

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Phù Cát

#### 2.4.5. Hiện trạng nông lâm thủy sản

Giá trị sản xuất toàn ngành ước đạt 4.371 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng 7,45%. Trong đó:

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất đạt 1.209 tỷ đồng; Tổng đàn trâu 1.903 con; đàn bò 53.527 con, tỷ lệ bò lai 95%; đàn heo 77.936 con; đàn gia cầm 1.723.300 con

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất đạt 129,7 tỷ đồng; Diện tích rừng 32.235,57ha, với đất rừng đặc dụng 8.306,91ha, rừng phòng hộ 13.359,44ha, rừng sản xuất 10.569,22ha. Tỷ lệ độ che phủ  $\approx$  38,3%.

Thủy sản: Giá trị sản xuất đạt 1.649 tỷ đồng. Sản lượng khai thác đánh bắt đạt 43.500 tấn; diện tích nuôi thủy sản 323,05, sản lượng thu hoạch 1.097 tấn.

### **Phân bố các khu vực sản xuất**

Khu vực lâm nghiệp tập trung chủ yếu ở phía Tây huyện, thuộc các xã Cát Lâm, Cát Sơn và Cát Hiệp và khu vực Núi Bà;

Khu vực đất bằng phẳng hơn của xã Tây Cát Hiệp, Đông Cát Lâm và Đông Cát Sơn không thuận lợi để trồng lúa do tiện tích canh tác ít, lại không đồng phẳng, bị chia rẽ bởi địa hình nên diện tích chủ yếu trồng cây ăn quả, cây lâu năm và chăn nuôi;

Lưu vực dọc sông La Tinh và sông La Vĩ và Đại An, có lợi thế về nguồn nước là có quỹ đất đồng phẳng và rộng hơn nên hiện trạng đang chủ yếu canh tác lúa;

Các khu vực ven biển thuộc các xã Cát Hải, Cát Khánh, Cát Thành có quỹ đất nông nghiệp hẹp, chất đất pha cát lại khan hiếm nguồn nước tưới, hiện trạng chủ yếu trồng hành và đậu phộng. Nguồn nước tưới chính được khai thác từ nước ngầm.

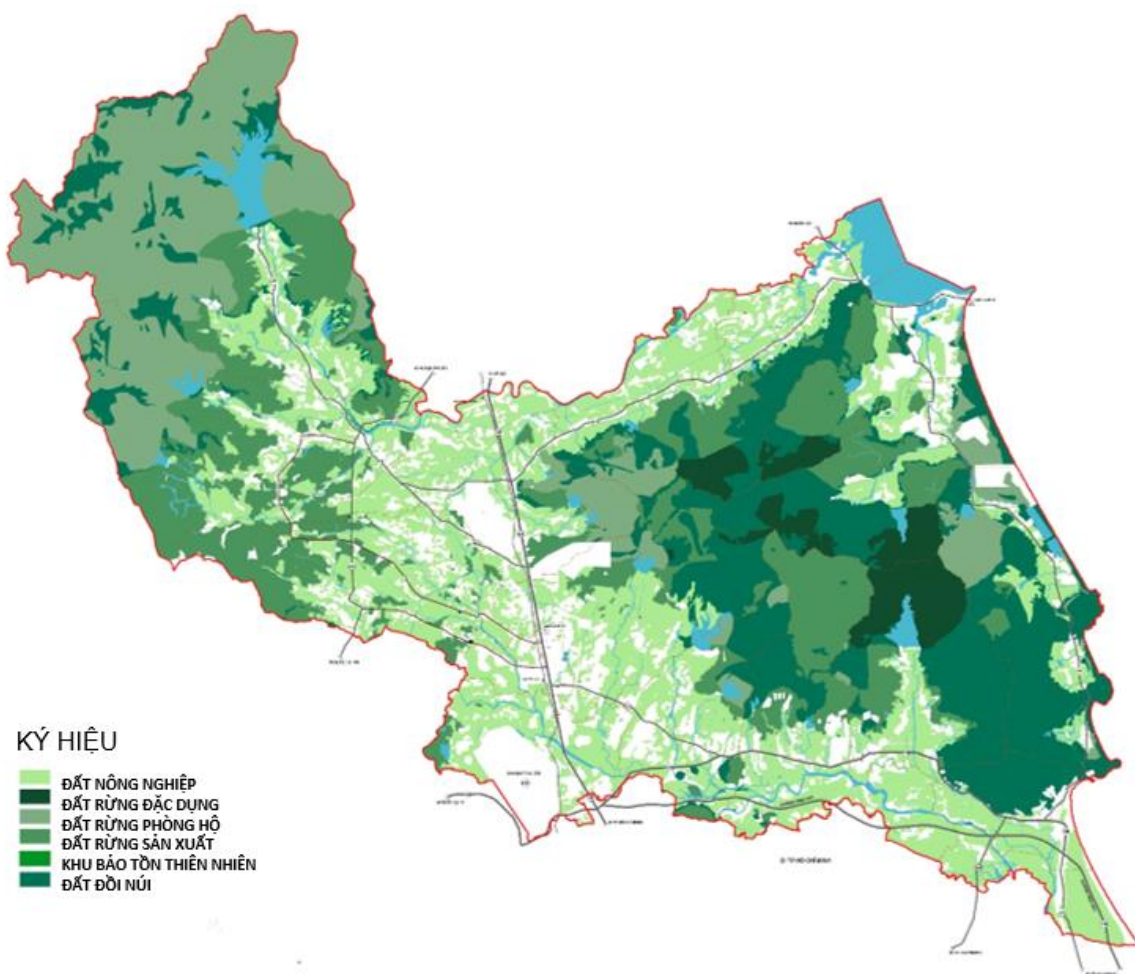
Khu vực ven đầm Đê Gi là khu vực thuận lợi cho phát triển các hoạt động nuôi trồng, tập kết và đánh bắt hải sản. Ngoài ra các hồ hiện hữu như Hội Sơn, Mỹ Thuận, Tường Sơn...đang được tận dụng để nuôi trồng thủy sản.



*Hình 31- Cảnh đồng đậu phộng*



*Hình 32- Cảnh đồng hành*



Hình 33- Sơ đồ phân bố nông lâm và thủy sản

## 2.5. Hiện trạng dân số và lao động

### 2.5.1. Hiện trạng dân số:

Bảng 5: Tổng hợp hiện trạng dân số Huyện

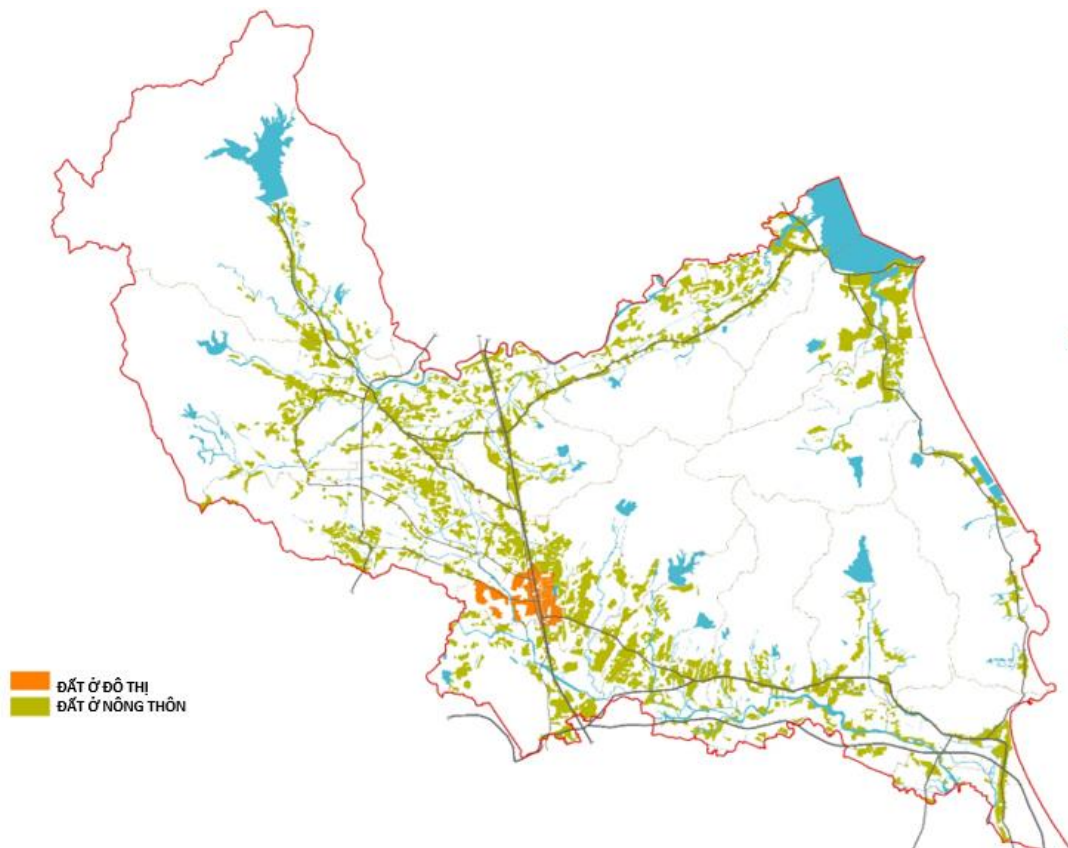
TT	Danh mục	Dân số 2019	Phân theo giới tính 2019		Phân theo thành thị 2019		Diện tích (km <sup>2</sup> )	Mật độ dân số năm 2019 (ng/km <sup>2</sup> )
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn		
	<b>Toàn Huyện</b>	<b>183.551</b>	<b>91.001</b>	<b>92.840</b>	<b>23.865</b>	<b>171.573</b>	<b>680,71</b>	<b>7.668</b>
1	TT. Ngô Mây	12.268	5.909	6.359	12.268		7,6	1.613,58
2	TT. Cát Tiến	11.597	5.741	5.895	11.597	11.636	17,64	659,58
3	Cát Sơn	4.340	2.129	2.334		4.463	113,76	39,23
4	Cát Minh	14.936	7.421	6.873		14.294	25,42	562,42
5	Cát Khánh	13.183	6.562	6.720		13.282	30,74	432,13
6	Cát Tài	9.682	4.746	5.035		9.781	38,82	251,97

TT	Danh mục	Dân số 2019	Phân theo giới tính 2019		Phân theo thành thị 2019		Diện tích (km <sup>2</sup> )	Mật độ dân số năm 2019 (ng/km <sup>2</sup> )
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn		
7	Cát Lâm	6.655	3.350	3.389		6.739	68,57	98,28
8	Cát Hanh	13.714	6.695	7.019		13.714	44,8	306,11
9	Cát Thành	8.251	4.132	4.192		8.324	41,76	199,32
10	Cát Trinh	13.981	6.848	7.125		13.973	48,39	288,76
11	Cát Hải	5.331	2.664	2.726		5.390	43,96	122,62
12	Cát Hiệp	7.037	3.468	3.359		6.827	42,26	161,55
13	Cát Nhon	10.181	5.067	5.129		10.196	38,65	263,78
14	Cát Hưng	7.519	3.844	3.718		7.562	41,11	183,95
15	Cát Tường	15.606	7.790	8.018		15.808	28,95	545,98
16	Cát Tân	16.143	8.085	8.180		16.265	27,97	581,54
17	Cát Thắng	6.942	3.407	3.668		7.075	8,57	825,9
18	Cát Chánh	6.185	3.143	3.101		6.244	11,74	531,79

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện*

Theo niên giám thống kê, dân số toàn huyện là 183.551 người (năm 2019), trong đó dân số trong khu vực nội thị 23.865 người (Ngô Mây là 12.268 người; Cát Tiến: 11.597 người-theo (Nghị quyết số 1188/NQ-UBTVQH14 ngày 12/01/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội) - năm 2019; tỷ lệ tăng dân số toàn Huyện giai đoạn 2010-2019 là -0,2%; giai đoạn 2016-2019 là -0,3%, tỷ lệ tăng dân số đô thị giai đoạn 2010-2019 là 8,9%; giai đoạn 2016-2019 là 19,3%.

Dân cư phân bố dọc các tuyến giao thông, tập nhiều tại các khu vực đô thị hóa: Ngô Mây, Cát Tiến và ven đầm Đề Gi.



Hình 34- Sơ đồ phân bố dân cư

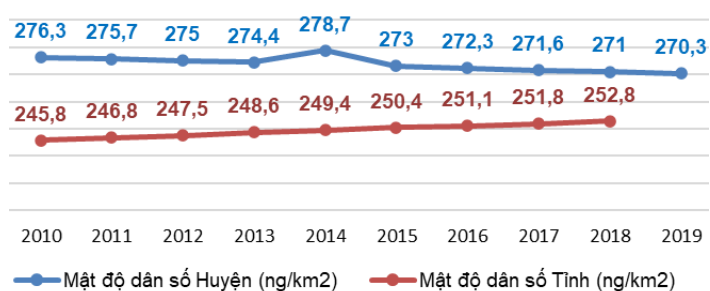
*Bảng 6: Tổng hợp hiện trạng dân số Huyện giai đoạn 2009-2019*

TT	Hạng mục	Dân số (người)											Tỷ lệ (%)	
		2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2010	2019
1	Tổng dân số	188.157	187.716	187.264	186.814	189.754	185.891	185.427	184.961	184.492	184.023	183.551	100	100
	Dân số nội thị	10.985	11.113	11.240	11.379	11.515	11.653	11.791	11.931	12.071	12.213	23.865	5,92	13,00
	Dân số nông thôn	177.172	176.603	176.024	175.435	178.239	174.238	173.636	173.030	172.421	171.810	159.686	94,08	87,00
2	Tốc độ tăng trưởng dân số TB (%/năm)												-0,2	
3	Tỷ lệ đô thị hóa		5,9	6,0	6,1	6,1	6,3	6,4	6,5	6,5	6,6	13,0	5,9	13,0
	Tốc độ tăng trưởng dân số đô thị TB (%/năm)												8,9	

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Năm 2019*

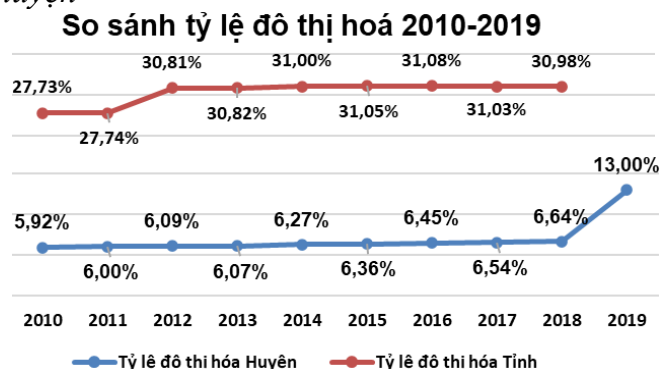
Mật độ dân số toàn Huyện là 270,3 người/km<sup>2</sup> tương đương với toàn Tỉnh 252,8 người/km<sup>2</sup>.

Mật độ dân số khu vực nội thị là 947,02 người/km<sup>2</sup>.



Nguồn: Niên giám thống kê huyện

Mức độ đô thị hóa của Huyện ở mức thấp (tăng 5,92% năm 2010 lên 13% năm 2019) so với mức độ đô thị hóa của Tỉnh tăng 27,73% năm 2010 lên 30,9% năm 2018.



Nguồn: Niên giám thống kê huyện

### 2.5.2. Hiện trạng lao động:

Theo số liệu thống kê năm 2019, Huyện có tổng số lao động tham gia vào các ngành kinh tế xã hội là 90.952 người.

TT	Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2019
1	Dân số	187.264	186.814	189.754	185.891	185.427	184.961	184.492	183.551
2	Lực lượng lao động	102.097	102.786	104.898	109.796	108.214	110.340	112.798	111.981
	Tỷ lệ (%)	71,21	69,86	69,69	71,21	69,26	67,26	67,54	61,01
3	Tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế								90.952
	- Nông lâm thủy sản	66.420	66.642	66.723	67.654	66.104			47.647
	- CN - xây dựng	14.234	14.951	15.662	16.053	16.911			18.151
	- TM - Dịch vụ	20.164	20.646	21.613	22.466	24.313	20.164	20.646	25.154
4	LLLĐ theo giới tính								
a	Số lượng lao động Nam	51.795	52.279	53.580	56.106	55.309	56.326	56.575	
	Tỷ lệ lao động Nam (%)	50,73	50,86	51,08	51,1	51,11	51,05	50,16	
b	Số lượng lao động Nữ	50.302	50.507	51.318	53.690	52.905	54.014	56.223	
	Tỷ lệ lao động Nữ (%)	49,27	49,14	48,92	48,9	48,89	48,95	49,84	
5	Lao động không/ chưa có việc làm	1.279	547	900	3.623	886	1.279	547	693
6	Số lao động đã qua đào tạo								47.256

Nguồn: Phòng lao động – Thương binh và Xã hội huyện

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi dao động 54,52% năm 2011 tăng lên 61,01% năm 2019.

Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm 47,61% năm 2019, tỉ lệ phi nông nghiệp này đang có xu hướng tăng do sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng tỉ trọng công nghiệp xây dựng và du lịch dịch vụ, giảm nông lâm thủy sản.

## 2.6. Hiện trạng sử dụng đất

Theo thống kê, kiểm kê diện tích đất đến 31/12/2019, huyện Phù Cát có tổng diện tích tự nhiên 68.071,11ha, chiếm 11,21% diện tích tự nhiên của tỉnh Bình Định.

Diện tích đất nông nghiệp là 55.699,07ha, chiếm 81,82%

Đất phi nông nghiệp có diện tích 10.198,34 ha, chiếm 14,98%

Đất chưa sử dụng là 2.173,69ha, chiếm 3,19%

*Bảng 7: Tổng hợp bảng thống kê, kiểm kê diện tích đất toàn huyện*

TT	Loại đất	Diện tích đất toàn huyện (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)</b>	<b>68.071,11</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>55.699,07</b>	<b>81,82</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>22.856,54</b>	<b>33,58</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	17.277,16	25,38
	<i>Đất trồng lúa</i>	<i>9.418,95</i>	<i>13,84</i>
	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	<i>7.858,22</i>	<i>11,54</i>
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	5.579,38	8,20
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>32.235,57</b>	<b>47,36</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	10.569,22	15,53
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	13.359,44	19,63
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	8.306,91	12,20
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>323,05</b>	<b>0,47</b>
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>75,17</b>	<b>0,11</b>
<b>1.5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>208,73</b>	<b>0,31</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>10.198,34</b>	<b>14,98</b>
<b>2.1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>1.394,61</b>	<b>2,05</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	1.264,10	1,86
2.1.2	Đất ở tại đô thị	130,51	0,19
<b>2.2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>5.351,39</b>	<b>7,86</b>
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,96	0,03
2.2.2	Đất quốc phòng	1.293,58	1,90



<b>TT</b>	<b>Loại đất</b>	<b>Diện tích đất toàn huyện (ha)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
2.2.3	Đất an ninh	0,90	0,00
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	157,00	0,23
	<i>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</i>	0,35	
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	9,28	
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>		
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	13,99	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	111,35	
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	22,03	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	943,65	1,39
	<i>Đất khu công nghiệp</i>	265,15	
	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	110,67	
	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	267,99	
	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	76,62	
	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	136,99	
	<i>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</i>	86,23	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	2.037,91	2,99
	<i>Đất giao thông</i>	1.932,34	
	<i>Đất thủy lợi</i>	565,62	
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	1,26	
	<i>Đất danh lam thắng cảnh</i>	1,32	
	<i>Đất sinh hoạt cộng đồng</i>	33,39	
	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</i>	4,59	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	334,78	
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	0,94	
	<i>Đất chợ</i>	17,86	
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	46,21	
<b>2.3</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>	<b>47,29</b>	<b>0,07</b>
<b>2.4</b>	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>	<b>13,74</b>	<b>0,02</b>
<b>2.5</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT</b>	<b>846,75</b>	<b>1,24</b>
<b>2.6</b>	<b>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>	<b>819,80</b>	<b>1,20</b>
<b>2.7</b>	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>	<b>1.724,76</b>	<b>2,53</b>

TT	Loại đất	Diện tích đất toàn huyện (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>2.173,69</b>	<b>3,19</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.294,69	1,90
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	806,37	1,18
3.3	Núi đá không có rừng cây	72,63	0,11

Nguồn: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai đến 31/12/2019 - Phòng TN&MT

Bảng 8: Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất các đơn vị hành chính

TT	Các đơn vị hành chính	Tổng diện tích đất (ha)	Trong đó:				
			Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất ở	Đất chuyên dùng
	<b>Toàn Huyện</b>	<b>68.071,1</b>	<b>22.853,2</b>	<b>32.238,8</b>	<b>323,2</b>	<b>1.350,5</b>	<b>5.395,6</b>
1	TT. Ngô Mây	760,3	431,0	0,0	0,0	80,5	167,3
2	Cát Sơn	11.376,3	1.415,1	8.781,9	0,0	46,4	253,9
3	Cát Minh	2.541,5	934,6	563,8	116,8	93,3	169,3
4	Cát Khánh	3.111,1	822,3	1.440,1	84,5	104,1	167,5
5	Cát Tài	3.881,8	1.329,4	2.098,9	0,0	66,5	179,1
6	Cát Lâm	6.857,3	2.295,7	3.985,6	1,8	45,2	196,6
7	Cát Hanh	4.480,1	2.461,2	881,6	0,0	129,5	742,9
8	Cát Thành	4.208,7	780,6	2.814,0	25,4	60,8	188,9
9	Cát Trinh	4.838,9	1.957,4	2.118,0	0,0	111,4	429,3
10	Cát Hải	4.485,9	655,3	2.639,3	93,9	39,5	159,2
11	Cát Hiệp	4.225,9	2.957,7	597,3	0,0	55,2	373,4
12	Cát Nhơn	3.865,4	1.280,8	1.989,6	0,0	89,1	255,9
13	Cát Hưng	4.110,9	839,1	2.863,1	0,3	61,2	110,6
14	Cát Tường	2.895,3	1.492,7	815,4	0,0	96,2	148,2
15	Cát Tân	2.796,9	1.396,7	63,4	0,0	107,2	1.009,0
16	TT. Cát Tiến	1.806,3	615,0	586,8	0,4	74,1	203,8
17	Cát Thắng	856,6	652,1	0,0	0,0	45,0	86,1
18	Cát Chánh	1.203,0	536,5	0,0	0,1	45,3	554,6

Nguồn: Thống kê diện tích đất đai 2019 – Niên giám thống kê

Tổng hợp số liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cho thấy:

- Diện tích đất xây dựng trên toàn huyện là 6.886,19 ha chiếm 10,12% tổng diện tích đất tự nhiên; bình quân đạt 375,16m<sup>2</sup>/ người. Trong đó:
- Đất khác 61.184,92ha chiếm 89,88% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Bảng 9: Tổng hợp hiện trạng đất xây dựng:

Thứ tự	Loại đất	Toàn huyện		Khu vực nội thị			
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chia ra	
						Ngô Mây	Cát Tiến
	<b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (A+B)</b>	<b>68.071,11</b>	<b>100,00</b>	<b>2.524,45</b>	<b>100,00</b>	<b>760,30</b>	<b>1.764,16</b>
	<i>Đất xây dựng</i>	<b>6.886,19</b>	<b>10,12</b>	<b>601,21</b>	<b>23,82</b>	<b>282,37</b>	<b>318,84</b>
	<i>Đất khác</i>	<b>61.184,92</b>	<b>89,88</b>	<b>1.923,24</b>	<b>76,18</b>	<b>477,93</b>	<b>1.445,31</b>
<b>A</b>	<b>Đất XD đô thị</b>	<b>6.888,19</b>	<b>100,00</b>	<b>601,21</b>	<b>100,00</b>	<b>282,37</b>	<b>318,84</b>
<b>1</b>	<b>Đất ở</b>	1.394,61	19,68	154,62	25,72	<b>80,53</b>	<b>74,09</b>
	Đất ở tại nông thôn	1.264,10	17,83	74,09	12,32		74,09
	Đất ở tại đô thị	130,51	1,84	80,53	13,39	80,53	
<b>2</b>	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>5.693,56</b>	<b>80,32</b>	<b>446,59</b>	<b>74,28</b>	<b>201,84</b>	<b>244,75</b>
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,96	0,25	6,98	1,16	6,32	0,66
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	157,00	2,21	19,12	3,18	13,57	5,55
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	943,65	13,31	114,43	19,03	15,26	99,17
-	Đất có mục đích công cộng	2.037,91	28,75	228,13	37,95	130,47	97,66
-	Đất quốc phòng	1.293,58	18,25	1,43	0,24	0,86	0,57
-	Đất an ninh	0,90	0,01	0,90	0,15	0,78	0,12
-	Đất công trình năng lượng	334,78	4,72	8,07	1,34	0,26	7,81
-	Đất cơ sở tôn giáo	47,29	0,67	11,23	1,87	3,25	7,98
-	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,74	0,19	1,24	0,21	0,68	0,55
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	846,75	11,95	55,05	9,16	30,39	24,65
<b>B</b>	<b>Đất khác</b>	<b>61.184,92</b>		<b>1.923,24</b>		<b>477,93</b>	<b>1.445,31</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>55.699,07</b>		<b>1.644,49</b>		<b>441,19</b>	<b>1.203,31</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>22.856,54</b>		<b>1.045,98</b>		<b>430,98</b>	<b>615,00</b>
-	Đất trồng cây hàng năm	17.277,16		964,97		397,73	567,24
	Đất trồng lúa	9.418,95		632,47		175,52	456,95

Thứ tự	Loại đất	Toàn huyện		Khu vực nội thị			
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Chia ra	
						Ngô Mây	Cát Tiến
	Đất trồng cây hàng năm khác	7.858,22		332,50		222,21	110,29
-	Đất trồng cây lâu năm	5.579,38		81,01		33,25	47,76
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>32.235,57</b>		<b>586,83</b>			<b>586,83</b>
	Đất rừng sản xuất	10.569,22		51,40			51,40
	Đất rừng phòng hộ	13.359,44		0,00			
	Đất rừng đặc dụng	8.306,91		535,43			535,43
<b>1.3</b>	<b>Đất thủy lợi</b>	<b>565,62</b>		<b>23,43</b>		<b>10,23</b>	<b>13,20</b>
<b>1.4</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>323,05</b>		<b>0,39</b>			<b>0,39</b>
<b>1.5</b>	<b>Đất làm muối</b>	<b>75,17</b>		<b>0,00</b>			
<b>1.6</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>208,73</b>		<b>11,29</b>		<b>10,20</b>	<b>1,09</b>
<b>1.7</b>	<b>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>	<b>819,80</b>		<b>45,67</b>		<b>10,71</b>	<b>34,96</b>
<b>1.8</b>	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>	<b>1.724,76</b>		<b>6,75</b>		<b>3,26</b>	<b>3,49</b>
<b>1.9</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>2.173,69</b>		<b>234,40</b>		<b>23,04</b>	<b>211,36</b>
	Đất bằng chưa sử dụng	1.294,69		71,74		23,04	48,70
	Đất đồi núi chưa sử dụng	806,37		154,80			154,80
	Núi đá không có rừng cây	72,63		7,86			7,86

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai đến 31/12/2019 - Phòng TN&MT

## 2.7. Tình hình phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn

### 2.7.1. Tình hình phát triển đô thị

Hiện nay, toàn huyện có 02 đô thị là thị trấn Ngô Mây và thị trấn Cát Tiến, ngoài ra có 04 khu vực có tốc đô thị hóa cao như; Cát Hanh, Cát Khánh, Cát Thành, Cát Hải, nằm trên 02 trục phát triển khác nhau (trục quốc lộ 1A và trục đường ven Biển ĐT 639). Đây là những trục quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn huyện:

#### a) Đô thị Ngô Mây

Là thị trấn huyện lỵ của Phù Cát, có quy mô diện tích 760,3ha. Dân số 12.268 người Ngô Mây là đô thị loại V, Theo Quy hoạch vùng tỉnh Bình Định, đến năm 2035 vẫn là đô thị loại V. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Phù Cát. Là trung tâm dịch vụ vận tải hàng không đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy KT-XH vùng.

Thị Trấn Ngô Mây nằm trên trục giao thông huyết mạch QL1A, tạo ra lợi thế vô cùng thuận lợi về kinh tế với tuyến điểm công nghiệp, đô thị, trung tâm du lịch dọc quốc lộ. Khoảng cách với Sân bay Phù Cát ở Phía Tây Nam không quá 5km cũng là động lực

lớn trong phát triển dịch vụ hàng không cho đô thị và Ngõ Mây đầy tiềm năng để trở thành đô thị dịch vụ hàng không.

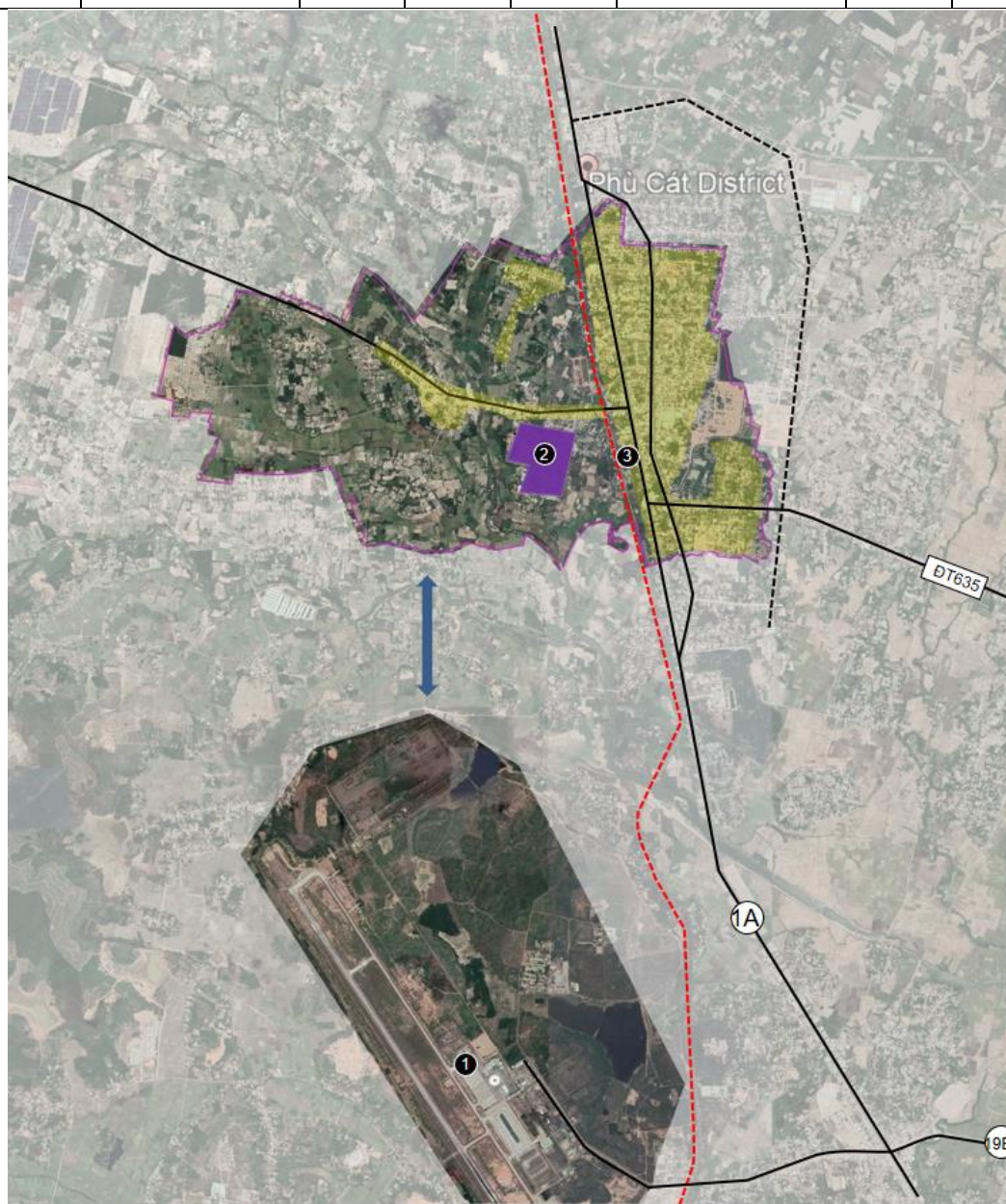
Khu vực phát triển tập trung của Thị trấn Ngõ Mây chủ yếu tập trung phía Đông tuyến đường sắt. Cấu trúc đô thị cơ bản đã định hình với không gian trung tâm hành chính, quảng trường, trung tâm y tế, văn hóa thể dục thể thao, Đường Quang Trung và đường QL1A vẫn là tuyến giao thông xương sống cho đô thị. Tuy nhiên tuyến giao thông đối ngoại QL 1A chạy qua đô thị lại tạo ra xung đột giao thông đô thị và giao thông đối ngoại, chia tách đô thị làm 2. Tuyến đường tránh QL1A đang được thi công, cho đến khi được hoàn thiện mới khắc phục được nhược điểm này.

**Bảng 10:** Đánh giá theo Nghị Quyết 1210, 1211 và các Quy hoạch được phê duyệt

TT	Chỉ tiêu	NQ 1210, 1211/2016/UBTV QH13 ngày 25-5- 2016 -Tiêu chuẩn ĐT loại V	Hiện trạng 2019	Ngõ Mây				
				Quy hoạch XD vùng tỉnh bình định đến năm 2035 theo QĐ số 1672/QĐ- TTg ngày 30/11/2018			QHC thị trấn Ngõ Mây và vùng phụ cận theo Quyết định số 3394/QĐ-UB ngày 14/9/2017	
				Dân số 2025	Dân số 2035	Phân loại đô thị	Dân số 2020	Dân số 2025
I	<b>QUY MÔ DÂN SỐ (quy đổi)</b>	<b>8.000</b>	12.268	13.000	15.000		32.600	37.619
II	<b>DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (km2)</b>	<b>14</b>	7,60			2025: ĐT loại V; 2035: ĐT loại V	7,60	
III	<b>ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN</b>	Là đô thị loại IV, V; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị trấn đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại IV hoặc V						
IV	<b>Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội</b>							
4.1	Cân đối thu chi ngân sách	cân đối đủ						
4.2	Thu nhập bình quân đầu người (năm) so với cả nước (lần)	$0,5 \geq 0,7$						
4.3	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	$5 \geq 5,5$						
4.4	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	$10 \leq 7,5$						
4.5	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	$0,8 \geq 1,2$						
4.6	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng	Tăng tỷ trọng công nghiệp, XD và dịch vụ, giảm						

Bảng 10: Đánh giá theo Nghị Quyết 1210, 1211 và các Quy hoạch được phê duyệt

TT	Chỉ tiêu	NQ 1210, 1211/2016/UBTV QH13 ngày 25-5- 2016 -Tiêu chuẩn ĐT loại V	Ngô Mây					
			Hiện trạng 2019	Quy hoạch XD vùng tỉnh bình định đến năm 2035 theo QĐ số 1672/QĐ- TTg ngày 30/11/2018			QHC thị trấn Ngô Mây và vùng phụ cận theo Quyết định số 3394/QĐ-UB ngày 14/9/2017	
				Dân số 2025	Dân số 2035	Phân loại đô thị	Dân số 2020	Dân số 2025
	và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế	tỷ trọng nông lâm nghiệp theo mục tiêu đề ra						



1. Sân Bay Phù Cát, 2. CCN Gò Mít, 3. Ga Phù Cát

Hình 35- Thị trấn Ngô Mây và sân Bay Phù Cát

b) Đô thị Cát Tiến

Là đô thị Loại V, có quy mô diện tích 1.764,15ha. dân số 11.597 người. Đến năm 2035 được định hướng là đô thị loại IV (theo Quy hoạch vùng tỉnh Bình Định), là trung tâm vùng đô thị khu vực phía Đông Núi Bà, phát triển đô thị dịch vụ, du lịch.

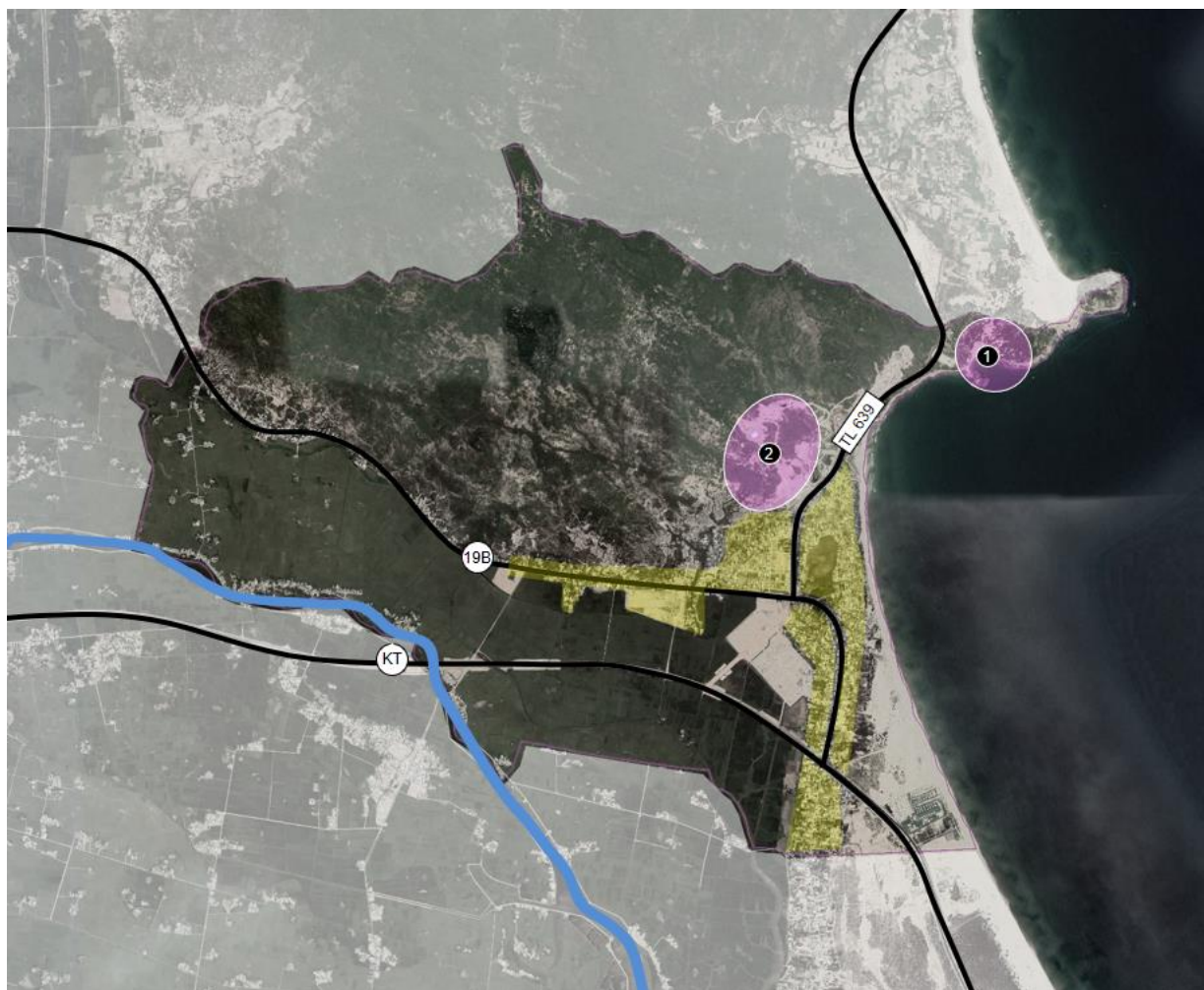
Cát Tiến có vị trí đặc địa, là cửa ngõ của khu kinh tế Nhơn Hội, với hai tuyến đường đối ngoại là QL19B và ĐT 639 đi qua - Hành lang công nghiệp và du lịch tạo ra cho Cát Tiến có nhiều ưu thế phát triển đô thị dịch vụ, du lịch.

Mặc Dù là đô thị loại V nhưng do mới thành lập nên cấu trúc đô thị chưa hoàn thiện, thiếu các không gian trung tâm, quảng trường và công viên cây xanh... Khu vực phát triển dân cư tập trung đông là không gian giáp với biển, bám tuyến ĐT 639. Đây là khu dân cư hiện hữu từ lâu đời. Phía Tây Cát Tiến bắt đầu có cấu trúc đô thị rõ ràng hơn, do có quy hoạch, giao thông vuông vắn, kiến trúc dạng nhà phố. Mặc dù được định hướng là đô thị dịch vụ du lịch với lợi thế ven biển, tuy nhiên các không gian ven biển chưa được khai thác để tận dụng lợi thế cảnh quan.

*Bảng 11:* Đánh giá theo Nghị Quyết 1210, 1211 và các Quy hoạch được phê duyệt:

TT	Chỉ tiêu	NQ 1210, 1211/2016/UBTV QH13 ngày 25-5- 2016 -Tiêu chuẩn ĐT loại V	Cát Tiến					
			Hiện trạng 2019	Quy hoạch XD vùng tỉnh bình định đến năm 2035 theo QĐ số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018			QHC KV phía Nam đầm Đê Gi đến 2035 theo QĐ số 3723/QĐ- UBND 14/10/2019	
				Dân số 2025	Dân số 2035	Phân loại đô thị	Dân số 2025	Dân số 2035
I	<b>QUY MÔ DÂN SỐ (quy đổi)</b>	<b>8.000</b>	11.597	58.000	65.000		75.000	97.000
II	<b>DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Km2)</b>	<b>14</b>	17,60			2025: ĐT loại V; 2035: ĐT loại IV	17,60	
III	<b>ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN</b>	Là đô thị loại IV, V; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị trấn đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại IV hoặc V						
IV	<b>Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội</b>							
4.1	Cân đối thu chi ngân sách	cân đối đủ						
4.2	Thu nhập bình quân đầu người (năm) so với cả nước (lần)	0,5≥0,7						
4.3	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	5≥5,5						
4.4	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	10≤7,5						

TT	Chỉ tiêu	NQ 1210, 1211/2016/UBTV QH13 ngày 25-5- 2016 -Tiêu chuẩn ĐT loại V	Cát Tiên					
			Hiện trạng 2019	Quy hoạch XD vùng tỉnh bình định đến năm 2035 theo QĐ số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018			QHC KV phía Nam đằm Đê Gi đến 2035 theo QĐ số 3723/QĐ- UBND 14/10/2019	
				Dân số 2025	Dân số 2035	Phân loại đô thị	Dân số 2025	Dân số 2035
4.5	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	0,8 ≥ 1,2						
4.6	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, XD và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm nghiệp theo mục tiêu đề ra						



1. KDL Vĩnh Hội, 2. KDL Tâm Linh

Hình 36- Đô thị cát tiên



### c) Khu vực Cát Khánh

Xã Cát Khánh có quy mô diện tích 3.073,61ha. dân số 13.183 người

Dân cư phân bố dày đặc dọc tuyến đường ĐT 639 đặc biệt khu vực gần cảng cá Đê Gi. Đây cũng chính là trục giao thông chính của khu vực. Các mặt tiền hướng đầm và hướng biển đều chưa được khai thác cảnh quan hiệu quả do chưa có kết nối từ khu vực lõi ra đầm và biển. Mặc dù có mật độ cư trú cao xong chủ yếu là tự phát, cấu trúc đô thị không rõ ràng, chưa có những không gian công cộng, công viên, trung tâm thương mại dịch vụ... tâm đô thị.

**Bảng 12:** Đánh giá theo Nghị Quyết 1210, 1211 và các Quy hoạch được phê duyệt

TT	Chỉ tiêu	NQ 1210, 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25-5-2016 -Tiêu chuẩn ĐT loại V	Cát Khánh			
			Hiện trạng 2019	Quy hoạch XD vùng tỉnh bình định đến năm 2035 theo QĐ số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018		
				Dân số 2025	Dân số 2035	Phân loại đô thị
I	QUY MÔ DÂN SỐ (quy đổi)	8.000	13.183	15.500		
II	DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (km2)	14	30,70		2035: ĐT loại V	
III	ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN	Là đô thị loại IV, V; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị trấn đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại IV hoặc V				
IV	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội					
4.1	Cân đối thu chi ngân sách	cân đối đủ				
4.2	Thu nhập bình quân đầu người (năm) so với cả nước (lần)	$0,5 \geq 0,7$				
4.3	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	$5 \geq 5,5$				
4.4	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	$10 \leq 7,5$				
4.5	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	$0,8 \geq 1,2$				
4.6	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, XD và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm nghiệp theo mục tiêu đề ra				



1. Cảng Đê Gi, 2. Khu nuôi trồng thủy sản, 3. Cửa đầm Đê Gi

Hình 1-Khu vực xã Cát Khánh

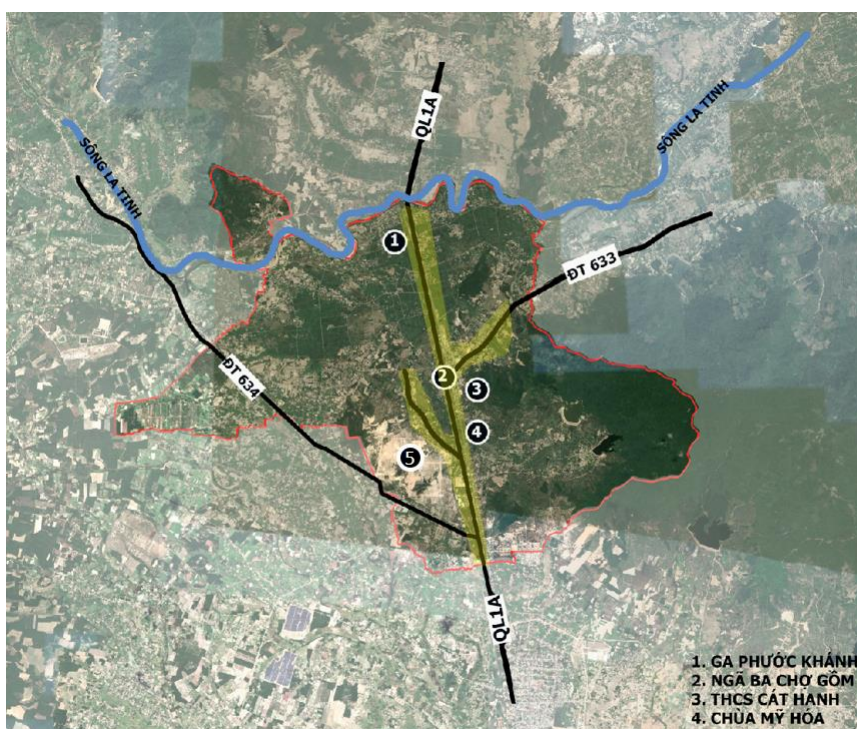
#### **d) Khu vực Cát Hanh**

Xã Cát Hanh có quy mô diện tích 4.480,14ha. dân số 13.714 người

Đây là khu vực có dân cư tập trung đông hai bên tuyến QL1A, mặc dù theo quản lý hành chính là nông thôn, tuy nhiên khu vực trung tâm xã phát triển như đô thị, mật độ cao, dịch vụ thương mại tận dụng mặt đường lớn đặc biệt là QL 1A, đồng thời chịu tác động của đô thị hóa mạnh từ động lực là tuyến QL1A và sức lan tỏa đô thị hóa từ đô thị Ngô Mây.

Bảng 13: Đánh giá theo Nghị Quyết 1210, 1211 và các Quy hoạch được phê duyệt

TT	Chỉ tiêu	NQ 1210, 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25-5-2016 -Tiêu chuẩn ĐT loại V	Cát Hạnh Hiện trạng 2019
I	QUY MÔ DÂN SỐ (quy đổi)	8.000	13.714
II	DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (km2)	14	44,80
III	ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN	Là đô thị loại IV, V; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị trấn đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại IV hoặc V	
IV	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		
4.1	Cân đối thu chi ngân sách	cân đối đủ	
4.2	Thu nhập bình quân đầu người (năm) so với cả nước (lần)	$0,5 \geq 0,7$	
4.3	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	$5 \geq 5,5$	
4.4	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	$10 \leq 7,5$	
4.5	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	$0,8 \geq 1,2$	
4.6	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, XD và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm nghiệp theo mục tiêu đề ra	



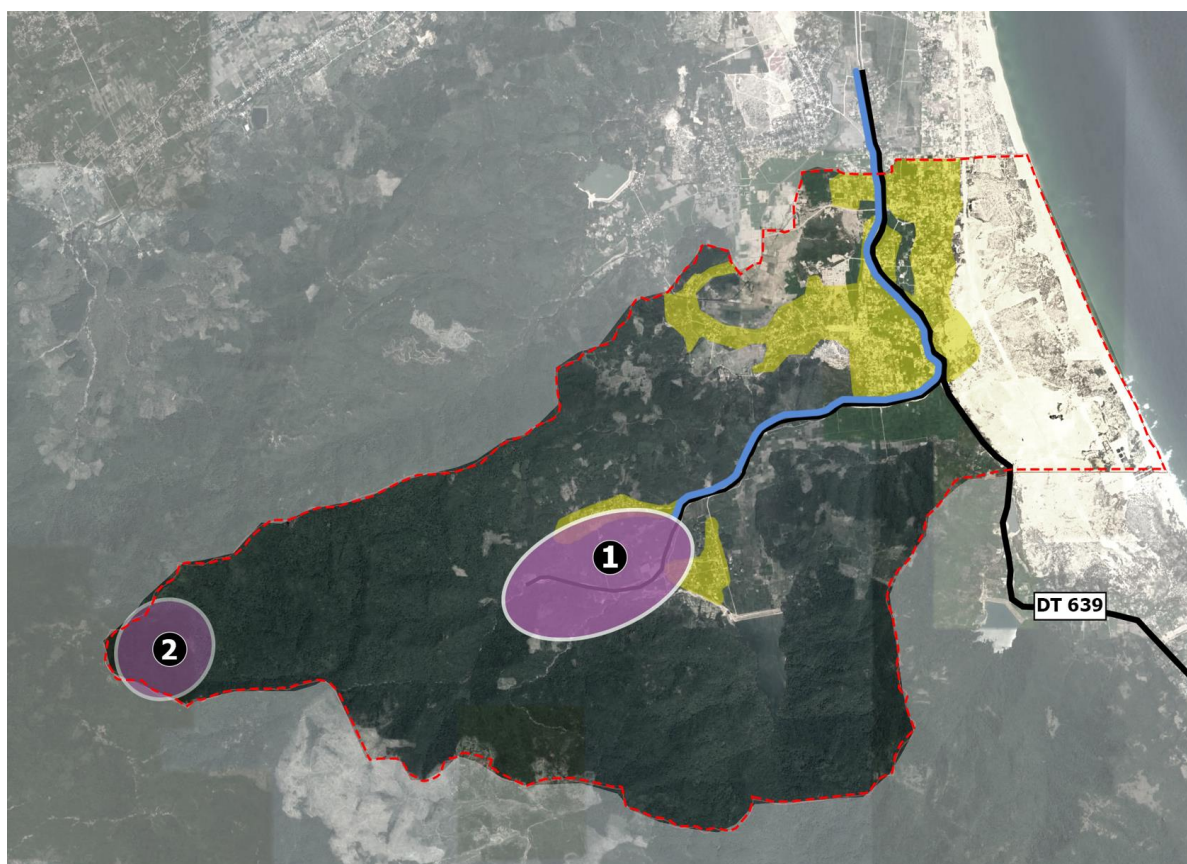
1- Ga Phước Khánh, 2- ngã 3 chợ Gồm, 3 – THCS Cát Hạnh, 4 – Chùa Mỹ Hòa, 5- KCN Hòa Hội

Hình 37- Xã Cát Hạnh

e) Khu vực Cát thành

Xã Cát Thành có quy mô diện tích 4.176,21ha dân số 8.251 người

Mặc dù xã Cát Thành là khu vực chưa phát triển nhưng dư địa phát triển lớn với lợi thế từ quỹ đất trống ven biển và cảnh quan thiên hấp dẫn, tuyến đường bộ ven biển đi qua.



1 – KDL suối nước nóng Cát Chánh; 2 – Điểm cao Núi Bà

Hình 38- Xã Cát Thành

#### f) Khu vực Cát Hải

Xã Cát Hải có quy mô diện tích 4.395,79ha dân số 5.331 người

Là xã có nhiều điểm tương đồng với xã Cát Thành về giá trị cảnh quan về kết nối giao thông với tuyến đường bộ ven biển, nhưng một phần diện tích thuộc KKT Nhơn Hội do đó được hưởng những ưu đãi về đầu tư và xây dựng. Các dự án đầu tư cũng tập trung nhiều hơn đặc biệt là dự án Khu du lịch kết hợp với sân Gôn Vĩnh Hội là một trong những hạt nhân thúc đẩy phát triển.



1 - hòn vọng Phu, 2 – Đền thờ Nguyễn Trung Trực

*Hình 2- Xã cát Hải*

### **2.7.2. Tình hình phát triển nông thôn**

Các xã đồng bằng gồm Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhon, Cát Thắng, Cát Trinh, Cát Hanh và Cát Hiệp. Mang đặc điểm của nền văn minh lúa nước, nên các điểm dân cư của khu vực đồng bằng tập trung dọc theo các dòng sông, suối và những nơi tụ thủy để dễ dàng sản xuất nông nghiệp. Và nền kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp, nên dân số tập trung khu vực này cao nhất so với toàn huyện. Dân số năm 2019 của khu vực là 89.041 người chiếm 46,18% dân số toàn huyện, mật độ trung bình của khu vực đạt 457 người/km<sup>2</sup> cao hơn 1,5 lần so với mật độ trung bình của toàn huyện. Với quỹ đất tương đối dồi dào, bằng phẳng nên khu vực này rất thuận tiện cho việc tổ chức không gian.

Các xã thuộc xã miền núi của huyện gồm Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Tài và Cát Hưng. Với địa hình chủ yếu là đồi núi, nên dân cư tập trung chủ yếu ở những dải đất tương đối bằng phẳng hơn với địa hình và trải dài theo các tuyến đường giao thông. Vì là địa hình khó khăn cho việc phát triển kinh tế, nên dân cư khu vực này thấp nhất cả huyện. Dân số năm 2019 của khu vực là 30.719 người chiếm 15,93%, mật độ trung bình của khu vực đạt 152 người/km<sup>2</sup> thấp hơn gần 2 lần so với mật độ trung bình của toàn huyện. Do có sự chênh lệch cao độ rất lớn nên việc bố trí, sắp xếp, tổ chức không gian ở đây rất khó khăn, cộng với việc chưa có quy hoạch dẫn đến không gian chưa được phân bố hợp lý, chưa tạo mối liên hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau.

### **2.7.3. Tình hình thực hiện nông thôn mới**

Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM); thời gian qua, huyện Phù Cát đã triển khai thực đồng bộ nhiều giải pháp và đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong phát triển hạ tầng kinh tế xã hội, bộ mặt nông thôn ngày càng khởi sắc, đời sống vật chất – tinh thần của nhân dân ngày càng nâng cao.

Năm 2011, huyện Phù Cát bắt đầu triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM tại 16 xã, khi chỉ có 4 xã đạt từ 8 – 9 tiêu chí, 9 xã đạt từ 6 – 7 tiêu chí và 3 xã đạt 5 tiêu chí; bình quân đạt 6,7 tiêu chí/xã. Xác định xây dựng NTM là nhiệm vụ quan trọng của đảng bộ, chính quyền và nhân dân; từ đó, huyện đã tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành và huy động cả hệ thống chính trị cùng tham gia, trong đó tập trung phát huy vai trò chủ thể của nhân dân. Huyện đã thành lập ban chỉ đạo chương trình xây dựng NTM từ huyện đến xã và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động trong cán bộ, hội – đoàn viên và quần chúng nhân dân nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm cộng đồng trong xây dựng NTM.

Trong 10 năm (2011 – 2019), toàn huyện đã đầu tư gần 1.471 tỷ đồng để triển khai thực hiện các tiêu chí NTM, chủ yếu là đầu tư phát triển kinh tế hạ tầng xã hội; trong đó, trung ương hỗ trợ 309 tỷ đồng, ngân sách tỉnh 388,6 tỷ đồng, ngân sách huyện 147,5 tỷ đồng, ngân sách xã 359,7 tỷ đồng và huy động nhân dân đóng góp cùng các nguồn vốn hợp pháp khác trên 266 tỷ đồng. Đặc biệt, thông qua tuyên truyền, vận động, người dân đã tự nguyện đóng góp hơn 88,5 tỷ đồng, hiến hơn 171 ngàn m<sup>2</sup> đất; tham gia 6.712 ngày công lao động; lắp đặt điện chiếu sáng trên 200 km đường giao thông nông thôn... để xây dựng NTM. Tiêu biểu như gia đình bà Trương Thị Ngừ - ở thôn Hòa Đại – xã Cát Hiệp hiến hơn 400m<sup>2</sup> đất đang sản xuất có hiệu quả để xây dựng đường bê tông nông thôn mà không đòi hỏi bất kỳ một khoảng đền bù nào; nhân dân thôn Phú Kim – xã Cát Trinh tự nguyện đóng góp hơn 160 triệu đồng để xây dựng nhà sinh hoạt văn hóa của xóm, thôn thêm khang trang....

Qua 10 năm xây dựng NTM, diện mạo nông thôn Phù Cát có nhiều đổi thay tích cực. Đến nay, toàn huyện có 100% xã có đường nhựa, bê tông đến trụ sở UBND xã; 100% đường trục xã, liên xã được nhựa, bê tông hóa với tổng chiều dài gần 226km; 94,2% đường trục thôn, xóm được bê tông hóa, 89,3% đường ngõ xóm được bê tông và cứng hóa, không lầy lội vào mùa mưa; 88,9% đường trục chính nội đồng được bê tông hóa; 74,8% kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa, 83% diện tích sản xuất nông nghiệp được chủ động nước tưới; 100% số xã có điểm phục vụ bưu chính viễn thông và đạt chuẩn quốc gia về y tế; 100% hộ gia đình được sử dụng điện và nước hợp vệ sinh; huyện đã hoàn thành và được công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; thu

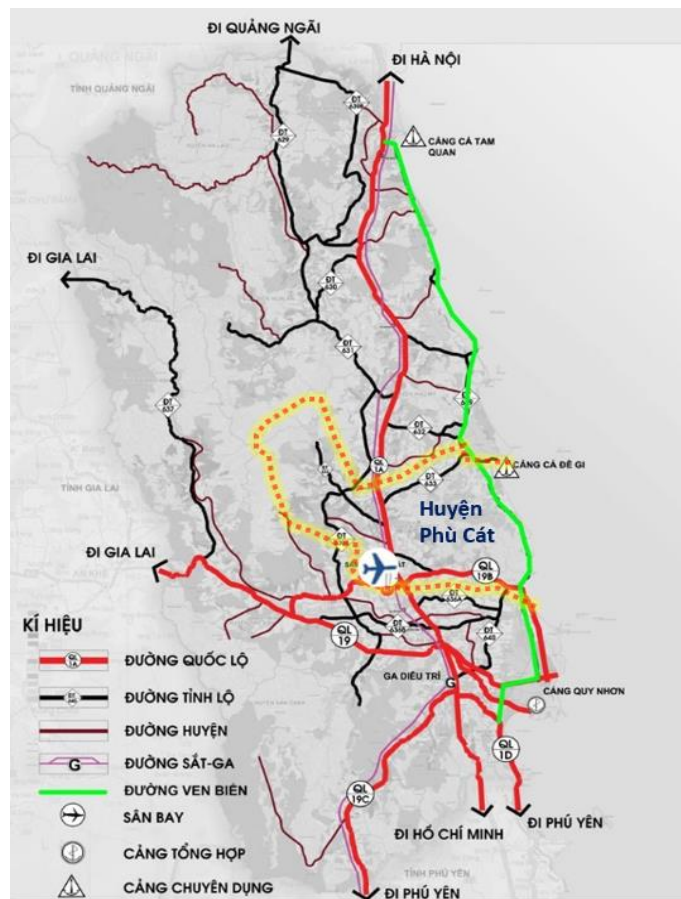
nhập bình quân đầu người đạt 44 triệu đồng/năm, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 3,81%.... Đến nay toàn huyện đạt 16/16 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới và phân đấu trong năm 2021 toàn huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

## 2.8. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

### 2.8.1. Hiện trạng giao thông

#### a. Giao thông đường bộ

Mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn huyện được hình thành theo trục dọc, trục ngang xuyên suốt huyện và liên kết các huyện trong tỉnh, các tỉnh trong vùng.



Hình 39- Sơ đồ kết nối giao thông hiện trạng huyện Phù Cát

#### Quốc lộ

Hiện có 02 tuyến đi qua địa bàn huyện, cụ thể:

- Quốc lộ 1: là tuyến đường xương sống của tỉnh Bình Định. Quốc lộ 1 dài 2.301km bắt đầu từ Hữu Nghị Quan – Lạng Sơn đến Năm Căn – Cà Mau. Đoạn đi qua tỉnh Bình Định dài 118km, có điểm đầu đèo Bình Đê (Km 1125), điểm cuối đèo Cù Mông (Km 1243). Đoạn đi qua huyện Phù Cát dài 15,87km, đạt cấp II – III đồng bằng, bề rộng mặt đường 20,5m.

- Quốc lộ 19B: dài 60km nằm hoàn toàn trên địa bàn tỉnh, nối từ cảng nước sâu Nhơn Hội thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội tới Bảo tàng Quang Trung (huyện Tây Sơn).

Tuyến đường hiện nay đi qua vùng huyện dài 22,2km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III – IV –V tùy đoạn.

- Ngoài ra, tuyến đường trục Khu kinh tế từ KKT Nhơn Hội đến Sân bay Phù Cát đã được đầu tư xây dựng và chính thức được đưa vào sử dụng nhằm thay thế vai trò của quốc lộ 19B, tạo sự đồng bộ về hạ tầng giao thông, tăng khả năng vận tải hàng hóa, hành khách; giúp kết nối giao thông giữa các khu, cụm công nghiệp của tỉnh nói riêng và các tỉnh khu vực miền Trung - Tây Nguyên nói chung, tạo động lực thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy phát triển KT- XH của Bình Định và các tỉnh khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Tuyến được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng với tổng chiều dài 20 km, bề rộng nền đường 20,5m, mặt đường bê tông nhựa gồm 4 làn xe với vận tốc thiết kế 80 km/h.



Hình 40- Quốc lộ



Hình 41- Đường trục KKT

Bảng 14: Bảng thống kê chiều dài quốc lộ

TT	Tên, số hiệu	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng			Cấp kỹ thuật
				Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		
					Nền	Mặt	
<b>Quốc lộ</b>				<b>38,07</b>			
<b>1</b>	<b>QL 1A</b>	<b>Giáp Mỹ Hiệp, Phù Mỹ</b>	<b>Giáp Nhơn Thành, An Nhơn</b>	<b>15,87</b>			
		KM1185+230	Km1188+172,84	2,94	20,50	19,50	II
		Km1188+172,84	Km1189+806	1,63	21,50	19,50	II
		Km1189+806	Km1190+200	0,39	20,50	19,50	II
		Km1190+200	Km1193+051,9	2,85	21,50	19,50	II
		Km1193+051,9	Km1194+230	1,18	20,50	19,50	II
		Km1194+230	Km1194+770	0,54	12,00	12,00	III
		Km1194+770	Km1197+500	2,73	12,00	12,00	III
		Km1197+500	Km1197+850	0,35	12,00	12,00	III
		Km1197+850	Km1199+00	1,15	21,50	19,50	II
		Km1199+00	Km1201+100	2,10	20,50	19,50	II



TT	Tên, số hiệu	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng			Cấp kỹ thuật
				Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		
					Nền	Mặt	
2	QL 19B	Nối tiếp đường trục NH	Giáp Quốc lộ 1A	22,20			
		Km14+650	Km15+660	1,01	65,00	49,00	Đường đô thị
		Km15+660	Km17+610	1,95	6,50	3,50	VI
		Km17+610	Km31+350	13,74	7,50	5,50	V
		Km31+350	Km36+850	5,50	12,00	7,00	III

*Đường tỉnh:* Có 05 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài khoảng 86,5km, bề rộng mặt đường 5,5m.

- ĐT.633: có điểm đầu giao QL1 tại km1188+800 (ngã ba Chợ Gồm – Phù Cát) đi theo hướng Đông Bắc qua các xã phía Đông huyện Phù Cát là Cát Hanh, Cát Tài, Cát Minh, Cát Khánh và kết thúc tại cảng Đề Gi – huyện Phù Cát. Tuyến đường có chiều dài 20,7 km đạt cấp VI, trong đó có 19,4 km kết cấu BTN, còn lại 1,3 km kết cấu BTXM.

- ĐT.634: có điểm đầu giao QL1 tại km 1192+350 thuộc địa phận xã Cát Hanh – huyện Phù Cát, đi theo hướng Tây Bắc qua các xã phía Tây huyện là Cát Hanh, Cát Lâm, Cát Sơn và điểm cuối tuyến nằm ở hồ chứa nước Hội Sơn – huyện Phù Cát. Tuyến đường có chiều dài 17,9km đạt cấp VI, trong đó có 2km kết cấu BTN và 15,9km kết cấu BTXM.

- ĐT.639: là tuyến đường ven biển có điểm đầu tại KKT Nhơn Hội – TP. Quy Nhơn và có điểm cuối tại Tam Quan – huyện Hoài Nhơn. Tuyến có chiều dài 102km. Đoạn đường đi qua huyện Phù Cát có chiều dài 28,6km. Trên tuyến các cầu đều có kết cấu bê tông cốt thép, về cơ bản đảm bảo lưu thông trên tuyến.

- ĐT.638: có điểm đầu tại Chương Hòa – huyện Hoài Nhơn đi dọc theo hướng Bắc- Nam qua các xã Hoài Châu Hoài Sơn, Hoài Phú, Hoài Hào, Hoài Thanh Tây, Hoài Tân, TT. Bông Sơn, Ân Mỹ, Ân Thạnh, Ân Đức, Ân Tường Tây, Ân Tường Đông, Mỹ Trinh, Mỹ Hòa, Mỹ Hiệp, Cát Lâm, Cát Hiệp, Bình Thuận, Tây Bình, Tây An, Tây Vinh, Nhơn Phúc, Nhơn Lộc và điểm cuối tại Nhơn Tân – TX. An Nhơn. Tuyến đường có chiều dài là 98,6km (đã trừ các đoạn trùng tuyến ĐT.629 và ĐT.631), đạt đường cấp VI với bề rộng nền 6,5m, bề rộng mặt 5,5m, trong đó có 46,6 km kết cấu BTN, còn lại là kết cấu BTXM. Do tuyến đường mới được đầu tư xây dựng nên hiện chưa bị xuống cấp. Toàn tuyến có 172 cầu và cống kết cấu bê tông cốt thép, trong đó có hai cầu lớn là cầu An Thái và cầu Cát Lâm.

- ĐT.640: có điểm đầu giao với QL1 tại km1218+600 thuộc địa phận thị trấn Diêu Trì – huyện Tuy Phước, rẽ theo hướng Đông – Bắc đi qua các xã của hai huyện Tuy Phước và Phù Cát, điểm cuối tại ngã ba Cát Tiến – huyện Phù Cát. Tuyến đường có chiều dài 19,3km đạt cấp V, VI tùy từng đoạn, với bề rộng nền 6,5m, bề rộng mặt 5,5m, trong đó có 8km kết cấu BTN và 11,3km kết cấu BTXM. Toàn tuyến hiện có 25 cầu. Trong đó dài nhất là cầu Gò Bồi với chiều dài là 64 m, đa số các cầu được xây dựng từ

những năm 2000 trở lại đây, cầu Mỹ Cang II xây dựng năm 1980 hiện nay đã xuống cấp cần được duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp.

*Bảng 15:* Bảng thống kê chiều dài tỉnh lộ

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Hiện trạng			
				Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)		Cấp kỹ thuật
					Nền	Mặt	
<b>Đường tỉnh</b>				<b>86,50</b>			
<b>1</b>	<b>ĐT.633</b>	<b>Chợ gồm</b>	<b>Đê Gi</b>	<b>20,70</b>	<b>6,50</b>	<b>5,50</b>	
		Km 0+00	Km3+00	3,00	7,50	5,50	V
		Km3+00	Km9+00	6,00	6,50	5,50	VI
		Km9+00	Km10+00	1,00	7,50	5,50	V
		Km10+00	Km20+700	10,70	6,50	5,50	VI
<b>2</b>	<b>ĐT.634</b>	<b>Hòa Hội</b>	<b>Long Định (Hội Sơn)</b>	<b>17,90</b>			
		Km0+00	Km1+700	1,70	6,50	5,50	VI
		Km1+700	Km17+900	16,20	6,50	5,50	VI
<b>3</b>	<b>ĐT 639</b>	<b>Giáp Phước Hòa, T. Phước</b>	<b>Giáp Mỹ Chánh, Phù Mỹ</b>	<b>28,60</b>			
		Km11+400	Km13+280	1,88	6,50	5,50	VI
		Km13+280	Km15+230	Trùng tuyến QL 19B			
		Km15+230	Km39+900	24,67	6,50	5,50	
		Km39+900	Km41+650	Trùng tuyến ĐT 633			
		Km41+650	Km43+700	2,05	6,50	5,50	
<b>4</b>	<b>ĐT.640</b>	<b>Giáp Phước Thắng, T. Phước</b>	<b>Giáp QL19B</b>				
		Km16+150	Km19+300	3,15	6,50	5,50	VI
<b>5</b>	<b>ĐT.638</b>	<b>Giáp Mỹ Hiệp, Phù Mỹ</b>	<b>Giáp Bình Thuận, T. Sơn</b>				
		Km82+300	KM98+450	16,15	6,50	5,50	VI

#### *Đường giao thông nông thôn*

- Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, thời gian qua, huyện Phù Cát đã triển khai thực đồng bộ nhiều giải pháp và đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong phát triển hạ tầng giao thông

- Toàn huyện có 05 tuyến đường huyện với tổng chiều dài khoảng 35,7km. Quy mô đường huyện chủ yếu là 1 làn xe, một số ít đường có 2 làn xe. Cầu trên các tuyến đường huyện chủ yếu có tải trọng thiết kế là H13, một số có tải trọng H18 và cao hơn.

Đến nay, toàn huyện có 100% xã có đường nhựa, bê tông đến trụ sở UBND xã; 100% đường trục xã, liên xã được nhựa, bê tông hóa với tổng chiều dài gần 226km; 94,2% đường trục thôn, xóm được bê tông hóa, 89,3% đường ngõ xóm được bê tông và cứng hóa, không lầy lội vào mùa mưa; 88,9% đường trục chính nội đồng được bê tông hóa;

#### *b. Đường hàng không*

- Cảng Hàng không Phù Cát (CHK Phù Cát) thuộc xã Cát Tân - huyện Phù Cát - tỉnh Bình Định, nằm cách quốc lộ 1A khoảng 1,5km về hướng Tây, cách trung tâm thành phố Quy Nhơn 30km về phía Tây Bắc.

- Sân bay Phù Cát là sân bay dùng chung dân dụng và quân sự cấp I, cảng hàng không Phù Cát đạt cấp 4C (tiêu chuẩn ICAO), có đường băng dài 3,2 km, rộng 45m đang được cải tạo, nâng cấp nhằm đảm bảo an toàn cho máy bay A321, B737 và tương đương.

- Nhà ga hành khách có năng lực phục vụ 600 hành khách giờ cao điểm, công suất thiết kế 1,5 triệu hành khách/năm, có khả năng mở rộng để nâng công suất lên 2,4 triệu hành khách/năm.

#### *c. Đường sắt*

- Tuyến đường sắt thống nhất chạy dọc xuyên suốt tỉnh với tổng chiều dài là 148km từ đèo Bình Đê (ranh giới với tỉnh Quảng Ngãi) đến Mục Thịnh (ranh giới với tỉnh Phú Yên).

- Trên địa bàn tỉnh có 11 ga. Địa phận huyện Phù Cát có 2 Ga là ga Khánh Phước ở Xã Cát Hanh và ga Phù Cát ở thị trấn Ngô Mây. Tuy nhiên lượng hàng hóa và hành khách dừng đỗ tại ga rất hạn chế.

#### *d. Đường thủy*

- Cảng Đê Gi thuộc xã Cát Khánh, huyện Phù Cát được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ tháng 9-2006 cho tới nay với các hạng mục cầu cảng, đê chắn sóng, luồng lạch thiết kế hiện đại, trở thành cảng cá lớn nhất của tỉnh Bình Định. Mới đây, UBND tỉnh đã có quyết định số 4124/QĐ-UBND ban hành 6/10/2020 về việc công bố Cảng cá Đê Gi là cảng cá đạt tiêu chuẩn cảng cá loại I có năng lực tiếp nhận tàu các có chiều dài đến 24m; năng lực xếp dỡ hàng hóa 20.000 tấn/năm; cung cấp các dịch vụ như đá lạnh, nước ngọt, thức phẩm, kho đông lạnh, cửa hàng ngư lưới cụ. Góp phần thúc đẩy kinh tế biển ở Bình Định. Bên cạnh đó, đây cũng là nơi neo đậu an toàn cho tàu thuyền trú bão.



Hình 42- Cảng cá Đê Gi



Hình 43- Cảng HK Phù Cát

*e. Bến bãi đỗ xe*

- Bến xe khách Phù Cát: Đang được xây dựng hoàn thiện theo quy hoạch, tiêu chuẩn bến xe loại II, diện tích khoảng 2ha tại xã Cát Trinh. Bến phục vụ các tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh, nội tỉnh và là điểm đầu cuối xe buýt. Bến xe Phù Cát hoàn thiện sẽ đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa và đi lại của người dân, hạn chế lưu lượng xe vào khu vực nội thị, đảm bảo kết nối đồng bộ hệ thống giao thông đô thị Ngô Mây từng bước phát triển hệ thống hạ tầng giao thông vận tải đô thị để tạo mỹ quan và chỉnh trang đô thị.

- Bãi đỗ xe công cộng: Toàn huyện hiện nay chưa có quy hoạch hệ thống bãi đỗ xe theo quy chuẩn, chưa triển khai tổ chức hệ thống bãi đỗ, điểm đỗ xe công cộng mà hiện vẫn đang thực hiện theo quy định chung theo Luật giao thông đường bộ. Phương tiện giao thông đường bộ hiện đang đỗ tại không gian riêng (tại nhà, tại cơ quan, trụ sở) hoặc đỗ ở bãi trống, lề đường không bị cấm dừng, đỗ.

*f. Đánh giá tổng quát hệ thống giao thông*

- Các tuyến giao thông đối ngoại trên địa bàn huyện đảm bảo được việc kết nối giao thông liên huyện, liên tỉnh. Tuy nhiên, do tình trạng lấn chiếm hành lang bảo vệ đường bộ, lưu lượng giao thông lớn, chất lượng và bề rộng nền đường nhiều đoạn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển trong tương lai.

- Về cơ bản hệ thống đường đô thị đã được xây dựng theo quy hoạch, tuy nhiên tốc độ phát triển còn hạn chế, bề rộng đường không đồng nhất. Do lịch sử phát triển đô thị nên nhiều tuyến đường trục chính quá bé so với cấp hạng. Vì vậy, cần phải được đầu tư cải tạo và nâng cấp trong tương lai để phục vụ tốt hơn cho nhu cầu giao thông của đô thị trong tương lai.

- Hệ thống GTNT phát triển khá đầy đủ mà mạch lạc, đã hình thành các tuyến chính, tuyến phụ rõ ràng, đảm bảo kết nối đến từng trung tâm xã. Tuy nhiên, một số khu vực phát triển đô thị bề rộng đường và chất lượng chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn đường đô thị nên cần nguồn lực đầu tư lớn.

- Hệ thống giao thông đường thủy nội địa chưa phát triển tương xứng với tiềm năng của huyện. Cảng cá Đề Gi qua nhiều năm khai thác chưa phát huy hết vai trò là cảng đầu mối thủy hải sản trong vùng, luồng ra vào cảng bị bồi đắp gây cản trở hoạt động nghề cá của tàu thuyền địa phương. Đường bờ biển dài, với nhiều thắng cảnh cấp Quốc gia, cấp tỉnh có giá trị khai thác các tuyến du lịch ven biển, và giữa đất liền với các đảo trong khu vực nhưng chưa được đầu tư khai thác.

- Đường hàng không: là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền trung nên nhu cầu đi lại và giao thương bằng đường hàng không của tỉnh Bình Định với các tỉnh phía Bắc và phía Nam đồng thời với nhu cầu giao thương quốc tế khi khu kinh tế Nhơn Hội triển khai dự án công nghiệp quy mô lớn là rất có tiềm năng. Mặt khác, đây cũng là một trong những sân bay chính phục vụ cho công tác an ninh biển đảo. Do đó, cảng hàng không Phù Cát cần được nghiên cứu mở rộng, nâng cấp cho phù hợp với nhu cầu trong tương lai.

- Tuyến đường sắt thống nhất qua khu vực nghiên cứu đối với hiện trạng chưa gây ra nhiều ảnh hưởng đến ATGT xong với tần xuất các chuyến tàu Bắc – Nam khá lớn thì việc đô thị Ngô Mây mở rộng sẽ là cản trở rất lớn, đặc biệt là mất ATGT đường sắt trong tương lai. Do đó, cần phải xây dựng hành lang bảo vệ dọc hai bên tuyến đường

sắt để đảm bảo sự an toàn cho quá trình vận hành của tuyến đường sắt quốc gia đồng thời cải tạo nâng cấp các ga dọc tuyến nhằm nâng tầm sự tiện nghi phục vụ cho nhân dân góp phần thu hút người dân sử dụng hình thức vận tải này sẽ giúp giảm tải cho hệ thống giao thông đường bộ.

### 2.8.2. Hiện trạng cao độ nền và thoát nước mưa

#### a. Hiện trạng các công trình thủy lợi

Hiện nay trên địa bàn huyện Phù Cát xây dựng các công trình thủy lợi hồ chứa nước, phục vụ cung cấp nước tưới nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt, một số hồ chứa chính trên địa bàn như sau

Bảng 16: Tổng hợp các hồ chứa chính trên địa bàn huyện Phù Cát

TT	Tên công trình	Địa điểm XD	Năm xây dựng	Năm đưa vào khai thác	Các thông số kỹ thuật	
					F Lưu vực (km <sup>2</sup> )	Dung tích (triệu m <sup>3</sup> )
	<b>HỒ CHỨA</b>					
1	Hồ Mỹ Thuận	Cát Hưng	1988	1989	11	2.20
2	Hồ Đại Ân	Cát Nhơn	1980	1981	3	0.35
3	Hồ Chánh Nhơn	Cát Nhơn	1979	1980	4	0.36
4	Hồ Cửa Khâu	Cát Tường	1979	1980	2	0.27
5	Hồ Suối Chay	Cát Trinh	1980	1981	10	1.70
6	Hồ Sân Bay	Cát Tân	1984	1985	4	0.55
7	Hồ Tân Lệ	Cát Tân	1980	1981	1	0.19
8	Hồ Hóc Sanh	Cát Tân	1986	1987	1	0.08
9	Hồ Bờ Sề	Cát Hanh	1982	1983	3	0.32
10	Hồ Hóc Cau	Cát Hanh	1988	1989	3	0.89
11	Hồ Hóc Chợ	Cát Hanh	1983	1984	1	0.12
12	Hồ Tam Sơn	Cát Lâm	1986	1987	6	0.8
13	Hồ Hồ Xoài	Cát Tài	1982	1983	4	0.36
14	Hồ Hóc Huy	Cát Minh	1981	1982	2	0.27
15	Hồ Phú Đông	Cát Khánh	1980	1981	2	0.35
16	Hồ Chánh Hùng	Cát Thành	1986	1987	6	2.30
17	Hồ Tân Thắng	Cát Hải	1984	1985	4	0.90
18	Hồ Đá Bàn	Cát Hải	1979	1980	4	0.15
19	Hồ Tường Sơn	Cát Tường	1979	1980	11	1.80
20	Hồ Hóc Ồi	Cát Tân	1993	1994	1	0.10
21	Hồ Thạch Bàn	Cát Sơn	1979	1980	3	0.25
22	Hồ Hội Sơn	Cát Sơn			68	44,6
23	Hồ Suối Tre	Cát Lâm			13	4,9
24	Hồ Mu Rùa	Cát Minh	1981			0,15

Với tổng dung tích nước và lưu lượng cơ bản như hiện nay, công tác thủy lợi của huyện hiện mới chỉ đáp ứng được 85% diện tích canh tác của toàn huyện. Vì vậy trong những năm tới huyện cần đầu tư, nâng cấp các công trình hiện có và quy hoạch mới các công trình thủy lợi trên địa bàn để chủ động cho phần lớn diện tích được tưới tiêu trên địa bàn.

*b. Hiện trạng cao độ nền*

- Khu vực đô thị: Thị trấn Ngô Mây hiện nay đang xây dựng cao độ từ 12,5m đến 24,0m. Hướng thoát nước về phía các sông suối và đạt độ dốc  $\geq 0,004$ . Đô thị Cát Tiến, cao độ xây dựng từ 3,0m đến 16,5m. hướng dốc về phía Biển và đầm Thị Nại.

- Các khu dân cư hiện trạng: Cao độ xây dựng chủ yếu bám theo địa hình tự nhiên và bám theo các tuyến đường giao thông, cao độ xây dựng cao hơn mực nước lũ hàng năm.

*c. Hiện trạng hệ thống thoát nước mưa*

Hiện nay khu vực thị trấn Ngô Mây và đô thị Cát Tiến đang sử dụng hệ thống thoát nước chung. Khu vực thị trấn đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa nhưng chưa hoàn chỉnh, mật độ cống theo đường giao thông đạt 20% đến 50%, có một số trung tâm xã mới có tuyến cống thoát nước mưa và các các điểm dân cư nông thôn khác vẫn chưa có hệ thống thoát nước. Nước mưa được tự chảy từ cao xuống thấp vào các vùng trũng như ao, hồ, đầm và sau đó chảy ra sông suối chính trong vùng. Toàn bộ huyện Phù Cát hiện nay thoát nước mưa vào 3 lưu vực thoát nước chính:

- Lưu vực 1: Khu vực nằm về phía Đông, giáp với Biển, thoát nước theo địa hình tự nhiên từ trên cao xuống thấp, sau đó chảy vào các khe tự thủy xuống sông, suối chính, sau đó chảy trực tiếp ra Biển.

- Lưu vực 2: Khu vực nằm về phía Bắc giáp với Đầm Thị Nại, thoát nước theo địa hình tự nhiên từ trên cao xuống thấp, sau đó chảy vào các khe tự thủy xuống sông Cái và chảy trực tiếp ra Đầm Thị Nại, sau đó ra Biển.

- Lưu vực 3: Khu vực nằm về phía Nam, thoát nước theo địa hình tự nhiên từ trên cao xuống thấp, sau đó chảy vào các khe tự thủy xuống sông La Tinh và chảy trực tiếp ra Đầm Đê Gi, sau đó ra Biển.

**2.8.3. Hiện trạng cấp nước**

Huyện Phù Cát gồm thị trấn Ngô Mây, thị trấn Cát Tiến và 16 xã. Thị trấn Ngô Mây được cấp nước sạch từ trạm cấp nước ngầm, công suất 1.500m<sup>3</sup>/ngđ, đặt tại phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn. Ngoài ra còn các công trình nước sạch nông thôn tại các xã.

*Bảng 17:* Các công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn huyện Phù Cát

TT	Công trình	Địa điểm	Công suất (m <sup>3</sup> /ngđ)	Nguồn nước
1	TCN Phù Cát	Xã Cát Nhơn	5.600	Nước ngầm
2	TCN Cát Khánh	Thôn Thắng Kiên, xã Cát Khánh	1.450	Nước ngầm
3	TCN Cát Minh	Thôn Xuân An, xã Cát Minh	840	Nước ngầm
4	TCN Cát Hanh	Thôn Chánh An, xã Cát Hanh	1.000	Nước ngầm

TT	Công trình	Địa điểm	Công suất (m3/ngđ)	Nguồn nước
5	TCN thôn Kiều An- xã Cát Tân	Thôn Kiều An, xã Cát Tân	55	Nước ngầm
6	TCN thôn Chánh Hữu- xã Cát Chánh	Thôn Chánh Hữu, xã Cát Chánh	525	Nước ngầm
7	TCN Cát Tường	Thôn Chánh Lạc, Xã Cát Tường	1.200	Nước ngầm

*Nguồn: Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định.*

#### *Đánh giá hiện trạng*

- Các công trình cấp nước đều sử dụng nguồn nước ngầm, công suất nhỏ chủ yếu phục vụ dân cư trung tâm xã. Các công trình cấp nước sạch nông thôn chủ yếu được xây dựng từ nhiều nguồn vốn khác nhau, nhu cầu sử dụng của người dân thấp dẫn đến các công trình đang trong tình trạng doanh thu thường xuyên không đủ để trang trải chi phí vận hành thông thường và các sửa chữa lớn nên hệ thống thiết bị nhanh chóng bị xuống cấp. Việc duy tu bảo trì thiết bị công nghệ cũng như chất lượng nước chưa thực sự đảm bảo.

- Tỷ lệ thất thoát lớn. Các công trình cấp nước sạch nông thôn có tỷ lệ thất thoát cao hơn các đô thị. Do đặc điểm ở nông thôn các hộ gia đình ở cách xa nhau, đường ống cấp nước trải dài qua ao, hồ, đồng ruộng và thường xuyên bị thiên tai, lũ lụt gây hư hỏng đường ống dẫn đến lượng rò rỉ lớn.

#### **2.8.4. Hiện trạng cấp điện**

##### a. Nguồn điện

Theo Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Bình Định “nguồn điện cấp cho khu vực được lấy từ lưới điện Quốc gia thông qua các trạm biến áp 220kV (Quy Nhơn, công suất 2x125MVA; Phước An, công suất 125MVA; Phù Mỹ; công suất 125MVA).

Nguồn cấp trực tiếp cung cấp cho toàn huyện là trạm 110kV Phù Cát công suất 2x25MVA và được hỗ trợ từ 2 trạm 110kV Phù Mỹ công suất 1x40MVA; 110kV Mỹ Thành công suất 1x40MVA.

##### b. Lưới điện

- Lưới điện cao thế: Tuyến đường dây 110kV An Nhơn - Phù Cát và Phù Cát - Mỹ Thành. Kết cấu cột thép định hình, tiết diện dây dẫn AC-240, tổng chiều dài chạy qua khu vực khoảng 20km.

- Lưới trung thế

+ Trạm 110kV Phù Cát gồm 08 xuất tuyến 22kv cấp điện chủ yếu cấp điện cho các phụ tải công cộng, sinh hoạt và du lịch.

+ Trạm 110kV Phù Mỹ cấp cho huyện Phù Cát thông qua 02 xuất tuyến 476 và 477.

+ Trạm 110kV Mỹ Thành cấp cho huyện Phù Cát thông qua xuất tuyến 476.

- Lưới hạ thế

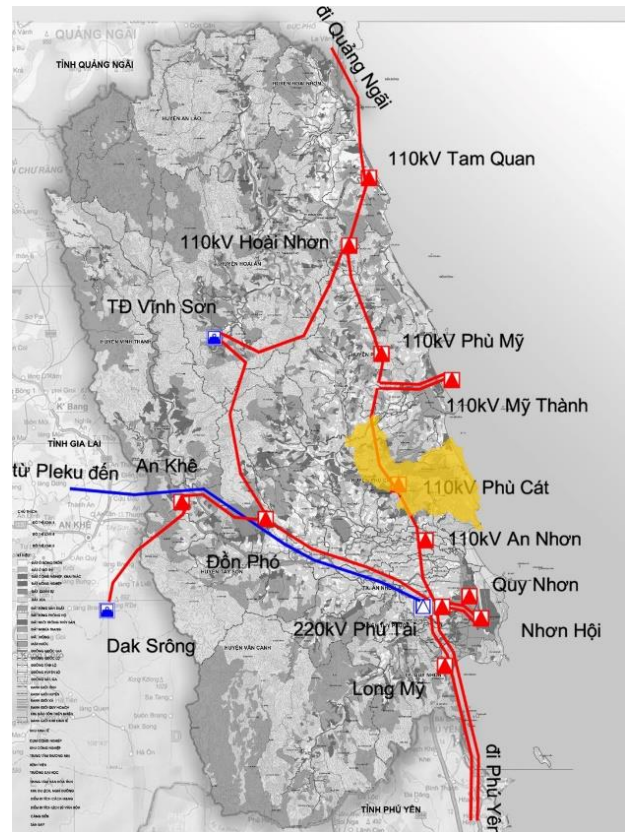
+ Nhìn chung lưới hạ thế thiết kế và vận hành hình tia, trừ các phụ tải có yêu cầu đặc biệt phải thiết kế mạch vòng có liên kết dự phòng.

+ Bán kính lưới hạ thế thiết kế và vận hành hình tia, trừ các phụ tải có yêu cầu đặc biệt phải thiết kế mạch vòng có đường trục AV 3x95+1x70; đường nhánh AV 3x70+1x50.

+ Kết cấu lưới hạ thế sử dụng hệ thống 3 pha 4 dây, nối đất trung tính trực tiếp

+ Cột hạ thế sử dụng cột bê tông ly tâm 8,5m và 10m, kết hợp đèn chiếu sáng.

- Lưới chiếu sáng: Hệ thống chiếu sáng mới chỉ dừng lại ở chiếu sáng giao thông trên các trục giao thông chính.



Hình 44- Sơ đồ hiện trạng cấp điện vùng huyện Phù Cát và vùng phụ cận

c. Đánh giá hiện trạng lưới điện

- Hiện tại trạm 110kV Phù Cát đang vận hành ổn định, tuy nhiên với tốc độ phát triển phụ tải trung bình hàng năm. Cần kế hoạch bổ sung nguồn cấp điện cho huyện Phù Cát trong giai đoạn tới.

- Do có sự điều chỉnh về cơ cấu kinh tế trong khu vực, cần rà soát đánh giá lại toàn bộ các quy hoạch liên quan đã được phê duyệt, kết hợp với dự báo phát triển kinh tế để điều chỉnh lại hệ thống điện trong khu kinh tế cho phù hợp với thực tiễn phát triển.

- Phát triển năng lượng tái tạo là hướng đi mới và bền vững. Hàng loạt dự án được cấp phép và đồng ý về chủ trương đã được UBND tỉnh Bình Định chấp thuận và đang triển khai dự án ( Nhà máy phong điện của tập đoàn PNE công suất dự kiến 2.000MW; Nhà máy điện mặt trời Cát Hiệp công suất 49,5MW...) sẽ làm thay đổi căn bản hệ thống điện trong khu vực.

2.8.5. Hiện trạng thông tin liên lạc

a. Bưu chính

Mạng điểm phục vụ: Tổng số bưu cục trên địa bàn huyện Phù Cát 20 bưu cục. (Gồm 1 bưu cục cấp 2 Phù Cát, 3 bưu cục cấp 3 Chợ Gành, Hưng Mỹ, Đề Gi và 16 điểm bưu điện văn hoá xã).



Mạng vận chuyển: Đảm bảo 100% số xã có báo Nhân dân và báo Bình Định đến trong ngày. Tần suất vận chuyển 01 ngày/chuyến; Kết hợp với trung tâm chia chọn tự động quốc gia tự động hoá khai thác bưu phẩm đến cấp huyện.

### ***b. Viễn thông***

- Mạng truyền dẫn: huyện Phù Cát nằm trong 2 vòng ring:
  - + Ring 1: Quy Nhơn - Nhơn Hội - Cát Tiến - Chợ Dinh - Quy Nhơn, trong đó xây dựng mới tuyến Quy Nhơn - Nhơn Hội - Cát Tiến và tuyến Phước Sơn - Chợ Dinh với tổng độ dài là 33 km.
  - + Ring 2: Phù Cát - Hưng Mỹ - Cát Tiến - Đê Gi - Chợ Gành - Chợ Gò - Phù Cát, trong đó xây dựng đoạn: Cát Tiến - Đê Gi - Chợ Gành với độ dài 32 km.
- Mạng ngoại vi: Hiện đã xây dựng mạng công, bề đủ năng lực phục vụ cho doanh nghiệp và cho các doanh nghiệp khác thuê trong phạm vi huyện.
- Mạng thông tin di động: đã được phủ sóng, đảm bảo đáp ứng đủ lưu lượng mạng và chuyển đổi công nghệ theo định hướng 4G, hướng đến cung cấp các dịch vụ đa phương tiện trên mạng di động. Tuy nhiên mật độ phủ sóng cao chủ yếu chỉ tập trung ở Thị trấn Cát Tiến, Thị trấn Ngô Mây.

## ***2.8.6. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang***

### ***a. Hiện trạng hệ thống thu gom và xử lý nước thải***

- Các xã trong khu vực nghiên cứu chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải, nước thải từ các hộ dân được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, một phần tự thấm và một phần chảy ra mương thoát nước hiện có theo độ dốc tự nhiên. Tỷ lệ hộ dân có sử dụng bể tự hoại và xí hợp vệ sinh đạt khoảng trên 80%. Các dự án thuộc ranh giới khu kinh tế Nhơn Hội đang và sắp triển khai đều yêu cầu xử lý cục bộ trong dự án đạt tiêu chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.
- Các cơ sở y tế cấp xã đã có công trình thu gom và xử lý nước thải riêng.
- Nước thải từ các cụm công nghiệp đã được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn. Tuy nhiên hiện tại có những thời điểm nước thải xử lý chưa đạt tiêu chuẩn, gây ô nhiễm môi trường cho khu vực xả thải.
- Nhìn chung, trên địa bàn huyện chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải, về lâu dài sẽ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên do mật độ dân cư còn thấp, các điểm tập trung phát thải đã có công trình xử lý cục bộ bằng bể tự hoại nên chưa có vấn đề ô nhiễm môi trường phát sinh do nước thải.

### ***b. Hiện trạng thu gom và xử lý chất thải rắn***

#### ***Chất thải rắn sinh hoạt***

- Huyện Phù Cát đã xây dựng chương trình thu gom và chôn lấp chất thải rắn. Mỗi xã, thôn đều có hệ thống thu gom chất thải rắn và vận chuyển về khu xử lý, tỷ lệ thu gom CTR tại khu vực đô thị đạt trên 80%, khu vực nông thôn trên 30%. Tuy nhiên CTR chưa được phân loại và xử lý thực sự triệt để, đặc biệt là các loại chất thải khó phân hủy như ni lông, chai nhựa gây khó khăn trong công tác xử lý và ảnh hưởng đến môi trường, vẫn còn tình trạng vứt rác bừa bãi và rác thải từ thuốc bảo vệ thực vật, về lâu dài không thu gom triệt để sẽ dẫn đến tình trạng ô nhiễm về nguồn nước và đất trong tương lai.

- Toàn huyện hiện có 6 khu chôn lấp CTR của các xã và 1 khu xử lý rác tập trung của huyện tại khu vực núi Tom Zang, thôn Tùng Chánh, xã Cát Hiệp, công suất thiết kế khoảng 12 tấn/ngày, tổng diện tích giai đoạn khoảng 3ha với hạ tầng đồng bộ (giao thông, ô chôn lấp, khu xử lý nước rỉ rác...), hiện đang dự kiến triển khai giai đoạn 2.

*Chất thải rắn sản xuất*

- Rác thải công nghiệp nguy hại từ các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được thu gom đưa về khu xử lý CTR Cát Nhơn để xử lý.

**c. Hiện trạng nghĩa trang**

- Hệ thống nghĩa trang nhiều, nằm rải rác, phục vụ từng thôn hoặc vài thôn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa đảm bảo. Tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng khoảng 846,8 ha chiếm 1,24% diện tích đất tự nhiên và chiếm 8,25%. Hình thức táng chủ yếu là hung táng và cải táng, người dân chưa sử dụng nhiều hình thức hỏa táng.

*Bảng 18:* Hiện trạng diện tích nghĩa trang nhân dân theo các xã

1. TT Ngô Mây: 30,39ha	10. Xã Cát Nhơn: 73,40ha
2. Xã Cát Hanh: 97,74ha	11. Xã Cát Sơn: 10,29ha
3. Xã Cát Chánh: 10,79ha	12. Xã Cát Tài: 60,77ha
4. Xã Cát Hải: 17,37ha	13. Xã Cát Tân: 69,43ha
5. Xã Cát Hiệp: 77,53ha	14. Xã Cát Thắng: 23,88ha
6. Xã Cát Hưng: 40,22ha	15. Xã Cát Thanh: 38,79ha
7. Xã Cát Khánh: 63,78ha	16. Thị trấn Cát Tiến: 24,65ha
8. Xã Cát Lâm: 11,32ha	17. Xã Cát Trinh: 67,46ha
9. Xã Cát Minh: 46,41ha	18. Xã Cát Tường: 82,16ha

*Ghi chú: Diện tích nghĩa trang trên chưa bao gồm các mộ phần, nhỏ lẻ và phân tán.*

**2.9. Hiện trạng các đồ án QHXD và dự án liên quan đang triển khai trên địa bàn huyện Phù Cát**

Trên địa bàn huyện phù cát đã triển khai nhiều Dự Án và QHC cũng như QHPK:

- (1) QHC thị trấn Ngô Mây và vùng phụ cận huyện Phù Cát đến năm 2025: Đồ án này, ngoài việc chỉnh trang, hoàn thiện hệ thống khung HTXH và HTKT trong ranh giới thị trấn Ngô Mây, phạm vi nghiên cứu và lập quy hoạch đã mở rộng về phía Bắc, nghiên cứu các không gian KCN Cát Trinh, Khu du lịch suối nước nóng Hội Vân và phát triển Quỹ đất ở dọc hai bên trục QL1A và đường tránh thị trấn Ngô Mây Dự Kiến. Quy hoạch này đã tạo cơ sở cho sự phát triển các dự án Du Lịch, KCN, tạo quỹ đất phát triển đô thị Ngô Mây, thúc đẩy đô thị hóa dọc QL 1A. Tuy Nhiên, hướng phát triển đô thị về phía Nam đang bỏ ngõ, tính kết nối với sân bay Phù Cát – một trong những động lực phát triển quan trọng chưa được tính đến, có thể làm thay đổi vị thế của đô thị Ngô Mây trong tương lai.
- (2) QHC xây dựng trung tâm xã Cát Hanh: Phát triển trung tâm xã và các khu dân cư dọc QL1A, góp phần thúc đẩy đô thị hóa dọc QL 1A



## **2.10. Tổng hợp đánh giá hiện trạng**

Từ các phân tích, đánh giá hiện trạng ở trên, có thể tổng hợp các vấn đề nghiên cứu như sau:

### **2.10.1. Điểm mạnh**

- Cảnh quan thiên nhiên phong phú, hấp dẫn, bờ biển dài, nhiều tiềm năng trong phát triển du lịch dịch vụ.
- Giao thông đối ngoại thuận lợi, tập trung nhiều đầu mối giao thông quốc gia: QL1A, QL 19B, Sân Bay Phù Cát, Tuyến giao thông ven biển.
- Nhiều dự án trọng điểm của Tỉnh tập trung trên địa bàn, đặc biệt là các dự án Du lịch ven biển.
- Các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế biển, kinh tế du lịch của tỉnh đã tạo ra môi trường thu hút đầu tư vô cùng thuận lợi

### **2.10.2. Điểm yếu**

- Diện tích đồi núi chiếm tỉ trọng lớn do đó quỹ đất phát triển nông nghiệp hạn chế. Địa hình bị chia cắt thành nhiều khu vực khác nhau.
- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa hoàn thiện, đặc biệt là giao thông, gây khó khăn nhất định cho phát triển kinh tế và kết nối các khu vực. Tuyến QL 1A cắt qua thị trấn Ngô Mây tạo ra xung đột với các hoạt động của đô thị.
- Xét theo tiêu chí của nghị Quyết 1210 và 1211, đô thị Ngô Mây chưa đạt đô thị loại V

### **2.10.3. Thách thức**

- Huyện Phù Cát là vùng có nhiều đồi núi xem lẫn khu vực định cư do đó các khu dân cư sẽ phải đối mặt với nguy cơ sạt lở đất.
- Sở hữu đường ven biển dài, các không gian ven biển cũng phải đối mặt với các hiện tượng thời tiết cực đoan, nước biển dâng do biến đổi khí hậu.
- Sự phát triển nhanh chóng của các dự án du lịch ven biển dẫn đến những nguy cơ về môi trường biển và đặt ra vấn đề về bảo vệ cảnh quan tự nhiên.
- Đô thị hóa nhanh chóng ở các đô thị và các khu du lịch sẽ dẫn đến không gian nông nghiệp bị thu hẹp. Cần xác định không gian phát triển nông nghiệp và xây dựng được các ranh giới, giải pháp bảo vệ vùng phát triển nông nghiệp

### **2.10.4. Cơ hội**

- Sự hoàn thiện về hệ thống giao thông sẽ giúp việc liên kết các không gian trong huyện tốt hơn, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, kết nối với các vùng lân cận, nâng cao vị thế của Phù Cát trong mối liên hệ vùng.
- Các đô thị đã hình thành có cơ hội cải tạo chỉnh trang thông qua các định hướng quy hoạch. Bên cạnh đó, khu vực đô thị hóa có cơ hội để trở thành đô thị mới, các khu du lịch có cơ hội thành lập. Xây dựng các mô hình phát triển cho cả đô thị và nông thôn.
- Khi tuyến du lịch Phương Mai – Núi Bà hoàn thiện sẽ tạo ra hiệu ứng lan tỏa dọc ven biển huyện Phù Cát, kết nối các khu du lịch điểm du lịch của huyện với tổng thể. Đặc biệt các không gian tiềm năng như Núi Bà, hồ Mỹ Thuận, suối nước nóng, hòn

Vọng Phu... được sẽ được khai phá để trở thành những sản phẩm du lịch mới cho huyện nói riêng và toàn tỉnh.

### **2.11. Các vấn đề chính cần giải quyết**

- (1) Tăng cường kết nối giao thông, gắn kết được các khu vực đang bị chia cắt.
- (2) Chính trang đô thị hiện hữu, phát triển đô thị mới tại khu vực Cát Khánh là khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh và có tiềm năng trở thành đô thị. Xây dựng các mô hình phát triển các đô thị.
- (3) Chính trang khu nông thôn và nông nghiệp, đưa các mô hình phát triển khu vực nông thôn.
- (4) Phát triển hành lang du lịch ven biển nối tiếp tuyến du lịch Phương Mai – Núi Bà. Đưa ra được mô hình khai thác hiệu quả không gian du lịch Núi Bà
- (5) Đẩy mạnh phát triển hàng lang kinh tế đô thị công nghiệp dọc quốc lộ 1A.
- (6) Định hướng hạ tầng dựa trên khung giao thông quy hoạch
- (7) Đưa ra các cảnh báo về thiên tai



### 3.1.2. Các khu vực kinh tế lân cận

Huyện Phù Cát nằm xen giữa hai khu vực kinh tế trọng điểm của Quốc gia và của tỉnh, tạo ra sự tương hỗ giữa các không gian kinh tế khác nhau:

#### a) Khu kinh tế Nhơn Hội

Khu kinh tế Nhơn Hội là khu vực có ranh giới địa lý xác định, thuộc lãnh thổ và chủ quyền của quốc gia, nhưng có không gian kinh tế riêng biệt, với môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi và bình đẳng bao gồm: các khu chức năng, các công trình hạ tầng kỹ thuật - xã hội, các công trình dịch vụ và tiện ích công cộng, với các chính sách ưu đãi, khuyến khích, ổn định lâu dài và cơ chế quản lý thông thoáng tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh hàng hóa; dịch vụ trong khung pháp lý hiện hành và ngày càng hoàn thiện.

Bên cạnh các khu vực dành cho công nghiệp, dải ven biển ưu tiên dành cho du lịch. Kéo dài từ Kỳ Co, Eo Gió nối tiếp là các khu du lịch của FLC, khu du lịch Mai A, Thiên Đường Xanh, Trung Lương, Khu du lịch Vĩnh Hội...lan tỏa từ Trung tâm của Kinh Kinh Tế lên Phía Bắc.

#### b) Đầm Đê Gi

Đầm Đạm Thủy hay như cách gọi thân thuộc của người dân địa phương là đầm Đê Gi - một vùng đầm mênh mông rộng hơn 2.000 ha. Vùng đất kín gió nhưng ngay cửa biển, nên lâu đời đã trở thành nơi neo đậu tàu thuyền lý tưởng và nuôi trồng hải sản. Do có hệ thống giao thông tinh lộ tiếp cận sát với đầm, nên Đê Gi trở thành điểm chung chuyên thủy hải sản đánh bắt được từ biển thông qua cảng Đê Gi. Dân cư định cư đông đúc phía Nam đầm đặc biệt là khu vực cửa biển. Với quy mô và diện tích cũng như thuận lợi nêu trên, trong tương Lai Đầm Đê Gi tiềm năng để trở thành Trung tâm hậu cần nghề nghề cá cấp vùng.

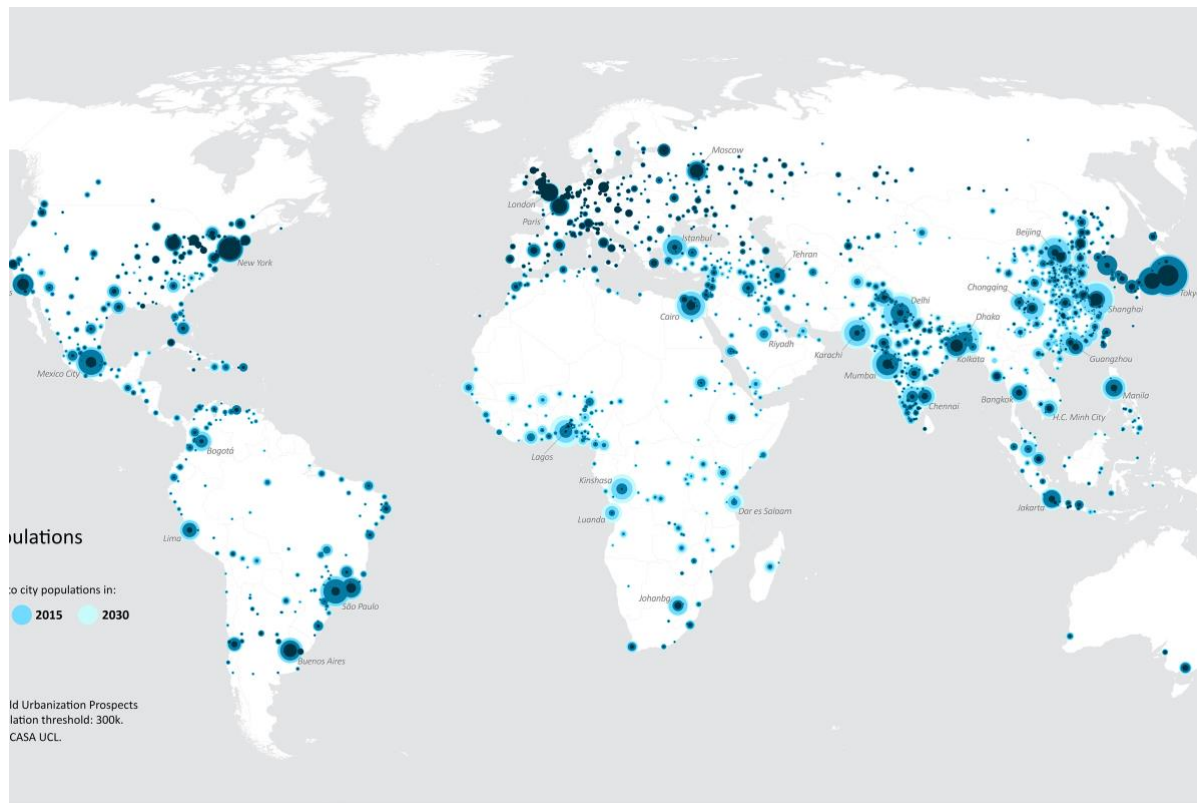


Hình 48- Các khu vực kinh tế lân cận

## 3.2. Bối cảnh phát triển vùng

### 3.2.1. Đô thị hóa ven biển

Đô thị hóa khu vực ven biển là xu hướng cũng như quá trình tất yếu của các quốc gia trên thế giới. Trong thời kỳ đổi mới, Việt Nam cũng đã bắt nhịp với xu hướng của thời đại. Bản đồ dưới đây sẽ cho thấy bức tranh đô thị hóa ven biển trên thế giới và cũng cho ta thấy rằng tốc độ đô thị hóa ven biển của Việt Nam còn khiêm tốn. Là một nước có đường bờ biển dài trên 3.260km, đây là tiềm năng vô cùng to lớn trong phát triển kinh tế biển. Ý thức được điều này, trong những năm gần đây, các đô thị Việt Nam phát triển hướng ra biển đã trở thành xu thế của các tỉnh có đường ven biển. Có thể thấy ngay được các lợi ích kinh tế mà biển mang lại: đánh bắt hải sản, du lịch, giao thương, bất động sản... Các đô thị bằng cách này hay cách khác đều cố gắng tận dụng tối đa lợi ích của biển.



Hình 49- Đô thị hóa ven biển

Theo kết quả thống kê bước đầu của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) về các chỉ số GDP trong 10 năm qua, đóng góp của kinh tế biển và ven biển vào GDP cả nước từ 30 - 48%. Đây là con số ấn tượng và với tiềm năng còn chưa khai thác hết thì hướng biển vẫn là “con đường phải đi” của các đô thị ven biển. Như vậy, rõ ràng đối với huyện Phù Cát hướng biển là tất yếu để bắt kịp với xu thế, tận dụng thời cơ để phát triển kinh tế.



### 3.2.2. Du lịch tỉnh Bình Định

Trong 5 năm trở lại, Bình Định đang trở thành điểm đến an toàn - thân thiện - hấp dẫn và ngày càng “sáng hơn” trên bản đồ du lịch Việt Nam, với lượng khách tăng trưởng bình quân đạt 16,7%/năm; doanh thu du lịch tăng trưởng bình quân đạt 55,07%/năm.

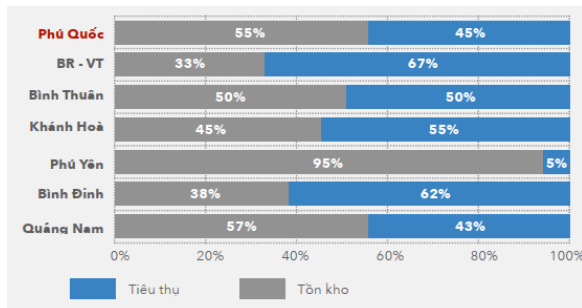
Du lịch tỉnh này đang trên đà phát triển mạnh, đặc biệt là trong 5 năm qua. Du lịch đang trở thành một trong những ngành kinh tế “mũi nhọn” có đóng góp tích cực vào phát triển KT-XH của địa phương này.

Cụ thể, trong giai đoạn 2016 - 2020, du lịch Bình Định đạt nhiều kết quả tích cực: Lượng khách du lịch tăng trưởng 16,7%/năm (năm 2016 đón hơn 3,2 triệu lượt khách, năm 2019 đón hơn 4,8 triệu lượt); doanh thu tăng trưởng 55,07%/năm (năm 2016 đạt 1.497 tỷ đồng, năm 2019 đạt 6.000 tỷ đồng).

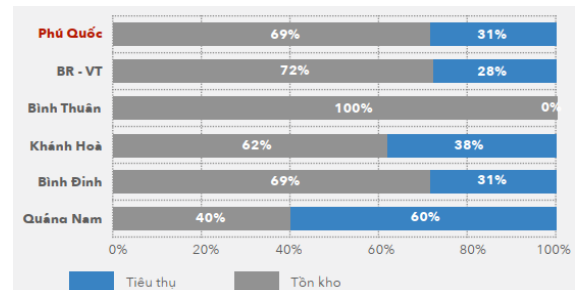
Ngành Du lịch đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2025, du lịch Bình Định ước đón hơn 8 triệu lượt khách, tăng trưởng 14,2%/năm; thu hút lực lượng lao động trực tiếp trong ngành là 18.000 người; đóng góp 10% vào GRDP...

### 3.2.3. Bất động sản ven biển

Giai đoạn 5 năm trở lại, dòng tiền đầu tư vào bất động sản có xu hướng chuyển hướng từ các đô thị lớn cũng là thị trường truyền thống như Hà Nội, Thành Phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nha Trang... vốn đã đắt đỏ lại khan hiếm sang những địa phương mới có đường bờ biển đẹp nhưng còn rất hoang sơ, giá đất nền thấp như Sầm Sơn (Thanh Hóa), Quy Nhơn (Bình Định), Bãi Dài (Cam Ranh, Nha Trang), Phan Thiết (Bình Thuận)... Mặt khác, cảnh quan sinh thái biển là một yếu tố đang rất hấp dẫn khách du lịch, đặc biệt là dòng khách đang tìm kiếm cơ hội sở hữu ngôi nhà thứ hai cho những kỳ nghỉ dưỡng thực thụ. Các chủ đầu tư lớn đã tận dụng và khai thác những thế mạnh vượt trội này của các địa phương mới để phát triển các dự án đô thị biển. Các thị trường mới được “khai phá” đồng nghĩa với cơ hội của bất động sản ven biển chưa dừng lại ở những gì đang có, phát triển là lộ trình tất yếu sẽ diễn ra đối với loại hình này. Theo thống kê, sản phẩm biệt thự du lịch trên toàn thị trường năm 2018 thì tỉnh Bình Định có mức tiêu thụ biệt thự du lịch đứng thứ 2 chỉ sau tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, chiếm 62%. Phân khúc sản phẩm phòng khách sạn cũng đứng thứ 2 trên toàn thị trường, chỉ sau Quảng Nam, chiếm 31%. Có thể nhận thấy vị thế của Bình Định trên bản đồ bất động sản toàn quốc và khẳng định Bình Định đang là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư.



Hình 50- Biểu đồ khảo sát sản phẩm biệt thự tiêu thụ trên toàn thị trường



Hình 51- Biểu đồ khảo sát sản phẩm phòng khách sạn tiêu thụ trên toàn thị trường

### 3.2.4. Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035

Theo Quy hoạch xây dựng Vùng Tỉnh Bình Định đến năm 2035, toàn tỉnh được phân chia thành 2 tiểu vùng chính. Huyện Phù Cát nằm trong tiểu vùng số 1 với định hướng chủ đạo của vùng: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh; phát triển công nghiệp, cảng biển, khu kho bãi, trung chuyển dựa trên các lợi thế về đầu mối giao thông Vùng - Quốc gia; phát triển du lịch biển gắn với văn hóa lịch sử; phát triển chuyên sâu lĩnh vực đào tạo giáo dục, y tế.

Trên địa bàn huyện Phù Cát, 3 đô thị được hình thành với định hướng chủ đạo như sau:

#### (1) Đô thị Ngô Mây

- Loại đô thị: hiện tại đô thị loại V, đến năm 2025: đô thị loại V; năm 2035 đô thị loại V.
- Dân số: năm 2025: 13.000 người; năm 2035: 15.000 người
- Đất xây dựng đô thị: năm 2025: 230 ha; năm 2035: 270 ha.
- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Phù Cát. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Phù Cát. Là trung tâm dịch vụ vận tải hàng không đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy KT-XH vùng.
- Động lực phát triển đô thị:
  - + Là đô thị liền kề với sân bay Phù Cát – một trong những động lực quan trọng thúc đẩy phát triển KT-XH vùng. Nằm trên tuyến QL1, QL19B thuận lợi liên kết giao thông vùng, địa hình bằng phẳng.
  - + Phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ dọc QL1, QL19B.
  - + Phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao xuất khẩu ra thị trường trong và ngoài nước trên cơ sở khai thác thế mạnh vận tải đường không của sân bay Phù Cát.
  - + Phát triển công nghiệp chế biến phục vụ vùng sản xuất nông nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng và các dịch vụ sản xuất nông nghiệp.
- Hướng phát triển đô thị:
  - + Khu vực có địa hình cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị, ít bị ảnh hưởng lũ. Đô thị Ngô Mây phát triển dọc theo hai bên tuyến đường QL1, hạn chế phát triển ven sông, kênh rạch để tăng cường khả năng thoát nước cho đô thị cũng cho khu vực thượng lưu.

#### (2) Đô thị Cát Tiến:

- Loại đô thị: Hiện tại đô thị loại V, đến năm 2025: đô thị loại V; năm 2035: đô thị loại IV.
- Dân số đô thị: năm 2025: 58.000 người; năm 2035: 65.000 người.
- Đất xây dựng đô thị: năm 2025: 2.993 ha; năm 2035: 4.530 ha.
- Tính chất: là một trong những đô thị vệ tinh của thành phố Quy Nhơn đảm nhận chức năng dịch vụ, du lịch, phục vụ sự phát triển của Khu kinh tế Nhơn Hội nói riêng và tỉnh Bình Định nói chung.

- Động lực phát triển đô thị:
  - + Cát Tiến có vị trí thuận lợi trong mối liên kết vùng, nằm liền kề với hai trung tâm kinh tế lớn là KKT Nhơn Hội và thành phố Quy Nhơn, trên tuyến QL19B kết nối thuận tiện với sân bay Phù Cát. Mặt khác, Cát Tiến còn có nhiều tiềm năng khai thác các hoạt động du lịch gắn với dải ven biển Trung Lương, khu di tích lịch sử Núi Bà.
  - + Phát triển hệ thống công trình công cộng, trường dạy nghề, trung tâm dịch vụ du lịch... liên kết, hỗ trợ phát triển KT-XH của 02 trung tâm kinh tế là: KKT Nhơn Hội và thành phố Quy Nhơn.
  - + Phát triển các điểm du lịch biển, du lịch văn hóa lịch sử trên cơ sở khai thác dải ven biển Trung Lương, khu du tích lịch sử Núi Bà trên bán đảo Nhơn Hội.

Hướng phát triển đô thị:

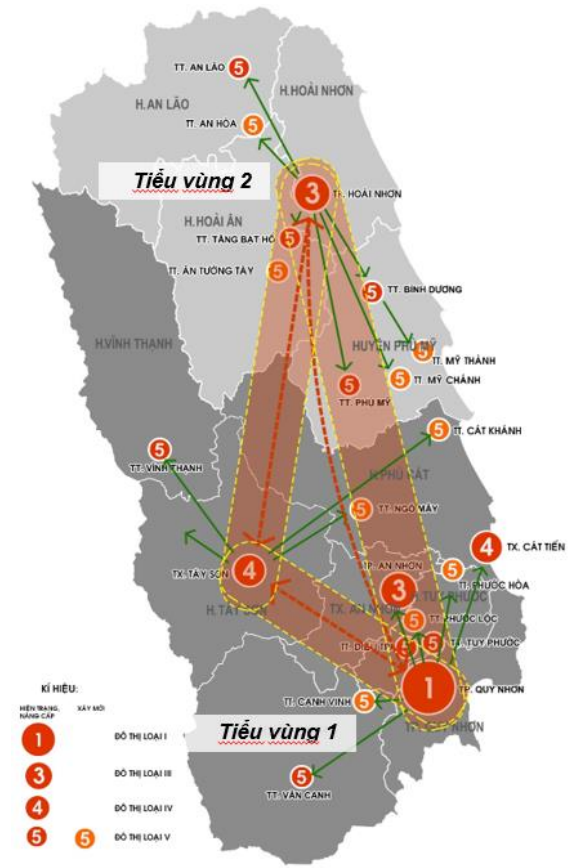
- + Khu vực có địa hình tương đối cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị, ít bị ảnh hưởng bởi lũ sông và hải văn biển nên đô thị Cát tiến phát triển tập trung dọc theo tuyến đường QL19B và tuyến đường 636, hạn chế phát triển về phía ven đầm và khu vực ven biển. Khi xây dựng đô thị ven biển cần phải nghiên cứu mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu để hạn chế thiên tai.

### (3) Đô thị Cát Khánh:

- Loại đô thị: đến năm 2035: đô thị loại V.
- Dân số: năm 2035: 15.500 người.
- Đất xây dựng đô thị: năm 2035: 230 ha.
- Tính chất: là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, chế biến thủy hải sản, khai thác sa khoáng.
- Động lực phát triển đô thị:
  - + Nằm trên tuyến ĐT 639, tuyến hành lang phát triển kinh tế biển quan trọng của Tỉnh và ĐT633, lâu dài là đường ven biển quốc gia phía Đông đi qua cửa Đê Gi kết nối với khu vực Vĩnh Lợi xã Mỹ Thành ở phía Bắc.
  - + Phát triển khai thác hải sản xa bờ gắn với công tác an ninh, chủ quyền biển đảo. Mặt khác, tập trung đầu tư xây dựng hệ thống trung tâm khai thác, chế biến hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá tại đầm Đê Gi.
  - + Phát triển công nghiệp chế biến, vật liệu xây dựng, đóng mới, sửa chữa tàu thuyền đánh cá.
- Hướng phát triển đô thị: Khu vực nằm ven núi Gành có địa hình tương đối cao, quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị, ít bị ảnh hưởng ngập lũ. Hạn chế phát triển về phía ven đầm và khu vực sông vì quỹ đất không thuận lợi.

### 3.2.5. Đánh giá QHV tỉnh Bình Định trong bối cảnh mới

- Đô thị Ngô Mây:
  - + Theo QHV tỉnh Bình Định đến năm 2035, thủ tướng chính phủ phê duyệt, thị trấn Ngô Mây giữ nguyên đô thị loại V. Đến năm 2040, tiếp hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị chuẩn chuẩn đô thị loại V, hướng không gian phát triển lan tỏa về phía Sân Bay Phù Cát để thuận lợi phát triển các dịch vụ sân bay.
  - + Sân bay Phù Cát trong tương lai dự kiến sẽ trở thành cảng hàng không Quốc tế, với khoảng cách rất gần đô thị Ngô Mây, Phát triển loại hình dịch vụ, kho bãi, trung chuyển hàng không
- Đô thị Cát Tiến
  - + Theo QHV tỉnh Bình Định, đến năm 2035 đô thị Cát Tiến sẽ trở thành đô thị loại IV Tuy nhiên đối chiếu với tiêu chí quy mô dân số của Nghị Quyết 1210 và 1211, đô thị Cát Tiến khó có thể trở thành thị xã trong tương lai.
  - + Đô thị Cát Tiến nên phát triển hướng đầm và biển khi xu hướng các đô thị thị ven biển đều tìm cách hướng biển để xây dựng nền kinh tế biển. Tuy nhiên giải pháp hướng biển cần hài hòa với cảnh quan môi trường và biển đối khí hậu.



Hình 52- Sơ đồ phân vùng phát triển tỉnh Bình Định

### 3.3. Tính chất

- Là khu vực kinh tế tổng hợp công nghiệp, dịch vụ du lịch, nông nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Định.
- Là vùng khai thác phát triển du lịch của tỉnh, có tiềm năng phát triển các loại hình du lịch văn hoá; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan thiên nhiên đa dạng, hệ thống di tích và truyền thống lịch sử lâu đời.
- Là trung tâm dịch vụ vận tải hàng không, đóng vai trò quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định.

### 3.4. Lựa chọn mô hình phát triển toàn huyện Phù Cát

Núi Bà nổi lên ở vị trí trung tâm chia Phù Cát thành các đèo đồng bằng nhỏ hẹp. Khu vực đồng bằng nào rộng hơn hoặc có các động lực sẵn có về giao thông, về kinh

tế đã hình thành các khu vực phát triển: Ngô Mây, Cát Khánh, Cát Tiến, Cát Hanh, Cát Thành và Cát Hải. Các khu vực này thuộc dải đồng bằng nhỏ hẹp nhưng có ưu thế về cảnh quan biển đã chuyển dịch thành các khu du lịch, phần còn lại chỉ phát triển nông nghiệp. Sự phân tán các khu vực phát triển do bị ảnh hưởng lớn của địa hình khiến cho Phù Cát không thể trở thành một khối tập trung mà cần trở thành mô hình đa cực và được hỗ trợ bởi các hành lang.

#### **3.4.1. Hướng phát triển các khu vực đô thị**

*Khu vực Ngô Mây:* Thị trấn Ngô Mây rất gần với sân bay Phù Cát, hướng tới trở thành sân Bay Quốc tế, nên việc phát triển đô thị Ngô Mây lan tỏa về phía Tây Nam sát với sân Bay để khai thác các dịch vụ phụ trợ cho sân Bay, giúp đô thị phát triển các ngành nghề dịch vụ hàng không và tạo thuận lợi cho đô thị Ngô Mây phát triển.

*Khu vực Cát Khánh:* Cần phát triển gắn với đầm Đê Gi. Thực tế khu vực này đã phát triển dựa trên lợi thế giáp với đầm, là nơi neo đậu tàu thuyền, trung chuyển hải sản và sửa chữa tàu thuyền... Cấu trúc làng ven đầm cũng mang đến các giá trị bản sắc riêng có thể khai thác như một sản phẩm du lịch cùng với hoạt động trải nghiệm đánh bắt thủy hải sản. Như vậy, khu vực Cát Khánh sẽ phát triển theo hướng du lịch, dịch vụ kinh tế biển và du lịch cộng đồng.

*Khu vực Cát Tiến:* Nằm ở cửa ngõ KKT Nhơn Hội nối tiếp chuỗi du lịch từ KKT lên đầm Đê Gi là ngã 3 hướng từ QL19B và đường ven biển. Nên trở thành khu vực du lịch dịch vụ cửa ngõ để lưu chuyển dòng du lịch lên phía Bắc hoặc phía Nam hay dòng du lịch từ sân bay Phù Cát.

*Khu vực Cát Hanh:* Nằm trên tuyến đường QL1A về phía Bắc thị trấn Ngô Mây, nơi giao thoa giữa hai tuyến đường QL1A và tuyến đường tỉnh 633 đi đô thị Cát Khánh, Khu vực có quỹ đất phát triển thuận lợi, đã hình thành phát triển KCN tập trung Hòa Hội.

*Khu vực Cát Thành và Cát Hải:* Nằm trên tuyến đường ven biển, có quỹ đất ven biển, có cảnh quan phát triển du lịch, nhiều dự án du lịch đã và sẽ triển khai, nên hướng sự phát triển mô hình đô thị gắn với biển.

#### **3.4.2. Hành lang phát triển**

Từ việc đánh giá hiện trạng, dễ dàng nhận diện được các hành lang phát triển với các tính chất chủ đạo. Dọc theo quốc lộ 1A đã đảm nhận là một hành lang công nghiệp và đô thị dịch vụ hậu cần, nhờ sự đóng góp của các yếu tố: KCN, Đô thị và sân bay. Đô thị hóa dọc QL1A cũng nổi trội hơn các khu vực còn lại. Dọc ĐT639 (tương lai sẽ nâng cấp thành đường ven biển) đã đảm nhận là hành lang du lịch. Các dự án, quy hoạch đều hướng đến sự phát triển du lịch gắn với không gian sinh thái biển. Như vậy hành lang dọc QL1A sẽ phát triển là hành lang đô thị công nghiệp và dịch vụ kho bãi, trung chuyển hàng không, hành lang dọc ĐT639 sẽ đảm nhận là hành lang du lịch, dịch vụ kinh tế biển.

### **3.5. Dự báo khả năng Phù Cát trở thành thị xã**

Như đã nêu ở các mục phía trên, vị thế và tiềm năng của Phù Cát là không thể phủ nhận. Do đó, cần hướng đến tầm nhìn dài hạn cho Phù Cát, không chỉ dừng lại ở 6 đô thị Cát Tiến, Ngô Mây, Cát Khánh và Cát Hanh, Cát Hải, Cát Thành. Tuy nhiên cần xét trên tiêu chí Nghị quyết 1210 và 1211, từ đó có cơ sở để có cái nhìn dài hạn. Dưới

đây là bản đánh giá Huyện Phù Cát theo NQ1210,1211/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Quốc hội, xét khả năng Phù Cát có thể trở thành Thị xã hay không giai đoạn 2040 - 2050:

*Bảng 19:* Bảng đánh giá xét khả năng Phù Cát có thể trở thành Thị xã hay không giai đoạn 2040 - 2050

TT	Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn	TX. Phù Cát		T/C phường
			Hiện trạng	Đánh giá	
I	<b>QUY MÔ DÂN SỐ (quy đổi)</b>	≥ 100.000	183.551	Đạt	5.000
II	<b>DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (km<sup>2</sup>)</b>	≥ 200	680,90	Đạt	5,5
III	<b>ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TRỰC THUỘC</b>				
3.1	Đơn vị hành chính trực thuộc (Đơn vị)	≥10	18	Đạt	
3.2	Tỷ lệ phường trên tổng đơn vị hành chính cấp xã (%)	≥50	- Lập QHC huyện Phù Cát		
IV	<b>ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN</b>	<b>Là đô thị loại III, IV; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị xã đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại III hoặc IV</b>	- 9/18 đơn vị hành chính trở thành nội thị và đạt theo tiêu chuẩn phường		
V	<b>Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội</b>				
5.1	Cân đối thu chi ngân sách	cân đối đủ			
5.2	Thu nhập bình quân đầu người (năm) so với cả nước (lần)	0,70			
5.3	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	Đạt bình quân của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			
5.4	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Đạt bình quân của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			
5.5	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế	75%	74,68%	<i>Có thể đạt giai đoạn 2040 - 4050</i>	
5.6	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thành, nội thị, thị trấn, quận và phường	75%	37,5%	<i>Phấn đấu đạt được giai đoạn 2040 - 4050</i>	

Từ bảng đánh giá trên có thể nhận thấy các chỉ tiêu cơ bản có thể đạt được. Chỉ tiêu khó nhất là chỉ tiêu 5.6 Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thành, nội thị, thị trấn, quận và phường là 75%, trong khi hiện trạng chỉ có 37,5%. Tuy nhiên với tốc độ đô thị hóa mạnh ở khu vực ven biển, các khu du lịch được thành lập sẽ là cơ hội cho sự chuyển đổi ngành nghề từ lao động nông nghiệp sang dịch vụ du lịch và dịch vụ đô thị.

*Tóm lại, huyện Phù Cát có khả năng để trở thành thị xã ở giai đoạn 2040 -2050*

### 3.6. Tầm nhìn, chiến lược

#### 3.6.1. Tầm nhìn

Huyện Phù Cát sẽ trở thành thị xã Phù Cát trong tương lai, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch kinh tế biển.

#### 3.6.2. Lộ trình phát triển huyện Phù Cát

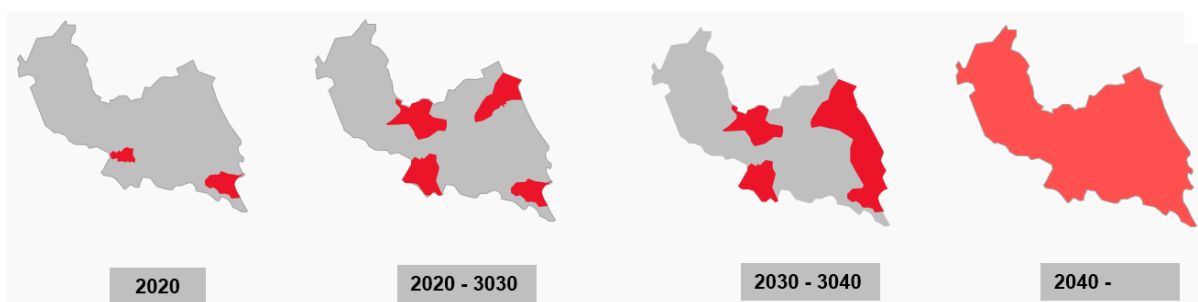
**Gia đoạn 2021-2030:** Huyện Phù Cát phát triển có 6 đô thị (2 đô thị hiện hữu và 4 đô thị mới):

- Đô thị Ngô Mây: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Đô thị Cát Tiến: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đô thị, phấn đấu đạt đô thị loại IV
- Hình thành đô thị Cát Khánh, là đô thị loại V
- Hình thành đô thị Cát Hanh, là Đô thị loại V
- Hình thành đô thị Cát Thành, là đô thị loại V
- Hình thành đô thị Cát Hải, là đô thị loại V

**Giai Đoạn 2031-2040:** Huyện Phù Cát tiếp tục nâng cấp chỉnh trang các đô thị

- Đô thị Ngô Mây: giữ nguyên đô thị loại V, tiếp tục hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Đô thị Cát Tiến: hoàn thiện hạng tầng kỹ thuật đô thị, phấn đấu đạt đô thị loại IV.
- Đô thị Cát Khánh: tiếp tục là đô thị loại V, chỉnh trang đô thị.
- Đô thị Cát Hanh: tiếp tục là đô thị loại V, chỉnh trang đô thị.
- Đô thị Cát Thành: tiếp tục là đô thị loại V, chỉnh trang đô thị
- Đô thị Cát Hải: tiếp tục là đô thị loại V, chỉnh trang đô thị

**Giai đoạn 2041-2050:** Toàn huyện Phù Cát trở thành Thị xã.



Hình 3- Lộ trình phát triển đô thị huyện Phù Cát

### 3.7. Các dự báo phát triển

#### 3.7.1. Dự báo về kinh tế - xã hội

##### Dự báo cơ cấu kinh tế

- Năm 2019: Nông nghiệp: 47,85% - CN- TTCN: 26,83% - Dịch vụ: 25,32%

- Năm 2030: Nông nghiệp: 15% - CNXD: 32% - Dịch vụ: 53%
- Năm 2040: Nông nghiệp: 10% - CNXD: 33% - Dịch vụ: 57%

### 3.7.2. Dự báo dân số, lao động

#### a. Dự báo phát triển dân số

- Đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát nghiên cứu từ năm 2019 đến năm 2040 dự báo dân số đô thị theo phương pháp dự báo tổng lượng lao động, trên cơ sở:

Tỷ lệ tăng dân số của toàn huyện năm 2019 phát triển với tỷ lệ tăng tự nhiên là 0,97%, trong 10 năm qua từ 2010 đến 2019 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của huyện có xu hướng giảm (năm 2010 dân số 187.716 và năm 2019 dân số 183.551). Năm 2019 dân số tăng cơ học do nhập cư âm -1,2 %/năm. Nguyên nhân do những người độ tuổi lao động di cư đi làm việc và học tập không trở về. Do đó, năm 2019 dân số toàn huyện âm -0,2%,

- Tỷ lệ tăng cơ học được tính toán trên cơ sở:

+ Quy hoạch xây dựng tỉnh Bình Định đến năm 2035 đã được thủ tướng chính phủ duyệt.

+ Quy hoạch phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn huyện, tỉnh.

+ Quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết thị xã, các thị trấn, các khu đô thị công nghiệp, khu du lịch...

+ Xu thế gia tăng dân số chuỗi thời gian 2010-2019 của toàn huyện để rút ra quy luật phát triển và đề xuất phương hướng 10-20 năm tới.

+ Khả năng quỹ đất có thể dung nạp và tính chất của từng khu vực phát triển.

- Công thức tính gia tăng dân số:

$$N_t = N_o * [1 + ttn + tch]^t$$

Trong đó:  $N_t$  : Dân số năm dự báo

$N_o$  : Dân số năm hiện trạng

$ttn$  : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

$tch$  : Tỷ lệ tăng dân số cơ học

$t$  : Số năm trong khoảng thời gian dự báo

Kết quả:

+ Hiện trạng dân số trong khu vực nghiên cứu quy hoạch: 183.551 người, trong đó dân số nội thị là 23.865 người (thị trấn Ngô Mây, Cát Tiến). Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 13%.

+ Đến năm 2030: Dân số trong khu vực sẽ đạt khoảng: 245.000 người, trong đó dân số nội thị khoảng: 86.200 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 37%.

+ Đến năm 2040: Dân số trong khu vực sẽ đạt khoảng: 300.000 người, trong đó dân số nội thị khoảng: 113.500 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 39,82%.

*Bảng 20:* Bảng dự báo phát triển dân số



TT	Hạng mục	Hiện trạng		Dự báo	
		2010	2019	2030	2040
	<b>Tổng dân số kể cả các thành phần dân số khác (người)</b>	<b>187.716</b>	<b>183.551</b>	<b>245.000</b>	<b>300.000</b>
<b>1</b>	<b>Tổng dân số (người)</b>	<b>187.716</b>	<b>183.551</b>	<b>233.000</b>	<b>285.000</b>
-	Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm		-0,2	2,2	2,0
	+ tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		0,97	0,9	0,9
	+ tỷ lệ tăng cơ học do nhập cư, %/năm		-1,2	1,3	1,1
<b>2</b>	<b>Dân số nội thị (người)</b>	<b>10.995</b>	<b>23.865</b>	<b>86.200</b>	<b>113.500</b>
<b>2.1</b>	<b>Dân số hiện trạng</b>				
-	Dân số hiện trạng trong phạm vi dự kiến phát triển nội thị đến năm 2030		<b>37.048</b>		
-	Dân số hiện trạng trong phạm vi dự kiến phát triển nội thị đến năm 2040	-	<b>40.753</b>		
-	Dân số hiện trạng trong phạm vi dự kiến phát triển nội thị đến năm 2050	-	<b>44.828</b>		
<b>2.2.</b>	<b>Dân số nội thị gia tăng (người)</b>			<b>62.335</b>	<b>27.300</b>
-	Dân số nội thị gia tăng do tăng tự nhiên			2.472	8.080
-	Dân số nội thị gia tăng do đô thị hóa các khu vực dân cư hiện hữu	-		14.708	4.472
-	Dân số nội thị gia tăng do nhập cư			45.155	14.748
<b>2.3.</b>	<b>Tỷ lệ tăng dân số nội thị trung bình, %/năm</b>	-	<b>9,0</b>	<b>12,4</b>	<b>2,8</b>
	+ tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		0,97	0,9	0,9
	+ Tỷ lệ tăng dân số do đô thị hóa, %/năm	-	9,2	2,51	0,38
	+ tỷ lệ tăng cơ học do nhập cư, %/năm	-	-1,2	8,97	1,51
<b>3</b>	<b>Dân số khác (Sinh viên nội trú, lực lượng vũ trang, khách vắng lại, lao động con lăc v.v. = 5%-10% dân số chính thức)</b>	-	-	<b>12.000</b>	<b>15.000</b>

### b. Dự báo tỷ lệ đô thị hóa

- Hiện trạng dân số trong khu vực nghiên cứu quy hoạch (năm 2019): Tỷ lệ đô thị hóa 13% (thị trấn Ngô Mây; Cát Tiến).
- Đến năm 2030: Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 37%.
- Đến năm 2040: Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 39,82%.

### c. Dự báo lao động

- Hiện trạng lao động trong khu vực nghiên cứu quy hoạch (năm 2019): tổng lực lượng lao động trong độ tuổi: 61,01%. Trong đó tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế: 65%, cụ thể: Nông nghiệp: 52,38% - CN- TTCN: 19,96% - Dịch vụ: 27,66%.
- Đến năm 2030: Trong đó tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế: 65%; cụ thể: Nông nghiệp: 25,0% - CN- TTCN: 25,5% - Dịch vụ: 49,5%.
- Đến năm 2040: Trong đó tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế: 67%; cụ thể: Nông nghiệp: 20% - CN- TTCN: 26% - Dịch vụ: 54%.

### 3.8. Dự báo nhu cầu sử dụng đất

*Bảng 21:* Bảng dự báo nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn toàn huyện

TT	Danh mục	Dân số (người)			Đất xây dựng đô thị (ha)		
		Hiện trạng	Khả năng dung nạp		2019	2030	2040
		2019	2030	2040			
	<b>Toàn Huyện</b>	<b>183.551</b>	<b>245.000</b>	<b>300.000</b>	<b>6.886,2</b>	<b>7.470</b>	<b>8.069</b>
1	ĐT Ngô Mây	12.268	18.900	24.400	282,4	378	415
2	ĐT. Cát Tiến	11.597	20.500	26.200	318,8	461	524
3	Cát Sơn	4.340	4.700	5.100	310,1	313	319
4	Cát Minh	14.936	17.600	20.400	285,2	299	306
5	Cát Khánh	13.183	19.300	24.700	324,8	386	420
6	Cát Tài	9.682	11.400	13.200	319,5	325	330
7	Cát Lâm	6.655	7.300	8.000	214,6	219	224
8	Cát Hanh	13.714	18.600	23.100	695,6	781	878
9	Cát Thành	8.251	11.700	14.500	199,3	211	225
10	Cát Trinh	13.981	19.400	24.800	572,1	601	670
11	Cát Hải	5.331	7.700	9.600	155,7	193	216
12	Cát Hiệp	7.037	8.300	9.600	481,8	498	509
13	Cát Nhon	10.181	12.000	13.900	347,9	360	368
14	Cát Hưng	7.519	8.900	10.300	198,0	202	206
15	Cát Tường	15.606	18.400	21.400	355,8	368	385
16	Cát Tân	16.143	23.600	30.800	1.219,5	1.239	1.386
17	Cát Thắng	6.942	8.300	9.600	145,5	149	158
18	Cát Chánh	6.185	8.400	10.400	459,6	487	530

Hiện trạng năm 2019: Đất xây dựng toàn Huyện: 6.886,19ha bình quân 375,16m<sup>2</sup>/người. Đất xây dựng đô thị khoảng 601,21ha bình quân 251,92m<sup>2</sup>/người. Đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn khoảng 6.284,98ha, bình quân đạt khoảng 393,58m<sup>2</sup>/người.

Đến năm 2030: Dự báo đất xây dựng toàn Huyện: 7.470ha bình quân 304,9m<sup>2</sup>/người. Đất xây dựng đô thị khoảng: 2.184ha bình quân 253,42m<sup>2</sup>/người. Đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn khoảng 5.286ha, bình quân đạt khoảng 332,86m<sup>2</sup>/người.

Đến năm 2040: Dự báo đất xây dựng toàn Huyện: 8.069ha bình quân 268,96m<sup>2</sup>/người. Đất xây dựng đô thị khoảng: 2.493ha bình quân 219,67m<sup>2</sup>/người. Đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn khoảng 5.5576ha, bình quân đạt khoảng 298,96m<sup>2</sup>/người.

Bảng 22: Tổng hợp nhu cầu phát triển đất xây dựng

TT	Danh mục	Dân số (người)			Nhu cầu đất XD (ha)			BQ đất XD (m2/ng)			Phân loại đô thị			Tính chất đô thị
		Hiện trạng	Khả năng dung nạp		2019	2030	2040	2019	2030	2040	2019	2030	2040	
		2019	2030	2040										
	<b>Toàn huyện</b>	<b>183.551</b>	<b>245.000</b>	<b>300.000</b>	<b>6.886,19</b>	<b>7.470</b>	<b>8.069</b>	<b>375,16</b>	<b>304,91</b>	<b>268,96</b>				
<b>A</b>	<b>Khu vực đô thị</b>	<b>23.865</b>	<b>86.200</b>	<b>113.500</b>	<b>601,21</b>	<b>2.184</b>	<b>2.493</b>	<b>251,92</b>	<b>253,42</b>	<b>219,67</b>				
1	Đô thị Ngô Mây	12.268	18.900	24.400	282,37	378	415	230,17	200,00	170,00	ĐT loại V	ĐT loại V	ĐT loại V	Trung tâm hành chính, tổng hợp đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của Huyện
2	Đô thị Cát Tiến	11.597	20.500	26.200	318,84	461	524	274,94	225,00	200,00	ĐT loại V	ĐT loại IV	ĐT loại IV	Đô thị chuyên ngành
3	Đô thị Cát Khánh	21.456	28.200	39.800	324,84	564	677	246,41	200,00	170,00		ĐT loại V	ĐT loại V	Đô thị chuyên ngành
4	Đô thị Cát Hanh	13.714	18.600	23.100	695,59	781	878	507,21	420,00	380,00		ĐT loại V	ĐT loại V	Đô thị chuyên ngành
5	Đô thị Cát Hải	5.331	7.700	9.600	155,7	193	216	292,1	250,0	225,0		ĐT loại V	ĐT loại V	Đô thị chuyên ngành
6	Đô thị Cát Thành	8.251	11.700	14.500	199,3	211	225	241,5	180,0	155,0		ĐT loại V	ĐT loại V	Đô thị chuyên ngành
<b>B</b>	<b>Khu vực ngoại thị</b>	<b>159.686</b>	<b>158.800</b>	<b>186.500</b>	<b>6.284,98</b>	<b>5.286</b>	<b>5.576</b>	<b>393,58</b>	<b>332,86</b>	<b>298,96</b>				

### **3.9. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật**

#### **3.9.1. Các chỉ tiêu về phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật đô thị**

Theo QĐ Số: 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 04 năm 2009 về việc “Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050”, đất xây dựng đô thị bình quân đầu người năm 2020 là 95m<sup>2</sup>/người, năm 2025 trung bình là 85m<sup>2</sup>/người

**Đối với huyện Phù Cát:** Chỉ tiêu các công trình hạ tầng xã hội đến năm 2040 đối với khu vực phát triển đô thị: thị trấn Ngô Mây, thị trấn Cát Tiến, đô thị Cát Khánh, đô thị Cát Hanh, đô thị Cát Hải, đô thị Cát Thành.

- Giường bệnh đa khoa: 3-4 giường/1.000 dân.

- Trường học:

+ Trường mầm non: 50 cháu/ 1.000 dân

+ Trường tiểu học: 65 cháu / 1.000 dân

+ Trường THCS: 55 cháu/1.000 dân

+ Trường THPT: 40 cháu/1.000 dân

- Trung tâm TĐTT: 0,8m<sup>2</sup>/người

- Cây xanh công cộng: 5m<sup>2</sup>/người

Về chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị:

Đảm bảo tại các đô thị tỷ lệ đất giao thông từ 20-25% đất đô thị, tại các điểm đô thị nhỏ từ 15-18% đất đô thị.

Đảm bảo dân số đô thị được cấp nước sạch là 90-95% dân số, với tiêu chuẩn dùng nước đạt 120l/ người ngày đêm. Cấp nước công nghiệp: 20-40m<sup>3</sup>/ha-ngđ.

Đảm bảo 100% các đô thị được cấp điện sinh hoạt, trên 80-90% các tuyến phố chính đô thị được chiếu sáng, chỉ tiêu 750W/người.

Đảm bảo tổng chiều dài cống thoát nước đạt từ 80-85% tổng chiều dài đường đô thị, tất cả các đô thị mới có hệ thống thoát nước riêng, các đô thị cũ có khu vực nữa riêng hoàn chỉnh và đồng bộ.

Đảm bảo 90% nước thải được thu gom xử lý tại đô thị, Chỉ tiêu thoát nước thải 100-120l/ người ngày đêm. Thoát nước công nghiệp: 32m<sup>3</sup>/ha-ngđ (70% diện tích đất CN)

CTR: 80-85% chất thải rắn được thu gom và được xử lý tại các đô thị. CTR sinh hoạt đô thị: 0,8-0,9kg/người/ngày, CTR công nghiệp: 0,3 tấn/ha.ngày

#### **3.9.2. Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng xã hội và kỹ thuật nông thôn**

- Chỉ tiêu nhà ở trung bình: 15-20m<sup>2</sup> sàn/ người

- Mỗi xã đều có trạm y tế

- Trường học: Dự báo cụ thể theo cơ cấu tuổi dân số, khoảng từ 185 - 220 học sinh/1.000 dân (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở).

- Đảm bảo tại điểm dân cư nông thôn có tỷ lệ đất giao thông từ 10-15% đất xây dựng điểm dân cư nông thôn vào năm 2040.
- Đảm bảo dân số được cấp nước sạch vào năm 2040 là 90-95% dân số, với tiêu chuẩn dùng nước đạt 100l/ người ngày đêm.
- Đảm bảo 100% các điểm dân cư nông thôn được cấp điện sinh hoạt vào năm 2040, chỉ tiêu 500W/người.
- Đảm bảo 60% nước thải được thu gom xử lý tại dân cư tập chung đến năm 2040, 60-75% chất thải rắn được thu gom và được xử lý tại các điểm dân cư cụm xã vào năm 2040. Chỉ tiêu 80l/ người ngày đêm.
- Tổ chức vận động các gia đình xây dựng nhà vệ sinh, hệ thống chuồng trại cần có các giải pháp thu gom phân gia súc. Từng bước tổ chức các đội thu gom rác thải và có nơi chứa theo quy định của địa phương. Chỉ tiêu CTR 0,4 kg/người/ngày

*Bảng 23: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính*

<b>TT</b>	<b>Các chỉ tiêu chính</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Hiện trạng 2019</b>	<b>Quy hoạch năm 2030</b>	<b>Quy hoạch năm 2040</b>
<b>4</b>	<b>Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị</b>	<b>m<sup>2</sup>/người</b>		<b>160 - 180</b>	<b>180 - 200</b>
<b>5</b>	<b>Loại đô thị</b>	<b>Loại</b>			
	Đô thị Ngô Mây		V	V	V
	Đô thị Cát Tiến		V	IV	IV
	Đô thị Cát Khánh			V	V
	Đô thị Cát Hanh			V	V
	Đô thị Cát Hải			V	V
	Đô thị Cát Thành			V	V
<b>6</b>	<b>Chỉ tiêu nhà ở trung bình</b>	<b>m<sup>2</sup> sàn/người</b>		<b>15 - 25</b>	<b>20 - 30</b>
<b>7</b>	<b>Chỉ tiêu cấp điện</b>				
	Các đô thị	KW/người		330	500
	Các điểm dân cư nông thôn	KW/người		160	230
	Công nghiệp	kw/ha		50 - 200	50 - 200
	Công cộng-Dịch vụ	kw/ha		80 - 100	80 - 200
<b>8</b>	<b>Chỉ tiêu cấp nước</b>	<b>100% dân số được cấp nước</b>			
	Sinh hoạt (Qsh)	lít/người/ngày			
	Các đô thị			120	150
	Các điểm dân cư nông thôn			80	100
	Công nghiệp	m <sup>3</sup> /ha.ngđ		25 - 45	25 - 45
	Du lịch	m <sup>3</sup> /ha.ngđ		5 - 10	5 - 10
	Công cộng	%Qsh		10	10

<b>TT</b>	<b>Các chỉ tiêu chính</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Hiện trạng 2019</b>	<b>Quy hoạch năm 2030</b>	<b>Quy hoạch năm 2040</b>
<b>9</b>	<b>Chỉ tiêu thải nước</b>	Thu gom 80% nước thải SH, 100% nước thải công nghiệp			
	Sinh hoạt (Qsh)	lít/người/ngày			
	Các đô thị			120	150
	Các điểm dân cư nông thôn			80	100
	Công nghiệp	m <sup>3</sup> /ha.ngđ		25 - 45	25 - 45
	Du lịch	m <sup>3</sup> /ha.ngđ		5 - 10	5 - 10
	Công cộng	%Qsh		10	10
<b>10</b>	<b>Chỉ tiêu cây xanh đô thị</b>				
	Các đô thị	m <sup>2</sup> /người		8 - 10	8 - 10
	Các điểm dân cư nông thôn	m <sup>2</sup> /người		> 2	> 2
<b>11</b>	<b>Chỉ tiêu đất giao thông</b>				
	Các đô thị	%		20 - 22	22 - 25

## **PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG**

### **4.1. Phân vùng chức năng và tổ chức không gian**

#### **4.1.1. Khung cấu trúc phát triển không gian vùng**

Toàn bộ huyện Phù Cát được phát triển với cấu trúc hai chuỗi đô thị song hành; Chuỗi đô thị phía Tây dọc trục tuyến đường QL 1A với 2 đô thị ( đô thị Ngô Mây, đô thị Cát Hanh) và chuỗi đô thị dọc ven biển với 4 đô thị ( đô thị Cát Tiến, đô thị Cát Khánh, đô thị Cát Thành, đô thị Cát Hải). Hai chuỗi này được kết nối bằng 2 hành lang kinh tế Bắc Nam song song với nhau và được kết nối bằng 2 trục hỗ trợ Đông Tây. Cụ thể

##### **a) Đối với đô thị:**

- *Trung tâm Ngô Mây*: Là trung tâm đô thị hành chính, dịch vụ kho bãi, trung chuyển hàng không.
- *Trung tâm Cát Tiến*: Là trung tâm đô thị dịch vụ du lịch biển
- *Đô thị Cát Hanh*: Là trung tâm đô thị công nghiệp
- *Trung tâm Cát Khánh*: Là trung tâm đô thị dịch vụ, du lịch kinh tế biển
- *Trung tâm Cát Thành*: Là trung tâm đô thị du lịch, dịch vụ kinh tế biển
- *Trung tâm Cát Hải*: Là trung tâm đô thị du lịch, dịch vụ kinh tế biển

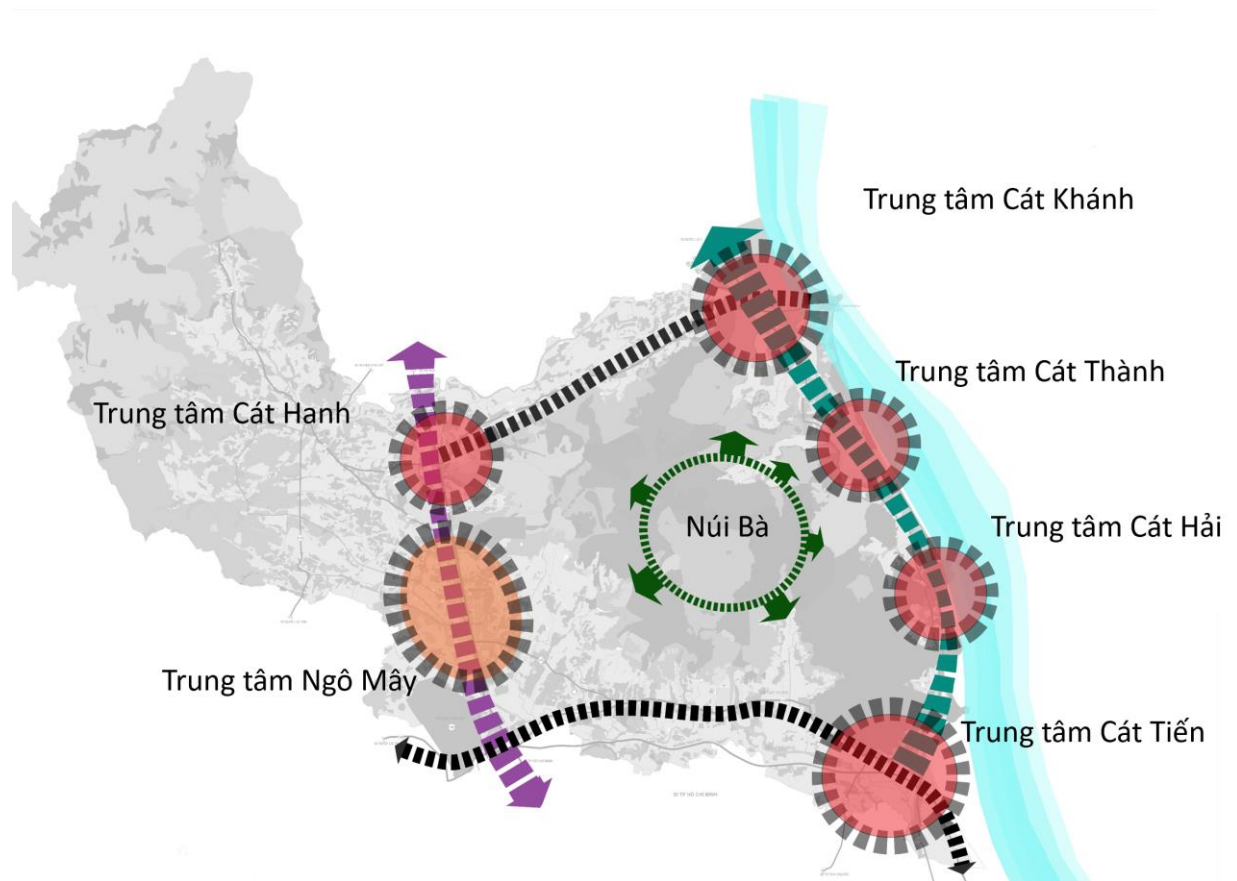
##### **b) Đối với các hành lang**

###### **Hành lang kinh tế Bắc Nam:**

- **Hành lang Đô thị Công nghiệp**: Là một trong những động lực kinh tế chính của huyện, kết nối các đô thị, các CCN, KCN dọc QL1A với Phù Cát.
- **Hành lang Du lịch**: phát triển dọc theo tuyến đường ven biển được nâng cấp từ ĐT 639, kết nối các điểm, khu du lịch của Phù Cát với KKT Nhơn Hội và Đầm Đề Gi và các không gian du lịch khác.

###### **Hành lang phụ trợ Đông Tây:**

Dựa trên các tuyến giao thông: QL19B, Đường Trục Kinh tế kéo dài và ĐT 633. Đây là hành lang phụ trợ, hỗ trợ việc kết nối các khu vực phát triển Đông và Tây đang bị chia cắt bởi địa hình.



Hình 53- Khung phát triển không gian vùng

#### 4.1.2. Định hướng quản lý không gian vùng

##### a. Tiêu chí phân vùng phát triển:

Các yếu tố để phân vùng phát triển dựa trên các tiêu chí chính sau:

- Phân vùng phát triển dựa trên tuyến giao thông chính
- Phân vùng phát triển dựa tích chất phát triển chủ đạo của khu vực

##### b. Định hướng quản lý không gian vùng

Tổ chức quản lý không gian vùng huyện theo mô hình phát triển đa cực, trong đó lấy đô thị trung tâm huyện là thị trấn Ngô Mây và thị trấn Cát Tiến làm hạt nhân phát triển, kết nối và lan tỏa ra các không gian xung quanh, xu hướng phát triển mạnh về phía biển. Không gian vùng huyện Phù Cát được chia làm 3 vùng không gian chính:

##### (1) Phân vùng nông lâm ngư nghiệp và công nghiệp:

- Vùng lâm nghiệp nằm ở phía Tây cao tốc Bắc Nam, bao gồm các xã: Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp, một phần xã Cát Hạnh.
- Vùng nông nghiệp nằm ở phía Đông Nam huyện, gồm các xã: Cát Thắng, Cát Chánh, Cát Hưng và Cát Tài.
- Vùng ngư nghiệp nằm ở phía Đông Bắc huyện gồm 1 phần các xã: Cát Thành, Cát Khánh và Cát Minh.
- Tổ chức, phát triển vùng công nghiệp ở phía Tây tuyến đường Cao tốc Bắc Nam.

##### (2) Phân vùng công nghiệp, đô thị, thương mại, dịch vụ hậu cần sân bay:



- Nằm ở vị trí trung tâm của huyện, bao gồm: Thị trấn Ngô Mây, xã Cát Tân, xã Cát Trinh, xã Cát Tường, xã Cát Nhơn và một phần xã Cát Hạnh.

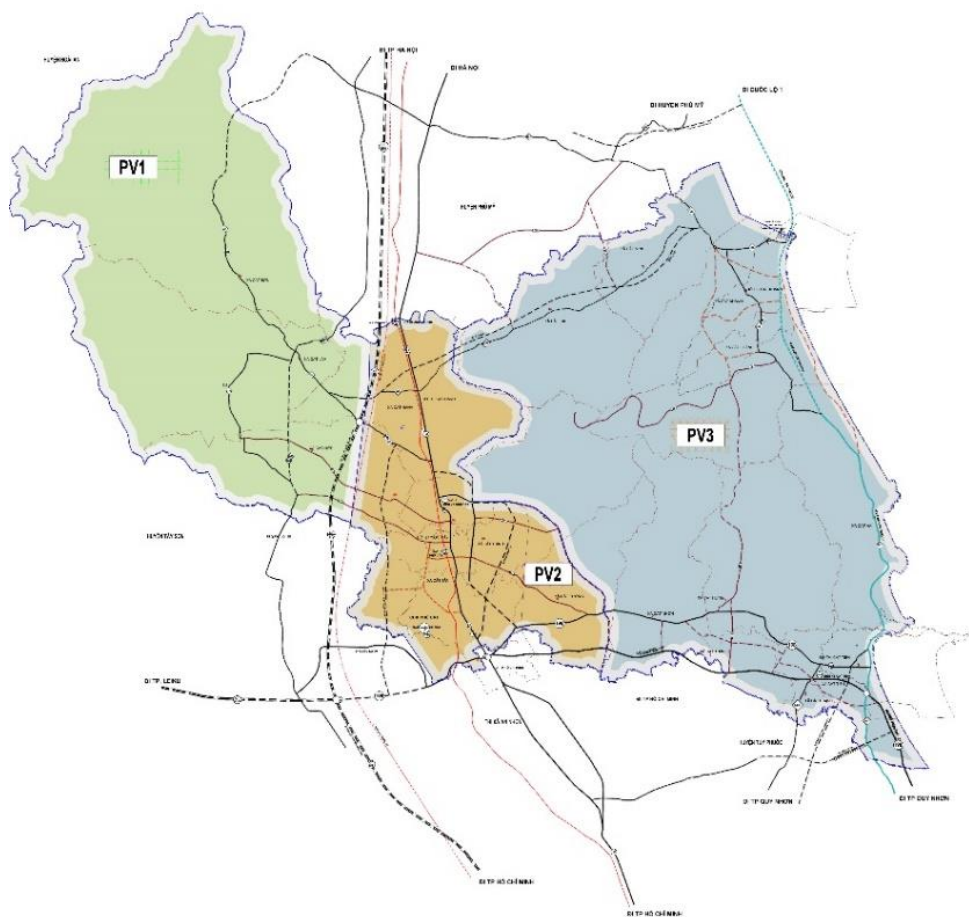
- Phát triển mới khu dịch vụ kho, bãi ở phía Bắc sân bay Phù Cát; mở rộng thị trấn Ngô Mây về phía Tây Nam bao gồm cả sân bay Phù Cát.

### (3) Phân vùng đô thị, du lịch, dịch vụ, kinh tế Biển

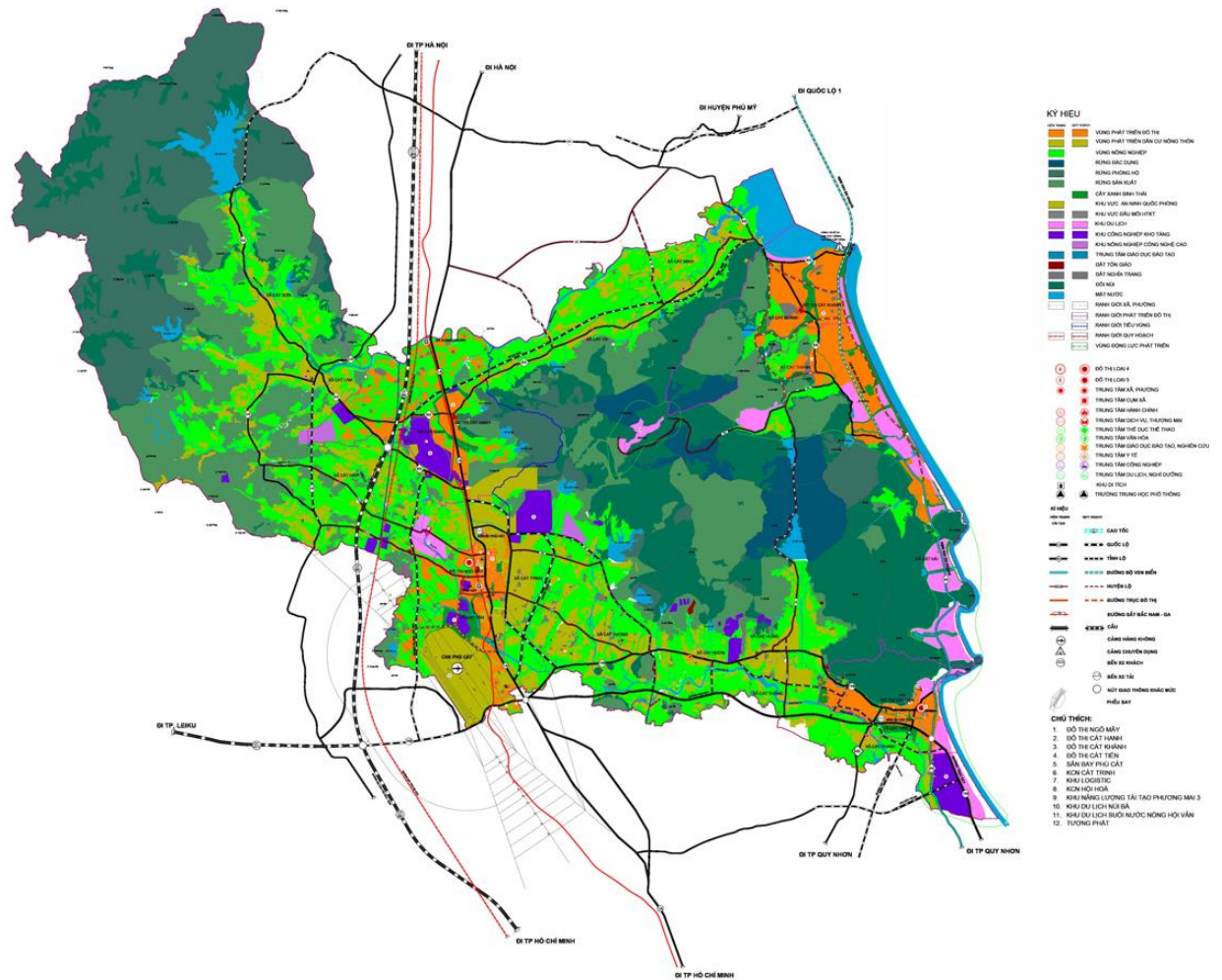
- Nằm ở phía Bắc và phía Đông của huyện Phù Cát, bao gồm xã Cát Hải, thị trấn Cát Tiến và 1 phần các xã: Cát Hải, Cát Minh, Cát Thành, Cát Khánh.

- Định hướng phát triển các khu đô thị, thương mại, du lịch, dịch vụ dọc tuyến đường ven biển ĐT.639.

- Bảo tồn không gian sinh thái Núi Bà, phát triển các loại hình du lịch sinh thái trên Núi Bà và phát triển đô thị Cát Tiến là đô thị động lực tại cửa ngõ của Khu kinh tế Nhơn Hội; hình thành đô thị Cát Khánh là đô thị du lịch, dịch vụ kinh tế Biển.



Hình 54- Sơ đồ phân vùng quản lý

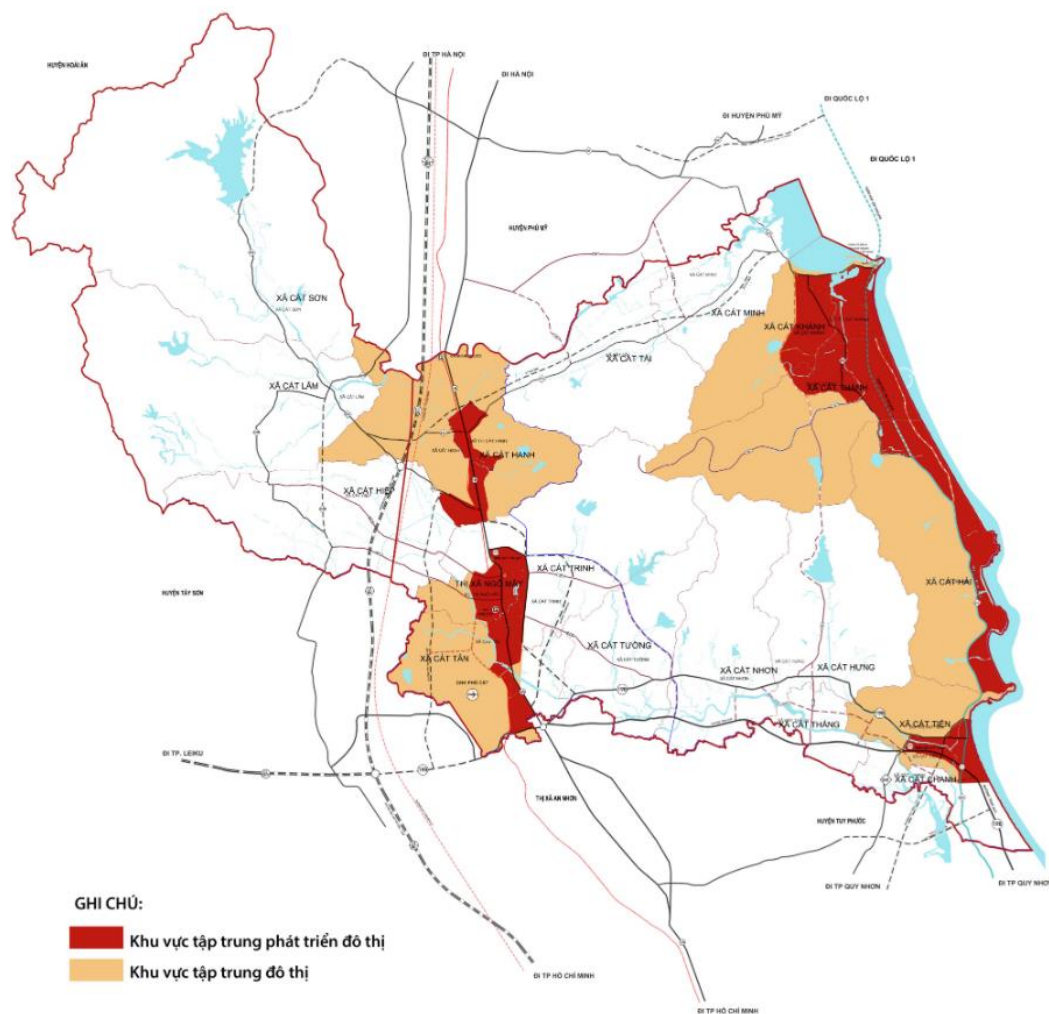


Hình 55- Sơ đồ định hướng không gian huyện Phù Cát

## 4.2. Tổ chức đô thị và điểm dân cư nông thôn

### 4.2.1. Định hướng phát triển đô thị

Trong tương lai, huyện Phù Cát sẽ có 06: đô thị Ngô Mây; đô thị Cát Tiên, đô thị Cát Khánh, Cát Hải, Cát Thành và Cát Hạnh. Các đô thị được định hướng như sau:

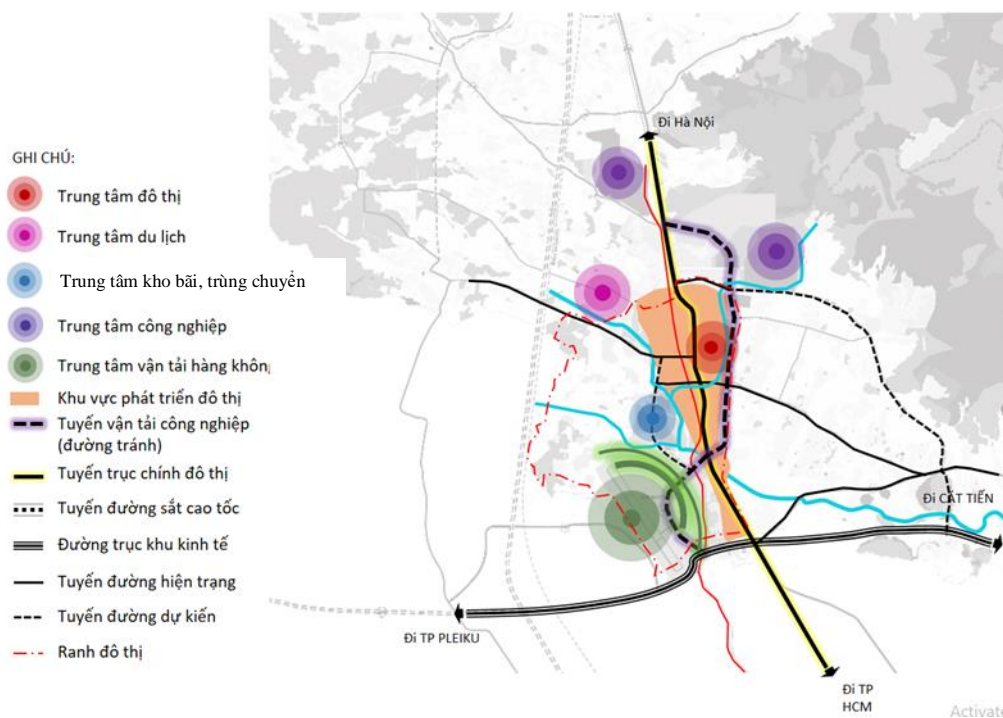


Hình 56- Sơ đồ định hướng phát triển các đô thị giai đoạn 2040

▪ **Đô Thị Ngô Mây**

- Hiện trạng là đô thị loại V,
- Đến năm 2030:
  - + Giữ nguyên đô thị loại V
  - + Dân số: 18.900 người
  - + Đất xây dựng đô thị: 378ha.
- Đến năm 2040, đạt tiêu chí đô thị loại V
  - + Dân số đô thị: 24.400 người
  - + Đất xây dựng đô thị: 415ha
- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Phù Cát. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội huyện Phù Cát. Là trung tâm thương mại, dịch vụ vận tải hàng không đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng. Là trung tâm tiểu vùng phía Tây Nam, có mối quan hệ hữu cơ với các xã lân cận: Cát Trinh, Cát Tường, Cát Hiệp. Cung cấp các dịch vụ công cộng, việc làm cho vùng ngoại vi và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp từ các xã lân cận.
- Động lực:

- + Là đô thị liền kề với sân bay Phù Cát – một trong những động lực quan trọng thúc đẩy phát triển KT-XH vùng.
- + Nằm trên tuyến QL1, QL19B thuận lợi liên kết giao thông vùng, địa hình bằng phẳng.
- Định hướng phát triển:
  - + Hướng phát triển đô thị về phía Tây Nam, khu vực sân bay Phù Cát
  - + Mở rộng ranh giới thị trấn Ngô Mây về phía Tây Nam, Đông Bắc. Ranh giới mở rộng sẽ bao gồm toàn bộ thị trấn Ngô Mây hiện hữu, phần diện tích của xã Cát Tân phía Đông QL1A và đường tránh QL1A; Một phần xã Cát Trinh.
  - + Tăng cường kết nối với sân bay Phù Cát, tạo ra mối quan hệ hữu cơ, hỗ trợ và hậu cầu cho Sân Bay.
  - + Khu vực nằm trong phễu bay sân bay Phù Cát hạn chế xây dựng
  - + Hệ thống kênh rạch chảy qua đô thị được bảo vệ, tổ chức hành lang cách ly theo quy định



Hình 57- Sơ đồ định hướng phát triển đô thị Ngô Mây

#### ▪ Đô Thị Cát Tiến

- Hiện tại là đô thị loại V,
- Đến năm năm 2030, Đạt tiêu chí đô thị loại IV
- + Dân số đô thị: 20.500 người
- + Đất xây dựng đô thị: 461ha
- Đến năm 2040, giữ nguyên đô thị loại IV
- + Dân số đô thị: 26.200 người

+ Đất xây dựng đô thị: 524ha

- Tính chất: Là trung tâm vùng phát triển đô thị phía Đông núi Bà, phát triển dịch vụ, du lịch, lan tỏa đô thị đến các xã lân cận: Cát Hải, Cát Hưng, Cát Thắng, Cát Chánh. Cung cấp các dịch vụ công cộng cho vùng ngoại vi và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp từ các xã lân cận. Hỗ trợ dịch vụ du lịch cho tuyến du lịch ven biển.

- Động lực: Cát Tiến có vị trí thuận lợi trong môi liên kết vùng, nằm liền kề với trung tâm kinh tế lớn là KKT Nhơn Hội, trên tuyến QL19B kết nối thuận tiện với sân bay Phù Cát. Mặt khác, Cát Tiến còn có nhiều tiềm năng khai thác các hoạt động du lịch gắn với dải ven biển Trung Lương, Núi Bà.

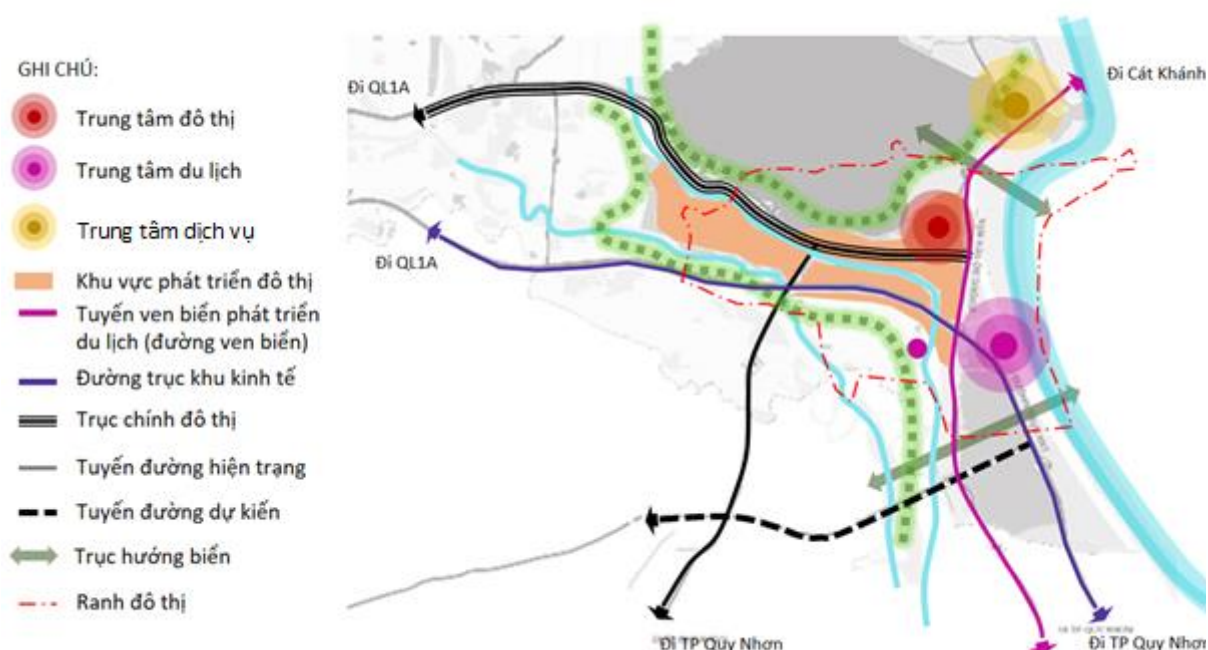
- Định hướng:

+ Quỹ đất ven biển tổ chức không gian du lịch, bố trí các điểm dịch vụ công cộng, quảng trường, không gian mở ven biển để kéo hoạt động đô thị ra ven biển. Hướng tới Cát Tiến là một đô thị biển

+ Các khu vực phía Tây phát triển các khu dân dụng.

+ Bảo tồn các hàng lang thoát lũ dọc sông La Vỹ

+ Tù ý từng điều kiện hiện trạng để bố trí đường xuống biển, đảm bảo cứ 500m có đường xuống biển



Hình 58- Sơ đồ định hướng phát triển không gian đô thị Cát Tiến

#### ▪ Đô Thị Cát Khánh

- Đến năm 2030 là đô thị loại V

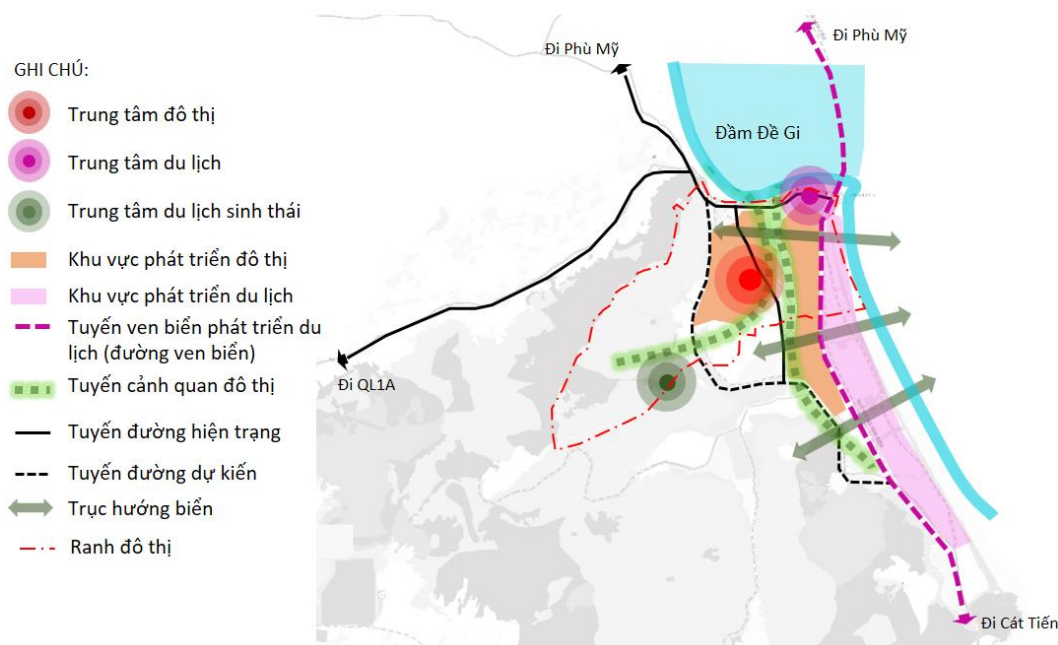
+ Dân số đô thị: 28.200 người

+ Đất xây dựng đô thị: 564ha

- Đến năm 2040, giữ nguyên đô thị loại V

+ Dân số đô thị: 39.800 người

- + Đất xây dựng đô thị: 677ha
- Tính chất: Là trung tâm đô thị du lịch, dịch vụ kinh tế biển gắn với chế biến thủy hải sản và phát triển du lịch, dịch vụ. Là trung tâm tiểu vùng phía Đông Bắc, có mối quan hệ hữu cơ với các xã lân cận: Cát Lâm, Cát Sơn, Cát Hiệp, Cát Trinh, Cát Tài. Cung cấp các dịch vụ công cộng, việc làm cho vùng ngoại vi và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp từ các xã lân cận.
- Động lực:
  - + Nằm trên tuyến đường ven biển, tuyến hành lang phát triển kinh tế biển quan trọng của Tỉnh, cũng là là đường ven biển Quốc gia phía Đông đi qua cửa Đê Gi kết nối với khu vực Vĩnh Lợi xã Mỹ Thành ở phía Bắc.
- Định hướng:
  - + Hướng phát triển đô thị về Đầm và Biển
  - + Các không gian Dịch vụ và hậu cần nghề cá tiếp cận với đầm Đê Gi
  - + Bố trí các điểm dịch vụ thương mại công cộng, quảng trường, không gian mở ven biển để kéo hoạt động đô thị ra ven biển.
  - + Tùy từng điều kiện hiện trạng để bố trí đường xuống biển, đảm bảo cứ 500m có đường xuống biển
  - + Phát triển khai thác hải sản xa bờ gắn với công tác an ninh, chủ quyền biển đảo. Mặt khác, tập trung đầu tư xây dựng hệ thống trung tâm khai thác, chế biến hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá tại đầm Đê Gi.



Hình 59- Sơ đồ định hướng phát triển không gian đô thị Cát Khánh

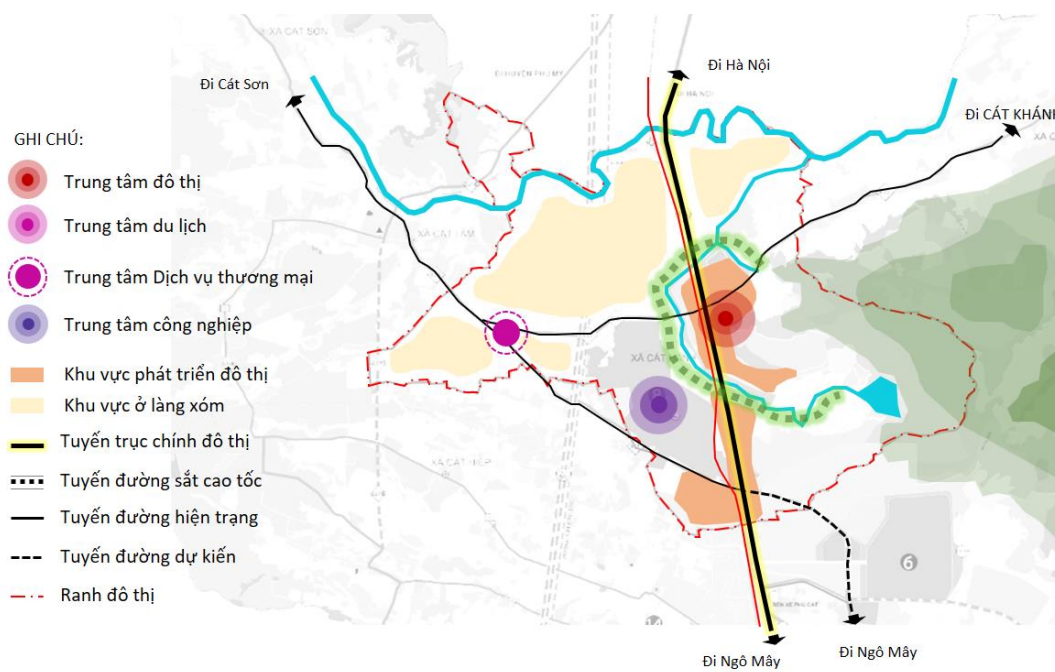
#### ▪ Đô thị Cát Hanh

- Loại đô thị: Đến năm 2030 là đô thị loại V
- + Dân số đô thị: 18.600 người
- + Đất xây dựng đô thị: 781ha

- Đến năm 2040, giữ nguyên đô thị loại V
- + Dân số đô thị: 23.100 người
- + Đất xây dựng đô thị: 878ha
- Tính chất: Là đô thị công nghiệp, phát triển thương mại, dịch vụ gắn với khu công nghiệp Hòa Hội. Là trung tâm tiểu vùng phía Tây Bắc, có mối quan hệ hữu cơ với các xã lân cận: Cát Minh, Cát Tài, Cát Thành. Cung cấp các dịch vụ công cộng cho vùng ngoại vi và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp từ các xã lân cận. Hỗ trợ dịch vụ du lịch cho tuyến du lịch ven biển và hậu cần nghề cá.

#### Động lực:

- + Nằm trên tuyến QL1A là trục giao thương chính và là trục động lực cho đô thị hóa, ĐT 633 kết nối với các không gian kinh tế ven biển, KCN Hòa Hội đang dần hoàn thiện cơ sở hạ tầng.
- Định hướng:
  - + Phát triển đô thị tập trung hai bên QL1A, bước đầu cần tận dụng động lực từ tuyến QL 1A
  - + Lấy giao lộ QL 1A và ĐT 633 khu vực chợ Gồm là trung tâm hạt nhân đô thị
  - + Bảo tồn hệ thống kênh rạch đi qua đô thị, đảm bảo thoát nước

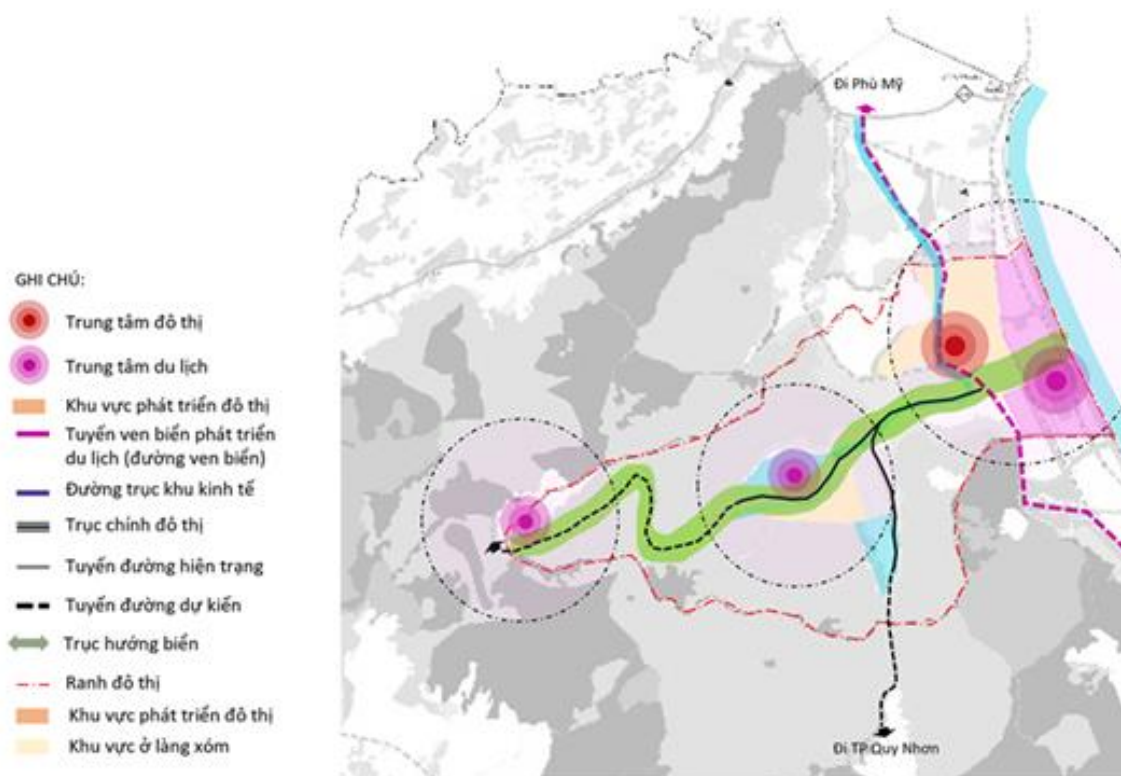


Hình 60- Sơ đồ định hướng phát triển không gian đô thị Cát Hanh

#### ▪ Đô thị Cát Thành

- Loại đô thị: Đến năm 2030 là đô thị loại V
- + Dân số đô thị: 7.700 người
- + Đất xây dựng đô thị: 193ha

- Đến năm 2040, giữ nguyên đô thị loại V
  - + Dân số đô thị: 9.600 người
  - + Đất xây dựng đô thị: 216ha
  - Tính chất: là đô thị du lịch, triển các loại hình dịch vụ du lịch biển kết hợp với khai thác kinh tế Biển
- Động lực:
- + Nằm trên tuyến Tuyến đường bộ ven biển kết nối các không gian du lịch
  - + Cảnh quan không gian ven biển hoang sơ hấp dẫn
  - + Sở hữu điểm cao núi Bà
- Định hướng:
- + Bảo tồn cảnh quan tự nhiên có giá trị
  - + Cải tạo chỉnh trang khu vực dân cư hiện hữu
  - + Phát triển đô thị du lịch biển lấy kết nối chủ đạo là tuyến đường bộ ven biển
  - + Hình thành các khu du ven biển, hoàn thiện khu du lịch suối nước nóng Chánh Thẳng; Xây dựng khu du lịch trên núi tại cao độ khoảng 890m



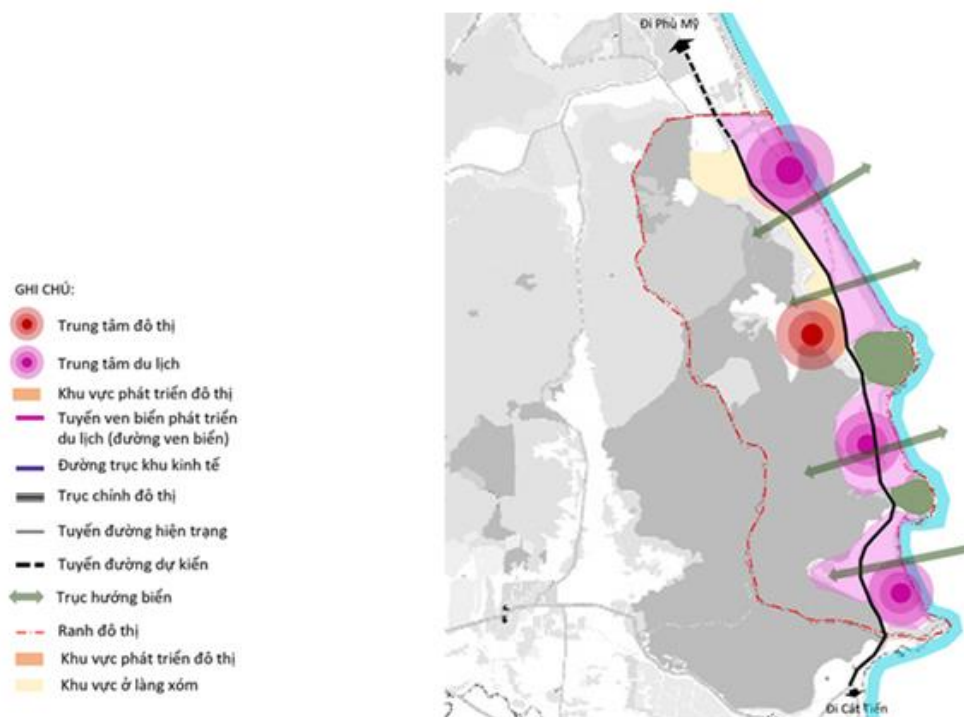
Hình 61- Sơ đồ định hướng phát triển không gian đô thị Cát Thành

#### ▪ Đô thị Cát Hải

- Loại đô thị: Đến năm 2030 là đô thị loại V
- + Dân số đô thị: 11.700 người



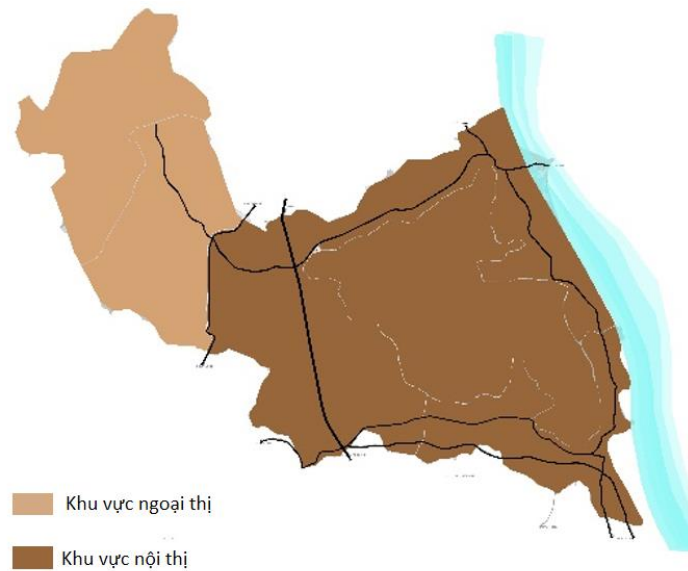
- + Đất xây dựng đô thị: 211ha
- Đến năm 2040, giữ nguyên đô thị loại V
- + Dân số đô thị: 14.500 người
- + Đất xây dựng đô thị: 225ha
- Tính chất: Là đô thị du lịch dịch vụ gắn với tiềm năng không gian ven biển
- Động lực:
  - + Nằm trên tuyến Tuyến đường bộ ven biển kết nối các không gian du lịch
  - + Cảnh quan không gian ven biển hoang sơ hấp dẫn
- Định hướng:
  - + Bảo tồn cảnh quan tự nhiên có giá trị
  - + Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng theo dải ven biển, điểm nhất là Vĩnh Hội kết hợp với sân golf
  - + Phát triển không gian du lịch cộng đồng, trải nghiệm nông nghiệp.



Hình 62- Sơ đồ định hướng phát triển không gian đô thị Cát Hải

### a) Giai đoạn 2041-2050

Giai đoạn này định hướng toàn huyện Phù Cát sẽ trở thành thị xã. Các đô thị; Ngô Mỹ, Cát Tiến, Cát Hanh, Cát Khánh, Cát Thành, Cát Hải và các xã phía Đông Cao Tốc Bắc Nam sẽ trở thành Phường. Khu vực nội thị được giới hạn từ tuyến đường cao tốc Bắc Nam về phía Đông. Khu vực ngoại thị là phần phía Tây đường cao tốc Bắc Nam.

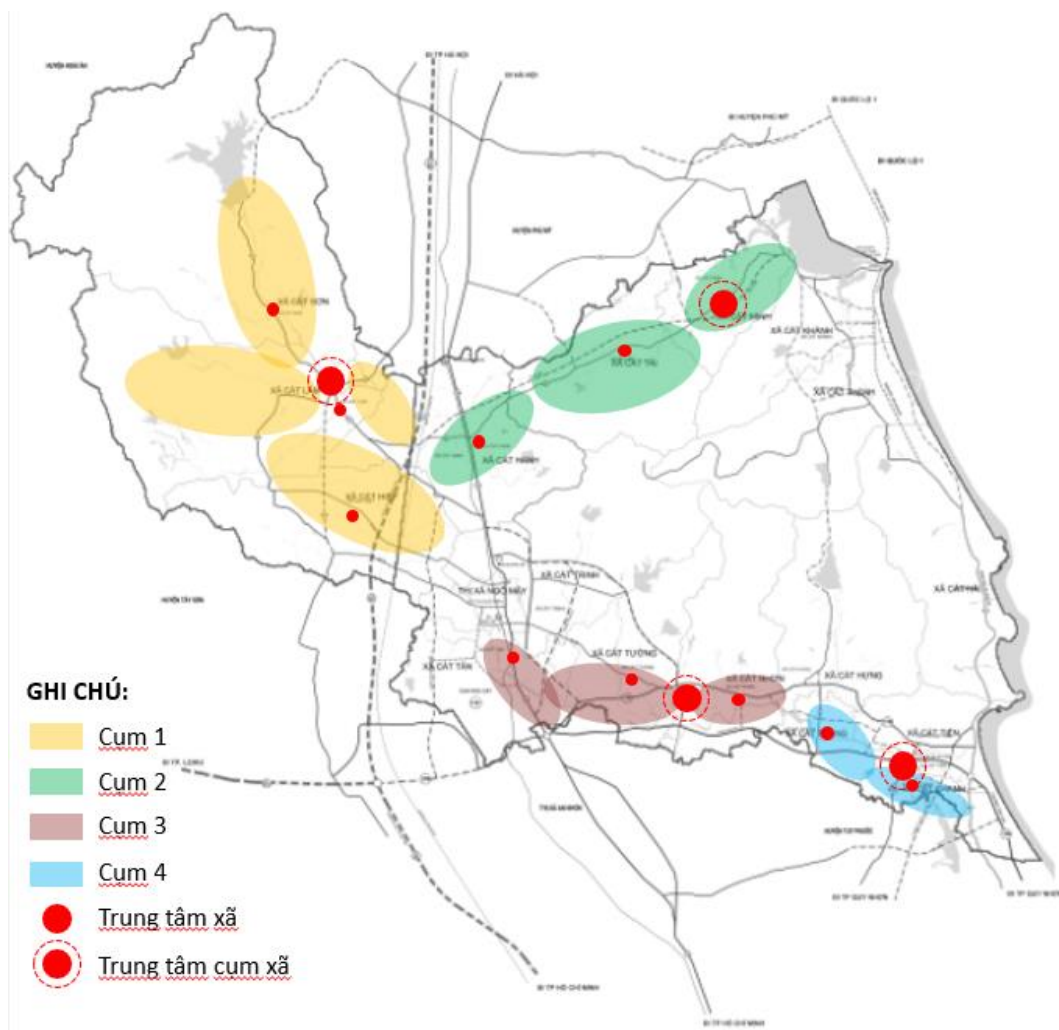


Hình 1- Sơ đồ định hướng các khu vực phát triển  
Phù Cát giai đoạn 2040-2050

#### 4.2.2. Định hướng phát triển nông thôn

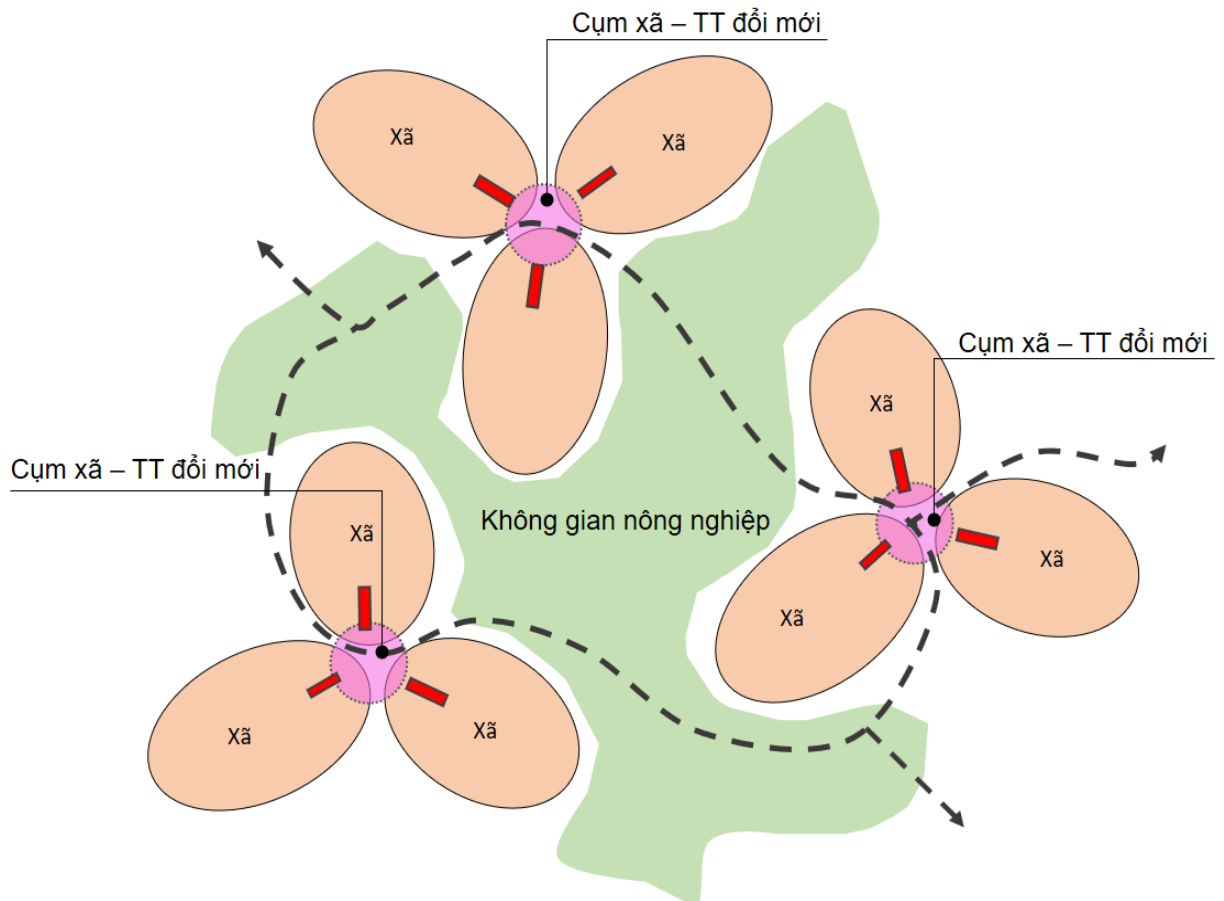
Phát triển khu dân cư nông thôn trên cơ sở ổn định hệ thống dân cư hiện có, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của địa phương. Phát triển các điểm dân cư tập trung ở khu vực trung tâm xã, ven các trục đường chính của xã và trên cơ sở lập đầy theo dân cư hiện hữu.

Dựa trên điều kiện thực tế về giao thông và vị trí tổ chức các cụm xã – “trung tâm đổi mới”, các cụm được xác định là trung tâm của một nhóm các xã có quy mô 15-20ha, là không gian công cộng chung cho các xã. Không gian công cộng này sẽ được sử dụng để tổ chức các công trình khuyến nông, công cộng chung, hậu cần nông nghiệp, trường phổ thông hoặc các trường dạy nghề (theo nhu cầu của các xã), dịch vụ thương mại, quảng trường... tiêu chí vị trí trung tâm này là giao lộ các tuyến giao thông chính, khoảng cách phục vụ đến các xã hợp lý. Có thể gom các xã thành từng cụm như sau:



*Hình 2- Sơ đồ định hướng trung tâm cum xã*

- Cụm 1: gồm các xã: Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp và một phần xã Cát Hanh (Tây QL.1A). Trung tâm của cụm liên xã bố trí tại giao lộ của ĐT.634 và ĐT.638.
- Cụm 2: gồm các xã: Cát Tài, Cát Minh và một phần xã Cát Hanh (Đông QL.1A). Trung tâm cụm được bố trí trên ĐT.633, tại trung tâm xã Cát Minh.
- Cụm 3: gồm các xã: Cát Trinh, Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn. Trung tâm cụm được bố trí tại ngã ba Chánh Liêm, xã Cát Tường.
- Cụm 4: gồm các xã: Cát Thắng, Cát Hưng và Cát Chánh. Trung tâm cụm được bố trí giao lộ đường trục kinh tế nội dài và đường ĐT.640.



Hình 3- Mô hình cụm xã – trung tâm đổi mới

Kiểm soát phát triển trong ngưỡng cho phép, đảm bảo giữ được không gian định cư truyền thống về mật độ xây dựng, về tầng cao đặc biệt là bảo tồn được không gian nông nghiệp truyền thống.

Đảm bảo mối quan hệ hữu cơ giữa làng và đồng ruộng trong phương thức sản xuất nông nghiệp.

Cụ thể hóa không gian nông nghiệp và nông thôn thông qua các đồ án quy hoạch nông thôn mới các xã.

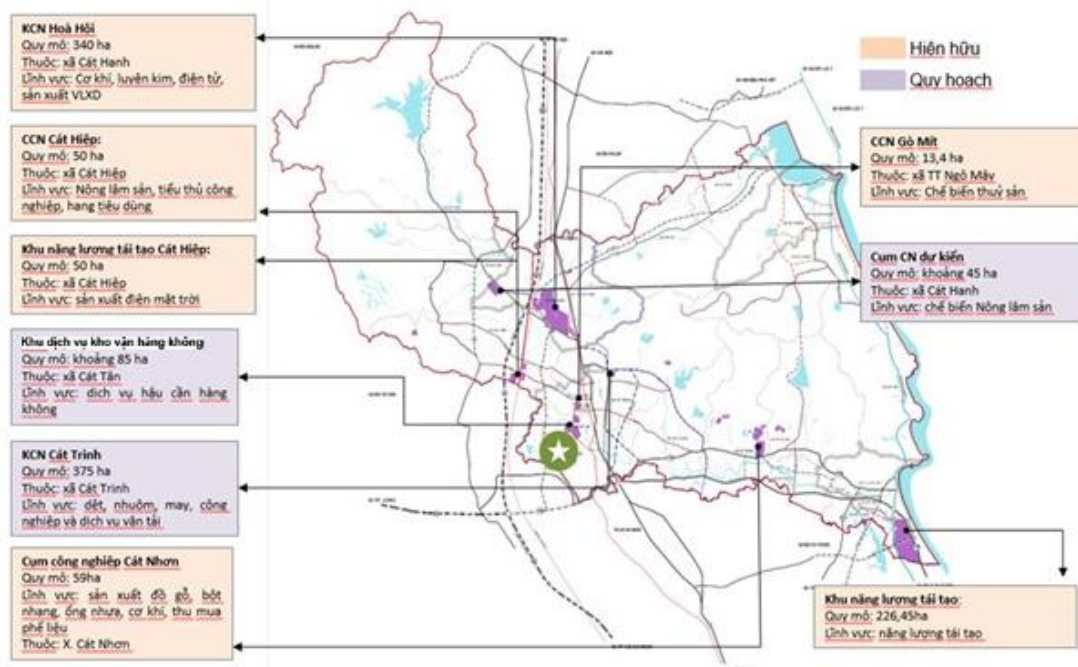
Tiếp tục phấn đấu để huyện Phù Cát đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2021. Tiếp tục xây dựng, nâng cao chất lượng 19 tiêu chí các xã nông thôn mới theo tiêu chí nâng cao và các tiêu chí huyện nông thôn mới theo hướng công nghiệp, hiện đại, đồng thời phải giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương. Định hướng đến năm 2030 có 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và có ít nhất 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

### 4.3. Định hướng phát triển công nghiệp

Khu công nghiệp Hòa Hội với quy mô diện tích khoảng 266,18ha; Khu công nghiệp Cát Trinh diện tích khoảng 368ha phát triển các ngành nghề sản xuất linh kiện điện tử, chế biến gỗ, cơ khí, may mặc, chế biến nông sản, thực phẩm, bố trí kho hàng... Phát triển quỹ đất bố trí các khu kho bãi, trung chuyển trước khi được vận tải bằng đường hàng không, với quy mô 85ha tại Cát Tân.

Phát triển cụm công nghiệp phía Tây huyện, thuộc xã Cát Lâm và Cát Hanh (giao lộ giữa ĐT.634 và ĐT.633) với quy mô khoảng 45ha, phát triển các ngành nghề chế biến nông lâm sản. Tiếp tục duy trì và kêu gọi các nhà đầu tư vào 04 CCN đã có.

Chuyển đổi chức năng quy hoạch cụm công nghiệp chế biến thủy sản Cát Khánh thành chức năng khu dân dụng đô thị.



Hình 4- Sơ đồ định hướng phát triển công nghiệp

#### 4.4. Định hướng phát triển nông lâm thủy sản

Không gian nông nghiệp của huyện Phù Cát được phát triển như sau:

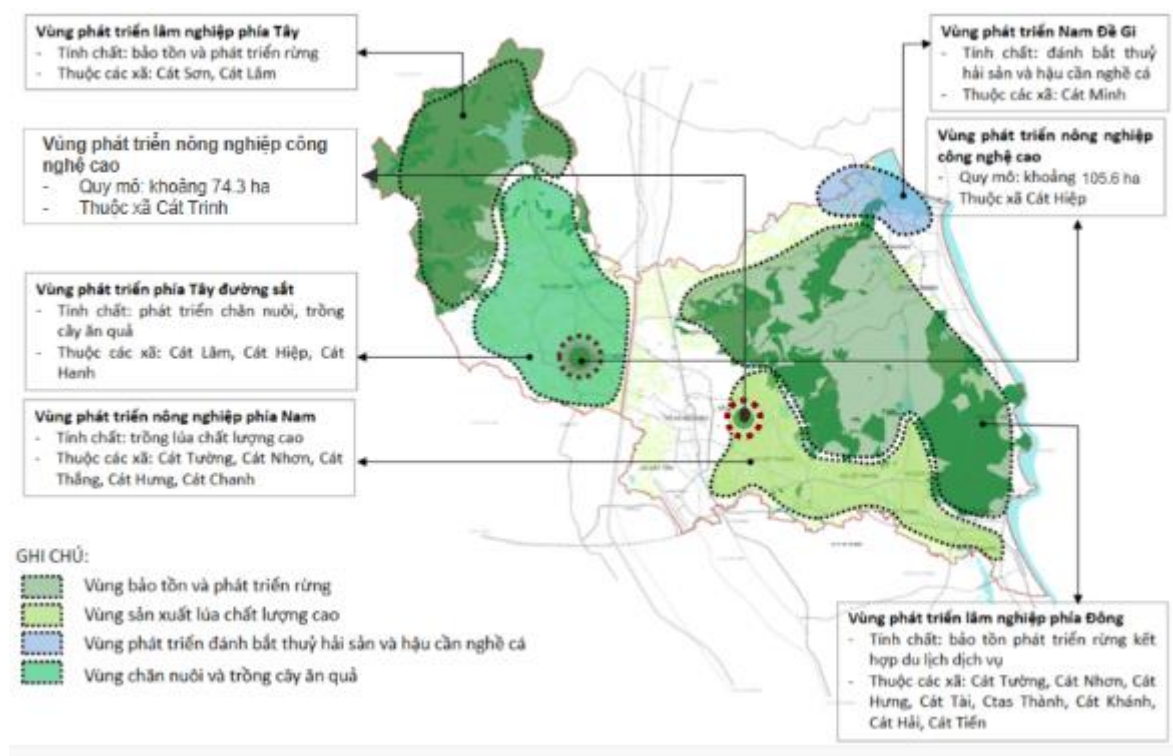
- **Vùng trồng lúa chất lượng cao:** Khu vực các xã dọc theo lưu vực sông Đại An, gồm các xã Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Chánh, Cát Hưng và lưu vực sông La Tinh thuộc xã Cát Hanh.

- **Vùng chăn nuôi và cây ăn quả:** Khu vực các xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp, Cát Hanh.

- **Vùng lâm nghiệp:** Thuộc vùng lâm nghiệp phía Tây của huyện và khu vực Núi Bà. Định hướng bảo tồn rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, các khu vực rừng sản xuất.

- **Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:** Tổ chức 02 khu vực nông nghiệp công nghệ cao: Khu vực số 01 ở xã Cát Trinh, giáp với tuyến đường Quy hoạch với quy mô khoảng 74,3 ha. Khu vực số 02 nằm phía Tây của xã Cát Hanh, giáp với tuyến ĐT.638 quy mô 30,7ha. Tổng diện tích 02 khu vực: 105ha.

- **Không gian hậu cần biển:** Các không gian ven đầm, ven biển tổ chức các chức năng hậu cần biển, tổ chức bãi tập kết tàu thuyền.



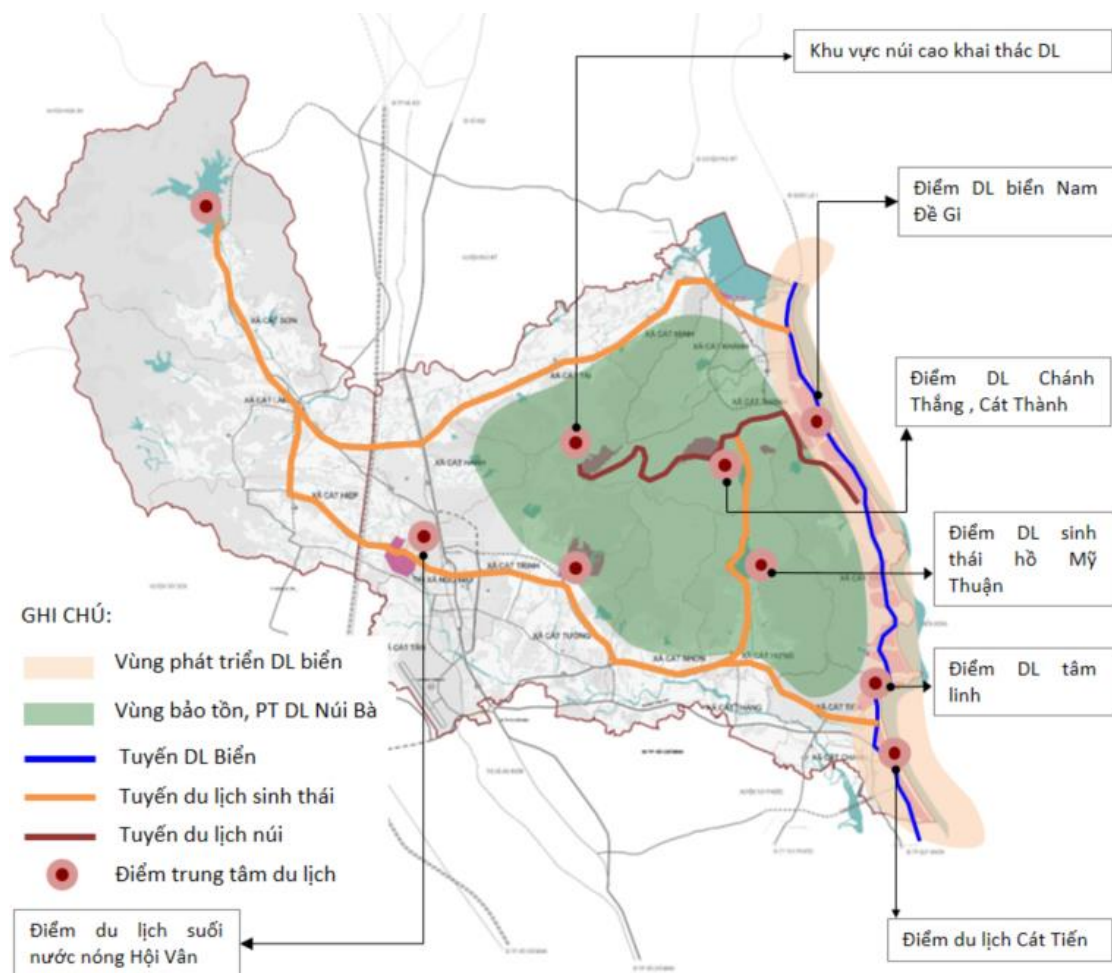
Hình 5- Định hướng phát triển nông lâm thủy sản

#### 4.5. Định hướng phát triển Du lịch

Tập trung phát triển du lịch sinh thái, phát triển đa dạng các loại hình và sản phẩm du lịch, bao gồm: Khu du lịch suối nước nóng Hội Vân; Khu du lịch suối khoáng Chánh Thắng; Khu du lịch sinh thái núi Bà; Khu du lịch Trung Lương- Vĩnh Hội; khu vực dọc biển từ Cát Tiến đến Cát Khánh; các điểm du lịch cộng đồng và trải nghiệm,... trên cơ sở khai thác bền vững giá trị về tài nguyên thiên nhiên.

Kết hợp chặt chẽ việc xây dựng các khu du lịch với xây dựng các khu văn hóa thể thao, vui chơi giải trí và phát triển du lịch sinh thái. Thu hút vốn đầu tư của nhiều thành phần kinh tế cho xây dựng cơ sở vật chất phục vụ khách du lịch.

Hình thành tuyến kết nối toàn bộ các điểm du lịch quan trọng và các khu vực hồ có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái: Tuyến này được hình thành dựa trên tuyến đường ven biển, QL.19B, ĐH.20 (đường ĐT.635 cũ), ĐH.22 (đường Lê Hoàn từ Quang Trung - Cát Lâm), ĐT.633, ĐT.634.



Hình 6- Sơ đồ định hướng phát triển không gian du lịch

#### 4.6. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

##### 4.6.1. Công trình giáo dục đào tạo:

- Xây dựng đồng bộ mạng lưới cơ sở vật chất và trang thiết bị, đảm bảo đủ diện tích theo quy định của trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Xây dựng mới 03 Trường Trung học phổ thông trên địa bàn toàn huyện (vị trí ở thị trấn Cát Tiến, xã Cát Khánh, xã Cát Lâm).

- Duy trì kết quả đã đạt được 100% xã có Trung tâm học tập cộng đồng ( gắn với xây dựng trung tâm văn hóa thể dục thể thao). Chú trọng xây dựng các cơ sở đào tạo nghề, thí nghiệm, thực hành, sản xuất thử, gắn lý luận với thực tiễn sản xuất.....

##### 4.6.2. Công trình y tế:

- Phát triển đồng bộ hệ thống y tế trên địa bàn huyện, bao gồm mạng lưới khám, chữa bệnh và mạng lưới y tế dự phòng, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Định hướng phát triển bệnh viện đa khoa tại thị trấn Cát Tiến; mở rộng và nâng cấp Trung tâm y tế huyện; nâng cấp Phòng khám đa khoa khu vực Cát Minh; nâng cấp các trạm y tế xã đảm bảo theo quy chuẩn hiện hành, được quy hoạch cụ thể trong đề án Quy hoạch nông thôn mới.

- Thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa phát triển y tế, đảm bảo quỹ đất cho phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập trên địa bàn huyện.

#### **4.6.3. Công trình văn hóa, thể dục thể thao:**

- Xây dựng đồng bộ cơ sở vật chất và trang thiết bị cho mạng lưới văn hóa, thể dục thể thao, phát triển các loại hình cơ sở đa chức năng như: sân vận động, trung tâm văn hóa thể dục - thể thao, nhà văn hóa đa năng, câu lạc bộ thể dục thể thao, khu văn hóa thể thao và du lịch,...

- Thực hiện xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao, đảm bảo quỹ đất cho mọi thành phần kinh tế và dân cư đầu tư phát triển thể dục thể thao.

#### **4.6.4. Công trình thương mại, chợ:**

- Tại đô thị và trung tâm các xã: Hình thành các khu thương mại dịch vụ tại các đô thị và tại khu vực các xã có sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển, tập trung đông dân cư. Bao gồm: Trung tâm thương mại, siêu thị tổng hợp (hạng II hoặc hạng III), chợ tổng hợp (hạng II), các loại hình cửa hàng hiện đại và truyền thống (cửa hàng bách hóa, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng dịch vụ ăn uống, dịch vụ sửa chữa nhỏ,...).

- Tại khu vực đô thị và trung tâm các xã: Hình thành các khu các thành các kinh doanh các thành các xã, các h các xã: Hình th



## **PHẦN V: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

### **5.1. Định hướng giao thông**

#### **5.1.1 Cơ sở và mục tiêu thiết kế**

##### **a. Cơ sở thiết kế**

- Điều chỉnh Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (theo Quyết định số 3507/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định, ngày 08/10/2015).

- Đề án phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Bình Định đến năm 2020 (theo Quyết định số:2073/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định, ngày 09/06/2017).

- Đề án quy hoạch hệ thống bến xe ô tô khách tỉnh Bình Định giai đoạn 2007 - 2010 và định hướng đến năm 2020 (theo Quyết định Số: 412/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ngày 16/ 7/ 2007).

- Điều chỉnh quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Phù Cát giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (theo Quyết định số 353/QĐ-BGTVT của Bộ giao thông vận tải ngày 1/2/2016).

- Quy hoạch chi tiết đường bộ cao tốc Bắc Nam được Thủ tướng phê duyệt (Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 21/01/2010).

- Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết đường bộ ven biển Việt Nam

- Chiến lược, quy hoạch; Điều chỉnh chiến lược, quy hoạch các ngành đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường biển và cảng biển.

- Các văn bản, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm có liên quan.

##### **b. Mục tiêu phát triển**

###### *Về vận tải*

- Phát huy hiệu quả hoạt động của các phương thức vận tải để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH của huyện

- Nâng cao chất lượng vận tải với giá cước hợp lý. Đảm bảo an toàn về người và hàng hóa trong quá trình vận chuyển.

- Có chính sách phù hợp để khuyến khích, phát triển và củng cố hệ thống vận tải xe buýt, taxi ở các đô thị đi các huyện và cả tỉnh lân cận.

- Khối lượng vận chuyển hành khách tăng bình quân 11-12,5% năm

- Khối lượng vận chuyển hàng hóa tăng bình quân 8-10% năm

###### *Về kết cấu hạ tầng giao thông*

- Đường bộ

+ Nâng cấp cải tạo các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn huyện.

+ Xây dựng mới, cải tạo một số tuyến đường có tính chất liên vùng theo các quy hoạch được duyệt.

- + Nâng cấp mở rộng, xây dựng mới hệ thống đường huyện có tính chất quan trọng trong việc phát triển mạng lưới giao thông nội huyện, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.
- + Xây dựng mới, nâng cấp hệ thống giao thông đô thị đảm bảo các chỉ tiêu theo quy hoạch.
- + Thực hiện cứng hóa đường giao thông nông thôn đạt 100%.
- + Cải tạo hệ thống đường đê bảo đảm đáp ứng tốt ngăn lũ, triều cường, kết hợp phục vụ giao thông địa phương.
- + Xây dựng hệ thống bến bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu khai thác dịch vụ vận tải đường bộ ngày càng cao.
- + Nâng cấp mạng lưới giao thông công cộng nội thị và liên vùng.
- + Phát triển các đầu mối giao thông trung chuyển liên kết các phương thức vận tải, đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa mức dự báo cao điểm.
- *Đường hàng không*
  - + Nâng cấp cảng hàng không Phù Cát đến năm 2030 đạt cấp 4E.
  - + Ngoài năm 2040 nghiên cứu nâng cấp đạt tiêu chuẩn cảng hàng không quốc tế.
- *Đường sắt*
  - + Xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao theo quy hoạch.
  - + Nâng cấp đường sắt Bắc – Nam hiện có tiến tới khổ đường sắt 1435mm, đảm bảo hành lang cách ly theo quy định.
- *Đường thủy*
  - + Nạo vét các tuyến sông trên địa bàn huyện, tuân thủ quy định cấp hạng đường thủy nội địa, đảm bảo hành lang thoát lũ theo quy định.
  - + Nâng cấp cải tạo cảng cá Đề Gi, kết hợp là khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng.

### **5.1.2 Định hướng kết nối giao thông vùng**

- *Trục giao thông liên kết phát triển Bắc - Nam*
  - + Đường bộ cao tốc Bắc - Nam, quốc lộ 1, đường sắt cao tốc dự kiến, đường bộ ven biển đi qua huyện Phù Cát liên kết các đô thị lớn trong vùng bao gồm đô thị Hoài Nhơn, đô thị An Nhơn, thành phố Quy Nhơn; các trung tâm kinh tế trong Vùng KKTĐ Miền Trung và Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ.
  - + Tuyến đường bộ cao tốc Bắc – Nam đoạn Quảng Ngãi – Nha Trang kết nối các khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển nhằm phát triển kinh tế - xã hội những khu vực có đường cao tốc chạy qua nói riêng và cả đất nước nói chung, giảm thiểu áp lực và khai thác có hiệu quả hơn tuyến quốc lộ 1.
  - + Đường sắt tốc độ cao: đi qua địa phận TP Quy Nhơn và các huyện: Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước, Vân Canh và thị xã An Nhơn. Trên tuyến định hướng xây dựng 02 ga tại huyện Phù Mỹ và thành phố Quy Nhơn, là cơ sở xây dựng mô hình TOD lấy định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng

làm cơ sở quy hoạch phát triển đô thị, lấy đầu mối giao thông làm điểm tập trung dân cư để từ đó hình thành tiếp hệ thống giao thông phân tán.

- + Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Bình Định đang được xây dựng, đoạn qua huyện Phù Cát cơ bản đã được nâng cấp, cải tạo từ ĐT.639 cần được hoàn thiện sớm đưa vào sử dụng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng. Đặc biệt có ý nghĩa quan trọng đối với ngành kinh tế du lịch dịch vụ ven biển của huyện Phù Cát nói riêng và toàn tỉnh nói chung.
- *Trục giao thông liên kết phát triển Đông – Tây*
  - + Cao tốc Quy Nhơn – Pleiku (dự kiến), Quốc lộ 19, đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội là các trục giao thông nối các đô thị trung tâm tỉnh tới các huyện, xã; tới các trung tâm kinh tế vùng Tây Nguyên, vùng động lực ven biển, trung tâm cảng biển Quy Nhơn, Nhơn Hội, Khu kinh tế Nhơn Hội và các trung tâm du lịch trong vùng...
  - + Đây là hướng kết nối Đông – Tây liên kết cấp vùng và liên vùng, là cửa ngõ ra biển của khu vực Tây Nguyên, tiểu vùng Đông Nam Á; là trục phát triển hệ thống logistic tại các đầu mối giao thông chiến lược (đọc QL 19, cao tốc Bắc – Nam, cảng hàng không Quốc tế Phù Cát ) hỗ trợ dịch vụ kho bãi, trung chuyển, kết nối thuận tiện với cảng Quy Nhơn.

### **5.1.3 Định hướng kết cấu hạ tầng giao thông**

#### *a. Giao thông đường bộ*

**Cao tốc:** Đường bộ cao tốc Bắc – Nam

- Tuyến đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông là tuyến cao tốc trục chính quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông tại Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 21/01/2010. Đoạn qua địa phận tỉnh Bình Định chiều dài khoảng dài 138 km đi theo hướng song song phía Tây quốc lộ 1 qua địa bàn các huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, An Nhơn, Vân Canh. Quy mô tuyến đường hoàn chỉnh theo quy hoạch đạt quy mô từ 4- 6 làn xe.

- Hướng tuyến chi tiết cao tốc Bắc - Nam phía đông địa phận tỉnh Bình Định được chia làm 2 đoạn tuyến: Đoạn Quảng Ngãi - Bình Định: Bắt đầu từ xã Hoài Sơn (Tam Quan, Bình Định) đến điểm giao cắt với quốc lộ 19 tại xã Nhơn Tân, An Nhơn; Đoạn Bình Định - Nha Trang: Bắt đầu từ nút giao với Quốc lộ 19 đi song song về phía tả ngạn sông Hà Thanh, đi về phía Đông của thị trấn Vân Canh, sang địa phận Phú Yên.

#### **Quốc lộ**

- Quốc lộ 1: Đẩy nhanh nâng cấp mở rộng tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp II đồng bằng, quy mô 4 làn xe, đoạn qua huyện Phù Cát từ Km1194+230 đến Km1197+850. Xây dựng tuyến đường vành đai về phía Đông thị trấn Ngô Mây nhằm từng bước thay thế tuyến đường Quốc lộ 1 hiện hữu (đường 3 tháng 2), quy mô 4-6 làn xe; xây mới tuyến đường từ Khu công nghiệp Hòa Hội đến sân bay kết nối Quốc lộ 19B, quy mô 4-6 làn xe. chiều dài toàn tuyến khoảng 11,2km.

- Quốc lộ 19B: Xây dựng hoàn thiện kết cấu mặt đường đoạn đi qua KKT Nhơn Hội, lộ giới 65m - 80m. Nâng cấp, cải tạo đoạn tuyến từ đô thị Cát Tiến đến quốc lộ 19 đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, quy mô 2 làn xe. Đoạn thuộc đô thị Cát Tiến xây dựng theo quy hoạch đô thị được duyệt.

- Đường trục KKT Nhơn Hội nội dài: Tuyến đã được xây dựng nhằm thay thế vai trò của quốc lộ 19B, tạo sự đồng bộ về hạ tầng giao thông, tăng khả năng vận tải hàng hóa, hành khách; giúp kết nối giao thông giữa các khu, cụm công nghiệp của tỉnh nói riêng và các tỉnh khu vực miền Trung - Tây Nguyên nói chung, tạo động lực thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH của Bình Định và các tỉnh khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Tuyến được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng với tổng chiều dài 20 km, bề rộng nền đường 20,5m, mặt đường bê tông nhựa gồm 4 làn xe. Bố trí hành lang cách ly tạo điều kiện mở rộng quy mô 6-8 làn xe giai đoạn sau 2040.

- Đường bộ ven biển: Quy hoạch chi tiết tuyến Đường bộ ven biển được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại QĐ số 129/QĐ-TTg ngày 18/1/2010, quy hoạch hướng tuyến đường bộ ven biển có chức năng phục vụ kinh tế biển của các địa phương, Đoạn qua địa phận tỉnh Bình Định có chiều dài tuyến theo quy hoạch khoảng 131,0 km từ Tam Quan – ranh giới tỉnh Bình Định và Phú Yên. Đoạn qua huyện Phù Cát từ Đê Gi – Nhơn Hội, hướng tuyến quy hoạch cơ bản bám theo đường ĐT 639 hiện hữu. Quy mô quy hoạch nâng cấp mở rộng và nắn tuyến một số đoạn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, cấp kỹ thuật đạt quy mô tối thiểu là cấp III, lộ giới quản lý 45m, trên cơ sở tận dụng tối đa các tuyến đường hiện có, kết hợp với cải tạo, xây dựng mới các đoạn tuyến như: đoạn từ cầu Đê Gi đến Cát Thành, đoạn qua Vĩnh Hội.

### ***Đường tỉnh***

- Mạng lưới đường tỉnh đi qua huyện Phù Cát tuân thủ định hướng Điều chỉnh Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Đoạn đi qua khu vực phát triển đô thị được xây dựng theo quy hoạch đô thị được duyệt, cụ thể;

#### ***Các tuyến đường tỉnh nâng cấp, cải tạo***

- ĐT.633 (chợ Gồm – Đê Gi): Từ giao QL1 (ngã ba chợ Gồm) đến cửa Đê Gi dài 20,7km, tuyến nằm trên địa bàn huyện Phù Cát. Là tuyến hành lang phụ trợ Đông – Tây, tuyến kết nối khu vực trung tâm đô thị đến cảng Đê Gi, tuyến đường ven biển. Giai đoạn đến năm 2030 nâng cấp toàn tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng, quy mô 2 làn xe. Giai đoạn đến năm 2040 đạt cấp III, quy mô 4 làn xe.

- ĐT.634 (Hoà Hội – Long Định): Từ giao QL1 (Hoà Hội) đến hồ Hội Sơn dài 17,9km, tuyến nằm trên địa bàn huyện Phù Cát, giai đoạn đến năm 2030 cải tạo tuyến đạt cấp IV, quy mô 2 làn xe. Giai đoạn đến năm 2040 đạt cấp III, quy mô 4 làn xe.

- ĐT.639 (Nhơn Hội – Tam Quan): xây dựng theo Quy hoạch chi tiết tuyến Đường bộ ven biển.

- ĐT.638 (Chương Hoà – Nhơn Tân): từ giao QL1 (Nhơn Tân) đến Chương Hoà dài 98,6km, tuyến đi qua đại bàn 5 huyện là Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn và thị xã An Nhơn. Đoạn đi qua huyện Phù Cát thuộc xã Cát Hiệp – Cát Lâm điều chỉnh nắn tuyến, xây dựng mới một số đoạn theo đường hiện hữu để rút ngắn cự ly, đoạn nắn tuyến dài khoảng 5,7km. Toàn tuyến đạt cấp IV, quy mô 2 làn xe đến năm 2030. Giai đoạn đến 2040 đạt cấp III, quy mô 4 làn xe đoạn đi qua khu vực phát triển dân cư.

- ĐT.640 (Ông Đô – Cát Tiến): Nâng cấp tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 4 làn xe đến năm 2030. Giai đoạn sau năm 2030 duy tu giữ cấp.

#### ***Các tuyến đường tỉnh xây dựng mới***

- Bổ sung tuyến đường mới phía Bắc huyện đảm bảo nhu cầu phát triển; chỉnh tuyến ĐT.633 hạn chế thấp nhất ảnh hưởng đến các khu dân cư hiện trạng, tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng giai đoạn đến năm 2040, quy mô 4 làn xe. Tuyến hình thành hỗ trợ tuyến ĐT.633 để phát triển kinh tế, liên kết đô thị, kết nối khu vực Tây tỉnh với trung tâm đô thị đến cảng Đê Gi, đường ven biển.

- Xây dựng đường phía Tây đầm Thị Nại (đoạn Cát Tiến – KĐT Diêm Vân), quy mô đường cấp III đồng bằng, 04 làn xe đoạn đi qua huyện dài khoảng 1,3km. Tuyến có ý nghĩa kết nối và hỗ trợ phát triển đô thị Quy Nhơn lên phía Bắc và khai thác tiềm năng du lịch dịch vụ ven đầm Thị Nại.

- Xây dựng tuyến Tây Vinh – Cát Hiệp dài khoảng 12km, quy mô 2-4 làn xe. Tuyến hỗ trợ giao thông phía Tây đô thị Ngô Mây và liên kết vận tải các KCN – KDL – CHK Phù Cát với QL 19B, cao tốc Bắc Nam và cao tốc Quy Nhơn Pleiku.

### ***Hệ thống đường giao thông nông thôn***

- Đường GTNT bao gồm hệ thống đường huyện và đường xã, liên xã (không tính đường thôn xóm). Hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn theo tiêu chí giao thông trong Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông tỉnh Bình Định. Mở thêm các tuyến GTNT ở các khu vực có mật độ giao thông thấp, cải tạo nâng cấp các tuyến hiện có đạt tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Đến năm 2030 đảm bảo 100% GTNT được cứng hóa. Hệ thống đường huyện tối thiểu đạt cấp V đồng bằng, quy mô 2 làn xe. Đường xã, liên xã tối thiểu đạt VI đồng bằng, các tuyến đường GTNT còn lại tối thiểu đạt loại B.

- Xây dựng tuyến đường đầu nối từ đường Bắc – Nam đến QL.19B quy mô đường cấp III đồng bằng.

+ Đường Cát Hưng – Cát Thành: dài khoảng 12,2 km, tuyến có điểm đầu tại QL19B điểm cuối giao với ĐT.639, quy mô 2 làn xe, .

+ Đường Cát Thành – Núi Bà: tuyến có điểm đầu giao với đường Cát Hưng – Cát Thành, điểm cuối tại khu vực phát triển dịch vụ du lịch núi Bà, quy mô 2 làn xe, dài khoảng 13,5 km,.

+ Đường Cát Trinh – Cát Nhơn: dài khoảng 9,5 km, tuyến xây dựng mới kết nối hành lang công nghiệp Cát Trinh – KKT Nhơn Hội. Điểm đầu tại QL1 thuộc xã Cát Trinh, điểm cuối giao với đường trục KKT nối dài, quy mô 4-6 làn xe.

+ Xây dựng 02 tuyến hướng Bắc – Nam vượt sông La Tinh nối H.Phù Cát – H.Phù Mỹ trên nền đường nông thôn hiện trạng. Quy mô 2-4 làn xe, tổng chiều dài đoạn tuyến thuộc huyện khoảng 2,4km

+ Xây dựng mới các tuyến giao thông trục xã phía Nam huyện, có hướng tuyến đi qua các khu vực thuận lợi phát triển quỹ đất ở mới. Quy mô 2-4 làn xe, tổng chiều dài các tuyến khoảng 13,5km.

- Hệ thống cầu cống trên các tuyến đường huyện, đường xã được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp hạng đường quy hoạch.

- Đầu tư phát triển, từng bước đồng bộ, hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống giao thông đô thị theo quy hoạch hệ thống đô thị của tỉnh và quy hoạch các đô thị trong huyện, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy mô, tính chất đô thị.

### ***b. Hệ thống giao thông đô thị***

- Đầu tư phát triển, từng bước đồng bộ, hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống giao thông đô thị theo quy hoạch hệ thống đô thị của tỉnh và quy hoạch các đô thị trong huyện. Đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy mô, tính chất đô thị.

- Trong những năm qua việc quy hoạch các đường đô thị tại thị trấn Ngô Mây đã được đầu tư các tuyến phố mới để dẫn mật độ dân số ở các tuyến phố cũ. Khi đầu tư, nâng cấp, cải tạo các tuyến phố mới cần nghiên cứu quy hoạch đô thị đảm bảo các chỉ tiêu giao thông cơ bản, phân cấp mạng lưới đường chính phụ rõ ràng đảm bảo các đường chính cấp 1 (lộ giới 40 - 60 m), đường chính cấp 2 (lộ giới 30 - 35 m), đường liên khu vực (lộ giới 24 - 28 m), đường khu vực (lộ giới 15 - 20 m), vỉa hè dải đệm cây xanh, giải phân cách giữa đủ rộng  $\geq 3\text{m}$  để có thể tạo vườn hoa cây cảnh, tạo mỹ quan đô thị và dự trữ đất bố trí các loại hình giao thông khác trong tương lai như bãi đỗ xe ....

- Xây dựng và cải tạo các nút giao thông, trong đó, các nút giao thông chính được lắp đặt đèn tín hiệu điều khiển giao thông.

- Dành quỹ đất để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình ngầm và trồng cây xanh, ...

#### *c. Giao thông đường hàng không*

- Cảng hàng không Phù Cát là sân bay dùng chung dân dụng và quân sự cấp I, được xác định là sân bay chính trong hệ thống phòng thủ quốc phòng, là căn cứ quân sự quan trọng trong hệ thống phòng thủ bảo vệ tổ quốc. Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 23/2/2018 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Phù Cát giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Theo đó, giai đoạn đến 2020, định hướng đến năm 2030, Cảng hàng không Phù Cát, tỉnh Bình Định là Cảng hàng không nội địa; sân bay dùng chung dân dụng và quân sự.

- Giai đoạn định hướng đến năm 2030: Cảng hàng không Phù Cát sẽ đạt cấp sân bay 4E và sân bay quân sự cấp I, công suất 7 triệu hành khách/năm, 50.000 tấn hàng hóa/năm; tổng số vị trí đỗ tàu bay: 07 vị trí, loại máy bay khai thác là các loại tàu code E trở xuống như B777, A320, A321 và tương đương, phương thức tiếp cận hạ cánh: Tiêu chuẩn CAT I.

- Giai đoạn sau năm 2030 nghiên cứu nâng cấp đạt tiêu chuẩn cảng hàng không quốc tế.

#### *d. Giao thông đường sắt*

- Cập nhật tuyến đường sắt tốc độ cao đường sắt đi qua địa bàn tỉnh Bình Định theo “Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050” đang trình Chính phủ phê duyệt. Hướng tuyến đi gần song song về phía Đông của đường bộ cao tốc Bắc - Nam.

- Bảo vệ hành lang tuyến đường sắt quốc gia, dành quỹ đất dự trữ cho quá trình nâng cấp lên khổ đường sắt 1.435 sau này. Cải tạo và nâng cao chất lượng dịch vụ các ga đường sắt trên địa bàn tỉnh.

#### *e. Đường thủy nội địa*

- Bố trí hệ thống phao tiêu báo hiệu, đảm bảo an toàn vận tải tuyến vận tải thủy nội địa.

- Xây dựng mới bến tàu khách khai thác tuyến du lịch khu vực đầm Đè Gi, dọc bờ biển, khai thác các tuyến du lịch ven biển và từ biển nối các đảo lân cận.

- Do hệ thống sông ngòi trên địa bàn tỉnh ngắn và dốc, hướng chảy chính từ Tây sang Đông, cắt ngang tỉnh. Do công tác thủy lợi phục vụ nông nghiệp nên trên các sông thường có đập chắn ngang sông cản trở việc đi lại của phương tiện. Để khai thác tối đa nguồn lực cần có kế hoạch nạo vét luồng lạch, xây dựng các bên vật liệu xây dựng, nông sản khai thác luồng tuyến trên các sông lớn.

- Xây dựng, nâng cấp cảng cá Đê Gi theo quyết định số 4124/QĐ-UBND ban hành 6/10/2020 về việc công bố Cảng cá Đê Gi là cảng cá đạt tiêu chuẩn cảng cá loại I có năng lực tiếp nhận tàu các có chiều dài đến 24m; năng lực xếp dỡ hàng hóa 20.000 tấn/năm; cung cấp các dịch vụ như đá lạnh, nước ngọt, thức phẩm, kho đông lạnh, cửa hàng ngư lưới cụ. Góp phần thúc đẩy kinh tế biển ở Bình Định. Bên cạnh đó, đây cũng là nơi neo đậu an toàn cho tàu thuyền trú bão.

#### *f. Công trình phục vụ giao thông*

##### *Bến bãi đỗ xe*

- Bến xe khách: xây dựng hoàn thiện bến xe khách tại đô thị Ngô Mây, quy mô khoảng 2ha theo quy hoạch. Xây dựng 01 bến xe khách trung tâm tại đô thị Cát Tiến phục vụ nhu cầu vận chuyển hành khách liên huyện, nội huyện và khách du lịch. Bến xe đạt tiêu chuẩn cấp II - III, quy mô khoảng 03ha và bổ sung mới 01 bến xe khách tại Cát Khánh, quy mô khoảng 1,4ha.

- Bãi xe tải: Quy hoạch 03-05 bãi xe tải, quy mô mỗi bãi 1- 2ha tại vị trí các khu công nghiệp, khu cảng quy mô lớn. Quy hoạch các điểm đỗ xe ô tô tại các đô thị Ngô Mây, Cát Tiến, Cát Khánh, Cát Hanh.

- Xây dựng mới bãi đỗ xe tại các đô thị áp dụng công nghệ tiên tiến (bãi đỗ xe lắp ghép, cao tầng, ngầm, ...) đảm bảo đến 2040 diện tích giao thông tĩnh đạt 3%- 5% diện tích đất xây dựng...

- Hệ thống điểm dừng đón trả khách tuyến liên tỉnh, điểm đầu cuối/điểm dừng xe buýt: Nghiên cứu xem xét điều chỉnh, chuyển đổi một số bến xe thành trạm dừng nghỉ, điểm dừng đón trả khách liên tỉnh;

- Cần ưu tiên bố trí quỹ đất phục vụ các tuyến xe buýt phù hợp với quy hoạch các tuyến xe buýt. Bãi đỗ, gara xe buýt: ưu tiên quỹ đất bố trí gần các điểm đầu cuối các tuyến buýt để giảm tối đa cự ly huy động của tuyến.

##### *Cầu vượt sông, kênh*

- Nâng cấp cải tạo hệ thống cầu trên các tuyến đường giao thông, quy mô cầu vĩnh cửu, tải trọng thiết kế HL93, khổ cầu phù hợp với cấp đường quy hoạch, có tính thẩm mỹ cao, giải pháp công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- Xây dựng mới cầu Đê Gi trên tuyến Đường bộ ven biển

#### *g. Quy hoạch vận tải hành khách công cộng*

- Phát triển mạng lưới công cộng bằng đồng bộ và tương thích giữa các loại hình vận tải trong đô thị (đường sắt đô thị, tàu điện ngầm, đường thủy) và từ trung tâm đô thị đến các huyện thị thuộc tỉnh, thành phố, từ các đô thị đặc biệt đến các đô thị vệ tinh, các khu công nghiệp.

- Phát triển giao thông công cộng thuận tiện, phù hợp với nhu cầu đi lại của đa số người dân để khuyến khích người dân sử dụng giao thông công cộng, tạo tiền đề cho việc

hạn chế sử dụng phương tiện cá nhân, góp phần giải quyết ùn tắc giao thông khi đô thị ngày càng phát triển.

- Xây dựng mạng lưới tuyến hợp lý, bảo đảm thuận lợi cho việc đi lại của người dân theo hướng phát triển đến các trung tâm các huyện, thị xã, các khu công nghiệp thuộc tỉnh, thành phố.

- Nâng cao chất lượng phương tiện vận tải, bảo đảm đầu tư phương tiện phù hợp với hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông và nhu cầu đi lại của người dân.

- Khuyến khích đầu tư phương tiện xe buýt sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường.

- Giao thông công cộng liên tỉnh:

- + Tuyến vận tải hành khách liên tỉnh theo hướng Bắc – Nam: sử dụng đường bộ, đường sắt, hàng không là chủ yếu, đường biển có thể cho mục đích du lịch.
- + Tuyến vận tải hành khách liên tỉnh từ Tây Nguyên ra trục Bắc Nam: theo QL 19, QL 19B và đường trục KKT nối dài
- + Giao thông công cộng nội tỉnh: sử dụng phương tiện xe buýt và taxi là chủ yếu:
- + Vận tải khách bằng taxi tại Phù Cát chủ yếu tập trung tại các đô thị Ngô Mây, Cát Tiến, Cát Khánh phục vụ hoạt động tham quan và du lịch
- + Duy trì và nâng cao chất lượng phục vụ đối với các tuyến xe buýt hiện nay, đảm bảo tuần suất 10- 15 phút/chuyến đô thị và 30- 45 phút/ chuyến nội tỉnh.
- + Mở mới các tuyến nhằm tăng cường khả năng vận chuyển và đáp ứng nhu cầu đi lại giữa trung tâm thành phố - huyện lỵ và giữa các huyện lỵ với nhau.

#### *h. Quy hoạch các điểm đầu nối và hành lang bảo vệ an toàn đường bộ*

Quy hoạch các điểm đầu nối và hành lang bảo vệ an toàn đường bộ tuân thủ theo các quy định của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ, thông tư 39/2011/TT-BGTVT ngày 18/05/2011 của Bộ Giao thông vận tải, bao gồm:

- Các tuyến đường quốc lộ: thực hiện theo quy hoạch duyệt riêng.

- Các tuyến đường tỉnh: tuân thủ Quy định về quản lý, sử dụng, khai thác, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh. Cụ thể:

- Đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh phải thông qua điểm đầu nối thuộc quy hoạch điểm đầu nối vào đường tỉnh đi qua địa phận huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn đã được Ủy ban nhân dân các huyện phê duyệt, sau khi có văn bản thoả thuận của Sở Giao thông vận tải. Đầu nối đường nhánh vào đường tỉnh trong phạm vi đô thị thực hiện theo quy hoạch đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Khoảng cách tối thiểu giữa hai điểm đầu nối vào đường tỉnh của đường huyện, đường xã, đường đô thị, đường chuyên dùng và đường gom được quy định như sau:

- Trong khu vực nội thành, nội thị các đô thị (theo quy định của Chính phủ về phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị): khoảng cách giữa các điểm đầu nối xác định theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền về quy hoạch đô thị phê duyệt tại địa phương;

- Ngoài khu vực nội thành, nội thị các đô thị:



- + Đối với tuyến đường xây dựng mới khoảng cách giữa các điểm đầu nối liền kề được xác định theo cấp quy hoạch của đoạn tuyến đường tình cụ thể là: đối với đường cấp III không nhỏ hơn 1000m, đối với đường cấp IV trở xuống không nhỏ hơn 500m, các cấp đường khác theo quy định của pháp luật hiện hành;
- + Đối với đường hiện hữu, đường cải tạo nâng cấp là đường cấp III không nhỏ hơn 1000m, đường cấp IV trở xuống không nhỏ hơn 500m, các cấp đường khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
- + Trường hợp khu vực có địa hình mà hành lang an toàn đường bộ bị chia cắt như sông, kênh, rạch và các chướng ngại vật khác không thể di dời được, hoặc trong trường hợp cần thiết khác khoảng cách giữa hai điểm đầu nối được cơ quan quản lý đường bộ kiểm tra chấp thuận phù hợp với tình hình thực tế.

## **5.2. Định hướng cao độ nền và thoát nước mưa**

### **5.2.1. Định hướng cao độ nền**

#### *a) Nguyên tắc thiết kế cao độ nền*

- Tận dụng các quỹ đất hoang hóa, trồng cây nông nghiệp, lâm nghiệp và các vùng gò đồi thoải kém hiệu quả kinh tế để khai thác quỹ đất thuận lợi phát triển xây dựng đô thị, nông thôn.

- Khoanh vùng quỹ đất để hạn chế xây dựng phát triển đô thị, nông thôn gồm các khu vực; khu vực sân bay, đất quốc phòng, khu vực đồi núi cao núi Bà, núi Chè, ....

- Hạn chế mức tối đa quỹ đất nông nghiệp, lâm nghiệp năng suất cao để xây dựng phát triển đô thị, nông thôn vì mục tiêu quốc gia về an ninh lương thực.

- Các quỹ đất có địa hình cao và tương đối bằng phẳng không ảnh hưởng về thủy văn sông, khi xây dựng phát triển đô thị cần phải san gạt, tạo mặt phẳng, hạn chế mức tối đa khối lượng đào đắp, phù hợp với khu vực hiện trạng xung quanh.

- Các quỹ đất có địa hình tự nhiên thấp trũng, phần lớn nằm về phía dọc theo hai bên sông như sông La Tinh, sông Cái và các suối lớn. Khu vực thường xuyên bị ngập lụt và các khu vực nằm ở thượng lưu các sông hàng năm thường xuyên bị sạt lở và lũ quét, đây là các quỹ đất xây dựng không thuận lợi và cần cảnh báo hạn chế xây dựng và cấm khi xây dựng ở các khu vực này.

#### *b) Giải pháp thiết kế cao độ nền*

##### *b1) Giải pháp chung*

Cao độ nền lựa chọn cho từng đô thị, điểm dân cư nông thôn phải tuân thủ Quy chuẩn quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021, đảm bảo không bị ngập úng, ngập lũ, thuận tiện cho giao thông và thoát nước mưa dễ dàng. Cụ thể sau:

- Đối với đô thị loại 4: Cao độ xây dựng dân dụng  $H_{xd} \geq H_{max}$  lớn nhất (ứng với tần suất  $P= 2\%$ ) +0,3m. Khu công nghiệp cao độ xây dựng  $H_{xd} \geq H_{max}$  lớn nhất (ứng với tần suất  $P= 2\%$ ) +0,5m.

- Đối với đô thị loại 5: Cao độ xây dựng dân dụng  $H_{xd} \geq H_{max}$  lớn nhất (ứng với tần suất  $P= 10\%$ ) +0,3m. Khu công nghiệp cao độ xây dựng  $H_{xd} \geq H_{max}$  lớn nhất (ứng với tần suất  $P= 10\%$ ) +0,5m.

- Đối với khu dân cư nông thôn: Đối với dân dụng  $\geq H_{max}$  hàng năm; công trình công cộng  $> H_{max}$  hàng năm +0,3m.

- Đối với khu công nghiệp tập trung: Cao độ xây dựng dân dụng  $H_{xd} \geq H_{max}$  lớn nhất ứng với tần suất  $P = 1\% + 0,5m$ .

- Khu cây xanh, cao độ xây dựng  $h_{xd} \geq H_{max}$  lớn nhất (ứng với tần suất  $P = 20\%$ ).

- Đối với khu vực xây dựng ven biển: Xây dựng cảng biển, khu công nghiệp và khu du lịch. Khi xây dựng cần tính đến chiều cao sóng. Cao độ khống chế dựng  $H_{xd} \geq H_{max}$  lớn nhất ứng với tần suất  $P = 1\% + (0,3 + 0,5)m + h_{sóng}$ .

- Những khu vực xây dựng gần hồ chứa, đập phải tuân thủ quy định của Luật Thủy lợi, Luật đê điều và các văn bản pháp luật liên quan

## b2) Giải pháp cụ thể

**1. Thị trấn Ngô Mây:** Căn cứ vào Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Ngô Mây đến năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 3394/QĐ-UBND ngày 14/9/2017 và Căn cứ cao độ nền xây dựng hiện trạng thị trấn, tình hình tiêu thoát nước tại khu vực, lựa chọn cao độ xây dựng tối thiểu khống chế  $H_{xd} = 12,5m$ . Cụ thể như sau:

Đối với khu vực cũ, những khu vực đã xây dựng, không có khả năng cải tạo nền, khi xây dựng công trình mới cần san nền cục bộ cho từng công trình, nhưng không làm ảnh hưởng đến mạng lưới thoát nước.

- Khu vực phía Đông và phía Đông Nam thị trấn có cao độ nền thấp, quy hoạch cao độ nền xây dựng tối thiểu là 16,5m.

- Khu vực trung tâm có cao độ nền cao là vùng gò đồi, cần san gạt cục bộ để kết nối khu vực xung quanh quy hoạch cao độ nền xây dựng từ 20m - 24m.

- Công viên, cây xanh dọc theo bờ sông ở phía Đông dự kiến đắp nền từ 1,5m đến 2,0m; hai bên bờ sông Huy hoạch cao độ nền tối thiểu 16,5m.

- Đối với khu vực mở rộng: Chủ yếu là khu vực có cao độ nền cao, không bị ngập lụt, thuận lợi cho việc xây dựng và chỉ san gạt tại chỗ.

**2. Đô thị Cát Tiến:** Căn cứ vào Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 514/TTg-QĐ ngày 8/5/2019 và Căn cứ cao độ nền xây dựng hiện trạng đô thị Cát Tiến, tình hình tiêu thoát nước tại khu vực, lựa chọn cao độ xây dựng tối thiểu khống chế  $H_{xd} = 2,5m$ . Cụ thể như sau:

- Đối với khu vực cũ, những khu vực đã xây dựng, không có khả năng cải tạo nền, khi xây dựng công trình mới cần san nền cục bộ cho từng công trình, nhưng không làm ảnh hưởng đến mạng lưới thoát nước.

- Khu vực phía đầm Thị Nại có cao độ nền thấp, quy hoạch cao độ nền xây dựng tối thiểu là 2,8m.

- Khu vực trung tâm đô thị có cao độ nền cao là vùng gò đồi, cần san gạt cục bộ để kết nối khu vực xung quanh quy hoạch cao độ nền xây dựng từ 3,00m - 6,0m và khu vực phía Biên, cao độ xây dựng 3,5m- 5,0m.

- Công viên, cây xanh dọc theo đầm Thị Nại dự kiến đắp nền, cao độ xây dựng  $H_{xd} = 2,5m$

- Đối với khu vực mở rộng: Chủ yếu là khu vực có cao độ nền cao, không bị ngập lụt, thuận lợi cho việc xây dựng và chỉ san gạt tại chỗ.

**3. Đô thị Cát Khánh:** Quy hoạch chung tỷ lệ 1/5000 Khu vực phía Nam Đê Gi, huyện Phù Cát đến năm 2035 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 3723/QĐ- ngày 14/10/2019 và Căn cứ cao độ nền xây dựng hiện trạng khu vực Đô thị Cát Khánh, tình hình tiêu thoát nước tại khu vực, lựa chọn cao độ xây dựng tối thiểu không chế Hxd=2,2m. Cụ thể như sau:

- Đối với khu vực cũ, những khu vực đã xây dựng, không có khả năng cải tạo nền, khi xây dựng công trình mới cần san nền cục bộ cho từng công trình, nhưng không làm ảnh hưởng đến mạng lưới thoát nước.

- Khu vực phía đầm Đê Gi có cao độ nền thấp, quy hoạch cao độ nền xây dựng tối thiểu là 2,2m.

- Khu vực ven biển có bãi cát chắn song tương đối cao, cao độ xây dựng 3,5m-5,0m.

**4. Đô thị Cát Hanh:** Quy hoạch chung xây dựng trung tâm xã Cát Hanh , huyện Phù Cát theo hướng đạt chuẩn đô thị loại V đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 3814/QĐ-UBND tỉnh Bình Định ngày 27/10/2015.

\* Đối với khu vực cũ: ở những khu vực đã xây dựng, không có khả năng cải tạo nền, khi xây dựng công trình mới cần san nền cục bộ cho từng công trình. Nhưng không làm ảnh hưởng đến mạng lưới thoát nước

- Khu vực phía Đông Bắc và phía Bắc TTX có cao độ nền thiên nhiên thấp. Chọn cao độ nền xây dựng  $\geq 16,0m$ .

- Khu vực dọc đường Quốc lộ 1A chọn cao độ nền xây dựng  $\geq 17,5m - 26,0m$ .

- Khu vực phía Đông Nam và phía Nam có cao độ nền là triền đồi. Chọn cao độ nền xây dựng  $\geq 28,0m$ .

- Khu vực dọc đường ĐT 633 chọn cao độ nền xây dựng  $\geq 20,0m$

- Khu vực trung tâm có cao độ nền tương đối cao là vùng gò đồi cần san gạt cục bộ để kết nối khu vực xung quanh chọn cao độ nền xây dựng từ 22m - 25m.

- Công viên, cây xanh dọc theo bờ sông, suối ở phía Đông dự kiến đắp nền từ 1,5m đến 2,0m còn, hai bên bờ sông chọn cao độ xây dựng  $\geq 16,5m$ .

- Đối với các công trình xây dựng ven sườn núi, nền chỉ san cục bộ cho từng công trình, không san gạt lớn tránh xói lở.

\* Đối với khu vực mở rộng: một số khu vực có cao độ nền cao, không bị ngập lụt khá thuận lợi cho việc xây dựng, chỉ san gạt tại chỗ,

Khối lượng đất thừa được chuyển sang đắp tại khu vực nội thị và khu vực cần nâng nền.

- Những khu vực ven sông, suối chỉ được phép trồng cây xanh, không xây dựng các công trình gần bờ sông 20m - 40m.

**5. Đô thị Cát Thành:** là khu vực tiếp giáp với biển nên ảnh hưởng chế độ thị hải văn biển và lựa chọn cao độ xây dựng tối thiểu không chế Hxd= $\geq 3,5m$ , khu vực ven biển.

**6. Đô thị Cát Hải:** là khu vực tiếp giáp với biển nên ảnh hưởng chế độ thị hải văn biển và lựa chọn cao độ xây dựng tối thiểu không chế Hxd= $\geq 3,5m$ , khu vực ven biển.

4. Các điểm dân cư nông thôn: Cao độ không chế xây dựng căn cứ vào mực nước cao nhất trung bình nhiều năm của hệ thống sông suối chảy qua khu vực dân cư.

### 5.2.2. Định hướng thoát nước mưa

#### a) Nguyên tắc thiết kế

- Quy hoạch thoát nước mưa vùng phải phù hợp theo quy hoạch thủy lợi của Tỉnh.
- Tận dụng hệ thống sông suối, kênh chính tự nhiên để đảm bảo thoát nước tự chảy.
- Phân chia lưu vực để xác định hướng thoát chính cho từng đô thị, nông thôn để đảm bảo tiêu thoát tốt.

#### b) Giải pháp chung

Việc tiêu thoát nước vùng huyện Phù Cát phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống sông ngòi, các suối tự nhiên và hồ đập đầu nguồn. Đặc biệt trong vùng có hồ chứa lớn, phân tán trên các lưu vực sông chính. Hồ chủ yếu làm nhiệm vụ cấp nước tưới nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cung cấp nước cho các khu công nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn, vừa chức năng chống lũ, tiêu úng cho diện tích đất nông nghiệp phía hạ lưu và tiêu thoát nước cho các đô thị, nông thôn nằm trong lưu vực sông. Toàn vùng chia thành 3 lưu vực thoát nước chính: Cụ thể như sau:

- Lưu vực 1: thoát nước về phía Biển, tiêu thoát nước cho khu vực ven biển và các khu vực xã Cát Khanh, xã Cát Trinh, xã Cát Thành, xã Cát Hải và một phần thị trấn Cát Tiến, phía trên thượng nguồn có các hồ Phú Đồng, hồ Chánh Hùng, hồ Tân Thắng, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới khi mùa khô đến.

- Lưu vực 2: thoát về sông La Tinh, tiêu thoát nước cho khu vực ven sông La Tinh và các khu vực xã Cát Minh, xã Cát Tài, xã Cát Hanh, xã Cát Lâm, xã Cát Sơn, phía trên thượng nguồn có các hồ Hội Sơn, hồ Thạch Bàn, hồ Suối Tre, hồ Tam Sơn, hồ Hóc Chợ, hồ Hóc Cau, hồ Hồ Xoài, hồ Hóc Huy, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới khi mùa khô đến.

- Lưu vực 3: thoát về sông Cái, tiêu thoát nước cho khu vực ven sông Cái và các khu vực thị trấn Ngô Mây, các xã Cát Hiệp, xã Cát Trinh, xã Cát Tân, xã Cát Tường, xã Cát Nhơn, xã Cát Hưng, xã Cát Thắng và một phần thị trấn Cát Tiến, xã Cát Thắng, phía trên thượng nguồn có các hồ Hóc Sanh, hồ Tân Lệ, hồ Sân Bay, hồ Suối Chay, hồ Tường Sơn, hồ Cửa Khẩu, hồ Đại An, hồ Mỹ Thuận, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới khi mùa khô đến.

#### c) Giải pháp cụ thể

- Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, các khu vực cũ sử dụng thoát nước chung cuối miệng xả được thu gom và đưa về trạm xử lý nước thải và các khu vực xây dựng mới sử dụng cống thoát nước riêng. Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị, tiến tới đạt (80- 100)% đường nội thị của các đô thị có cống thoát nước mưa, 70% đường ngoại thị có cống thoát nước mưa.

- Mạng lưới cống thoát nước trong đô thị chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

- Các trục tiêu thoát nước cho các đô thị và khu dân cư nông thôn, sẽ được cải tạo mở rộng và nạo vét lòng sông, phải có khoảng cách li mỗi bên 10m đến 20m tùy thuộc vào tính chất từng sông.

- Hệ thống thoát nước mưa chỉ nên được xây dựng trong các điểm dân cư có quy mô từ 30 hộ trở lên.

- Áp dụng hệ thống thoát nước tự chảy, sử dụng hệ thống cống chung cho nước mưa và nước thải sinh hoạt. Hướng thoát xả về phía kênh mương thủy nông trong khu vực.

- Kết cấu: Chọn hệ thống cống xây kín, kết hợp với rãnh mương xây có nắp đậy.

- Tiêu chuẩn : 60 đến 80m cống, rãnh cho 1ha đất xây dựng khu dân cư nông thôn.

- Riêng đối với khu vực trung tâm xã, làng nghề, nên chọn hệ thống thoát kín.

- Có các giải pháp kỹ thuật, hành lang an toàn đối với các khu vực đặc thù: trôi trượt đất, lầy thụt, ngập lụt.

- Tổ chức nạo vét trực tiêu chính, nâng cấp cải tạo hệ thống thủy nông khu vực. Tổ chức trồng cây tạo hành lang bảo vệ cho khu vực có nền đất xung yếu.

### **5.2.3. Các giải pháp công tác phòng chống lũ**

- Tăng cường xây dựng hệ thống hồ đầu nguồn trên các lưu vực sông lớn, sông nhỏ và suối để lưu trữ nước vào mùa mưa và điều hòa được dòng chảy khi mưa lũ thất thường, giảm lũ hạ lưu và hạn chế được lũ quét.

- Tăng cường xây dựng, lắp đặt bổ sung các trạm quan trắc khí tượng thủy văn trên lưu vực hồ chứa đảm bảo thiết lập được quan hệ Mưa – Dòng chảy phục vụ dự báo lũ về hồ được kịp thời; nâng cấp thiết bị công nghệ dự báo nhằm nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo mưa lũ, hỗ trợ cho việc ra quyết định vận hành hồ.

- Xây dựng phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng, để bổ sung các trạm quan trắc khí tượng, thủy văn trên lưu vực sông và vùng hạ du, đảm bảo năng lực dự báo và điều tiết lũ trên lưu vực sông.

- Tăng cường phát triển phát triển mạng lưới trạm khí tượng để giảm xói mòn và tăng cường giữ nước để hạn chế lũ ống, lũ quét ở vùng hạ lưu.

- Xây dựng các bản đồ cảnh báo lũ ống, lũ quét và sạt lở đất trên địa bàn toàn tỉnh, toàn huyện và xã theo tỷ lệ bản đồ khác nhau để xác định cụ thể các khu vực có nguy cơ lũ ống, lũ quét và sạt lở. Để khi xây dựng các công trình, các khu dân cư cần phải khuyến cáo cho chính quyền địa phương, tránh lựa chọn quỹ đất này để xây dựng.

- Các bản đồ cảnh báo lũ ống, lũ quét và sạt lở đất sẽ được tích hợp vào trong quy hoạch sử dụng đất đai cấp tỉnh, huyện và xã để tăng cường quản lý và nghiêm cấm xây dựng các khu vực có nguy cơ xảy ra cao và thiệt hại tài sản lớn.

- Các khu vực nằm ven Biển, khi xây dựng cần phải tính đến yếu tố bão, mực nước biển dâng.

- Các đô thị như Cát Tiến, Đô thị Cát Khánh, khi xây dựng cần phải tính đến yếu tố bão, mực nước biển dâng, song và khu vực ven biển.

- Các khu vực nằm dọc sông, suối khi xây dựng cần phải nghiên cứu hành lang thoát lũ dọc sông, tối thiểu mỗi bên sông cần phải để khoảng cách ly tối thiểu >25m.

- Xây dựng công trình chống chịu các khu vực xây dựng thường xảy ra lũ ống, lũ quét.

- Tiếp tục di dời người ra khỏi nơi nguy hiểm, ưu tiên các vùng lũ ống, lũ quét và khu vực sạt lở đất.

- Tăng cường, bổ sung, sửa chữa hệ thống truyền thanh vô tuyến đảm bảo phần lớn người dân ở các thôn bản nhận được thông tin về cảnh báo thiên tai.

- Tăng cường trồng rừng phòng hộ trên các thượng lưu để giảm sồi mòn và sạt lở đồi núi.

- Mua sắm bổ sung loa cầm tay, 01 máy phát điện đảm bảo hệ thống thông tin cảnh báo được thông suốt từ cấp huyện xuống xã, thôn bản khi hệ thống điện bị sự cố.

- Đầu tư các công trình phòng, chống thiên tai: hệ thống kè chống sạt lở bờ sông, suối, chống sạt lở đất, lũ quét.

- Chủ động thực hiện biện pháp bảo vệ các loại cây trồng đặc biệt vùng ven khe suối, ảnh hưởng của gió bão.

- Giám sát, hướng dẫn và chủ động thực hiện việc hạn chế hoặc cấm người, phương tiện đi vào các tuyến đường thường bị ngập sâu, các cống ngầm qua đường; khu vực có nguy cơ sạt lở đất do mưa lũ và khu vực nguy hiểm khác.

### 5.3. Định hướng cấp nước

#### 5.3.1. Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2021/BXD.

- Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam TCXDVN 33: 2006 về Cấp nước Mạng lưới đường ống và Công trình.

#### 5.3.2. Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước

- *Cấp nước sinh hoạt:*

+ Thị trấn Ngô Mây, đô thị Cát Khánh, Cát Hanh tính theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Đô thị Cát Tiến, Cát Hải tính theo tiêu chuẩn của Khu kinh tế Nhơn Hội.

+ Các xã còn lại: tính theo tiêu chuẩn cấp nước cho dân cư nông thôn.

- *Cấp nước công nghiệp:* Chọn tiêu chuẩn cấp nước: 20m<sup>3</sup>/ha.ngđ. Tính cho 70% diện tích (đến năm 2030) và lấp đầy 100% diện tích (đến năm 2040).

**Bảng 24:** Bảng Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước đến năm 2030

T T	Đơn vị hành chính	Dân số (người)		Nước sinh hoạt		Nước công nghiệp		Công cộng, TCRD		Dự phòng, rò ri		Nước cho NM		Tổng nhu cầu (m <sup>3</sup> /n đ)
		Dân số	% dân đc cấp	T/c (l/ng. nd)	Nhu cầu (m <sup>3</sup> /n đ)	Diện tích (Ha)	Nhu cầu (m <sup>3</sup> /n đ)	%Q sh	Nhu cầu (m <sup>3</sup> /n đ)	%Σ Q	Nhu cầu (m <sup>3</sup> /n đ)	%Σ Q	Nhu cầu (m <sup>3</sup> /n đ)	
1	ĐT Ngô Mây	18.900	95	100	1.796	9,4	188	20	359	15	351	5	135	2.828
2	TT. Ngô Mây	20.500	90	80	338		-	10	34	15	56	5	21	449
3	Cát Sơn	4.700	90	80	1.267		-	10	127	15	209	5	80	1.683
4	Cát Minh	17.600	95	100	1.834	28,9	578	20	367	15	417	5	160	3.355
5	Cát Khánh	19.300	90	80	821		-	10	82	15	135	5	52	1.090
6	Cát Tài	11.400	90	80	526		-	10	53	15	87	5	33	698
7	Cát Lâm	7.300	95	100	1.767	238	4.760	20	353	15	1032	5	396	8.308
8	Cát Hanh	18.600	90	80	842		-	10	84	15	139	5	53	1.119
9	Cát Thành	11.700	90	80	1.397	262,5	5.250	10	140	15	1018	5	390	8.195

T T	Đơn vị hành chính	Dân số (người)		Nước sinh hoạt		Nước công nghiệp		Công cộng, TCRD		Dự phòng, rò ri		Nước cho NM		Tổng  nhu cầu (m3/n đ)
		Dân số	% dân đc cấp	T/c (l/ng. nd)	Nhu cầu (m3/n đ)	Diện tích (Ha)	Nhu cầu (m3/n đ)	%Q sh	Nhu cầu (m3/n đ)	%Σ Q	Nhu cầu (m3/n đ)	%Σ Q	Nhu cầu (m3/n đ)	
1 0	Cát Trinh	19.400	95	140	1.024		-	20	205	15	184	5	71	1.484
1 1	Cát Hải	7.700	90	80	598	35	700	10	60	15	204	5	78	1.639
1 2	Cát Hiệp	8.300	90	80	864	41	826	10	86	15	266	5	102	2.145
1 3	Cát Nhơn	12.000	90	80	641		-	10	64	15	106	5	41	851
1 4	Cát Hưng	8.900	90	80	1.325		-	10	132	15	219	5	84	1.760
1 5	Cát Tường	18.400	90	80	1.699	59,5	1.190	10	170	15	459	5	176	3.694
1 6	Cát Tân	23.600	95	140	2.727		-	20	545	15	491	5	188	3.951
1 7	Cát Tiến	8.300	90	80	598		-	10	60	15	99	5	38	794
1 8	Cát Thắng	8.400	90	80	605		-	10	60	15	100	5	38	803
					<b>20.667</b>		<b>13.492</b>		<b>2.981</b>		<b>5.571</b>		<b>2.136</b>	<b>44.846</b>

**Bảng 25: Bảng Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước đến năm 2040**

T T	Đơn vị hành chính	Dân số (người)	Nước sinh hoạt		Nước công nghiệp		Công cộng, TCRD		Dự phòng, rò ri		Nước cho NM		Tổng  nhu cầu (m3/ nd)
		Dân số	T/c (l/ng. nd)	Nhu cầu (m3/n đ)	Diện tích (Ha)	Nhu cầu (m3/n đ)	%Q sh	Nhu cầu (m3/n đ)	%Σ Q	Nhu cầu (m3/n đ)	%Σ Q	Nhu cầu (m3/n đ)	
1	TT. Ngô Mây	24.400	120	2.928	13,4	268	20	586	15	567	5	217	4.566
2	Cát Sơn	26.200	100	485		-	10	48	15	80	5	31	644
3	Cát Minh	5.100	100	1.938		-	10	194	15	320	5	123	2.574
4	Cát Khánh	20.400	120	2.964	41,3	826	20	593	15	657	5	252	5.292
5	Cát Tài	24.700	100	1.254		-	10	125	15	207	5	79	1.666
6	Cát Lâm	13.200	100	760		-	10	76	15	125	5	48	1.009
7	Cát Hạnh	8.000	120	2.772	340	6.800	20	554	15	1519	5	582	12.228
8	Cát Thành	23.100	100	1.378		-	10	138	15	227	5	87	1.830
9	Cát Trinh	14.500	100	2.356	375,0	7.500	10	236	15	1514	5	580	12.186
1 0	Cát Hải	24.800	160	1.536		-	20	307	15	276	5	106	2.226
1 1	Cát Hiệp	9.600	100	912	50	1.000	10	91	15	300	5	115	2.419
1 2	Cát Nhơn	9.600	100	1.321	59	1.180	10	132	15	395	5	151	3.179
1 3	Cát Hưng	13.900	100	979		-	10	98	15	161	5	62	1.300
1 4	Cát Tường	10.300	100	2.033		-	10	203	15	335	5	129	2.700
1 5	Cát Tân	21.400	100	2.926	85,0	1.700	10	293	15	738	5	283	5.939
1 6	Cát Tiến	30.800	160	8.800		-	20	1.760	15	1584	5	607	12.751
1 7	Cát Thắng	9.600	100	912		-	10	91	15	150	5	58	1.211
1 8	Cát Chánh	10.400	100	988		-	10	99	15	163	5	62	1.312
				<b>37.240</b>		<b>19.274</b>		<b>5.624</b>		<b>9.321</b>		<b>3.573</b>	<b>75.032</b>

Tổng nhu cầu dùng nước của toàn huyện khoảng (làm tròn):

Đến năm 2030: 45.000m3/ngđ

Đến năm 2040: 75.000m<sup>3</sup>/ngđ

### 5.3.3. Giải pháp về nguồn nước

#### Nước ngầm

Hiện nay chưa có tài liệu nào đánh giá riêng nguồn nước ngầm huyện Phù Cát mà chỉ có tài liệu đánh giá toàn tỉnh. Trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định, đã được phân chia và xác lập hai hệ thống tầng chứa nước: hệ thống các tầng chứa nước lỗ hổng và hệ thống các tầng chứa nước khe nứt. Các tầng chứa nước lỗ hổng được phân định thành hai nhóm: tầng chứa nước Pleistocen (Qp) và Holocen (Qh). Các tầng chứa nước khe nứt chia thành 3 nhóm: Các tầng chứa nước bazan, trầm tích Neogen và trầm tích cổ. Kết quả tính toán trữ lượng khai thác tiềm năng theo tầng chứa nước như sau:

*Bảng 26:* Bảng Kết quả đánh giá trữ lượng nước ngầm khai thác tiềm năng

Tầng chứa nước	M	$\Delta H$	$F_t$	$V_t$	$Q_d$	$Q_m$
Bazan	0,1	2,5	203,5	50.875.000	139.384	140.910
Neogen	0,05	2,0	46,2	4.620.000	12.658	12.797
Qh	0,25	1,7	837,3	355.852.500	974.938	985.614
Qp	0,2	2,0	1.182,1	472.840.000	1.295.452	1.309.637
Trầm tích cổ	0,02	2,5	1.492,4	74.620.000	204.438	206.677
<b>Tổng</b>				<b>958.807.500</b>	<b>2.626.870</b>	<b>2.655.635</b>

*Nguồn: Đề tài Tổng hợp biên hội bản đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1/50.000. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước ngầm. Đánh giá hiện trạng khai thác nước ngầm và đề xuất các giải pháp quản lý khai thác sử dụng hợp lý và bền vững tại tỉnh Bình Định do Liên đoàn địa chất thủy văn - Địa chất công trình miền Trung thực hiện.*

Trong đó:

-  $V_t$ : Trữ lượng tĩnh trọng lực được xác định theo tài liệu đo vẽ địa chất thủy văn và khoan thăm dò, thí nghiệm thăm.

-  $Q_d$ : Trữ lượng động thiên nhiên được đánh giá theo phương pháp tính toán dựa vào dao động mực nước ngầm trong một năm.

-  $Q_m$ : Trữ lượng khai thác tiềm năng được xác định theo kết quả tính toán trữ lượng động và trữ lượng tĩnh.

- Qua đánh giá tài nguyên nước ngầm, đã xác định được rằng các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (Qp) và trong trầm tích Holocen (Qh) là các tầng chứa nước có triển vọng đối với mục tiêu cung cấp nước. Tại đó, có thể xây dựng các công trình cấp nước tập trung, đặc biệt là trong các dải bồi tích rộng và khá dày nằm dọc thung lũng các sông như sông Hà Thanh, sông Côn, sông Đại An... Các tầng chứa nước khác ít triển vọng hơn, nhưng cũng có ý nghĩa nhất định đối với các nhu cầu cấp nước nhỏ, phân tán.

#### Nước mặt

Các con sông, hồ trên địa bàn huyện Phù Cát và lân cận

*Sông La Tinh:* Sông bắt nguồn từ hồ Hội Sơn thuộc vùng núi phía Tây huyện Phù Cát. Sông có diện tích lưu vực khoảng 719km<sup>2</sup>, chiều dài khoảng 52km.

*Hồ Hội Sơn:* lấy tên gọi thôn Hội Sơn, Được xây dựng năm 1984, trên dòng chính sông La Tinh tại địa bàn xã Cát Lâm, Cát Sơn thuộc huyện Phù Cát và đầu tư nâng cấp năm 2007 - 2008 bằng nguồn vốn ODA của dự án ADB4. Hồ Hội Sơn có diện tích lưu



vực  $F_{lv} = 68\text{km}^2$ , dung tích toàn bộ  $W_{tb} = 45,62.10^6\text{m}^3$ ; công trình cùng với đập dâng Cây Gai và đập dâng Cây Ké có nhiệm vụ tưới cho 3.550 ha canh tác, trong đó của huyện Phù Mỹ 1.377 ha và huyện Phù Cát 2.173 ha.

*Hồ Mỹ Thuận:* Hồ thuộc xã Cát Hưng, huyện Phù Cát với diện tích lưu vực 12,8km<sup>2</sup> có dung tích  $W = 2,8$  triệu m<sup>3</sup> nước.

*Hệ thống hồ Định Bình:* Bao gồm hồ Định Bình, đập dâng Văn Phong và hệ thống kênh tưới. Hồ Định Bình là hồ nước ngọt nhân tạo lớn nhất tỉnh Bình Định và là hồ có đập ngăn sông đầu tiên của Việt Nam áp dụng công nghệ thi công bê tông đầm lăn RCC. Khu vực đầu mối hồ thuộc địa bàn xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định. Hồ hình thành do việc chặn dòng sông Côn, được đưa vào sử dụng từ năm 2009. Các thông số của hồ: Diện tích lưu vực 1.040 km<sup>2</sup>. Dung tích toàn bộ  $W_{tb} = 226,13$  triệu m<sup>3</sup>. Dung tích hữu ích  $W_{hi} = 209,93$  triệu m<sup>3</sup>. Dung tích chết  $W_c = 16,28$  triệu m<sup>3</sup>. Theo thiết kế, công trình này ngoài việc cung cấp nước tưới còn có chức năng điều hoà nguồn nước, cấp nước phục vụ sinh hoạt và các ngành kinh tế khác như nuôi trồng thủy sản, công nghiệp, hạn chế lũ tiểu mãn, lũ sớm, lũ muộn, giảm xâm nhập mặn và bảo vệ môi trường sinh thái hạ lưu sông Côn và là nguồn điện năng cho nhà máy thủy điện với công suất 6MW.

*Hệ thống kênh Văn Phong:* lấy nước hồ Định Bình thông qua hệ thống Đập Văn Phong dẫn nước bổ sung cho sông La Tinh. Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp khu vực Cát Khánh, Cát Thành.

#### **5.3.4. Giải pháp chung**

- Để đảm bảo tính bền vững về cấp nước, giai đoạn đến năm 2030 giảm dần sử dụng nguồn nước ngầm và chuyển sang sử dụng hoàn toàn nguồn nước mặt.

- Áp dụng hình thức cấp nước liên xã trong phạm vi đơn vị hành chính huyện.

- Cần có kế hoạch cân đối giữa cấp nước sinh hoạt và tưới cho nông nghiệp, đặc biệt là vào mùa khô nhằm sử dụng hiệu quả nguồn nước mặt tránh sử dụng kiệt về lưu lượng và suy thoái về chất lượng.

- Cải thiện tất cả các khâu từ dây chuyền công nghệ, sản xuất kinh doanh, dịch vụ và nhất là khâu quản lý nhằm nâng cao số lượng và chất lượng nước phục vụ các nhu cầu sử dụng, hạn chế thất thoát nước.

- Cần phải đầu tư đồng bộ các trạm cấp nước với mạng lưới đường ống cấp nước để sau khi xây dựng phát huy được hiệu quả.

- Cấp nước các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nằm độc lập, không thuộc hoặc gần trạm cấp nước tập trung, tùy theo nguồn nước từng khu vực để có những lựa chọn phù hợp.

#### **5.3.5. Công trình đầu mối và mạng lưới đường ống**

- Thị trấn Ngô Mây: Xây mới nhà máy nước Ngô Mây công suất 25.000m<sup>3</sup>/ngđ (năm 2030), 40.000m<sup>3</sup>/ngđ (năm 2040) nguồn nước mặt sông Côn thông qua hệ thống kênh tưới Văn Phong. Phạm vi cấp nước cho dân cư thị trấn Ngô Mây, khu công nghiệp Hòa Hội, Cát Trinh và các xã như: Cát Sơn, Cát Minh, Cát Lâm, Cát Hạnh, Cát Thành, Cát Hiệp, Cát Tường.

- Đô thị Cát Khánh: Dân cư xã Cát Khánh hiện đang dùng trạm cấp nước ngầm công suất 1.450m<sup>3</sup>/ngđ. Giai đoạn đến năm 2030 phát triển thành đô thị, cải tạo, xây dựng

khu xử lý hoàn chỉnh, nâng công suất thành 4.500m<sup>3</sup>/ngđ (năm 2030); 8.000m<sup>3</sup>/ngđ (năm 2040), nguồn nước sông La Tinh.

- Nâng công suất nhà máy nước Phù Cát lên thành 12.000m<sup>3</sup>/ngđ, cấp nước cho: Cát Nhơn, Cát Thăng, Cát Hải, Cát Chánh, Cát Tiến và Cát Hưng. Một phần đô thị Cát Tiến, Cát Hải nằm trong ranh giới của Khu kinh tế sẽ dùng nguồn từ nhà máy nước Nhơn Hội.

- Xây mới nhà máy nước xã Cát Tân- Cát Trinh công suất 2.700m<sup>3</sup>/ngđ và nhà máy nước xã Cát Tài 3.000m<sup>3</sup>/ngđ.

- Các công trình cấp nước sạch nông thôn hoạt động có hiệu quả tiếp tục sử dụng như: trạm cấp nước Cát Minh, Cát Hanh, Cát Tường với tổng công suất 3.040m<sup>3</sup>/ngđ. Các công trình cấp nước hoạt động kém hiệu quả và xuống cấp sẽ ngừng hoạt động. Dân cư khi có nhu cầu sẽ đầu nối vào tuyến ống và sử dụng nguồn của nhà máy nước Ngõ Mây.

- Đảm bảo cấp nước an toàn và liên tục, xây dựng đường ống truyền tải liên kết giữa nhà máy nước với nhau. Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế bao phủ toàn huyện đi qua các trung tâm xã.

#### **5.3.6. Công tác phòng cháy và chữa cháy**

Tuân thủ theo Luật phòng cháy và chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy Chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013. Trong từng các công trình cao tầng phải có thiết bị báo cháy và chữa cháy tuân theo quy phạm phòng cháy chữa cháy của Bộ Công an. Trên các tuyến ống  $\geq \Phi 100\text{mm}$ , dọc theo các đường phố phải bố trí các họng lấy nước chữa cháy (trụ nổi), đảm bảo các quy định khoảng cách tối đa giữa các họng cứu hỏa là 150m. Họng chữa cháy phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy như: ở ngã ba, ngã tư đường phố.

#### **5.3.7. Khoảng cách ly bảo vệ nguồn nước**

Đảm bảo khoảng cách ly theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2021/BXD .

- Đối với điểm lấy nước thô trên sông, khu vực bảo vệ gồm 2 cấp.

+ Khu vực bảo vệ cấp I: về phía thượng lưu > 200m và hạ lưu > 100m: Nghiêm cấm các hoạt động xây dựng công trình nhà ở; xả nước thải và chất thải rắn, chăn nuôi và chăn thả gia súc, gia cầm, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản, sử dụng hóa chất độc, phân hữu cơ và phân khoáng để bón cây.

+ Khu vực bảo vệ cấp II: về phía thượng lưu > 1000m và hạ lưu > 250m: Nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn về môi trường.

- Đối với các nhà máy nước: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh. Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, xả nước thải sinh hoạt và chất thải rắn, sử dụng hóa chất và bón phân cho cây trồng, chăn nuôi gia cầm gia súc.

## 5.4. Định hướng cấp điện

### 5.4.1. Cơ sở thiết kế

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035;
- Tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành điện và quy chuẩn xây dựng Việt Nam;
- Dự báo về các chỉ tiêu phát triển đô thị, công nghiệp do đồ án lập.

### 5.4.2. Quan điểm thiết kế

- Quy hoạch cấp điện phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật, độ tin cậy, kinh tế trong công tác thiết kế, xây dựng, vận hành, bảo vệ, bảo dưỡng hệ thống. Phải phù hợp trước mắt và lâu dài dựa trên nền của quy hoạch phát triển hệ thống điện chung của tỉnh Bình Định.

- Cân đối đủ nguồn cấp điện có dự phòng cho khu kinh tế trên cơ sở dùng điện hiệu quả và tiết kiệm, bảo đảm huy động thuận lợi nguồn cấp điện trong chế độ vận hành bình thường phụ tải max, các trường hợp sự cố và duy tu bảo dưỡng.

- Phát triển mạng lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện và giảm tổn thất điện năng, gắn kết với lưới điện của của tỉnh Bình Định.

- Thiết kế lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao cung cấp điện an toàn, ổn định, đảm bảo chất lượng điện năng cho sự phát triển xã hội của huyện, đặc biệt là các phụ tải quan trọng trên địa bàn.

### 5.4.3. Chỉ tiêu cấp điện

- Chỉ tiêu cấp điện cho các khu đô thị và dân cư căn cứ quy chuẩn xây dựng Việt nam. Cụ thể:

Bảng 27: Bảng Chỉ tiêu điện sinh hoạt

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn đầu		Giai đoạn dài hạn	
		Đô thị loại IV-V	Nông thôn	Đô thị loại IV-V	Nông thôn
	Phụ tải Pmax W/người	200	160	330	230

Bảng 28: Bảng Chỉ tiêu điện công trình công cộng

Loại đô thị	Đô thị loại IV-V	Nông thôn
Điện công trình công cộng, dịch vụ (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)	30	15

Trường hợp biết quỹ đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ đô thị, đất các khu trung tâm, đất khu du lịch thì áp dụng chỉ tiêu tính toán theo quỹ đất chiếm dụng theo bảng sau.

Chỉ tiêu điện công nghiệp: Lấy từ 50- 200 kW/ha

### 5.4.4. Tính toán phụ tải điện

Dựa vào quy mô dân số và đất đai vùng huyện Phù Cát để tính toán phụ tải điện như sau:

Bảng 29: Bảng nhu cầu tính toán phụ tải điện sinh hoạt

TT	Danh mục	Quy mô		Đơn vị	Chỉ tiêu (kw/dv)		Nhu cầu sinh hoạt (kw)	
		2030	2040		2030	2040	2030	2040
1	TT. Ngô Mây	1.512	1.952	người	0,2	0,33	3.780	8.052
2	Cát Sơn	1.230	1.834	người	0,2	0,33	20.500	26.200
3	Cát Minh	282	357	người	0,16	0,23	4.700	5.100
4	Cát Khánh	1.056	1.428	người	0,16	0,23	17.600	20.400
5	Cát Tài	1.158	1.729	người	0,2	0,33	19.300	24.700
6	Cát Lâm	684	924	người	0,16	0,23	11.400	13.200
7	Cát Hạnh	438	560	người	0,16	0,23	7.300	8.000
8	Cát Thành	1.116	1.617	người	0,2	0,33	18.600	23.100
9	Cát Trinh	702	1.015	người	0,16	0,23	11.700	14.500
10	Cát Hải	1.164	1.736	người	0,16	0,23	19.400	24.800
11	Cát Hiệp	462	672	người	0,16	0,23	7.700	9.600
12	Cát Nhon	498	672	người	0,16	0,23	8.300	9.600
13	Cát Hưng	720	973	người	0,16	0,23	12.000	13.900
14	Cát Tường	534	721	người	0,16	0,23	8.900	10.300
15	Cát Tân	1.104	1.498	người	0,16	0,23	18.400	21.400
16	Cát Tiến	1.652	2.464	người	0,16	0,23	23.600	30.800
17	Cát Thắng	498	672	người	0,16	0,23	8.300	9.600
18	Cát Chánh	504	728	người	0,16	0,23	8.400	10.400
<b>19</b>	<b>Tổng</b>	<b>245.000</b>	<b>300.000</b>	<b>-</b>			<b>229.880</b>	<b>283.652</b>

*Bảng 30:* Bảng tính toán phụ tải nhu cầu công cộng

TT	Danh mục	Nhu cầu sinh hoạt (kw)		Nhu cầu công cộng (kw)	
		2030	2040	2030	2040
1	TT. Ngô Mây	18.900	24.400	1.134	2.416
2	Cát Sơn	20.500	26.200	3.075	3.930
3	Cát Minh	4.700	5.100	705	765
4	Cát Khánh	17.600	20.400	2.640	3.060
5	Cát Tài	19.300	24.700	2.895	3.705
6	Cát Lâm	11.400	13.200	1.710	1.980
7	Cát Hạnh	7.300	8.000	1.095	1.200
8	Cát Thành	18.600	23.100	2.790	3.465
9	Cát Trinh	11.700	14.500	1.755	2.175
10	Cát Hải	19.400	24.800	2.910	3.720
11	Cát Hiệp	7.700	9.600	1.155	1.440
12	Cát Nhon	8.300	9.600	1.245	1.440
13	Cát Hưng	12.000	13.900	1.800	2.085
14	Cát Tường	8.900	10.300	1.335	1.545

TT	Danh mục	Nhu cầu sinh hoạt (kw)		Nhu cầu công cộng (kw)	
		2030	2040	2030	2040
15	Cát Tân	18.400	21.400	2.760	3.210
16	Cát Tiến	23.600	30.800	3.540	4.620
17	Cát Thắng	8.300	9.600	1.245	1.440
18	Cát Chánh	8.400	10.400	1.260	1.560
<b>19</b>	<b>Tổng</b>	<b>245.000</b>	<b>300.000</b>	<b>35.049</b>	<b>43.756</b>

*Bảng 31:* Bảng tính toán phụ tải nhu cầu công nghiệp

TT	Tên doanh nghiệp	Quy mô	Đơn vị	Chỉ tiêu (kw/đv)	Phụ tải (kw)
1	KCN Hòa Hội	340	ha	250	85.000
2	KCN Cát Trinh	375	ha	250	93.750
	<b>Cụm công nghiệp</b>		ha		-
1	CCN Gò Mít	13,4	ha	160	2.144
2	CCN Cát Nhơn	59	ha	160	9.440
3	CCN Cát Hiệp	50	ha	160	8.000
4	CCN chế biến thủy sản Cát Khánh	41,3	ha	160	6.608
	<b>Logistic</b>	85	ha	160	13.600
<b>D</b>	<b>Tổng</b>				<b>218.542</b>

*Bảng 32:* Bảng tổng hợp phụ tải

T T	Hạng mục	Phụ tải tính toán (kw)			Hệ số sử dụng	Phụ tải yêu cầu (kw)		
		2030	2040	2050		2030	2040	2050
1	Sinh hoạt	229.880	283.652	332.000	0,70	160.916	198.556	232.400
2	Công cộng	35.049	43.756	65.130	0,65	22.782	28.441	42.335
3	Công nghiệp	218.542	218.542	218.542	0,60	131.125	131.125	131.125
<b>4</b>	<b>Tổng</b>	<b>485.501</b>	<b>547.990</b>			<b>316.853</b>	<b>360.163</b>	<b>407.910</b>

Tổng nhu cầu cấp điện khu vực đến giai đoạn định hình là:

Đến 2030: 316.853 kW, tương đương 372.768 kVA.

Đến 2040: 360.163 kW, tương đương 423.721 kVA.

#### 5.4.5. Giải pháp quy hoạch cấp điện

##### a. Nguồn điện

Theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 đến 2025 định hướng đến 2035, nguồn điện cấp cho khu vực được lấy từ các công trình đầu mối sau:

- Xây dựng các nhà máy tạo năng lượng tái tạo: Nhà máy năng lượng tái tạo Cát Hiệp công suất 49,5MW; Nhà máy năng lượng gió ngoài khơi công suất dự kiến 2.000MW.

- Xây dựng mới Trạm biến áp 500kV Bình Định công suất dự kiến 2x600MVA, vị trí dự kiến tại xã Cát Lâm.

- Nâng cấp trạm 110kV Phù Cát, công suất 2x63MVA, trạm nguồn cấp điện một cho phía Tây huyện Phù Cát.

- Xây mới trạm 110kV Phù Cát 2, công suất 2x63MVA, đây là trạm nguồn cấp điện cho khu Tây Bắc huyện.
- Xây mới trạm 110kV Phù Cát 3, công suất 2x63MVA, đây là trạm nguồn cấp điện cho khu Đông huyện.
- Xây mới trạm 110kV Cát Nhơn công suất 2x40MVA, cấp điện cho khu vực Đông Nam của huyện.
- Xây mới trạm 110kV Cát Khánh công suất 2x40MVA, cấp điện cho khu vực phía Đông Bắc Huyện.

*b. Lưới điện 500kV, 220kV*

- Xây mới tuyến 500kV Vân Phong – Bình Định, tuyến này cấp điện cho trạm 500kV Bình Định và đầu nối dự án nhiệt điện Vân Phong vào lưới điện Quốc gia.
- Nâng cấp mạch kép tuyến 220kV mạch kép Quy Nhơn- Phù Mỹ, tiết diện dây dẫn ACSR-400.

*c. Lưới điện 110kV*

- Xây mới tuyến 110kV Nhơn Hội – Mỹ Thành, tiết diện AC-240, chiều dài hướng tuyến khoảng 20km. Hướng tuyến chạy dọc phía Đông, cấp điện cho trạm 110kV Phù Cát 3.
- Xây mới tuyến 110kV mạch kép cấp điện cho trạm 110kV Phù Cát 2, tiết diện AC-240.

*d. Lưới điện trung thế*

- Cải tạo nâng cấp tuyến 22kV hiện hữu, đảm bảo mỹ quan và an toàn cung cấp điện.
- Khu vực đô thị hệ thống lưới điện trung thế sử dụng cáp ngầm đảm bảo mỹ quan đô thị, tiết diện dây dẫn XLPE- 240, với đặc tính chống thấm dọc, đi trong tuynel hoặc hào kỹ thuật. Đảm bảo đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật khu vực, tránh đầu tư nhiều lần gây lãng phí.
- Đối với khu vực công nghiệp, ngoại thị, khu vực nông thôn và miền núi sử dụng cáp bọc nổi trên cột bê tông ly tâm
- Cấu trúc các tuyến trung thế phải xây dựng mạch vòng, vận hành hở với tải thông thường không quá 70% năng lực của tuyến. Các tuyến ngoại thị hình tia sử dụng máy cắt phân đoạn và recloser để phân đoạn và đóng lại khi có sự cố thoáng qua.

*e. Trạm và lưới điện hạ thế*

- Trạm hạ thế sử dụng cấp điện áp 22/0,4kV, kết cấu trạm treo, trạm kios và một cột. Vị trí xây dựng ở khu vực cây xanh, đất công cộng, bán kính cấp điện không quá 300m.
- Hệ thống lưới hạ thế sử dụng cấp điện áp 380/220V, trung tính nối đất trực tiếp; đối với khu đô thị mới, du lịch sử dụng cáp ngầm; đối với khu công nghiệp, khu chức năng đặc thù sẽ tùy mức độ đầu tư của chủ đầu tư.

*f. Lưới chiếu sáng*

- Nguồn điện cấp cho chiếu sáng giao thông đối ngoại, giao thông đô thị chung sử dụng trạm biến áp riêng. Nguồn điện cấp cho chiếu sáng giao thông khu vực có thể 1 lộ hạ thế riêng từ trạm biến áp hạ thế khu vực.
- Lưới điện chiếu sáng trong các khu đô thị dùng cáp ngầm sử dụng cáp ngầm XLPE tiết diện từ 16 – 25mm<sup>2</sup>; Đối với khu hiện hữu, khu đồi núi có thể sử dụng cáp nổi.

- Lưới điện chiếu sáng sử dụng đèn chiếu sáng hiệu suất cao nhằm tiết kiệm năng lượng, đảm bảo môi trường, điều khiển tập trung, sử dụng cảm biến ánh sáng (Dimer).

- Chiếu sáng đường phố đảm bảo chỉ tiêu:

Đường cấp I :	1,2 cd/m <sup>2</sup> .
Đường cấp II:	0,8 cd/m <sup>2</sup> .
Đường cấp III:	0,6 cd/m <sup>2</sup> .
Đường phụ, đường khu nhà ở...:	0,4 cd/m <sup>2</sup> .

- Chiếu sáng cảnh quan, công trình lựa chọn chiếu sáng theo các mức độ sau:

- + Khu trung tâm thương mại dịch vụ, quảng trường, đầu mối giao thông: sử dụng nhiều hình thức chiếu sáng khác nhau, phối hợp màu sắc giữa chiếu sáng đường và chiếu sáng công trình nhằm nêu bật các điểm nhấn công trình.
- + Các khu cơ quan hành chính, cây xanh, thể dục thể thao hạn chế chiếu sáng dàn trải, tập trung vào chiếu sáng công năng của công trình.
- + Các khu vực khác như khu ở, bệnh viện, khu công nghiệp, di tích lịch sử, đền, chùa... không thích hợp với chiếu sáng dàn trải, ngoài việc đảm bảo một số chiếu sáng công năng thì nên cố gắng hết sức giảm thiểu chiếu sáng trang trí.

## **5.5. Định hướng thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang**

### **5.5.1. Các căn cứ pháp lý**

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2021/BXD .
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2016/BXD.
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7957:2008 - Thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 14:2015/BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011/BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- Tiêu chuẩn 7222-2002: Tiêu chuẩn thải nước cho trạm XLNT tập trung
- Quyết định số 589/QĐ/TTg của Thủ tướng về việc Điều chỉnh Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.
- Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

### **5.5.2. Định hướng thoát nước thải**

#### **a. Tiêu chuẩn và nhu cầu thoát nước thải**

- Nước thải sinh hoạt: Tiêu chuẩn nước thải được lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước, tỷ lệ thu gom xử lý tối thiểu 80%.
- Nước thải công nghiệp, sản xuất: Tiêu chuẩn nước thải được lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước, tỷ lệ thu gom 100%.

*Bảng 33:* Bảng tính nhu cầu thoát nước đến năm 2030

TT	Đơn vị hành chính	Dân số (người)		Sinh hoạt		Công nghiệp		Công cộng		Tổng nhu cầu (m <sup>3</sup> /nd)
		Dân số	% dân	T/c (l/ng.ngđ )	Nhu cầu (m <sup>3</sup> /nd)	Diện tích (Ha)	Nhu cầu (m <sup>3</sup> /nd)	%Qsh	Nhu cầu (m <sup>3</sup> /nd)	
1	TT. Ngô Mây	18.900	95	100	1.796	9,4	188	10	180	2.163
2	Cát Sơn	20.500	90	80	338		-	10	34	372
3	Cát Mính	4.700	90	80	1.267		-	10	127	1.394
4	Cát Khánh	16.600	95	100	1.834	28,9	578	10	183	2.595
5	Cát Tài	28.200	90	80	821		-	10	82	903
6	Cát Lâm	11.400	90	80	526		-	10	53	578
7	Cát Hanh	7.300	95	100	1.767	238	4.760	10	177	6.704
8	Cát Thành	18.600	90	80	842		-	10	84	927
9	Cát Trình	11.700	90	80	1.397	262,5	5.250	10	140	6.786
10	Cát Hải	16.400	95	140	1.024		-	10	102	1.127
11	Cát Hiệp	7.700	90	80	598	35	700	10	60	1.357
12	Cát Nhơn	8.300	90	80	864	41	826	10	86	1.776
13	Cát Hưng	12.000	90	80	641		-	10	64	705
14	Cát Tuông	8.900	90	80	1.325		-	10	132	1.457
15	Cát Tân	17.400	90	80	1.699	59,5	1.190	10	170	3.059
16	Cát Tiến	19.700	95	140	2.727		-	10	273	2.999
17	Cát Thắng	8.300	90	80	598		-	10	60	657
18	Cát Chánh	8.400	90	80	605		-	10	60	665
					<b>20.667</b>		<b>13.492</b>		<b>2.067</b>	<b>36.225</b>

- Tổng lượng nước thải sinh hoạt: 23.000 m<sup>3</sup>/ngđ

- Tổng lượng nước thải công nghiệp khoảng: 13.500 m<sup>3</sup>/ngđ

*Bảng 34:* Bảng tính nhu cầu thoát nước đến năm 2040



TT	Đơn vị hành chính	Dân số (người)		Sinh hoạt		Công nghiệp		Công cộng		Tổng nhu cầu (m <sup>3</sup> /ng.đ)
		Dân số	% dân	T/c (l/ng.n gđ)	Nhu cầu (m <sup>3</sup> /nd)	nhu cầu (m <sup>3</sup> /nd)	Nhu cầu(m <sup>3</sup> /nd)	%Qsh	Nhu cầu(m <sup>3</sup> /nd)	
1	TT. Ngô Mây	300.000	100	120	2.928	13,4	268	10	293	3.489
2	Cát Sơn	18.900	95	100	485		-	10	48	533
3	Cát Minh	20.500	95	100	1.938		-	10	194	2.132
4	Cát Khánh	4.700	100	120	2.964	41,3	826	10	296	4.086
5	Cát Tài	16.600	95	100	1.254		-	10	125	1.379
6	Cát Lâm	28.200	95	100	760		-	10	76	836
7	Cát Hanh	11.400	100	120	2.772	340	6.800	10	277	9.849
8	Cát Thành	7.300	95	100	1.378		-	10	138	1.515
9	Cát Trinh	18.600	95	100	2.356	375,0	7.500	10	236	10.092
10	Cát Hải	11.700	100	160	1.536		-	10	154	1.690
11	Cát Hiệp	16.400	95	100	912	50	1.000	10	91	2.003
12	Cát Nhơn	7.700	95	100	1.321	59	1.180	10	132	2.633
13	Cát Hưng	8.300	95	100	979		-	10	98	1.076
14	Cát Tường	12.000	95	100	2.033		-	10	203	2.236
15	Cát Tân	8.900	95	100	2.926	85,0	1.700	10	293	4.919
16	Cát Tiến	17.400	100	160	8.800		-	10	880	9.680
17	Cát Thắng	19.700	95	100	912		-	10	91	1.003
18	Cát Chánh	8.300	95	100	988		-	10	99	1.087
		8.400			37.240		19.274		3.724	60.238

- Tổng lượng nước thải sinh hoạt: 41.000 m<sup>3</sup>/ngđ

- Tổng lượng nước thải công nghiệp khoảng: 19.300 m<sup>3</sup>/ngđ

### **b. Lựa chọn hệ thống thoát nước**

- Khu vực xây dựng mới, cải tạo mới: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Khu vực dân cư đô thị hiện trạng cải tạo: Bổ sung tuyến cống bao trên các trục đường chính, tách nước thải từ các mương, rãnh thoát nước đưa về hệ thống thu gom tập trung.

- Khu vực dân cư nông thôn: xử lý cục bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn đạt tiêu chuẩn, xả ra kênh mương, ao để tự xử lý trong điều kiện tự nhiên.

### **c. Phương án quy hoạch**

- Tất cả các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng..., đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách. Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải chung của khu vực.

- Nước thải tự chảy theo các tuyến cống đường phố về trạm xử lý tập trung của khu vực. Chiều sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m, tối đa ~ 5m tính tới đỉnh cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống quá lớn đặt trạm bơm chuyển tiếp.

- Hệ thống đường cống thoát nước đường kính D300- D400 bằng BTCT, độ dốc tối thiểu  $i = 1/d$ .

- Đường ống áp lực dùng ống thép tráng kẽm, tuyến ống áp lực bố trí 2 ống đi song song để đảm bảo an toàn trong vận hành khi có sự cố. Các ống áp lực sử dụng trong khu vực có đường kính D100 – D200. Đường ống áp lực chôn sâu 1m.

- Trạm bơm chuyên tiếp sử dụng máy bơm nhúng chìm kiểu ướt, phần nhà trạm xây chìm và có thể kết hợp với giếng thăm để tiết kiệm tích đất và đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Đối với khu vực dân cư hiện trạng, trước mắt xử lý nước thải cục bộ tại hộ gia đình bằng bể tự hoại 3 ngăn hợp quy cách, khuyến khích sử dụng các loại bể tự hoại cải tiến. Từng bước xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom tập trung về trạm XLNT tập trung.

- Trạm XLNT sinh hoạt tập trung dự kiến áp dụng công nghệ xử lý nước thải sinh học nhân tạo. Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn B đối với khu đô thị xa biển và loại A đối với các khu đô thị và du lịch gần biển theo QCVN14:2008/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Đối với các khu du lịch và các khu đô thị đang hình thành và trong tương lai yêu cầu xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn loại A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Bố trí hồ chứa nước sau xử lý. Hồ chứa có tác dụng kiểm soát chất lượng nước sau xử lý, dự phòng trường hợp trạm XLNT xảy ra sự cố. Nước trong hồ sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... giảm áp lực cung cấp nước sạch. Dự phòng trường hợp trạm XLNT gặp sự cố hoặc xử lý không đạt yêu cầu, đề xuất không xả nước thải sau xử lý trực tiếp ra sông và đầm.

- Dự kiến quy hoạch mới các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung các khu vực đô thị:

- + Trạm Ngô Mây 3.000m<sup>3</sup>/ngđ phục vụ khu vực đô thị Ngô Mây
- + Trạm Cát Hanh 1.500m<sup>3</sup>/ngđ phục vụ khu vực đô thị Cát Hanh.
- + Trạm Cát Khánh 5.000m<sup>3</sup>/ngđ phục vụ khu vực Cát Khánh
- + Trạm Cát Thành 6.000m<sup>3</sup>/ngđ phục vụ khu vực Cát Thành
- + Trạm Tân Thanh 2.500m<sup>3</sup>/ngđ và trạm Vĩnh Hội 1.500m<sup>3</sup>/ngđ (theo QHC KKT Nhơn Hội) phục vụ khu Tân Thanh- Vĩnh Hội
- + Trạm Cát Tiến 9.500 m<sup>3</sup>/ngđ (theo QHC KKT Nhơn Hội).

- Thu gom và xử lý nước thải y tế: Nước thải y tế phải được xử lý đạt loại B theo QCVN 28:2010/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

- Đối với các khu công nghiệp và cụm công nghiệp bắt buộc xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra hệ thống thoát chung. Nước thải công nghiệp sau xử lý đạt chuẩn B theo QCVN 40/2011/BTNMT, quy chuẩn quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Khu vực sân bay xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải cục bộ trong khu vực.

- Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi

trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra. Các dự án triển khai trong phạm vi quy hoạch khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau này.

### **5.5.3. Định hướng thu gom và xử lý chất thải rắn**

#### **a. Tiêu chuẩn và dự báo khối lượng chất thải rắn (CTR)**

- CTR sinh hoạt: 0,6- 1,3 kg/ng.ngđ
- CTR công cộng, dịch vụ: 10- 20% CTR sinh hoạt.
- CTR công nghiệp: 0,2 tấn/ha/ngày
- Tổng lượng CTR khu vực đô thị: 90- 100 tấn/ngày; khu vực nông thôn khoảng 130- 150 tấn/ngày, khối lượng CTR công nghiệp 80- 100 tấn/ngày.

#### **b. Giải pháp thu gom chất thải rắn**

- Chất thải rắn sinh hoạt: phân loại sơ cấp tại nguồn thành 2 loại:
  - + Chất thải rắn vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thủy tinh v.v.. được định kì thu gom
  - + Chất thải rắn hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ v.v.) được thu gom hàng ngày.
- Tại các cơ quan, trường học, công trình công cộng... đều được bố trí các thùng rác công cộng ở trong khuôn viên các công trình này. Thùng thu gom được để cạnh đường đi để tiện cho việc thu gom của công nhân.
- CTR y tế: Phân loại tại nguồn. CTR thông thường thu gom cùng CTR sinh hoạt, CTR y tế nguy hại phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường tại bên viện hoặc tại khu xử lý rác thải nguy hại Cát Nhơn
- CTR công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: cần tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. CTR nguy hại thu gom và chuyển đi riêng về xử lý tại khu xử lý Cát Nhơn; CTR thông thường chuyển đi cùng CTR sinh hoạt của đô thị về các khu xử lý tập trung theo quy hoạch.
- Dự kiến đến năm 2030 là 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị và 80% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Về dài hạn 100% chất thải rắn được thu gom và xử lý (tận thu, tái sử dụng, tái chế và xử lý bằng những công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện thực tế của huyện). Tỷ lệ chôn lấp tối đa 15- 20%.
- Khu vực khu kinh tế Nhơn Hội và khu vực sân bay dự kiến phải tổ chức đội thu gom CTR riêng, sau khi tập kết sẽ hợp đồng với đơn vị chuyên trách chuyển về khu xử lý tập trung của khu vực.
- Bố trí 01 trạm trung chuyển CTR tại phía tây đô thị Ngô Mây, 1 trạm phía Tây khu đô thị Cát Tiến và 1 trạm phía nam khu Cát Khánh. Trạm trung chuyển có quy mô khoảng 500- 1.000 m<sup>2</sup>, cần có đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật. CTR chỉ lưu giữ 1 ngày trước khi chuyển đi, sau khi chuyển đi cần vệ sinh theo quy định.

- Tuân thủ điều chỉnh quy hoạch chung khu kinh tế Nhơn Hội và Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định, CTR khu vực thuộc khu kinh tế Nhơn Hội thu gom chuyển về các xử lý tại khu xử lý CTR tập trung Cát Nhơn phục vụ khu kinh tế Nhơn Hội, CTR các khu vực còn lại trên địa bàn huyện được thu gom đưa về xử lý tại khu xử lý Cát Hiệp hiện trạng quy mô khoảng 3ha, dự kiến nâng cấp và mở rộng 15ha phục vụ huyện Phù Cát (tùy thuộc và từng giai đoạn quy hoạch đầu tư hạ tầng và mở rộng khu xử lý đồng bộ với mạng lưới thu gom để đảm bảo phục vụ được nhu cầu thu gom và xử lý chất thải rắn của huyện, khu xử lý định hướng phát triển với hệ thống hạ tầng hoàn thiện và công nghệ hiện đại).

#### **5.5.4. Định hướng quản lý nghĩa trang**

- Trong giai đoạn đầu, tiếp tục tổ chức lại và sử dụng các nghĩa trang tồn tại hiện trạng trên cơ sở quy hoạch nông thôn mới đã phê duyệt.

- Đối với các nghĩa trang nằm trong ranh giới quy hoạch, hoặc các nghĩa trang phân tán tiến hành đóng cửa, di dời có lộ trình về các nghĩa trang tập trung.

- Các nghĩa trang tập trung theo xã hiện có tiếp tục sử dụng, khi hết diện tích sẽ xây dựng kế hoạch đóng cửa, dừng sử dụng, trồng cây xanh cách ly. Khi có nhu cầu sử dụng đất sẽ di chuyển.

- Về dài hạn khu vực nghiên cứu sẽ sử dụng 3 nghĩa trang cấp huyện quy hoạch mới tại xã Cát Nhơn, Cát Sơn và Cát Minh quy mô mỗi nghĩa trang 5- 10ha (phục vụ huyện Phù Cát) và nghĩa trang cấp vùng Cát Nhơn- Cát Hưng (phục vụ khu kinh tế Nhơn Hội và huyện Phù Cát) có bố trí lò hỏa táng.

- Khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng.

### **5.6. Định hướng thông tin liên lạc**

#### **5.6.1. Cơ sở pháp lý**

- Luật viễn thông số 41/2009/QH12 hợp nhất với luật quy hoạch số 21/2017/QH14 theo Văn bản quốc hội số 11/VBHN-VBQH.

- Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/7/2012.

- Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg ngày 16/2/2009 của Thủ tướng về phê duyệt quy hoạch truyền dẫn phát sóng phát thanh truyền hình.

- Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Bình Định đến năm 2020 định hướng đến năm 2025.

- Quy hoạch tổng thể phát triển bưu chính, viễn thông tỉnh Bình Định giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020.

- Các chiến lược phát triển hệ thống thông tin liên lạc có liên quan.

- Các văn bản, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm có liên quan.

#### **5.6.2. Mục tiêu phát triển**

##### **a. Mục tiêu tổng quát**

- Xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động có công nghệ hiện đại, có độ bao phủ rộng khắp địa bàn tỉnh với chất lượng cao, hoạt động hiệu quả, đảm bảo an toàn và an ninh trong tình hình mới, đồng thời phải đáp ứng yêu cầu phục vụ bảo vệ cảnh quan, môi trường tại các đô thị.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đồng bộ, phù hợp với sự phát triển hạ tầng viễn thông của cả nước.

### **b. Mục tiêu phát triển**

- Phát triển các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng kết hợp với các hình thức thanh toán cước viễn thông, cước Internet, điện thoại, điện, nước tự động..., điểm tra cứu thông tin công cộng, điểm truy nhập Internet không dây công cộng: phục vụ phát triển du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng.

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten trạm thu phát sóng thông tin di động đạt 50%.

- Thực hiện cải tạo, chuyển đổi 45 - 50 % hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động cột ăng ten loại công kênh (A2a) sang loại cột ăng ten không công kênh (A1) theo hướng thân thiện môi trường, đảm bảo mỹ quan đô thị tại các khu vực, tuyến đường chính tại thị trấn Ngô Mây.

- Ngầm hóa hầu hết hạ tầng mạng cấp ngoại vi viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố, khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới.

- Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cấp ngoại vi viễn thông tính theo tuyến đường khu vực đô thị đạt 55 - 60% (chỉ tính các tuyến đường nằm trong khu vực đô thị).

- Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cấp ngoại vi viễn thông tính theo tuyến đường, phố đạt 25 - 30% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và đường đô thị; không tính đến hệ thống đường xã, đường thôn, xóm).

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột treo cáp đạt trên 90%.

- Hoàn thiện cải tạo hạ tầng mạng cáp (cáp treo trên cột điện lực, cột viễn thông) tại các khu vực, tuyến đường, phố trên địa bàn toàn tỉnh.

### **5.6.3. Chỉ tiêu thông tin liên lạc**

- Giai đoạn năm 2030 (thoại và internet): 60 lines/ 100 dân.

- Giai đoạn 2040 (thoại và internet): 80 lines/ 100 dân.

- Đối với các khu công cộng, dịch vụ, công nghiệp: lấy bằng 30% nhu cầu thuê bao của sinh hoạt.

### **5.6.4. Dự báo nhu cầu**

*Bảng 35:* Bảng chỉ tiêu thuê bao thông tin liên lạc theo thị trấn, xã

TT	Danh mục	Dự báo dân số (ng)		Chỉ tiêu (thuê bao/100 dân)	
		2030	2040	2030	2040
	<b>Toàn Huyện</b>	<b>245.000</b>	<b>300.000</b>		
1	TT. Ngô Mây	18.900	24.400	80	80
2	Cát Sơn	20.500	26.200	60	70
3	Cát Minh	4.700	5.100	60	70
4	Cát Khánh	16.600	18.400	60	70

TT	Danh mục	Dự báo dân số (ng)		Chỉ tiêu (thuê bao/100 dân)	
		2030	2040	2030	2040
5	Cát Tài	28.200	39.800	60	70
6	Cát Lâm	11.400	12.200	60	70
7	Cát Hạnh	7.300	8.000	60	70
8	Cát Thành	18.600	23.100	60	70
9	Cát Trinh	11.700	13.500	60	70
10	Cát Hải	16.400	22.800	60	70
11	Cát Hiệp	7.700	9.600	60	70
12	Cát Nhon	8.300	9.600	60	70
13	Cát Hưng	12.000	13.900	60	70
14	Cát Tường	8.900	10.800	60	70
15	Cát Tân	17.400	19.800	60	70
16	Cát Tiến	19.700	24.800	70	80
17	Cát Thắng	8.300	8.600	60	70
18	Cát Chánh	8.400	9.400	60	70

*Bảng 36:* Bảng tính dự báo nhu cầu

TT	Danh mục	Nhu cầu sinh hoạt (nghìn thuê bao)		Nhu cầu công cộng, công nghiệp, dịch vụ (nghìn thuê bao)		Bảng tổng nhu cầu thuê bao (nghìn thuê bao)	
		2030	2040	2030	2040	2030	2040
	<b>Toàn huyện</b>	<b>15.314</b>	<b>21.552</b>	<b>4.594</b>	<b>6.466</b>	<b>19.908</b>	<b>28.018</b>
1	TT. Ngô Mây	1.512	1.952	454	586	1.966	2.538
2	Cát Sơn	1.230	1.834	369	550	1.599	2.384
3	Cát Minh	282	357	85	107	367	464
4	Cát Khánh	1.056	1.428	317	428	1.373	1.856
5	Cát Tài	1.158	1.729	347	519	1.505	2.248
6	Cát Lâm	684	924	205	277	889	1.201
7	Cát Hạnh	438	560	131	168	569	728
8	Cát Thành	1.116	1.617	335	485	1.451	2.102
9	Cát Trinh	702	1.015	211	305	913	1.320
10	Cát Hải	1.164	1.736	349	521	1.513	2.257
11	Cát Hiệp	462	672	139	202	601	874
12	Cát Nhon	498	672	149	202	647	874
13	Cát Hưng	720	973	216	292	936	1.265

TT	Danh mục	Nhu cầu sinh hoạt (nghìn thuê bao)		Nhu cầu công cộng, công nghiệp, dịch vụ (nghìn thuê bao)		Bảng tổng nhu cầu thuê bao (nghìn thuê bao)	
		2030	2040	2030	2040	2030	2040
14	Cát Tường	534	721	160	216	694	937
15	Cát Tân	1.104	1.498	331	449	1.435	1.947
16	Cát Tiến	1.652	2.464	496	739	2.148	3.203
17	Cát Thăng	498	672	149	202	647	874
18	Cát Chánh	504	728	151	218	655	946

- Nhu cầu thông tin liên lạc (gồm thoại và internet) đến năm 2030 (làm tròn): 20.000 thuê bao.

- Nhu cầu thông tin liên lạc (gồm thoại và internet) đến năm 2040 (làm tròn): 30.000 lines.

### 5.6.5. Phương án thiết kế

#### a. Chuyển mạch

Nâng cấp trung tâm chuyển mạch chính để phù hợp với sự phát triển. Xây mới các trạm vệ tinh tại các khu dân cư mới. Dự kiến cải tạo và nâng công suất trạm tổng đài hiện có (Ngô Mây, Cát Tiến, Cát Hải, Cát Khánh, Cát Lâm...). Các tổng đài được nối với nhau theo dạng lưới. Xây dựng các chuyển mạch mới với công nghệ cao.

#### b. Truyền dẫn

##### Mạng truyền dẫn liên tỉnh

- Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.

- Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh; đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai. Cụ thể:

+ Ring 1: Quy Nhơn - Nhơn Hội - Cát Tiến - Chợ Dinh - Quy Nhơn, trong đó xây dựng mới tuyến Quy Nhơn - Nhơn Hội - Cát Tiến và tuyến Phước Sơn - Chợ Dinh với tổng độ dài là 33 km.

+ Ring 2: Phù Cát - Hưng Mỹ - Cát Tiến - Đê Gi - Chợ Gành - Chợ Gồm - Phù Cát, trong đó xây dựng đoạn: Cát Tiến - Đê Gi - Chợ Gành với độ dài 32 km.

- Nâng cấp, bảo vệ hạ tầng công trình các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh.

- Mạng truyền dẫn nội tỉnh

- Tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị phát triển mạng truyền dẫn phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh quốc phòng trên địa bàn theo nhu cầu.

- Mạng truyền dẫn thế hệ mới phải được áp dụng công nghệ truyền dẫn tiên tiến, có cấu trúc đơn giản.

- Mạng tiếp tục được nâng cấp trên cơ sở tuyến hiện có theo các trục quốc lộ và tuyến dọc đường dây tải điện.

- Xây dựng các tuyến cáp quang truyền dẫn dự phòng
- Áp dụng kỹ thuật mới cho mạng chuyển tải. Số kênh quang đủ và cân bằng tất cả các bước sóng.
- Các vòng Ring được kết nối với nhau bằng thiết bị mới để thực hiện định tuyến luồng quang.
- Các tuyến cáp quang theo đường dây tải điện sẽ được bổ sung để dự phòng.

### **c. Mạng ngoại vi**

- Tiến độ hạ ngầm cáp ngoại vi đảm bảo theo Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Bình Định đã được UBND tỉnh phê duyệt và có kế hoạch ngầm hóa và chỉnh trang mạng cáp thông tin trên địa bàn tỉnh. Triển khai thu hồi các tuyến cáp đồng không sử dụng.

- Quy hoạch các tuyến hạ tầng kỹ thuật ngầm tại thị trấn Cát Tiến, trực giao thông chính khu vực thị trấn Ngô Mây.

- Xây dựng hệ thống công bể theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng công bể để phát triển dịch vụ.

- Hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống vỉa hè, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể chôn trực tiếp ống nhựa xuống mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị. Và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

- Các công bể cáp và nắp bể đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng, theo quy chuẩn của ngành.

- Sử dụng các thiết bị vật tư đồng bộ với hệ chuyên mạch Neax 61.

- Cáp trong mạng nội bộ của khu vực thiết kế chủ yếu sử dụng loại cáp công có dầu chống ẩm đi trong ống bể PVC (ngầm) có tiết diện lõi dây 0,5mm.

- Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiến ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

### **d. Mạng di động**

- Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, sử dụng đặt dọc theo trục đường, các khu đô thị nhằm nâng cao tính ổn định thông tin di động trong khu đô thị. Sử dụng loại trạm BTS đa năng nhỏ gọn, thân thiện với môi trường đảm bảo cảnh quan đô thị chuẩn A1a, A1b.

- Triển khai hệ thống thông tin mạng di động thế hệ mới (5G,...) để đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ, tốc độ truy nhập mạng, độ phủ sóng rộng.

- Triển khai hệ thống truy nhập Ring truyền tải đa dịch vụ với băng thông 10-100Gbps nhằm đảm bảo kết nối đa dịch vụ và đặc biệt với các dịch vụ internet trên di động như Video, Game, mạng xã hội...

### **e. Mạng Internet**

Mạng Internet khu vực này sử dụng băng thông rộng, sẽ được phát triển theo phương thức qua mạng nội hạt. Kết nối Internet băng thông rộng. Đặc biệt khu vực dịch vụ này cần khai thác các điểm truy cập internet công cộng, với mỗi khu dịch vụ có một điểm truy cập.



### **g. Bưu chính, truyền thông**

- Phát triển mạng lưới bưu chính vươn đến tận các hộ gia đình, thôn, làng trên cơ sở hoàn thiện hệ thống mã đến địa chỉ gắn với số bản đồ V-Map.

- Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính.

- Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, trong đó chú trọng các dịch vụ liên quan đến chính quyền điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ/logistics cho thương mại điện tử. Định hướng giai đoạn 2030- 2050 mở rộng thêm 20 lên ít nhất 40 điểm phục vụ, đồng thời xây dựng lại, mở rộng, cải tạo, sửa chữa các điểm dịch vụ đảm bảo diện tích phục vụ người dân tối thiểu tại trung tâm huyện là 200m<sup>2</sup> và các xã tối thiểu từ 100m<sup>2</sup> trở lên.

- Xây dựng hệ thống tuyên truyền ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông, đồng thời ứng dụng trên thiết bị di động thông minh để người dân tiếp nhận thông tin về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước, thông tin chỉ đạo, điều hành cấp ủy, chính quyền cơ sở, các thông tin khẩn cấp về thiên tai, hỏa hoạn dịch bệnh trên địa bàn; kiến thức về khoa học kỹ thuật, gửi phản ánh, kiến nghị, đồng góp ý kiến, tiện ích và các dịch vụ thanh toán giúp người dân thực hiện các giao dịch trực tuyến thuận lợi.

#### **5.6.6. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư hạng mục thông tin liên lạc**

*Bảng 37: Các dự án ưu tiên đầu tư*

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Quy mô</b>
1	Nâng cấp tổng đài thông tin thị trấn Ngô Mây	30.000 thuê bao
2	Hạ ngầm các tuyến cáp thông tin trực giao thông chính khu vực Ngô Mây	20 km
3	Nâng cấp các trạm vệ tinh Cát Tiến, Cát Hải, Cát Khánh, Cát Lâm tổng công suất	30.000 thuê bao
4	Chỉnh trang và xây mới trạm thu phát sóng (BTS) tại thị trấn Ngô Mây	20 trạm

## PHẦN VI: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

### 6.1. Hiện trạng môi trường

Hiện trạng môi trường tự nhiên (nước, không khí, đất, hệ sinh thái...) và môi trường xã hội khu vực huyện Phù Cát; những vấn đề thiên tai và những vùng dễ bị tác động, những khuyến cáo về tình hình ô nhiễm, suy thoái môi trường

#### a. Hiện trạng môi trường tự nhiên (nước, không khí, đất, hệ sinh thái...)

- Môi trường nước: khu vực đầm Đê Gi, đầm Thị Nại quanh năm chứa nước mặn; mùa mưa độ mặn đạt từ 2,82÷ 10,6‰, mùa khô độ mặn còn cao hơn do lượng nước ngọt từ các sông, suối đổ vào đầm giảm xuống. Hiện trạng nhiễm mặn nguồn nước ngầm trên dải cát ven biển kéo dài từ đầm Trà Ổ đến cực nam bán đảo Phương Mai (trong đó có dải ven biển thuộc huyện Phù Cát) với bề rộng của vùng mặn ăn sâu vào trong đất liền khoảng 250m÷ 300m.

- Môi trường không khí: toàn huyện có diện tích cây xanh mặt nước chiếm 50% tổng diện tích toàn huyện nên chất lượng không khí trên địa bàn huyện thì tốt. Ngoại trừ khu vực sân bay Phù Cát, các khu công nghiệp (Cát Trinh, cụm công nghiệp Hòa Hội...) thì vấn đề ô nhiễm không khí đang có chiều hướng xấu đi.

- Môi trường đất: vấn đề môi trường đất đáng quan tâm là tình hình nhiễm độc dioxin tại sân bay Phù Cát, tại đây theo số liệu thống kê của Bộ tư lệnh hóa học thì có hơn 10.000m<sup>3</sup> bùn, đất tại đây bị nhiễm dioxin. Hiện tại đã được thu gom, khoanh vùng và cô lập trên diện tích 2,06ha. Trong tương lai, khu chôn lấp cần phải được xử lý triệt để, tránh ô nhiễm về lâu dài. Bộ quốc phòng đang giao cho Trung tâm nhiệt đới Việt – Nga tiến hành quan trắc, kiểm soát nước ngầm hàng năm tại các giếng khoan trong sân bay Phù Cát. Vấn đề ô nhiễm đất do sử dụng phân bón hóa học trong sản xuất nông nghiệp. Lượng phân bón hiện nay đang sử dụng tự phát, không đúng kỹ thuật đang làm bạc màu đất, thay đổi hệ sinh thái dưới đất, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường nông nghiệp nông thôn trên địa bàn huyện.

#### b. Hiện trạng môi trường xã hội

- Do tình hình phát triển kinh tế, xã hội cho nên các khu vực dân cư tập trung lớn như thị trấn Ngô Mây, các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện đang là nguyên nhân gây ra nhiều hệ lụy cho môi trường như: vấn đề phát thải chất thải rắn, nước thải sinh hoạt, nước thải các khu công nghiệp chưa được thu gom và xử lý triệt để. Gây ra tình trạng ô nhiễm đất, nước, không khí...ngay một gia tăng.

- Trên địa bàn huyện có tuyến QL1A và 3 tuyến đường tỉnh ĐT633, ĐT634 và ĐT635 với mật độ các phương tiện qua lại đông nên tình trạng ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm không khí do khói bụi là rất lớn, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của dân cư nằm ở 02 bên các tuyến giao thông này.

#### c. Những vấn đề thiên tai và những vùng dễ bị tác động

- Bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ): Bão và áp thấp nhiệt đới là một trong những loại hình hiểm họa thiên tai đặc trưng nhất ở khu vực tỉnh Bình Định, thường xuất hiện vào thời kỳ mùa mưa. Xoáy thuận nhiệt đới có tốc độ gió mạnh (10,8m/s trở lên) phát tán trên diện rộng kéo theo mưa to hình thành lũ lụt gây thiệt hại lớn về người và tài sản. Số cơn bão và áp thấp nhiệt đới trung bình đổ bộ trực tiếp 0,52 cơn và ảnh hưởng 0,98 cơn mỗi năm.

- Sạt lở đất: Theo thống kê của UBND huyện Phù Cát, trên địa bàn toàn huyện có 1.277 hộ với hơn 6.200 người ở các xã Cát Chánh, Cát Thành, Cát Hải, Cát Minh, Cát Tiến... nằm trong vùng ngập lụt sâu và chịu nhiều tác động bất lợi do bão lũ xảy ra. Khu vực núi Gành (thuộc xã Cát Minh, huyện Phù Cát), nơi có 49 hộ/242 nhân khẩu sinh sống dọc theo triền núi được xác định có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất. Khu vực này có địa hình sườn dốc hơn 300; nhà dân được xây dựng dọc theo triền núi và chủ yếu là nhà tạm, phần móng không chắc chắn. Do đặc điểm địa hình dốc, đá nằm trên lớp đất nên khi mưa, nước thấm vào làm nền đất yếu. Đồng thời, nước hòa lẫn sét, bột mang xuống phần dưới địa hình, nên rất dễ bị sạt lở.

- Triều cường: Khu vực thường xuyên chịu tác động của thủy triều chủ yếu là dải ven biển thuộc các xã Cát Khánh, Cát Thành, Cát Hải, Cát Tiến. Đặc biệt khu vực tiếp giáp trực tiếp với hồ Đê Gi và đầm Thị Nại chịu ảnh hưởng bởi chế độ thủy triều vùng đầm thuộc các xã Cát Minh, Cát Khánh và Cát Chánh. Với xu thế biến đổi khí hậu toàn cầu, trái đất nóng lên làm băng tan ở hai cực trái đất, mực nước biển dâng cao nên tác động của triều cường sẽ mạnh hơn. Người dân địa phương cho biết mức triều cường những năm gần đây cao 0,2- 0,3m so với năm năm trước. Nếu so với mốc triều cường mười năm trước, mức triều cường đã cao hơn 0,6- 0,7m

#### *d. Những khuyến cáo về tình hình ô nhiễm và suy thoái môi trường*

- Với xu thế diễn biến phức tạp của biến đổi khí hậu toàn cầu kéo theo các vấn đề liên quan như: mực nước biển có xu thế dâng cao theo từng năm; mưa cực đoan trái mùa, lưu lượng mưa khan hiếm vào mùa khô và mưa lớn kéo dài vào mùa mưa. Đây là nguyên nhân gây ra những tình trạng hạn hán, lũ lụt trong tương lai.

- Chất lượng đất biến đổi, độ kết dính kém, hoang hóa và bạc màu dễ gây nứt nẻ, đứt gãy và sạt lở...

- Vấn đề hạn hán, xâm nhập mặn có xu hướng đẩy sâu vào đất liền, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của nông dân, hệ sinh thái dưới đất cũng thay đổi theo...

- Vấn đề ô nhiễm do rác thải và nước thải sinh hoạt sẽ là mối nguy hại lớn cho cuộc sống của con người nếu như vấn đề quản lý thu gom và xử lý không được chặt chẽ.

## **6.2. Đánh giá sự thống nhất giữa mục tiêu quy hoạch và môi trường**

Đánh giá sự thống nhất giữa mục tiêu và định hướng trong quy hoạch và các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường là một nhiệm vụ quan trọng hướng tới sự phát triển bền vững. Các mục tiêu môi trường được quan tâm chia thành 3 nhóm:

- Các vấn đề về ô nhiễm môi trường: Bảo vệ môi trường nước mặt, nước ngầm, bảo vệ môi trường đất, Cải thiện chất lượng không khí, cải thiện công tác quản lý chất thải rắn.

- Các vấn đề về môi trường tự nhiên: Bảo vệ hệ sinh thái, bảo tồn nông nghiệp, bảo vệ cảnh quan và các vấn đề ảnh hưởng đến biến đổi khí hậu.

- Các mặt xã hội và văn hóa: Giải quyết các vấn đề về tái định cư, vấn đề lao động việc làm, bảo tồn các di sản văn hóa, các công trình kiến trúc lịch sử, nâng cao chất lượng cuộc sống; cải thiện, nâng cao sức khỏe sức khỏe cộng đồng.

Quy hoạch vùng huyện Phù Cát, hướng tới quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững và đảm bảo vệ sinh môi trường. Hình thành một số điểm công nghiệp, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề. Tập trung đầu

tư kết cấu hạ tầng cho thị trấn huyện lỵ Ngô Mây và các đô thị hình thành mới để tạo động lực phát triển cho huyện. Tiến hành quy hoạch, quản lý và tôn tạo các danh lam, thắng cảnh và di tích lịch sử.

**Bảng 38:** Nhận dạng các nguồn tác động môi trường

<b>Các định hướng phát triển ngành</b>	<b>Các tác động môi trường liên quan</b>
Gia tăng dân số đô thị và hình thành đô thị mới	Gây ra áp lực đối với hệ thống hạ tầng đô thị, gây áp lực về nhà ở và VSMT
Gia tăng phương tiện giao thông	Ô nhiễm không khí, tiếng ồn, đặc biệt dọc các đường quốc lộ, tỉnh lộ...
Chuyển đổi diện tích cây xanh, mặt nước, sử dụng hệ thống giao thông cá nhân, sản xuất công nghiệp trong đô thị	Suy thoái chất lượng không khí đô thị, gây ùn tắc giao thông đô thị
Khai thác tài nguyên đất đô thị triệt để	Thu hẹp diện tích cây xanh, mặt nước đô thị, chiếm dụng đất nông nghiệp
Hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người	Phát sinh các loại chất thải rắn, nước thải, khí thải
Khai thác tài nguyên thiên nhiên, hoạt động du lịch, chuyển đổi mục đích sử dụng đất	Gây suy thoái rừng, suy giảm đa dạng sinh học và biến đổi các hệ sinh thái tự nhiên
Các tác động thứ cấp của chất thải, sự khai thác tài nguyên nước	Suy thoái và ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm. Mức độ ô nhiễm nước sông tăng nếu nước thải không xử lý hiệu quả.
Các tác động thứ cấp từ ô nhiễm môi trường sống của các loài sinh vật	Suy giảm nguồn lợi thủy sản, giảm năng suất sinh thái
Các tác động thứ cấp của suy thoái rừng đầu nguồn, chuyển đổi mục đích SDD	Suy thoái và suy giảm đất canh tác
Phát triển nông nghiệp	Gia tăng lượng phân bón hoá học ở vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp

### **6.3. Dự báo xu thế các vấn đề môi trường do tác động của việc lập và thực hiện quy hoạch**

#### **6.3.1. Xu hướng diễn biến môi trường nước**

- Định hướng phát triển không gian vùng huyện Phù Cát sẽ ảnh hưởng đến thành phần và chất lượng nguồn nước. Các hoạt động chính phát sinh nguồn ô nhiễm nước bao gồm: Các hoạt động chế biến, nuôi trồng thủy sản ven bờ; Các hoạt động du lịch ven biển; Các hoạt động phát triển dân cư đô thị và sự hình thành các đô thị mới; Phát triển các hoạt động công nghiệp trên địa bàn huyện.

- Thành phần các chất ô nhiễm nước và các khu vực chịu tác động được trình bày chi tiết:

**Bảng 39:** Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm

<b>Các hoạt động gây ô nhiễm môi trường</b>	<b>Thành phần chất ô nhiễm</b>
Hoạt động chế biến, nuôi trồng thủy sản và cảng cá	Chất thải ao nuôi có thể chứa 45% Nitrogen và 22% các chất hữu cơ khác, gây ô nhiễm BOD, COD, Nito, Coliform...

<b>Các hoạt động gây ô nhiễm môi trường</b>	<b>Thành phần chất ô nhiễm</b>
Hoạt động du lịch ven biển	Nguy cơ gây ô nhiễm do nước thải, rác thải sinh hoạt khu du lịch, dân cư
Hoạt động phát triển khu đô thị.	Nước thải giàu chất hữu cơ, từ hoạt động dân cư ven biển
Hoạt động công nghiệp	Chất thải chứa các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn, axit, bazơ tẩy thải.

### **6.3.2. Xu thế diễn biến môi trường không khí, tiếng ồn**

- Xác định nguồn, thành phần và các khu vực có nguy cơ ô nhiễm không khí và tiếng ồn.

- Định hướng phát triển không gian vùng huyện Phù Cát như phát triển sân bay Phù Cát thành cảng hàng không quốc tế đi kèm các khu kho bãi, trung chuyển, khu công nghiệp Cát Trinh. Điều này dẫn tới nguy cơ về sự gia tăng tiếng ồn, khói bụi công nghiệp, vận chuyển hàng hóa. Vì vậy, các biện pháp kiểm soát khí thải tại nguồn, giảm độ ồn cần phải được quan tâm đặc biệt hơn nữa.

- Một số công trình đầu mối hạ tầng chính đặt tại huyện Phù Cát như: Khu xử lý chất thải rắn, trạm xử lý nước thải, đây là nguồn gây ô nhiễm không khí cần quản lý chặt chẽ quá trình vận hành.

- Dự báo môi trường không khí sẽ tiếp tục bị ô nhiễm, đặc biệt là hàm lượng bụi và tiếng ồn tại các khu vực đô thị mới và trên các tuyến đường giao thông. Đối với khu vực nông thôn sẽ không có sự thay đổi lớn vì đây là khu vực không có nhiều tác nhân gây ô nhiễm cho môi trường không khí.

### **6.3.3. Xu hướng diễn biến môi trường đất**

- Do mực nước biển trong thời gian tới có xu hướng tăng lên cùng với việc xây dựng nhiều hồ đập thủy lợi, thủy điện dẫn đến xâm nhập mặn vào sâu trong lục địa làm mất đất thuận lợi cho nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước.

- Hoạt động nông nghiệp: do việc sử dụng tùy tiện các loại thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, các loại phân hóa học, trong đó có cả các loại thuốc đã bị cấm sử dụng. Dư lượng một số chất bảo vệ thực vật như Basa, Padan, DDT, Simazine, Dimethoate... đã vượt TCVN/QCVN hàng chục, hàng trăm lần.

- Chất thải từ hoạt động sinh hoạt: chưa được thu gom, xử lý sẽ tác động cục bộ đến chất lượng môi trường đất.

<b>Hoạt động gây ô nhiễm MT</b>	<b>Thành phần chất ô nhiễm</b>
Hoạt động nông nghiệp	Phân bón N, P (dư lượng phân bón trong đất), thuốc trừ sâu (clo hữu cơ, DDT, lindan, aldrin, photpho hữu cơ v.v.)
Hoạt động diêm nghiệp	Do muối trong nước biển, nước triều... nồng độ áp suất thẩm thấu cao gây hạn sinh lý cho thực vật.
Hoạt động công nghiệp	Các kim loại nặng tích tụ trên lớp đất mặt làm đất bị chai, xấu, thoái hóa không canh tác tiếp được.

#### **6.3.4. Hệ sinh thái môi trường**

- Với xu thế diễn biến phức tạp của biến đổi khí hậu toàn cầu kéo theo các vấn đề liên quan như: mực nước biển có xu thế dâng cao theo từng năm; mưa cực đoan, trái mùa và xu hướng khắc nghiệt tăng cao, khan hiếm mưa vào mùa khô và mưa lớn kéo dài vào mùa mưa. Đây là nguyên nhân gây ra những tình trạng hạn hán, lũ lụt trong tương lai.

- Chất lượng đất biến đổi, độ kết dính kém, hoang hóa và bạc màu dễ gây nứt nẻ, đứt gãy, sạt lở, bùn chảy...

- Vấn đề hạn hán, xâm nhập mặn có xu hướng đẩy sâu vào đất liền, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của nông dân, hệ sinh thái dưới đất cũng thay đổi theo...

- Vấn đề ô nhiễm do rác thải và nước thải sinh hoạt sẽ là mối nguy hại lớn cho cuộc sống của con người nếu như vấn đề quản lý thu gom và xử lý không được chặt chẽ.

### **6.4. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các vấn đề môi trường**

#### **6.4.1. Phương hướng chung**

Tuân thủ các giải pháp về bảo vệ môi trường đã được đề xuất trong phần đánh giá môi trường chiến lược của đô án.

Đối với từng vùng, từng khu vực cần thực hiện các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết như đô án quy hoạch đã đề xuất.

Đối với các dự án triển khai thực hiện trong ranh giới quy hoạch cần có báo cáo đánh giá tác động môi trường trong đó nêu rõ các tác động đến môi trường và đề xuất các giải pháp khắc phục ô nhiễm.

Kết hợp với các tổ chức, các cấp chính quyền để tổ chức các chương trình nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

#### **6.4.2. Định hướng về đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn xây dựng các dự án đầu tư**

Công tác đánh giá tác động môi trường cần được thực hiện đối với các quy hoạch, dự án trên địa bàn huyện. Tại những điểm nóng về cảnh báo môi trường như: khu công nghiệp, khu sân bay Phù Cát, các công trình đầu mối về hạ tầng cấp vùng có tác động mạnh về môi trường thì bắt buộc phải có công tác đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường (ĐTM) trong quá trình quy hoạch và xây dựng.

Các dự án về phát triển du lịch, nghỉ dưỡng ven biển, hồ đầm và đồi núi thì cần phải có đánh giá tác động môi (ĐTM) trong quá trình xây dựng các dự án đầu tư.

#### **6.4.3. Định hướng phân vùng bảo vệ môi trường**

Dựa trên chức năng và mục tiêu bảo vệ môi trường chính, huyện Phù Cát được phân thành 3 vùng gắn với các hoạt động phát triển và các vấn đề môi trường liên quan:

<b>Phân vùng môi trường</b>	<b>Các vấn đề môi trường liên quan</b>
Vùng đô thị và khu công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động của khu công nghiệp: Nguồn nước và nước cấp; Khí thải; Nước thải; Chất thải rắn và chất thải nguy hại; Các sự cố môi trường;</li> <li>- Hoạt động đô thị: Nguồn nước và nước cấp; Hệ thống thu gom nước mưa; Nước thải sinh hoạt; Chất thải rắn sinh hoạt; Nhận thức môi trường</li> </ul>
Vùng đồng bằng và ven biển	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác nông nghiệp</li> <li>- Hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản</li> </ul>
Vùng đồi núi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác nông, lâm nghiệp</li> <li>- Khai thác rừng trái phép, chuyển đổi cây trồng...</li> <li>- Xói mòn và trượt lở đất</li> </ul>

#### **6.4.4. Các giải pháp về kỹ thuật, quản lý bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.**

##### *a) Các giải pháp về kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm, ứng phó với biến đổi khí hậu*

Xử lý ô nhiễm môi trường khu đô thị, công nghiệp: tập trung thực hiện kết hoạch xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp trong vùng đô thị - công nghiệp đạt QCVN.

##### *Giải pháp bảo vệ môi trường đô thị*

- Thu gom và xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt: Đảm bảo xử lý khoảng 85% lượng rác thải sinh hoạt vào năm 2030 và 90- 95% vào năm 2040. Triển khai việc áp dụng công nghệ cao trong xử lý chất thải tập trung và áp dụng rộng rãi công nghệ 3R trong xử lý chất thải trên quy mô toàn toàn huyện và vùng lân cận. Nước thải được thu gom đưa về trạm xử lý nước thải tập trung gần nhất.

- Thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn công nghiệp: đảm bảo thu gom triệt để 100% và đưa về trạm xử lý nước thải, chất thải rắn tập trung của khu công nghiệp, đạt tiêu chuẩn an toàn nước mặt trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Công viên, cây xanh: Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống công viên cây xanh trên toàn thành phố, chú trọng phân bố công viên tại các khu vực trung tâm thành phố, các khu dân cư lớn, hành lang cách ly và các khu công nghiệp.

- Nghĩa trang, nghĩa địa: Quy hoạch đất cho việc quy tụ các mồ mả phân tán. Quy hoạch lại và xây dựng mới các công trình phục vụ và mương thoát nước, vành đai cây xanh bảo vệ môi trường.

##### *Giải pháp bảo vệ môi trường nông thôn*

- Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững: Ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển giống cây trồng vật nuôi có năng suất chất lượng cao, không thoái hóa, không làm tổn hại đến đa dạng sinh học. Phát triển sản xuất phân bón hữu cơ phục vụ cho việc phát triển nền nông nghiệp sinh thái. Mở rộng việc áp dụng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, thực hiện phổ cập quy trình phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM). Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến về bảo quản, chế biến nông, lâm sản.

- Phân đầu thực hiện mục tiêu thu gom và xử lý chất thải rắn trên đại bàn nông thôn tương ứng khoảng 65% và 45% năm 2015; 75% và 55% năm 2020 và 85% và 60% năm 2025. Tăng cường công tác xử lý rác thải tại các thị trấn, thị tứ và khu dân cư tập trung; tìm nơi chôn lấp xa khu dân cư hoặc phải sử dụng công nghệ tái sử dụng hoặc chế biến phân bón.

- Hỗ trợ và thúc đẩy các hộ chăn nuôi theo mô hình tập trung, có biện pháp xử lý chuồng trại hợp vệ sinh, cây xanh cách ly, thiết kế hầm biogas thu toàn bộ chất thải chăn nuôi, nghiêm cấm việc xả thải trực tiếp nước thải chăn nuôi vào kênh mương gây ô nhiễm môi trường.

- Kiểm soát chất thải từ hoạt động nuôi tôm: Giảm thiểu các tác động do chất thải từ hoạt động nuôi tôm đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.

#### *Giải pháp bảo vệ môi trường ven biển*

- Giải pháp chống xói mòn, rửa trôi đất, hủy hoại đất: Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc ven biển. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là mùa mưa), khai thác trắng (vớt rừng sản xuất).

Giải pháp sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất: Xây dựng và thực hiện đồng bộ các quy hoạch liên quan đến sử dụng đất. Quy hoạch phát triển đô thị, trung tâm xã, các khu dân cư nông thôn, khu, cụm công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. lưu ý tỷ lệ đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện từ khi lập quy hoạch thiết kế.

Giải pháp quy hoạch và cải tạo các cồn cát ven biển: Cồn cát ven biển phải được cải tạo theo mô hình kinh tế vi mô và kinh tế sinh thái hộ gia đình. Phải có dự án trồng rừng phi lao ven biển. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý nhằm giảm thiểu cát lấn vào đô thị hay đồng ruộng, biến cồn cát thành trung tâm du lịch.

#### *Giải pháp bảo vệ môi trường vùng đồi núi*

- Giải pháp thúc đẩy việc phủ trồng đồi trọc, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng sản xuất...Sử dụng cây trồng có tính đan xen và nhiều tầng thực vật góp phần tăng tính thực bì cho đất, chống xói mòn đất và bạc màu...

- Giải pháp đẩy nhanh sử dụng đất đồi núi trọc: Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích đất do UBND cấp xã quản lý hoặc mới giao cho ngành chủ quản: Giải quyết tốt vấn đề tái định cư và ổn định dân cư; Phát triển hạ tầng đến địa bàn còn đất trống.

- Đối với rừng sản xuất, đưa ra mô hình cây trồng phù hợp, đồng bộ và khuyến cáo các loại thuốc bảo vệ thực vật mang tính thân thiện với môi trường để vừa đảm bảo sản xuất, vừa tăng mật độ cây xanh cho rừng, góp phần bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai.

#### *b) Các giải pháp về quản lý, giám sát môi trường*

- Thoát nước và xử lý nước thải: Quy định về hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tại các đô thị, các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư nông thôn tập trung; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có hoạt động liên quan đến thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn huyện cần tuân thủ theo Nghị định số: 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải.

- Quản lý chất thải rắn: Quản lý chất thải bao gồm chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, sản phẩm thải lỏng, nước thải, khí thải



công nghiệp và các chất thải đặc thù khác; bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu trên địa bàn huyện tuân thủ Nghị định 38/2015/NĐ-CP 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

- Xây dựng chương trình kiểm soát khí thải từ cơ sở công nghiệp. Triển khai các biện pháp hiệu quả giảm thiểu và ngăn ngừa bụi do giao thông tại các nút giao thông chính.

- Bảo vệ chất lượng nước mặt và nước ven biển: Kiểm soát các nguồn ô nhiễm nước mặt, nước ven biển. Đảm bảo chất lượng nước mặt đạt QCVN 08/2008/BTNMT phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Bảo vệ các nguồn nước ngầm: Tổ chức điều tra cơ bản và lồng ghép quan trắc tài nguyên nước ngầm vào chương trình quan trắc tổng hợp môi trường. Lập quy hoạch khai thác bền vững nguồn nước ngầm ven biển, phòng chống ô nhiễm và xâm nhập mặn. Tăng cường quản lý, thanh tra, xử phạt việc khai thác trái phép nước ngầm, đặc biệt trong hoạt động nuôi trồng thủy sản.

- Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước: Các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn huyện cần tuân thủ theo Nghị định số: 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Quản lý rừng phòng hộ: Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển Rừng phòng hộ bảo vệ môi trường tuân thủ theo Quyết định số: 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ.

## **PHẦN VII: DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

### **7.1. Quan điểm**

- Xác định danh mục các dự án đầu tư và phân kỳ thực hiện đầu tư hợp lý theo từng giai đoạn là nội dung quan trọng của quy hoạch xây dựng vùng và phát triển kinh tế - xã hội.

- Làm căn cứ để tiến hành trước một bước công tác chuẩn bị đầu tư, nâng cao chất lượng công tác tư vấn, khắc phục tình trạng kéo dài thời gian lập hồ sơ thủ tục chuẩn bị đầu tư.

- Tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh tiến độ thực hiện đầu tư trong từng năm kế hoạch, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư.

### **7.2. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư**

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 đã tổng hợp được các dự án đầu tư mỗi khung hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội như:

#### **- Nhóm dự án hạ tầng kỹ thuật**

- + Giao thông
- + Thoát nước mưa, kè chắn các khu vực sạt lở
- + Cấp nước
- + Cấp điện
- + Thoát nước thải, quản lý CTR và Nghĩa Trang
- + Thông tin liên lạc

#### **- Hạ tầng xã hội.**

- + Dự án ngành giáo dục và đào tạo.
- + Dự án ngành y tế
- + Dự án ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

**- Nhóm các dự án khác:** Bên cạnh các dự án về hạ tầng kỹ thuật các dự án mang tính động lực kinh tế, tạo ra những hạt nhân thúc đẩy huyện Phù Cát:

+ Khu du lịch Núi Bà trên đỉnh cao 891,6m quy mô 100ha: mô hình du lịch sinh thái, khai thác lợi thế về điểm nhìn

+ KCN Cát Trinh: quy mô 368,0 ha, thu hút các ngành dệt, may, nhuộm

+ KCN Hội Hòa: quy mô 266,18 ha, lĩnh vực Cơ khí, luyện kim, điện tử, sản xuất vật Liệu xây dựng

+ Khu Nông nghiệp công nghệ cao 100ha

+ Khu du lịch suối nước nóng Hội Vân: Quy mô khoảng 170 ha: du lịch sinh thái, điều dưỡng khám chữa bệnh

+ Khu kho bãi, trung chuyển: quy mô 85 ha tại xã Cát Tân

+ Các khu du lịch nghỉ dưỡng ven biển, quy mô 1000-1200ha

Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, tùy theo khả năng nguồn vốn và tính bức xúc của từng công trình mà có thể tách riêng thành các dự án nhỏ hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật để thực hiện phù hợp với từng giai đoạn (không nên xây dựng các dự án quy mô quá lớn, có quá nhiều hạng mục công trình).

Danh mục các dự án đầu tư được tổng hợp trong Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát là những dự án thuộc đối tượng đầu tư bằng 100% vốn ngân sách nhà nước hoặc một phần vốn ngân sách nhà nước. Các dự án sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước (sử dụng nguồn vốn tự có, vốn tín dụng) chưa xác định danh mục cụ thể. Các dự án sản xuất kinh doanh sẽ do các nhà đầu tư tự xác định qui mô, mức vốn đầu tư khi làm thủ tục đăng ký kinh doanh, phù hợp với phương hướng, mục tiêu phát triển của từng ngành và lĩnh vực đã xác định trong Quy hoạch.

### 7.3. Giai đoạn thực hiện

#### 7.3.1. Giai đoạn 2021-2030

Tập trung huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ gắn kết hạ tầng kỹ thuật cấp vùng và cấp tỉnh, đẩy nhanh quá trình hình thành đô thị.

#### 7.3.2. Giai đoạn 2031-2040

Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại các đô thị phù hợp định hướng phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn huyện; dự báo quy mô dân số, lao động, tiềm năng, động lực phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; phù hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện và từng đô thị.

#### 7.3.3. Giai đoạn 2041-2050

Tập trung đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội gắn kết đồng bộ hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia và cấp khu vực trên địa bàn huyện, hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật để trở thành thị xã.

#### 7.3.4. Dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 2031-2040

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (triệu)	Giai đoạn đầu tư		Nguồn vốn			Nguồn vốn		
					2021-2030		2031-2040			
			2021-2030	2031-2040	Ngân sách		Vốn ngoài NS	Ngân sách		Vốn ngoài NS
					Đ.phương	TW		Đ.phương	TW	
A	Các dự án công trình hạ tầng xã hội	180.000	114.000	66.000	11.400	0	102.600	6.600	0	59.400
1	Xây dựng mới 03 trường phổ thông trung học	90.000	36.000	54.000	3.600		32.400	5.400		48.600
2	Chỉnh trang nâng cấp, đầu tư cơ sở khám chữa bệnh - bệnh viện đa khoa huyện Phù Cát tại thị trấn Ngô Mây.	15.000	6.000	9.000	600		5.400	900		8.100

TT	Dan h mục dự án	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TRIỆU)	Giai đoạn đầu tư		Nguồn vốn			Nguồn vốn		
					2021-2030			2031-2040		
			2021-2030	2031-2040	Ngân sách		Vốn ngoài NS	Ngân sách		Vốn ngoài NS
					Đ.phương	TW		Đ.phương	TW	
3	Xây dựng Bệnh viện đa khoa tại TT Cát Tiên	70.000	70.000		7.000		63.000			
4	Chỉnh trang trung tâm văn hóa thể dục thể thao hiện hữu	5.000	2.000	3.000	200		1.800	300		2.700
<b>B</b>	<b>Các dự án lập QHĐT, QHXD</b>	<b>22.800</b>	<b>5.000</b>	<b>17.800</b>	<b>500</b>	<b>0</b>	<b>4.500</b>	<b>11.050</b>	<b>0</b>	<b>6.750</b>
1	Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Ngô Mây	5.000	5.000		500		4.500			
2	Quy hoạch chung thị xã Phù Cát	10.300	0	10.300	0		0	10.300		0
3	Quy hoạch khu bảo tồn và du lịch sinh thái núi Bà	1.800	0	1.800	0		0	180		1.620
4	Quy hoạch khu Logistic	3.200	0	3.200	0		0	320		2.880
5	Quy hoạch chi tiết khu nông nghiệp áp dụng công nghệ cao	2.500	0	2.500	0		0	250		2.250
<b>C</b>	<b>Các dự án công trình kỹ thuật</b>	<b>5.361.075</b>	<b>3.546.368</b>	<b>1.814.707</b>	<b>190.760</b>	<b>78.390</b>	<b>3.277.228</b>	<b>53.820</b>	<b>9.750</b>	<b>1.751.137</b>
<b>1</b>	<b>Giao thông</b>	<b>4.330.500</b>	<b>3.069.500</b>	<b>1.261.000</b>	<b>173.210</b>	<b>78.390</b>	<b>2.817.910</b>	<b>31.070</b>	<b>9.750</b>	<b>1.220.180</b>
1.1	Nâng cấp quốc lộ 19B qua địa bàn huyện	563.500	563.500		5.640	5.640	552.230	0		0
1.2	Xây dựng mới tuyến đường từ KCN Hòa Hội đến Sân bay Phù Cát kết nối QL.19B, quy mô đường cấp III đồng bằng, dài khoảng 8,9km	250.000	250.000		50.000		200.000			
1.3	Xây dựng tuyến đường tránh Quốc lộ 1A qua thị trấn Ngô Mây, quy mô đường cấp III đồng bằng, dài khoảng 10km	500.000	500.000		50.000	50.000	400.000			
1.4	Xây dựng mới tuyến đường nối từ đường Bắc - Nam đến QL.19B, quy mô đường cấp III đồng bằng, dài khoảng 5Km	175.000	175.000		17.500		157.500			

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (triệu)	Giai đoạn đầu tư		Nguồn vốn			Nguồn vốn		
					2021-2030			2031-2040		
			2021-2030	2031-2040	Ngân sách		Vốn ngoài NS	Ngân sách		Vốn ngoài NS
					Đ.phương	TW		Đ.phương	TW	
1.5	ĐT.633 (chợ Gôm – Đê Gi): Từ giao QL1 (ngã ba chợ Gôm) đến cửa Đê Gi dài 20,7km,	414.000	207.000	207.000	4.140		202.860	4.140		202.860
1.6	- ĐT.634 (Hoà Hội – Long Định): Từ giao QL1 (Hòa Hội) đến hồ Hội Sơn dài 17,9km, tuyến nằm trên địa bàn huyện Phù Cát, giai đoạn đến năm 2030 cải tạo tuyến đạt cấp IV, quy mô 2 làn xe. Giai đoạn đến năm 2040 đạt cấp III, quy mô 4 làn xe.	358.000	179.000	179.000	3.580		175.420	3.580		175.420
1.7	ĐT.638 (Chương Hoà – Nhơn Tân): đoạn nối tuyến qua huyện dài khoảng 5,7km	114.000	57.000	57.000	1.140		55.860	1.140		55.860
1.8	Xây dựng tuyến hành lang phụ trợ Đông – Tây (đường Đê Gi – Chợ Gôm – Tây tỉnh), tuyến dài khoảng 24,7km	494.000	247.000	247.000	4.940		242.060	4.940		242.060
1.9	Đường Cát Hưng – Cát Thành: dài khoảng 12,2 km, tuyến có điểm đầu tại QL19B điểm cuối giao với ĐT.639, quy mô 2 làn xe	244.000	122.000	122.000	2.440		119.560	2.440		119.560
1.10	Đường Cát Thành – Núi Bà: tuyến có điểm đầu giao với đường Cát Hưng – Cát Thành, điểm cuối tại khu vực phát triển dịch vụ du lịch núi Bà, quy mô 2 làn xe, dài khoảng 13,5 km,.	270.000	135.000	135.000	2.700		132.300	2.700		132.300
1.11	Đường Cát Trinh – Cát Nhơn: dài khoảng 9,5 km, tuyến xây dựng mới kết nối hành lang công nghiệp Cát Trinh – KKT Nhơn Hội. Điểm đầu tại QL1 thuộc xã Cát Trinh, điểm cuối giao với đường trục KKT nối dài, quy mô 4-6 làn xe	190.000	95.000	95.000	1.900		93.100	1.900		93.100

TT	Dan h mục dự án	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TRIỆU)	Giai đoạn đầu tư		Nguồn vốn			Nguồn vốn		
					2021-2030			2031-2040		
			2021-2030	2031-2040	Ngân sách		Vốn ngoài NS	Ngân sách		Vốn ngoài NS
					Đ.phương	TW		Đ.phương	TW	
1.12	Xây dựng 02 tuyến hướng Bắc – Nam vượt sông La Tinh nối H.Phù Cát – H.Phù Mỹ trên nền đường nông thôn hiện trạng. Quy mô 2-4 làn xe, tổng chiều dài đoạn tuyến thuộc huyện khoảng 2,4km	48.000	24.000	24.000	480		23.520	480		23.520
1.13	Xây dựng bến xe khách tại thị trấn Cát Tiến	60.000	60.000		6.000		54.000			
1.14	Nâng cấp cảng cá Đê Gi	650.000	455.000	195.000	22.750	22.750	409.500	9.750	9.750	175.500
1.15	Các hạng mục: Đường sắt, cầu đường bộ, cầu đường sắt, nút giao thông khác mức	Thực hiện theo dự án riêng								
<b>2</b>	<b>Thoát nước mặt</b>	<b>240.000</b>	<b>88.000</b>	<b>152.000</b>	<b>8.800</b>	<b>0</b>	<b>79.200</b>	<b>15.200</b>	<b>0</b>	<b>136.800</b>
2.1	Cải tạo chỉnh trang và xây dựng mới hệ thống thoát nước thị trấn Ngô Mây	40.000	16.000	24.000	1.600		14.400	2.400		21.600
2.2	Cải tạo chỉnh trang và xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị Cát Tiến	60.000	24.000	36.000	2.400		21.600	3.600		32.400
2.3	Cải tạo chỉnh trang và xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị Cát Khánh	60.000	24.000	36.000	2.400		21.600	3.600		32.400
2.4	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các tuyến cống thoát nước mưa tại trung tâm 15 xã	30.000	12.000	18.000	1.200		10.800	1.800		16.200
2.5	Kè ở các khu vực có quy cơ sạt lở ở khu vực 2 bên bờ sông La Tinh	50.000	12.000	38.000	1.200		10.800	3.800		34.200
<b>3</b>	<b>Cấp nước</b>	<b>111.000</b>	<b>87.000</b>	<b>24.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>87.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>24.000</b>
3.1	Xây mới nhà máy nước Ngô Mây	94.000	70.000	24.000			70.000			24.000
3.2	Cải tạo trạm cấp nước Cát Khánh	17.000	17.000				17.000			
<b>4</b>	<b>Cấp điện</b>	<b>464.275</b>	<b>193.448</b>	<b>270.827</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>193.448</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>270.827</b>

TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (triệu)	Giai đoạn đầu tư		Nguồn vốn			Nguồn vốn		
					2021-2030			2031-2040		
			2021-2030	2031-2040	Ngân sách		Vốn ngoài NS	Ngân sách		Vốn ngoài NS
					Đ.phương	TW		Đ.phương	TW	
4.1	Cải tạo lưới điện khu trung tâm	290.400	121.000	169.400			121.000			169.400
4.2	Xây mới trạm 110kV Phù Cát 3	76.200	31.750	44.450			31.750			44.450
4.3	Nâng cấp trạm 110kV Phù Cát	97.675	40.698	56.977			40.698			56.977
<b>5</b>	<b>Thông tin liên lạc</b>	<b>52.300</b>	<b>20.920</b>	<b>31.380</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.920</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>31.380</b>
5.1	Nâng cấp tổng đài thông tin Ngõ Mây	20.000	8000	12.000			8000			12.000
5.2	Hạ ngầm các tuyến cáp thông tin trực giao thông chính khu vực Ngõ Mây	12.000	4800	7.200			4800			7.200
5.3	Nâng cấp các trạm vệ tinh Cát Tiên, Cát Hải, Cát Khánh, Cát Lâm	20.000	8000	12.000			8000			12.000
5.4	Cải tạo và xây mới trạm BTS khu vực thị trấn Ngõ Mây	300	120	180			120			180
<b>6</b>	<b>Thoát nước thải và quản lý CTR</b>	<b>163.000</b>	<b>87.500</b>	<b>75.500</b>	<b>8.750</b>	<b>0</b>	<b>78.750</b>	<b>7.550</b>	<b>0</b>	<b>67.950</b>
6.1	Đầu tư xây dựng mạng lưới thu gom và trạm xử lý tập trung khu vực TT Ngõ Mây	25.000	15.000	10.000	1.500		13.500	1.000		9.000
6.2	Đầu tư xây dựng mạng lưới thu gom và trạm xử lý tập trung khu vực ĐT Cát Khánh	43.000	25.000	18.000	2.500		22.500	1.800		16.200
6.3	Đầu tư xây dựng các trạm xử lý NT công nghiệp tập trung tại xã Cát Nhơn	65.000	32.500	32.500	3.250		29.250	3.250		29.250
6.4	Đầu tư xây dựng nghĩa trang tập trung Phù Cát	30.000	15.000	15.000	1.500		13.500	1.500		13.500
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.563.875</b>	<b>3.665.368</b>	<b>1.898.507</b>	<b>202.660</b>	<b>78.390</b>	<b>3.384.328</b>	<b>71.470</b>	<b>9.750</b>	<b>1.817.287</b>

(Ghi chú: Ngoài các danh mục dự án ưu tiên đầu tư nêu trên. Hiện nay, trên địa bàn huyện còn có dự án do trung ương sẽ triển khai đầu tư như: Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam với tổng mức đầu tư khoảng 10 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, tỉnh đang đầu tư Dự án đường ven biển với tổng mức đầu tư 1.260 tỷ đồng, đang lập dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Cát Tiên- Diêm Vân).

- Giai đoạn 2021- 2030, dự kiến cơ cấu các nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng khung huyện Phù Cát là 5.563,875 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách khoảng 362,269 tỷ đồng tương đương chiếm khoảng 6,51% và tiền ngoài ngân sách khoảng 5.201,615 tỷ đồng, tương đương chiếm khoảng 93,49%

#### 7.4. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng khung theo từng giai đoạn 10 năm

Bảng 5: Bảng tổng hợp cơ cấu nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng khung giai đoạn 2021-2040

TT	Nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư (tỷ.đ)	nguồn vốn (%)	Giai đoạn đầu tư			
				2021-2030		2031-2040	
				Vốn đầu tư (tỷ.đ)	nguồn vốn (%)	Vốn đầu tư (tỷ.đ)	nguồn vốn (%)
I	<b>Tổng vốn đầu tư</b>	5.563,875	100,00%	3.665,368	100%	1.898,507	100%
1	Vốn ngân sách	362,269	6,51%	281,049	7,67%	81,220	5,42%
2	Vốn ngoài ngân sách	5.201,615	93,49%	3.384,328	92,33%	1.817,287	94,58%

#### 7.5. Dự báo nguồn vốn thực hiện:

- Vốn ngân sách đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2040 khoảng 362,269 tỷ đồng chiếm 6,51% và hàng năm cần vốn ngân sách khoảng 18,113 tỷ đồng.

- Vốn ngoài ngân sách đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2040 khoảng 108.905,70 tỷ đồng chiếm 90,9 % và hàng năm cần vốn ngoài ngân sách khoảng 260,081 tỷ đồng.

#### Trong đó:

Giai đoạn 2021-2030 là 3.665,368 tỷ đồng, bao gồm;

- + Vốn ngân sách khoảng 281,049 tỷ đồng chiếm 7,67%.
- + Vốn ngoài ngân sách khoảng 3.384,328 tỷ đồng chiếm 92,33%
- Giai đoạn 2031-2040 là 1.898,507 tỷ đồng, bao gồm;
- + Vốn ngân sách khoảng 81,220 tỷ đồng chiếm 5,42%.
- + Vốn ngoài ngân sách khoảng 1.817,287 tỷ đồng chiếm 94,58%.



## **PHẦN VIII: CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

### **8.1. Đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư**

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh, tăng thêm nguồn thu mới cho ngân sách, tăng tỷ lệ vốn ngân sách cho đầu tư phát triển. Sử dụng hợp lý và có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, xây dựng đồng bộ các công trình kết cấu hạ tầng trên từng địa bàn, sớm đạt được các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới.

- Phát huy cao nhất các nguồn nội lực, tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài, đẩy mạnh tiến độ đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp. Thực hiện tốt chủ trương tạo vốn từ quỹ đất để xây dựng kết cấu hạ tầng khu trung tâm thương mại, siêu thị và các khu dân cư đô thị mới. Tiếp tục thực hiện chủ trương xã hội hóa đầu tư phát triển giáo dục, y tế, văn hóa thông tin, thể dục thể thao. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, kinh tế trang trại và kinh tế hộ gia đình phát triển.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám định chất lượng công trình xây dựng, có chế tài xử lý kịp thời các vi phạm về chất lượng công trình, coi trọng công tác duy tu bảo dưỡng, chống xuống cấp.

### **8.2. Coi trọng phát triển và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực**

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ xây dựng phương án đào tạo đội ngũ cán bộ cho các ban, ngành của Huyện và xã, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật. Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi để thu hút lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, có trình độ quản lý và kinh doanh giỏi về làm việc tại Huyện.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực toàn diện cả về sức khỏe và trí tuệ. Trước mắt, cần tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông, là cơ sở để nâng cao trình độ học vấn và trình độ dân trí cho toàn dân.

- Triển khai thực hiện tốt Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”. Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề thông qua Đề án đến năm 2020 là 50% so với tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế - xã hội. Tăng cường liên kết đào tạo giữa Trung tâm giáo dục thường xuyên và dạy nghề của Huyện với các trường, các cơ sở dạy nghề trong và ngoài tỉnh, tổ chức nhiều hình thức đào tạo và đào tạo lại, gắn công tác đào tạo với tư vấn, giới thiệu việc làm.

- Nghiên cứu triển khai, cụ thể hóa Chương trình tổng thể đào tạo phát triển nguồn nhân lực tỉnh Bình Định trên địa bàn Huyện. Kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo tại chỗ với thực hiện các chính sách thu hút nguồn lao động được đào tạo từ bên ngoài.

- Phòng Lao động thương binh và xã hội của Huyện cần hướng dẫn các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất đăng ký nhu cầu sử dụng lao động (cụ thể về số lượng và chia theo ngành nghề, theo trình độ), từ đó lập kế hoạch đầu tư bổ sung trang thiết bị, cơ sở thí nghiệm, thực hành cho Trung tâm dạy nghề, phối hợp với các trường đào tạo và dạy nghề trên địa bàn tỉnh, thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo lao động kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn Huyện.

- Bố trí sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ, phát huy năng lực sáng tạo, tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ và tăng cường tuyển chọn đưa đi đào tạo, nâng cao năng lực bộ máy

nhà nước cấp huyện và xã. Đổi mới phương thức đào tạo theo hướng liên kết giữa cơ sở đào tạo với cơ sở sử dụng lao động, thực hiện việc đào tạo theo nhu cầu của cơ sở.

- Có kế hoạch đào tạo để tăng nhanh tỷ lệ giáo viên trên chuẩn quy định cho tất cả các cấp học. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ y tế đủ trình độ tiếp cận các thiết bị và công nghệ mới trong việc khám, chữa bệnh. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển đào tạo nghề tự thực, đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ của thời kỳ mới.

### **8.3. Tích cực triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ**

- Trong điều kiện nền kinh tế của Huyện còn ở trình độ thấp như hiện nay, việc nghiên cứu ứng dụng những thành tựu khoa học và công nghệ mới vào sản xuất và dịch vụ là yêu cầu hết sức quan trọng và bức xúc. Nhằm đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, nâng cao năng suất lao động.

- Liên kết chặt chẽ với Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học của Tỉnh trên địa bàn Huyện, sớm hình thành những cánh đồng lớn đạt trình độ thâm canh cao. Nghiên cứu triển khai ứng dụng công nghệ mới vào việc sơ chế, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

- Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư chế biến nông sản (bao gồm cả sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi), tạo ra những sản phẩm mới, có hàm lượng công nghệ cao, có sức cạnh tranh trên thị trường, phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu. Hình thành mối quan hệ hợp tác liên kết giữa người sản xuất (chủ trang trại, hộ gia đình) với các cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Đầu tư hiện đại hoá mạng lưới thông tin truyền thông, giúp cho mọi thành phần kinh tế được tiếp cận kịp thời với những thành tựu khoa học và công nghệ mới. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học triển khai ứng dụng những thành tựu khoa học và công nghệ mới trên địa bàn Huyện. Xây dựng các cơ sở thí nghiệm, thực hành, hệ thống các trạm trại kỹ thuật phục vụ sản xuất và chuyển giao công nghệ.

### **8.4. Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm**

- Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực của Huyện gắn liền với quá trình sản xuất kinh doanh, nhằm nâng cao giá trị của hàng hóa, giữ vững thị trường truyền thống, tích cực xâm nhập thị trường mới. Đảm bảo cho sản phẩm hàng hóa sản xuất tại địa phương được lưu thông thông suốt, tăng mức thu nhập cho người sản xuất.

- Cung cấp kịp thời thông tin thị trường trong nước và nước ngoài, nhằm định hướng cho các thành phần kinh tế phát triển sản xuất phù hợp với nhu cầu của thị trường, nhất là trong sản xuất nông nghiệp. Tăng cường mối quan hệ giữa nhà nước, nhà nông, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp. Gắn sản xuất với hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, điều chỉnh cơ cấu sản xuất theo sự biến động của thị trường trong nước và quốc tế. Phát triển mạng lưới thương mại dịch vụ đến khắp các vùng nông thôn, tăng nhanh mức tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nội địa.

### **8.5. Triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách mới**

- Tạo điều kiện để các nhà đầu tư sớm tiếp cận với các dự án trên địa bàn Huyện. Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đầu tư, đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, thông tin quảng bá kịp thời các dự án đầu tư ODA và FDI thuộc những ngành và lĩnh vực mà huyện có lợi thế.

- Đẩy mạnh thực hiện chủ chương xã hội hóa trong lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn và các công trình xã hội. Nâng cao hiệu quả phong trào huy động xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương. Phát huy dân chủ cơ sở, giải quyết kịp thời các chính sách xã hội. Chỉ đạo thực hiện tốt các chương trình mục tiêu về giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, phòng chống tội phạm. Nghiên cứu đề xuất và kiến nghị sửa đổi bổ sung các cơ chế, chính sách không còn phù hợp.

- Triển khai thực hiện tốt công tác lập quy hoạch và dự án đầu tư, chuẩn bị đủ điều kiện để tiếp nhận nguồn vốn đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Cân đối, đảm bảo nguồn lực để thực hiện đúng tiến độ xây dựng các công trình bức xúc và các công trình có tác động mạnh đến phát triển các ngành kinh tế - xã hội.

## **8.6. Tăng cường năng lực quản lý nhà nước**

- Không ngừng nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới và phát triển, bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011- 2020. Trong đó, trọng tâm và trước mắt là cải cách thủ tục hành chính, cải cách lề lối làm việc, chuẩn hoá đội ngũ cán bộ, công chức, nâng cao tinh thần trách nhiệm và công khai minh bạch các thủ tục hành chính. Phát hiện và đề xuất với cấp trên sửa đổi, bổ sung những thủ tục hành chính không phù hợp với thực tiễn ở cơ sở. Tổ chức thực hiện hiệu quả Đề án vị trí việc làm của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Huyện; nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Đặc biệt coi trọng nâng cao năng lực bộ máy quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, quản lý đất đai, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Đảm bảo cho các dự án đầu tư được thực hiện đúng tiến độ, sớm đưa công trình vào sử dụng.

- Vận dụng hợp lý các chính sách ưu đãi, nhằm thu hút đội ngũ cán bộ có năng lực về công tác tại địa phương. Kiến nghị với cấp trên về những vấn đề cần tăng cường phân cấp cho Huyện và Xã để thuận lợi trong điều hành phát triển kinh tế – xã hội ở cơ sở.

- Phát huy dân chủ và sức mạnh của các tổ chức xã hội và quần chúng nhân dân, tăng cường sự giám sát của cộng đồng dân cư trong việc triển khai thực hiện quy hoạch và kế hoạch.

## **8.7. Tổ chức thực hiện quy hoạch**

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước đối với công tác xây dựng quy hoạch và triển khai thực hiện quy hoạch. Thường xuyên nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, phù hợp với quá trình đổi mới của nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Ủy ban nhân dân huyện giao cho Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện giúp Huyện ủy và UBND huyện xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch, trong đó xác định nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị và các xã, thực hiện theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt.

- Các ban, ngành của Huyện và các xã phối hợp với các sở, ngành tỉnh, tiếp tục xây dựng các quy hoạch cụ thể theo ngành và lãnh thổ, chủ yếu là các quy hoạch cụ thể về xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, cụm dân cư, các chợ thị trấn và nông thôn. Công khai hóa quy hoạch tổng thể và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn

Huyện.

- Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện là cơ quan đầu mối giúp UBND huyện điều hành thực hiện quy hoạch. Trong đó, trọng tâm là việc lựa chọn và triển khai thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư, đặc biệt là các dự án đem lại hiệu quả cao, tạo nguồn thu mới cho ngân sách.

- Chỉ đạo thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa phát triển giáo dục, y tế, văn hóa thông tin, thể dục thể thao. Triển khai thực hiện tốt chủ trương tạo vốn từ quỹ đất cho xây dựng kết cấu hạ tầng các chợ, khu trung tâm thương mại, các khu đô thị mới. *Phát* huy dân chủ cơ sở trong quản lý sử dụng nguồn đóng góp của dân cư và các nguồn hỗ trợ khác.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng của tỉnh và Trung ương, đẩy mạnh tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng các công trình của tỉnh và Trung ương trên địa bàn Huyện, nhất là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

## **PHẦN IX: KIẾN NGHỊ KẾT LUẬN**

### **9.1. Kết luận**

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 là cần thiết nhằm rà soát toàn bộ các quy hoạch trên địa bàn, kết nối về không gian, đất đai và đáp ứng hạ tầng nhằm phát huy các lợi thế của địa phương, lồng ghép các định hướng phát triển của từng ngành và đưa ra định hướng phát triển toàn huyện phù hợp với các định hướng phát triển Quốc gia, Tỉnh và khu vực để tiến tới xây dựng huyện Phù Cát đạt các tiêu chuẩn huyện nông thôn mới theo quyết định số 558/QĐ-TTg.

Đề án Quy hoạch xây dựng vùng huyện cập nhật và đề xuất của các đề án liên quan (cấp vùng, tỉnh, huyện trong quá trình nghiên cứu, đảm bảo tính phù hợp), góp phần cụ thể hóa các về phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng, vào việc hoạch định và thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện, nâng cao chất lượng sống của người dân và phát triển bền vững, bảo vệ môi trường. Là công cụ để định hướng quá trình quy hoạch xây dựng phát triển vùng huyện.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 đã nghiên cứu khớp nối các chủ trương, chính sách của Quốc gia và của tỉnh đề xuất mạng lưới đô thị nông thôn phù hợp với tiềm năng lợi thế đã có của huyện. Phát triển vùng huyện Phù Cát không chỉ liên quan đến tỉnh Bình Định mà còn có rất nhiều vấn đề liên quan tới vùng liên tỉnh, cần được sự quan tâm hỗ trợ của các sở ban ngành và các đơn vị có liên quan.

### **9.2. Kiến nghị**

Sau khi Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát được phê duyệt, UBND tỉnh cho rà soát điều chỉnh và lập mới các đề án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch chi tiết, quy hoạch các khu cụm công nghiệp, các khu du lịch theo định hướng quy hoạch vùng.

Xây dựng các dự án hạ tầng kỹ thuật diện rộng cấp vùng, tập trung nguồn lực, cơ chế thuận lợi cho một số công trình quan trọng. Đẩy nhanh tiến độ cải tạo các tuyến giao thông để tạo điều kiện giao lưu kinh tế giữa huyện Phù Cát nói riêng với các vùng lân cận. Hỗ trợ vốn để nâng cấp mặt đường các tuyến đường nội thị.

Nghiên cứu thiết lập các cơ chế chính sách riêng cho từng vùng, quản lý bảo vệ môi trường đảm bảo phát triển bền vững. Xây dựng cơ chế chính sách thuận lợi cho các dự án đầu tư mang tính đột phá trong vùng như công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao...

Hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động không còn đất sản xuất do chuyển đổi sang đất đô thị.

Có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, xây dựng các trang trại chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Thu hút các nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch nhằm tạo nguồn vốn phát triển kết cấu hạ tầng.

**PHẦN X: PHỤ LỤC**

## Danh mục chợ trên địa bàn huyện

TT	Tên chợ, địa chỉ	Phân hạng chợ		
		I	II	III
1	Chợ Phù Cát (TT Ngô Mỹ)	x		
2	Chợ An Kim (TT Ngô Mỹ)			x
3	Chợ Gòm (xã Cát Hanh)		x	
4	Chợ Phù Ly (xã Cát Hanh)			x
5	Chợ Hòa Hội (xã Cát Hanh)			x
6	Chợ Suối Tre (xã Cát Tường)			x
7	Chợ Phú Gia (xã Cát Tường)			x
8	Chợ Quán Rường (xã Cát Hưng)			x
9	Chợ Tân Hưng (xã Cát Hưng)			x
10	Chợ Càng Rang (xã Cát Thắng)			x
11	Chợ Gò Chim (xã Cát Thắng)			x
12	Chợ Cát Chánh (xã Cát Chánh)			x
13	Chợ Kè Thử (xã Cát Tiến)			x
14	Chợ Chánh Thiện (xã Cát Thành)			x
15	Chợ Cá Đè Gi (xã Cát Khánh)		x	
16	Chợ Đồng Lâm (xã Cát Khánh)		x	
17	Chợ Gành (xã Cát Minh)		x	
18	Chợ Trung Chánh (xã Cát Minh)			x
19	Chợ Chánh Danh (xã Cát Tài)			x
20	Chợ Gò Muồng (xã Cát Tài)			x
21	Chợ Ba Làng (xã Cát Hiệp)			x
22	Chợ Long An (xã Cát Lâm)			x
23	Chợ Đại Khoan (xã Cát Lâm)			x
24	Chợ Long Định (xã Cát Sơn)			x
25	Chợ Đại An (xã Cát Nhơn)			x

*Danh mục hệ thống giáo dục*

TT	Danh mục	Vị trí	Diện tích đất (m2)	Số trường		Số lớp		Số học sinh		Số phòng học		Số giáo viên		Đạt Chuẩn
				Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	
<b>Hệ thống giáo dục phổ thông</b>				<b>73</b>		<b>1.269</b>		<b>38.759</b>		<b>643</b>		<b>1.861</b>		
	<b>Trường mầm non</b>			<b>19</b>	<b>4</b>	<b>193</b>	<b>37</b>	<b>5.037</b>	<b>972</b>	<b>201</b>	<b>40</b>	<b>205</b>	<b>78</b>	
1	TT. Ngô Máy			2	2	18	11	601	387			27	26	
2	Cát Sơn			1		9		201				9		
3	Cát Minh			1		13		385				13		
4	Cát Khánh			1		18		478				18		
5	Cát Tài			1		10		262				10		
6	Cát Lâm			1		10	3	200	48			10	6	
7	Cát Hanh			1	1	13	6	286	127			13	12	
8	Cát Thành			1		10		285				12		
9	Cát Trinh			1		9	2	279	62			9	4	
10	Cát Hải			1		7		190				7		
11	Cát Hiệp			1		9		205				9		
12	Cát Nhon			1		11	2	275	48			11	4	
13	Cát Hưng			1		7		167				8		
14	Cát Tường			1		10	2	300	58			10	4	
15	Cát Tân			1	1	12	11	252	242			12	22	
16	Cát Tiến			1		12		378				12		
17	Cát Thắng			1		8		145				8		

*Danh mục hệ thống giáo dục*

TT	Danh mục	Vị trí	Diện tích đất (m2)	Số trường		Số lớp		Số học sinh		Số phòng học		Số giáo viên		Đạt Chuẩn
				Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	
18	Cát Chánh			1		7		148				7		
19	Trường mầm non 19/5													
	<b>Trường tiểu học</b>			<b>30</b>	<b>0</b>	<b>554</b>	<b>0</b>	<b>14.416</b>	<b>0</b>	<b>201</b>	<b>0</b>	<b>824</b>	<b>0</b>	
1	TT. Ngô Mây			2		37		1.430				75		
2	Cát Sơn			1		17		418				24		
3	Cát Minh			1		45		1.062				77		
4	Cát Khánh			3		41		1.230				76		
5	Cát Tài			1		40		727				45		
6	Cát Lâm			1		19		489				37		
7	Cát Hạnh			3		38		992				57		
8	Cát Thành			1		22		790				39		
9	Cát Trinh			3		34		1.073				58		
10	Cát Hải			2		18		537				28		
11	Cát Hiệp			1		30		482				24		
12	Cát Nhơn			2		28		634				42		
13	Cát Hưng			2		19		522				25		
14	Cát Trường			2		46		1.163				63		
15	Cát Tân			1		42		1.065				56		
16	Cát Tiến			1		31		889				37		



*Danh mục hệ thống giáo dục*

TT	Danh mục	Vị trí	Diện tích đất (m2)	Số trường		Số lớp		Số học sinh		Số phòng học		Số giáo viên		Đạt Chuẩn
				Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	
17	Cát Thăng			2		24		455				35		
18	Cát Chánh			1		23		458				26		
	<b>Trường THCS</b>			<b>18</b>	<b>0</b>	<b>350</b>	<b>0</b>	<b>11.909</b>	<b>0</b>	<b>201</b>	<b>0</b>	<b>754</b>	<b>0</b>	
1	TT. Ngô Mây			1		23		1.023				65		
2	Cát Sơn			1		12		365				27		
3	Cát Minh			1		30		951				42		
4	Cát Khánh			1		24		1.132				59		
5	Cát Tài			1		16		582				34		
6	Cát Lâm			1		14		454				28		
7	Cát Hanh			1		27		771				62		
8	Cát Thành			1		18		748				37		
9	Cát Trinh			1		23		821				47		
10	Cát Hải			1		12		371				24		
11	Cát Hiệp			1		12		360				30		
12	Cát Nhon			1		19		575				35		
13	Cát Hưng			1		14		450				29		
14	Cát Trường			1		31		957				69		
15	Cát Tân			1		28		745				64		
16	Cát Tiến			1		23		888				51		
17	Cát Thăng			1		14		429				29		

*Danh mục hệ thống giáo dục*

TT	Danh mục	Vị trí	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Số trường		Số lớp		Số học sinh		Số phòng học		Số giáo viên		Đạt Chuẩn
				Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	
18	Cát Chánh			1		10		287				22		
<b>Hệ giáo dục chuyên nghiệp</b>														
	<b>Trường PTTH</b>													
1	THPT Phù Cát 1	10 Nguyễn Chí Thanh, TT. Ngô Mây												
2	THPT Phù Cát 2	ĐT633, xã Cát Minh ĐT 0256 3854 116												
3	THPT Phù Cát 3	Xã Cát Hưng ĐT 0256 3853 123	15.270			31		1.161		31		54		
4	THPT Nguyễn Hồng Đạo	ĐT634, xã Cát Hanh												
5	THPT Nguyễn Hữu Quang	Xã Cát Hưng 0256 3853 324	22.000			28		1.281		28		51		
6	THPT Ngô Mây	19 Đinh Bộ Lĩnh, TT. Ngô Mây ĐT 0256 3750 978	22.610											
7	THPT Ngô Lê Tân	Xã Cát Thành												
	<b>Giáo dục thường xuyên, dạy nghề, chuyên nghiệp</b>													

*Danh mục hệ thống giáo dục*

TT	Danh mục	Vị trí	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Số trường		Số lớp		Số học sinh		Số phòng học		Số giáo viên		Đạt Chuẩn
				Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	Công lập	Dân lập	
1	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên huyện Phù Cát	47 Trần Quốc Toản, TT. Ngô Mây												
2	Trường Cao đẳng Cơ điện - xây dựng và nông lâm Trung bộ (cơ sở 2)	xã Cát Tân												
	Trường Cao đẳng Cơ điện - xây dựng và nông lâm Trung bộ (cơ sở 3)	xã Cát Hanh												

Nguồn: Niên giáo thống kê 2019

Hiện trạng sử dụng đất:

Thứ tự	Loại đất	Diện tích đất (ha)	Phân chia sử dụng đất theo địa giới hành chính																	
			Ngô Mây	Cát Tiền	Cát Hanh	Cát Khánh	Cát Chánh	Cát Hải	Cát Hiệp	Cát Hưng	Cát Mình	Cát Nhơn	Cát Tài	Cát Tân	Cát Thắng	Cát Thành	Cát Trình	Cát Tường	Cát Lâm	Cát Sơn
	<b>Tổng toàn huyện (A+B)</b>	<b>68.071,11</b>	<b>760,30</b>	<b>1.764,16</b>	<b>4.480,14</b>	<b>3.073,61</b>	<b>1.174,15</b>	<b>4.395,79</b>	<b>4.225,86</b>	<b>4.110,87</b>	<b>2.541,50</b>	<b>3.865,37</b>	<b>3.881,76</b>	<b>2.796,89</b>	<b>856,64</b>	<b>4.176,21</b>	<b>4.838,93</b>	<b>2.895,33</b>	<b>6.857,28</b>	<b>11.376,31</b>
A	<b>Đất XD đô thị</b>	<b>6.886,19</b>	<b>282,37</b>	<b>318,84</b>	<b>695,59</b>	<b>324,84</b>	<b>459,57</b>	<b>155,71</b>	<b>481,79</b>	<b>198,01</b>	<b>285,17</b>	<b>347,90</b>	<b>319,54</b>	<b>1.219,55</b>	<b>145,46</b>	<b>199,27</b>	<b>572,13</b>	<b>355,78</b>	<b>214,57</b>	<b>310,09</b>
2.1	<b>Đất ở</b>	1.394,61	<b>80,53</b>	<b>74,09</b>	<b>129,52</b>	<b>104,08</b>	<b>89,48</b>	<b>39,50</b>	<b>55,20</b>	<b>61,21</b>	<b>93,34</b>	<b>89,08</b>	<b>66,45</b>	<b>107,24</b>	<b>44,96</b>	<b>60,77</b>	<b>111,37</b>	<b>96,17</b>	<b>45,21</b>	<b>46,41</b>
	Đất ở tại nông thôn	1.264,10		74,09	129,52	104,08	39,50	39,50	55,20	61,21	93,34	89,08	66,45	107,24	44,96	60,77	111,37	96,17	45,21	46,41
	Đất ở tại đô thị	130,51	80,53				49,98													
2.2	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>5.693,56</b>	<b>201,84</b>	<b>244,75</b>	<b>466,08</b>	<b>155,86</b>	<b>358,30</b>	<b>98,04</b>	<b>345,16</b>	<b>92,19</b>	<b>142,55</b>	<b>169,72</b>	<b>191,40</b>	<b>1.036,56</b>	<b>75,37</b>	<b>99,38</b>	<b>391,38</b>	<b>173,12</b>	<b>157,27</b>	<b>252,36</b>
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,96	6,32	0,66	1,22	0,61	0,37	0,68	0,70	1,04	0,68	0,80	1,36	0,45	0,43	0,46	0,74	0,34	0,78	0,31
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	157,00	13,57	5,55	18,27	8,64	3,57	5,68	16,84	8,17	11,59	6,66	6,86	9,56	3,29	6,03	13,52	7,66	8,05	3,49
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	943,65	15,26	99,17	301,74	43,72	100,26	67,65	8,18	28,43	7,57	99,81	5,92	1,60	0,22	91,34	31,19	21,71	19,68	0,20
	Đất có mục đích công cộng	2.037,91	130,47	97,66	267,71	112,31	406,20	69,95	339,41	72,93	146,82	148,66	164,94	144,74	82,11	89,64	231,10	118,47	160,08	155,08
	Đất quốc phòng	1.293,58	0,86	0,57	153,95	2,26		15,22	8,26		2,60			852,84		1,45	152,75		7,95	94,85
	Đất an ninh	0,90	0,78	0,12																
	Đất công trình năng lượng	334,78	0,26	7,81	0,49	0,05	262,45		61,94	0,02	0,03	0,06	0,01	0,10	0,04	0,01	0,87	0,51	0,08	0,02
2.3	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>	47,29	3,25	7,98	1,27		0,80	0,81	3,16	3,49	1,33	13,89	0,93	4,86	0,75	0,18	0,27	2,94	0,78	0,61
2.4	<b>Đất cơ sở tín ngưỡng</b>	13,74	0,68	0,55	0,98	1,13	0,19		0,74	0,90	1,19	1,81		1,46	0,50	0,14	1,66	1,39		0,42

Thứ tự	Loại đất	Diện tích đất (ha)	Phân chia sử dụng đất theo địa giới hành chính																	
			Ngô Mây	Cát Tiền	Cát Hanh	Cát Khánh	Cát Chánh	Cát Hải	Cát Hiệp	Cát Hưng	Cát Minh	Cát Nhơn	Cát Tài	Cát Tân	Cát Thắng	Cát Thành	Cát Trình	Cát Tường	Cát Lâm	Cát Sơn
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà ĐT	846,75	30,39	24,65	97,74	63,78	10,79	17,37	77,53	40,22	46,77	73,40	60,77	69,43	23,88	38,79	67,46	82,16	11,32	10,29
<b>B</b>	<b>Đất khác</b>	<b>61.184,92</b>	<b>477,93</b>	<b>1.445,31</b>	<b>3.713,95</b>	<b>2.758,33</b>	<b>868,58</b>	<b>4.198,52</b>	<b>3.854,62</b>	<b>3.917,54</b>	<b>2.285,64</b>	<b>3.465,52</b>	<b>3.607,57</b>	<b>2.493,33</b>	<b>731,45</b>	<b>3.916,25</b>	<b>4.440,15</b>	<b>2.595,41</b>	<b>6.632,62</b>	<b>11.167,58</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	55.699,07	<b>441,19</b>	<b>1.203,31</b>	<b>3.353,99</b>	<b>2.358,21</b>	<b>536,64</b>	<b>3.388,44</b>	<b>3.639,77</b>	<b>3.702,71</b>	<b>1.679,24</b>	<b>3.270,41</b>	<b>3.428,25</b>	<b>1.468,79</b>	<b>652,49</b>	<b>3.622,01</b>	<b>4.076,11</b>	<b>2.308,05</b>	<b>6.372,50</b>	<b>10.196,97</b>
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	22.856,54	<b>430,98</b>	<b>615,00</b>	<b>2.461,22</b>	<b>822,31</b>	<b>536,51</b>	<b>658,15</b>	<b>2.957,74</b>	<b>839,12</b>	<b>934,58</b>	<b>1.280,81</b>	<b>1.329,38</b>	<b>1.396,73</b>	<b>652,10</b>	<b>780,99</b>	<b>1.957,39</b>	<b>1.492,69</b>	<b>2.295,74</b>	<b>1.415,09</b>
-	Đất trồng cây hàng năm	17.277,16	397,73	567,24	1.841,36	686,54	507,84	500,55	1.548,95	592,15	928,22	1.001,93	1.281,42	1.174,58	650,46	624,94	1.403,89	1.296,75	1.380,27	892,35
	Đất trồng lúa	9.418,95	175,52	456,95	926,85	310,40	433,55	229,77	549,45	474,12	580,48	703,05	743,15	696,96	584,76	436,80	616,23	745,39	374,65	380,86
	Đất trồng cây hàng năm khác	7.858,22	222,21	110,29	914,51	376,14	74,29	270,78	999,50	118,03	347,74	298,87	538,27	477,62	65,70	188,14	787,66	551,35	1.005,63	511,49
-	Đất trồng cây lâu năm	5.579,38	33,25	47,76	619,86	135,77	28,67	157,60	1.408,80	246,97	6,36	278,89	47,96	222,15	1,65	156,05	553,50	195,95	915,46	522,75
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	32.235,57		<b>586,83</b>	<b>881,64</b>	<b>1.440,05</b>		<b>2.636,43</b>	<b>597,26</b>	<b>2.863,10</b>	<b>563,83</b>	<b>1.989,59</b>	<b>2.098,87</b>	<b>63,44</b>		<b>2.813,61</b>	<b>2.118,04</b>	<b>815,36</b>	<b>3.985,64</b>	<b>8.781,88</b>
	Đất rừng sản xuất	10.569,22		51,40	383,21	875,32		209,44	597,26	583,14	563,83	1.464,24	1.005,72	63,44		755,42	200,74	219,86	1.971,58	1.624,62
	Đất rừng phòng hộ	13.359,44			498,43	153,02		1.269,41				525,35	571,40			246,69	328,34	595,50	2.014,06	7.157,26
	Đất rừng đặc dụng	8.306,91		535,43		411,71		1.157,59		2.279,96			521,76			1.811,51	1.588,96			
	Đất thủy lợi	565,62	10,23	13,20	51,76	18,94	43,66	4,36	68,57	23,04	53,40	34,20	33,02	35,66	30,91	27,39	57,64	30,42	21,16	8,06
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	323,05		<b>0,39</b>		<b>84,45</b>	<b>0,13</b>	<b>93,86</b>		<b>0,25</b>	<b>116,79</b>					<b>25,35</b>			<b>1,83</b>	
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>	75,17				<b>11,40</b>					<b>63,77</b>									
<b>1.5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	208,73	<b>10,20</b>	<b>1,09</b>	<b>11,13</b>				<b>84,77</b>	<b>0,23</b>	<b>0,27</b>			<b>8,62</b>	<b>0,39</b>	<b>2,05</b>	<b>0,68</b>		<b>89,29</b>	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	819,80	<b>10,71</b>	<b>34,96</b>	<b>73,43</b>	<b>26,51</b>	<b>17,53</b>	<b>28,45</b>	<b>17,60</b>	<b>35,84</b>	<b>70,62</b>	<b>65,98</b>	<b>68,85</b>	<b>57,57</b>	<b>35,61</b>	<b>16,72</b>	<b>23,45</b>	<b>72,95</b>	<b>106,30</b>	<b>56,72</b>
2.7	Đất có mặt nước	1.724,76	<b>3,26</b>	<b>3,49</b>	<b>29,75</b>	<b>311,23</b>	<b>4,40</b>	<b>31,70</b>	<b>2,69</b>	<b>82,85</b>	<b>374,04</b>	<b>24,37</b>	<b>16,01</b>	<b>18,68</b>	<b>3,56</b>	<b>51,75</b>	<b>98,09</b>	<b>66,30</b>	<b>77,22</b>	<b>525,37</b>

Thứ tự	Loại đất	Diện tích đất (ha)	Phân chia sử dụng đất theo địa giới hành chính																	
			Ngô Mây	Cát Tiền	Cát Hanh	Cát Khánh	Cát Chánh	Cát Hải	Cát Hiệp	Cát Hưng	Cát Minh	Cát Nhơn	Cát Tàì	Cát Tân	Cát Thắng	Cát Thành	Cát Trình	Cát Tường	Cát Lâm	Cát Sơn
	<i>chuyên dùng</i>																			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	2.173,69	<b>23,04</b>	<b>211,36</b>	<b>50,56</b>	<b>41,14</b>	<b>3,91</b>	<b>730,35</b>	<b>55,78</b>	<b>73,07</b>	<b>105,71</b>	<b>70,51</b>	<b>61,41</b>	<b>59,69</b>	<b>8,84</b>	<b>196,91</b>	<b>31,24</b>	<b>117,18</b>	<b>47,41</b>	<b>285,58</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.294,69	23,04	48,70	42,79	39,39	3,91	278,99	55,78	29,06	104,69	58,94	43,16	50,07	8,84	189,30	26,85	82,35	44,26	164,57
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	806,37		154,80	7,77	1,74		397,73		44,02	1,02	11,22	18,25	9,62		7,61	4,38	25,09	3,14	119,96
3.3	Núi đá không có rừng cây	72,63		7,86				53,63				0,36						9,74		1,05

*Nguồn: Thống kê, kiểm kê đất đến 31/12/2019 - Phòng Tài Nguyên & Môi trường*

## **PHẦN XI: QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ**

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;*

*Căn cứ Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035;*

*Căn cứ Văn bản số 746/UBND-KT ngày 13/02/2020 của UBND tỉnh về việc chủ trương cho UBND huyện Phù Cát lập quy hoạch xây dựng vùng huyện;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 151/TTr-SXD ngày 20/5/2020.*



## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Tên đồ án:** Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

**2. Phạm vi ranh giới, quy mô, thời hạn lập quy hoạch:**

a) Vị trí, phạm vi ranh giới: Phạm vi ranh giới lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Phù Cát với 18 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm 01 thị trấn và 17 xã. Giới cận như sau:

- Phía Bắc giáp: Huyện Phù Mỹ và huyện Hoài Ân;
- Phía Nam giáp: Thị xã An Nhơn và huyện Tuy Phước;
- Phía Đông giáp: Biển Đông;
- Phía Tây giáp: Huyện Tây Sơn và huyện Vĩnh Thạnh.

b) Quy mô, thời hạn lập quy hoạch:

- Quy mô diện tích quy hoạch: 680,7km<sup>2</sup>.
- Thời hạn lập quy hoạch: Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030; giai đoạn dài hạn đến năm 2040; tầm nhìn định hướng đến năm 2050.

**3. Tính chất và mục tiêu quy hoạch:**

a) Tính chất quy hoạch:

- Là khu vực kinh tế tổng hợp công nghiệp, dịch vụ du lịch, nông nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Bình Định.
- Là vùng trọng điểm khai thác phát triển du lịch của tỉnh, có tiềm năng phát triển các loại hình du lịch văn hoá, tâm linh; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan thiên nhiên đa dạng, hệ thống di tích và truyền thống lịch sử lâu đời.
- Là trung tâm dịch vụ vận tải hàng không, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế-xã hội tỉnh Bình Định.

b) Mục tiêu quy hoạch:

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát phù hợp với Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; cụ thể hóa Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035.
- Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện và tỉnh, quốc phòng, an ninh, quy hoạch ngành, định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia, quy hoạch xây dựng có liên quan đã được phê duyệt.

**4. Nhiệm vụ thiết kế quy hoạch xây dựng vùng huyện:** Thực hiện theo Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ và Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng, bao gồm:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế xã hội, hệ thống

đô thị và điểm dân cư nông thôn, sử dụng đất đai, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, môi trường và những yếu tố mang tính đặc thù của vùng.

b) Đánh giá, rà soát việc thực hiện các quy hoạch đang có hiệu lực.

c) Xác định mục tiêu phát triển, tốc độ đô thị hóa, tính chất, tiềm năng và động lực phát triển vùng.

d) Dự báo phát triển kinh tế, dân số, lao động, nhu cầu về đất đai, tỷ lệ đô thị hóa theo các giai đoạn phát triển 10 năm, 20 năm; xác định các chỉ tiêu kỹ thuật theo mục tiêu phát triển.

đ) Định hướng phát triển không gian vùng.

e) Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp vùng: Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật mang tính chất vùng hoặc liên vùng gồm: Chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang và hạ tầng viễn thông.

#### **5. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:**

- Xác định danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong kỳ quy hoạch trong các lĩnh vực: Các dự án hạ tầng kỹ thuật đầu mối cấp vùng; các dự án phát triển sản xuất;

- Lồng ghép các hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp tỉnh qua địa bàn đã được khẳng định trong các quy hoạch cấp trên.

- Triển khai các quy hoạch thứ cấp.

**6. Thành phần hồ sơ đề án:** Thực hiện theo Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đề án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

#### **7. Kinh phí thực hiện:**

a) Dự toán kinh phí lập quy hoạch: 2.597.653.000, đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, năm trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi ba ngàn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí lập đề án quy hoạch: 2.116.478.000 đồng.
- Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch: 127.110.000 đồng.
- Chi phí thẩm định đề án quy hoạch : 108.710.000 đồng.
- Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch: 25.422.000 đồng.
- Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đề án quy hoạch: 101.013.000 đồng.
- Chi phí lấy ý kiến: 38.481.000 đồng;
- Chi phí công bố quy hoạch: 63.494.000 đồng;
- Chi phí lựa chọn nhà thầu: 16.945.000 đồng.

b) Nguồn vốn: Vốn ngân sách huyện Phù Cát.

**8. Chủ đầu tư quy hoạch:** UBND huyện Phù Cát.

**9. Tiến độ thực hiện:** Hoàn thành thiết kế đồ án không quá 12 tháng kể từ ngày phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Quyết định này làm căn cứ để tổ chức lập quy hoạch, thẩm định, trình phê duyệt theo quy định.

2. UBND huyện Phù Cát tổ chức lập đồ án quy hoạch, lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư có liên quan, thông qua Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

3. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, chủ trì thực hiện thẩm định quy hoạch, báo cáo đề xuất UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh
- Lưu: VT, K1, K14.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Cao Thắng**

## **PHẦN XII: CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN VÀ GIẢI TRÌNH**

Số: /TTr-UBND

Phù Cát, ngày tháng 10 năm 2021

**TỜ TRÌNH**

**Về việc thẩm định và phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng vùng  
huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050**

Kính gửi: Sở Xây dựng Bình Định.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 372/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện, Giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Công văn số 3479/UBND-KT ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh hướng dẫn triển khai thực hiện Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ NN&PTNT về hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/05/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 746/UBND-KT ngày 13/02/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương cho UBND huyện Phù Cát lập quy hoạch xây dựng vùng huyện;

Căn cứ Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 19/02/2021 của HĐND huyện Phù Cát về việc thông qua Đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Văn bản số 5360/UBND-KT ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

UBND huyện Phù Cát kính đề nghị Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050, với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Tên đồ án:** Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định đến năm 2040, tầm nhìn đến 2050.

**2. Phạm vi ranh giới, quy mô, thời hạn lập quy hoạch:**

a) Vị trí, phạm vi ranh giới: Phạm vi ranh giới lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện Phù Cát với diện tích tự nhiên khoảng 680,7 km<sup>2</sup>, gồm: thị trấn Ngô Mây, thị trấn Cát Tiến và 16 xã (Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn, Cát Hưng, Cát Thắng, Cát Chánh, Cát Hải, Cát Thành, Cát Khánh, Cát Minh, Cát Tài, Cát Hanh, Cát Trinh, Cát Hiệp, Cát Lâm, Cát Sơn). Có giới cận như sau:

- Phía Bắc giáp: Huyện Phù Mỹ và huyện Hoài Ân;
- Phía Nam giáp: Thị xã An Nhơn và huyện Tuy Phước;
- Phía Đông giáp: Biển Đông;
- Phía Tây giáp: huyện Tây Sơn và huyện Vĩnh Thạnh.

b) Quy mô, thời hạn lập quy hoạch:

- Quy mô diện tích: 680,7km<sup>2</sup>.
- Thời hạn lập quy hoạch: Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030; giai đoạn dài hạn đến năm 2040; tầm nhìn định hướng đến năm 2050.

### **3. Tính chất, chức năng quy hoạch:**

- Là khu vực kinh tế tổng hợp công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Định.

- Là vùng trọng điểm khai thác phát triển du lịch của tỉnh, có tiềm năng phát triển các loại hình du lịch văn hoá, tâm linh; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan thiên nhiên đa dạng, hệ thống di tích và truyền thống lịch sử lâu đời.

- Là trung tâm dịch vụ vận tải hàng không, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định.

### **4. Mục tiêu quy hoạch:**

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát phù hợp với Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; cụ thể hóa Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035.

- Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện và tỉnh, quốc phòng, an ninh, quy hoạch ngành, định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia, quy hoạch xây dựng có liên quan đã được phê duyệt.

### **5. Các chỉ tiêu dự báo phát triển vùng:**

a) Dự báo phát triển dân số, lao động:

- Tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2020-2030 là 2,2%/năm (trong đó tăng tự nhiên 0,9%/năm và tăng cơ học 1,3%/năm).

- Tốc độ tăng dân số trung bình toàn huyện giai đoạn 2031-2040 là 2,0%/năm (trong đó tăng tự nhiên 0,9%/năm và tăng cơ học 1,1%/năm).

- Hiện trạng theo thống kê đến năm 2019, dân số toàn huyện khoảng 183.551 người, trong đó dân số nội thị là 23.865 người (thị trấn Ngô Mây, Cát Tiến: 23.865 người), tỷ lệ đô thị hóa khoảng 13%; đến năm 2030, dân số trong khu vực sẽ đạt khoảng 245.000 người, trong đó dân số nội thị khoảng 86.200 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 37%; đến năm 2040, dân số trong khu vực sẽ đạt khoảng 300.000 người, trong đó dân số nội thị khoảng 113.500 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 39,82%.

- Lao động: Hiện trạng lao động năm 2019, tổng lực lượng lao động trong độ tuổi chiếm khoảng 61,01% dân số, trong đó tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế chiếm khoảng 65% (Nông nghiệp chiếm 52,39%, Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp chiếm 19,95%, Dịch vụ chiếm 27,66%); đến năm 2030, tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế chiếm khoảng 65% dân số (Nông nghiệp chiếm 25,5%, Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp chiếm 25%, Dịch vụ chiếm 49,5%); đến năm 2040, tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế chiếm khoảng 67% dân số (Nông nghiệp chiếm 20%, Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp chiếm 26%, Dịch vụ chiếm 54%).

#### b) Dự báo quy hoạch sử dụng đất:

- Hiện trạng năm 2019: Đất xây dựng toàn Huyện khoảng 6.886,19ha, bình quân 375,16m<sup>2</sup>/người; đất xây dựng đô thị khoảng 601,21ha bình quân 251,92m<sup>2</sup>/người; đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn khoảng 6.284,98ha, bình quân đạt khoảng 393,58m<sup>2</sup>/người.

- Đến năm 2030: Dự báo đất xây dựng toàn Huyện khoảng 7.470ha, bình quân 304,9m<sup>2</sup>/người; đất xây dựng đô thị khoảng 2.184ha, bình quân 253,42m<sup>2</sup>/người; đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn khoảng 5.286ha, bình quân đạt khoảng 332,86m<sup>2</sup>/người.

- Đến năm 2040: Dự báo đất xây dựng toàn Huyện khoảng 8.069ha, bình quân 268,96m<sup>2</sup>/người; đất xây dựng đô thị khoảng 2.493ha, bình quân 219,67m<sup>2</sup>/người; đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn khoảng 5.576ha, bình quân đạt khoảng 298,96m<sup>2</sup>/người.

### **6. Định hướng quản lý không gian vùng:**

#### **6.1. Định hướng quản lý phân vùng phát triển:**

Tổ chức quản lý không gian vùng huyện theo mô hình phát triển đa cực, trong đó lấy đô thị trung tâm huyện là thị trấn Ngô Mây và thị trấn Cát Tiến làm hạt nhân phát triển, kết nối và lan tỏa ra các không gian xung quanh, xu hướng phát triển mạnh về phía biển. Không gian vùng huyện Phù Cát được chia làm 3 vùng không gian chính:

##### (a) Phân vùng công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp (PV1)



- Vùng công nghiệp, lâm nghiệp nằm ở phía Tây cao tốc Bắc Nam huyện, bao gồm các xã: Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp, một phần xã Cát Hanh,

- Vùng nông nghiệp nằm ở phía Đông Nam huyện, gồm các xã: Cát Thăng, Cát Chánh, Cát Hưng và Cát Tài.

- Vùng ngư nghiệp nằm ở phía Đông Bắc huyện gồm 1 phần các xã: Cát Thành, Cát Khánh và Cát Minh.

- Định hướng phát triển: Bảo tồn cảnh quan đồi núi và rừng phòng hộ phía Tây, nâng cao giá trị kinh tế diện tích đất rừng sản xuất, đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, kết hợp với nông nghiệp theo hướng cây ăn quả đặc sản của địa phương như: dứa, xoài, bưởi... đẩy mạnh ngành chăn nuôi bò, lợn và gia cầm; đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản. Giữ ổn định tỷ trọng diện tích đất trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực. Đối với các hồ như: hồ Hội Sơn, hồ Suối Tre, hồ Thạch Bàn, hồ Mỹ Thuận... Ngoài việc đảm nhiệm công tác thủy lợi, điều tiết nước để giảm thiểu thiên tai, lũ lụt vùng hạ du.

(b) Phân vùng công nghiệp, đô thị, thương mại, dịch vụ hậu cần sân bay (PV2):

- Nằm ở vị trí trung tâm của huyện, bao gồm: thị trấn Ngô Mỹ, xã Cát Tân, xã Cát Trinh, xã Cát Tường, xã Cát Nhơn và một phần xã Cát Hanh.

- Định hướng phát triển các tuyến giao thông cụ thể: Tuyến đường tránh Quốc lộ 1A đi qua thị trấn Ngô Mỹ (tuyến đường vành đai); tuyến đường từ KCN Hòa Hội và KCN Cát Trinh kết nối với sân bay Phù Cát.

- Phát triển mới khu dịch vụ kho, bãi ở phía Bắc sân bay Phù Cát; mở rộng thị trấn Ngô Mỹ về phía Tây Nam bao gồm cả sân bay Phù Cát.

- Phát triển du lịch gắn với khu vực suối nước nóng Hội Vân tại xã Cát Hiệp.

(c) Phân vùng đô thị, du lịch, dịch vụ, kinh tế Biển (PV3):

- Nằm ở phía Bắc và phía Đông của huyện Phù Cát, bao gồm xã Cát Hải, thị trấn Cát Tiến và một phần các xã: Cát Minh, Cát Thành, Cát Khánh.

- Định hướng phát triển: Các khu đô thị, thương mại, du lịch, dịch vụ ven biển trên cơ sở tuyến đường ven biển, ĐT.639.

- Bảo tồn không gian sinh thái Núi Bà, phát triển các loại hình du lịch sinh thái trên Núi Bà và phát triển đô thị Cát Tiến là đô thị động lực tại cửa ngõ của Khu kinh tế Nhơn Hội; hình thành đô thị Cát Khánh là đô thị du lịch, dịch vụ kinh tế Biển.

## **6.2. Khung cấu trúc phát triển không gian vùng:**

Mô hình cấu trúc không gian huyện Phù Cát được phát triển với cấu trúc 4 trung tâm đô thị và 4 hành lang phát triển, cụ thể như sau:

a) Đối với 4 trung tâm đô thị:

- Trung tâm Ngô Mây: Là trung tâm đô thị thương mại, dịch vụ hậu cần hàng không.

- Trung tâm Cát Tiến: Là trung tâm đô thị dịch vụ, du lịch.

- Trung tâm Cát Khánh: Là trung tâm đô thị du lịch, dịch vụ, kinh tế Biển.

- Trung tâm Cát Hanh: Là trung tâm đô thị công nghiệp, thương mại.

b) Đối với 4 hành lang phát triển:

\* *Hành lang kinh tế Bắc Nam:*

- Hành lang Đô thị Công nghiệp: Là một trong những động lực phát triển kinh tế chính của huyện, kết nối các đô thị, các CCN, KCN dọc quốc lộ 1A và dọc ĐT.638.

- Hành lang Du lịch: phát triển dọc theo tuyến đường ven biển được nâng cấp từ ĐT.639, kết nối các điểm, khu du lịch của huyện Phù Cát với Khu Kinh tế Nhơn Hội và Bắc Đê Gi và các không gian du lịch khác.

\* *Hành lang phụ trợ Đông Tây:*

- Hành lang phía Bắc là tuyến đường ĐT.633 kết nối Quốc lộ 1A đến tuyến đường ven biển (ĐT.639). Đây là tuyến đường hỗ trợ kết nối để phát triển giữa đô thị Cát Hanh và đô thị Cát Khánh.

- Hành lang phía Nam gồm tuyến đường QL.19B và tuyến đường trục Khu Kinh tế nối dài. Đây là tuyến đường hỗ trợ kết nối sân bay, thị trấn Ngô Mây để phát triển giữa thị trấn Ngô Mây và thị trấn Cát Tiến.

### **6.3. Định hướng phát triển khu vực đô thị:**

Định hướng phát triển đô thị đến năm 2030, huyện Phù Cát sẽ có 4 đô thị, gồm: đô thị Ngô Mây, đô thị Cát Tiến, đô thị Cát Khánh và đô thị Cát Hanh. Định hướng, đến năm 2040 toàn huyện Phù Cát đạt đô thị loại IV và phần đầu trở thành thị xã giai đoạn 2040-2050. Các đô thị Cát Khánh, Ngô Mây, Cát Tiến, Cát Hanh và các xã phía Đông Cao Tốc Bắc Nam sẽ trở thành Phường. Khu vực nội thị được giới hạn từ tuyến đường cao tốc Bắc Nam về phía Đông. Khu vực ngoại thị là phần phía Tây đường cao tốc Bắc Nam. Cụ thể như sau:

a) Đô thị Ngô Mây: Hiện tại là đô thị loại V, đến năm 2030 dân số đô thị khoảng 18.900 người; đất xây dựng đô thị khoảng 378ha. Đến năm 2040, dân số đô thị khoảng 24.400 người, đất xây dựng đô thị khoảng 415ha; phát triển hướng về phía Tây Nam, khu vực sân bay Phù Cát và mở rộng thị trấn Ngô Mây về phía Tây Nam, Đông Bắc. Ranh giới mở rộng sẽ bao gồm toàn bộ thị trấn Ngô Mây hiện hữu, toàn bộ diện tích xã Cát Tân và một phần diện tích các xã: Cát Trinh, Cát Hanh, Cát Hiệp.

- Tính chất: Là thị trấn huyện lỵ huyện Phù Cát. Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội huyện Phù Cát. Là trung tâm thương mại, dịch vụ vận tải hàng không đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng.

b) Đô thị Cát Tiên: Hiện tại là đô thị loại V, đến năm 2030, dân số đô thị khoảng 20.500 người, đất xây dựng đô thị khoảng 461ha. Đến năm 2040, dân số đô thị khoảng 26.200 người, đất xây dựng đô thị khoảng 524ha; phát triển quỹ đất ven biển tổ chức không gian du lịch, bố trí các điểm dịch vụ công cộng, quảng trường, không gian mở ven biển. Các khu vực phía Tây phát triển các khu dân dụng và bảo tồn các hành lang thoát lũ dọc sông Đại An.

- Tính chất: Là một trong những đô thị vệ tinh của thành phố Quy Nhơn đảm nhận chức năng dịch vụ, du lịch, phục vụ sự phát triển của Khu Kinh tế Nhơn Hội nói riêng và tỉnh Bình Định nói chung.

c) Đô thị Cát Khánh: Đến năm 2030 là đô thị loại V, dân số đô thị khoảng 28.200 người, đất xây dựng đô thị khoảng 564ha. Đến năm 2040, dân số đô thị khoảng 39.800 người, đất xây dựng đô thị khoảng 677ha; Hướng phát triển đô thị về Đầm và Biển, với chức năng phục vụ du lịch, dịch vụ kinh tế biển, phát triển khai thác hải sản xa bờ gắn với công tác an ninh, chủ quyền biển đảo. Mặt khác, tập trung đầu tư xây dựng hệ thống trung tâm khai thác, chế biến hải sản và dịch vụ, kinh tế biển.

- Tính chất: Là trung tâm đô thị du lịch, dịch vụ, kinh tế biển gắn với chế biến thủy hải sản và phát triển du lịch, dịch vụ.

d) Đô thị Cát Hanh: Đến năm 2030 là đô thị loại V, dân số đô thị khoảng 18.600 người, đất xây dựng đô thị khoảng 781ha. Đến năm 2040, dân số đô thị khoảng 23.100 người, đất xây dựng đô thị khoảng 878ha; phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ gắn với Khu công nghiệp Hoà Hội. Là vùng có tiềm năng lớn về nông - lâm nghiệp; trong vùng có khả năng hình thành và phát triển các cơ sở công nghiệp với các ngành nghề chế biến nông lâm sản, hàng tiêu dùng, khai thác nguyên liệu từ các vùng chuyên canh cây công nghiệp.

- Tính chất: Là đô thị công nghiệp, phát triển thương mại, dịch vụ gắn với Khu công nghiệp Hòa Hội.

#### **6.4. Định hướng không gian nông thôn:**

Định hướng phát triển các khu vực mang tính chất trung tâm thương mại dịch vụ và các tiện ích công cộng chung cần thiết khác cho các xã như bố trí các công trình khuyến nông, công cộng chung, hậu cần nông nghiệp, dịch vụ thương mại (theo nhu cầu của các xã)... Tiêu chí vị trí các trung tâm này là giao lộ các tuyến giao thông chính, khoảng cách phục vụ đến các xã hợp lý với các cụm dịch vụ, thương mại. Định hướng các cụm trung tâm như sau:

- Cụm 1: Gồm các xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp và một phần xã Cát Hanh (Tây QL.1A). Trung tâm của cụm liên xã bố trí tại giao lộ của ĐT.634 và ĐT.638 thuộc xã Cát Lâm.

- Cụm 2: Gồm các xã Cát Tài, Cát Minh và một phần xã Cát Hanh (Đông QL.1A). Trung tâm cụm được bố trí trên ĐT.633, tại trung tâm xã Cát Minh.

- Cụm 3: Gồm các xã Cát Trinh, Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn. Trung tâm cụm được bố trí tại ngã ba Chánh Liêm, xã Cát Tường.

- Cụm 4: Gồm các xã Cát Thắng, Cát Hưng và Cát Chánh. Trung tâm cụm được bố trí giao lộ đường trục kinh tế nổi dài và đường ĐT.640.

### **6.5. Định hướng phát triển Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp:**

- Khu công nghiệp Hòa Hội với quy mô diện tích khoảng 266,18ha; phát triển các ngành nghề sản xuất linh kiện điện tử, chế biến gỗ, cơ khí, may mặc, chế biến nông sản, thực phẩm, bố trí kho hàng...

- Khu công nghiệp Cát Trinh diện tích khoảng 368ha; phát triển các ngành linh kiện điện tử, may mặc, vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản, các ngành phụ trợ, sản xuất và chế biến thực phẩm, sản xuất hóa dược và dược liệu, thức ăn gia súc,...

- Phát triển quỹ đất hai bên tuyến nổi ĐH 21 và Sân Bay các khu kho bãi, trung chuyển trước khi được vận tải bằng đường hàng không, với quy mô 85ha tại Cát Tân.

- Tiếp tục duy trì và kêu gọi các nhà đầu tư vào 04 CCN đã có và từng bước chuyển đổi đất CCN chế biến thủy sản Cát Khánh thành đất phát triển đô thị.

- Phát triển CCN phía Tây huyện, thuộc xã Cát Lâm và Cát Hanh (giao lộ giữa ĐT634 và ĐT 633) với quy mô khoảng 45ha, phát triển các ngành nghề chế biến nông lâm sản.

### **6.6. Định hướng phát triển nông lâm thủy sản:**

Không gian nông nghiệp của huyện Phù Cát được phát triển như sau:

- *Vùng trồng lúa chất lượng cao:* Khu vực các xã dọc theo lưu vực sông Đại An, gồm các xã Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Chánh, Cát Hưng và lưu vực sông La Tinh thuộc xã Cát Hanh. Đây là không gian có sự thuận lợi về nguồn nước tưới lại màu mỡ, diện tích đất nông nghiệp rộng và bằng phẳng hơn các xã khác. Khu vực này sẽ được định hướng là vùng trồng lúa chất lượng cao của huyện.

- *Vùng chăn nuôi và cây ăn quả:* Khu vực các xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp, Cát Hanh là khu vực có địa hình chuyển tiếp rõ ràng giữa đồi núi và đồng bằng. Địa hình khu vực này đa dạng, thích hợp cho trồng cây ăn quả, cây trồng cận và chăn nuôi.

- *Vùng lâm nghiệp:* Thuộc vùng lâm nghiệp phía Tây của huyện và khu vực Núi Bà. Định hướng bảo tồn rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, các khu vực rừng sản xuất là vùng nguyên liệu cần tổ chức các không gian hậu cần, đặc biệt xác định các tuyến giao thông kết nối với khu vực sản xuất chế biến gỗ ở trong và ngoài KCN Hòa Hội.

- *Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:* Tổ chức 02 khu vực nông nghiệp công nghệ cao: Khu vực số 01 ở xã Cát Trinh, giáp với tuyến đường Quy

hoạch với quy mô khoảng 74,3 ha. Khu vực số 02 nằm phía Tây của xã Cát Hanh, giáp với tuyến ĐT 638 quy mô 30,7ha. Tổng diện tích 02 khu vực: 105ha.

- *Không gian hậu cần biển*: Các không gian ven đầm, ven biển tổ chức các chức năng hậu cần biển, tổ chức bãi tập kết tàu thuyền.

### **6.7. Định hướng phát triển du lịch:**

- Đẩy mạnh phát triển du lịch trên cơ sở khai thác bền vững giá trị về tài nguyên thiên nhiên. Kết hợp chặt chẽ việc xây dựng các khu du lịch với xây dựng các khu văn hóa thể thao, vui chơi giải trí và phát triển du lịch sinh thái. Thu hút vốn đầu tư của nhiều thành phần kinh tế cho xây dựng cơ sở vật chất phục vụ khách du lịch.

- Tập trung phát triển du lịch sinh thái trên cơ sở cải tạo, nâng cấp các khu du lịch, phát triển đa dạng các loại hình và sản phẩm du lịch, bao gồm: Khu du lịch suối nước nóng Hội Vân; Khu du lịch suối khoáng Chánh Thắng; Khu du lịch sinh thái núi Bà; Khu du lịch Trung Lương- Vĩnh Hội; Điểm du lịch cộng đồng và trải nghiệm làng chài tại xã Cát Khánh,...

- Hình thành tuyến du lịch kết nối toàn bộ các điểm du lịch quan trọng và các khu vực hồ có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái: Tuyến này được hình thành dựa trên tuyến đường ven biển, QL.19B, ĐH.20 (đường ĐT.635 cũ), ĐH.22 (đường Lê Hoàn từ Quang Trung - Cát Lâm), ĐT.633, ĐT.634.

### **7. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:**

#### **7.1. Công trình giáo dục đào tạo:**

- Xây dựng đồng bộ mạng lưới cơ sở vật chất và trang thiết bị, đảm bảo đủ diện tích theo quy định của trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Xây dựng mới 03 Trường Trung học phổ thông trên địa bàn toàn huyện (vị trí ở thị trấn Cát Tiến, xã Cát Khánh, xã Cát Lâm).

- Duy trì kết quả đã đạt được 100% xã có Trung tâm học tập cộng đồng (gắn với xây dựng khu trung tâm văn hóa thể dục thể thao). Chú trọng xây dựng các cơ sở đào tạo nghề, thí nghiệm, thực hành, sản xuất thử, gắn lý luận với thực tiễn sản xuất,...

#### **7.2. Trung tâm y tế:**

- Phát triển đồng bộ hệ thống y tế trên địa bàn huyện, bao gồm mạng lưới khám, chữa bệnh và mạng lưới y tế dự phòng, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Định hướng phát triển bệnh viện đa khoa tại thị trấn Cát Tiến; mở rộng và nâng cấp Trung tâm y tế huyện; nâng cấp Phòng khám đa khoa khu vực Cát Minh; nâng cấp các trạm y tế xã đảm bảo theo quy chuẩn hiện hành, được quy hoạch cụ thể trong đồ án Quy hoạch Nông thôn mới.

- Thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa phát triển y tế, đảm bảo quỹ đất cho phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập trên địa bàn huyện.

### **7.3. Trung tâm văn hóa - thể thao:**

- Xây dựng đồng bộ cơ sở vật chất và trang thiết bị cho mạng lưới văn hóa, thể dục thể thao, phát triển các loại hình cơ sở đa chức năng như: sân vận động, trung tâm văn hóa thể dục - thể thao, nhà văn hóa đa năng, câu lạc bộ thể dục thể thao, khu văn hóa thể thao và du lịch,...

- Thực hiện xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao, đảm bảo quỹ đất cho mọi thành phần kinh tế và dân cư đầu tư phát triển thể dục thể thao.

### **7.4. Công trình thương mại, chợ:**

- Tại đô thị và trung tâm các xã: Hình thành các khu thương mại dịch vụ tại các đô thị và tại khu vực các xã có sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển, tập trung đông dân cư. Bao gồm: Trung tâm thương mại, siêu thị tổng hợp (hạng II hoặc hạng III), chợ tổng hợp (hạng II), các loại hình cửa hàng hiện đại và truyền thống (cửa hàng bách hóa, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng dịch vụ ăn uống, dịch vụ sửa chữa nhỏ,...).

- Tại khu vực nông thôn: Hình thành mạng lưới kinh doanh của các hợp tác xã, các hộ cá thể, kể cả hộ nông dân vừa sản xuất, vừa kinh doanh.

## **8. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:**

### **8.1. Định hướng giao thông:**

#### **a) Giao thông đối ngoại:**

- Xây dựng tuyến đường tránh Quốc lộ 1A qua thị trấn Ngô Mây về phía Đông thay thế tuyến đường Quốc lộ 1A hiện hữu (đường 3 tháng 2), quy mô 4 - 6 làn xe; xây mới tuyến đường từ KCN Hòa Hội đến sân bay kết nối Quốc lộ 19B, quy mô 4 - 6 làn xe.

- Xây dựng tuyến hành lang phụ trợ Đông - Tây (đường Đê Gi - Chợ Gồm - phía Tây tỉnh), tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, quy mô 4 làn xe đến năm 2030. Giai đoạn đến năm 2040, quy mô 4 - 6 làn xe đoạn Đê Gi - Chợ Gồm; Điểm đầu tuyến giao với đường ĐT.634, đoạn tuyến đi về phía Bắc đường ĐT.633 hiện trạng, cắt qua ĐT.633 tại thôn Gia Lạc, xã Cát Minh và chuyển về phía Nam đi men theo núi Bà. Tuyến hình thành sẽ dần thay thế chức năng của ĐT.633, hỗ trợ phát triển kinh tế, liên kết đô thị, kết nối khu vực phía Tây với trung tâm đô thị đến cảng Đê Gi, đường ven biển.

- Đường trục KKT Nhơn Hội nối dài: đề nghị bố trí hành lang cách ly tạo điều kiện mở rộng quy mô 6 - 8 làn xe giai đoạn đến 2040.

- Đầu tư nâng cấp hệ thống đường tỉnh đi qua địa bàn huyện bao gồm: ĐT.633, ĐT.634, ĐT.638, ĐT.640 theo quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; đến năm 2030 đạt quy mô 4 làn xe; đoạn đi qua khu vực phát triển đô thị được xây dựng theo quy hoạch đô thị được duyệt.

- Xây dựng đường phía Tây đèo Thị Nại (đoạn Cát Tiến – KĐT Diêm Vân), quy mô đường cấp III đồng bằng, 04 làn xe.

**b) Giao thông đối nội:**

- Đường GTNT bao gồm hệ thống đường huyện và đường xã, liên xã (không tính đường thôn xóm). Hoàn thiện mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn theo tiêu chí giao thông trong Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và phù hợp với chiến lược phát triển giao thông của tỉnh. Mở thêm các tuyến GTNT ở các khu vực có mật độ giao thông thấp, cải tạo nâng cấp các tuyến hiện có đạt tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Đến năm 2030 đảm bảo 100% GTNT được cứng hóa. Hệ thống đường huyện tối thiểu đạt cấp V đồng bằng, quy mô 2 làn xe. Đường xã, liên xã tối thiểu đạt VI đồng bằng, các tuyến đường GTNT còn lại tối thiểu đạt loại B.

- Xây dựng tuyến đường đầu nối từ đường Bắc – Nam đến QL.19B quy mô đường cấp III đồng bằng.

- Xây dựng mới các tuyến tạo động lực phát triển kinh tế xã hội kết nối đến các khu vực phát triển du lịch sinh thái (Núi Bà, hồ Tường Sơn, hồ Mỹ Thuận...); kết nối hành lang công nghiệp Cát Trinh – KKT Nhơn Hội. Các tuyến được xây dựng trên cơ sở nâng cấp từ đường hiện trạng kết hợp xây dựng mới một số đoạn tuyến, bao gồm:

+ Đường Cát Hưng – Cát Thành: dài khoảng 12,2 km, tuyến có điểm đầu tại QL19B, điểm cuối giao với ĐT.639, quy mô 2 làn xe.

+ Đường Cát Thành – Núi Bà: tuyến có điểm đầu giao với đường Cát Hưng – Cát Thành, điểm cuối tại khu vực phát triển dịch vụ du lịch núi Bà, quy mô 2 làn xe, dài khoảng 13,5 km.

+ Đường Cát Trinh – Cát Nhơn: dài khoảng 9,5 km, tuyến xây dựng mới kết nối hành lang công nghiệp Cát Trinh – KKT Nhơn Hội. Điểm đầu tại QL1 thuộc xã Cát Trinh, điểm cuối giao với đường trục KKT nối dài, quy mô 4-6 làn xe.

+ Xây dựng 02 tuyến hướng Bắc – Nam vượt sông La Tinh nối huyện Phù Cát - Phù Mỹ trên nền đường nông thôn hiện trạng. Quy mô 2-4 làn xe, tổng chiều dài đoạn tuyến thuộc huyện khoảng 2,4km.

+ Xây dựng mới các tuyến giao thông trục xã phía Nam huyện, có hướng tuyến đi qua các khu vực thuận lợi phát triển quỹ đất ở mới. Quy mô 2-4 làn xe, tổng chiều dài các tuyến khoảng 13,5km.

- Hệ thống cầu công trên các tuyến đường huyện, đường xã được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp hạng đường quy hoạch.

- Đầu tư phát triển, từng bước đồng bộ, hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống giao thông đô thị theo quy hoạch hệ thống đô thị của tỉnh và quy hoạch các đô thị trong huyện, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy mô, tính chất đô thị.

### **c) Công trình phục vụ giao thông:**

- Bến xe khách: Xây dựng hoàn thiện bến xe khách tại thị trấn Ngô Mây, quy mô khoảng 2ha; xây dựng mới 01 bến xe khách loại 1 tại đô thị Cát Tiến với quy mô khoảng 2ha.

- Bãi xe tải: Quy hoạch 03 - 05 điểm đỗ xe tải, quy mô mỗi điểm từ 1-2ha tại vị trí các khu công nghiệp, khu cảng quy mô lớn; quy hoạch các điểm đỗ xe ô tô tại các đô thị Ngô Mây, Cát Tiến, Cát Khánh, Cát Hanh.

### **8.2. Định hướng cao độ nền và thoát nước mưa:**

#### **a) Định hướng cao độ nền:**

Cao độ nền lựa chọn cho từng đô thị, điểm dân cư nông thôn phải tuân thủ Quy chuẩn quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD và các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia hiện hành, đảm bảo không bị ngập úng, ngập lũ, thuận tiện cho giao thông và thoát nước mưa dễ dàng. Cụ thể sau:

- Đối với đô thị loại IV: Cao độ xây dựng dân dụng  $H_{xd} \geq H_{max}$  lớn nhất (ứng với tần suất  $P=2\%$ )+0,3m. Khu công nghiệp cao độ xây dựng  $H_{xd} \geq H_{max}$  lớn nhất (ứng với tần suất  $P=2\%$ )+0,5m.

- Đối với đô thị loại V: Cao độ xây dựng dân dụng  $H_{xd} \geq H_{max}$  lớn nhất (ứng với tần suất  $P=10\%$ )+0,3m. Khu công nghiệp cao độ xây dựng  $H_{xd} \geq H_{max}$  lớn nhất (ứng với tần suất  $P=10\%$ )+0,5m.

- Đối với khu dân cư nông thôn: Đối với dân dụng  $\geq H_{max}$  hàng năm; công trình công cộng  $> H_{max}$  hàng năm +0,3m.

- Đối với khu vực ven biển, chịu ảnh hưởng trực tiếp mực nước biển dâng, đề xuất cộng thêm cao trình mực nước biển dâng.

#### **b) Định hướng thoát nước mặt:**

Sử dụng hệ thống thoát nước mặt nữa riêng cho các khu vực cải tạo, chỉnh trang; đối với các khu vực phát triển mới hệ thống thoát nước mặt đi riêng với hệ thống thoát nước thải. Toàn bộ huyện chia thành 3 lưu vực thoát nước mặt chính:

- Lưu vực 1: Thoát nước về phía biển, tiêu thoát nước cho khu vực ven biển và các khu vực xã Cát Thành, xã Cát Hải và một phần thị trấn Cát Tiến, phía trên thượng nguồn có các hồ Phú Đồng, hồ Chánh Hùng, hồ Tân Thắng, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới khi mùa khô đến.

- Lưu vực 2: thoát về sông La Tinh; tiêu thoát nước cho các khu vực dọc sông La Tinh và các khu vực xã Cát Minh, xã Cát Tài, xã Cát Hanh, xã Cát Lâm, xã Cát Sơn, phía trên thượng nguồn có các hồ Hội Sơn, hồ Thạch Bàn, hồ Suối Tre, hồ Tam Sơn, hồ Hóc Chợ, hồ Hóc Cau, hồ Hồ Xoài, hồ Hóc Huy, các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới phục vụ nông nghiệp.

- Lưu vực 3: thoát về sông Đại An; tiêu thoát nước cho khu vực ven sông La Vỹ và sông Đại An và các khu vực thị trấn Ngô Mây, các xã: Cát Hiệp, Cát Trinh, Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn, Cát Hưng, Cát Thắng và một phần thị



trần Cát Tiến, phía trên thượng nguồn có các hồ Hóc Sanh, hồ Tân Lệ, hồ Sân Bay, hồ Suối Chay, hồ Tường Sơn, hồ Cửa Khâu, hồ Mỹ Thuận,... các hồ chủ yếu cung cấp nước sinh hoạt và cung cấp nước tưới phục vụ nông nghiệp.

### **8.3. Định hướng cấp nước:**

a) Tổng nhu cầu cấp nước toàn huyện: Đến năm 2030 khoảng 45.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm; Năm 2040: 75.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

b) Nguồn nước: Sử dụng nguồn chính là nước mặt sông La Tinh, sông Côn thông qua hệ thống kênh Văn Phong.

c) Công trình đầu mối và mạng lưới đường ống:

- Thị trấn Ngô Mây: Xây mới nhà máy nước Ngô Mây công suất 25.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm (đến năm 2030), 40.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm (đến năm 2040). Phạm vi cấp nước cho dân cư thị trấn Ngô Mây, khu công nghiệp Hòa Hội, Cát Trinh và các xã Cát Sơn, Cát Minh, Cát Lâm, Cát Hạnh, Cát Thành, Cát Hiệp, Cát Tường.

- Đô thị Cát Khánh: Cải tạo, xây dựng khu xử lý hoàn chỉnh, nâng công suất thành 4.500m<sup>3</sup>/ngày.đêm (đến năm 2030); 8.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm (đến năm 2040).

- Nâng công suất nhà máy nước Phù Cát lên thành 12.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cấp nước cho các xã Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Hải, Cát Chánh, Cát Tiến và Cát Hưng. Một phần đô thị Cát Tiến, Cát Hải nằm trong ranh giới của Khu kinh tế sẽ dùng nguồn từ nhà máy nước Nhơn Hội.

- Xây mới nhà máy nước xã Cát Tân - Cát Trinh công suất 2.700m<sup>3</sup>/ngày.đêm và nhà máy nước xã Cát Tài 3.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Đảm bảo cấp nước an toàn và liên tục, xây dựng đường ống truyền tải liên kết giữa các nhà máy nước với nhau. Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế bao phủ toàn Huyện đi qua các trung tâm xã.

- Các công trình nước sạch nông thôn hoạt động có hiệu quả tiếp tục sử dụng. Các công trình cấp nước hoạt động kém hiệu quả và xuống cấp sẽ ngừng hoạt động.

### **8.4. Định hướng cấp điện:**

a) Nhu cầu phụ tải: Tổng nhu cầu cấp điện khu vực đến giai đoạn định hình đến năm 2030 là 316.853 kW, tương đương 372.768 kVA và đến năm 2040 là 360.163 kW, tương đương 423.721 kVA.

b) Công trình đầu mối cấp điện:

- Xây dựng, hoàn thiện các nhà máy năng lượng tái tạo: Nhà máy năng lượng tái tạo Cát Hiệp công suất 49,5MW; năng lượng gió Phương Mai 1 công suất 26,4 MW; năng lượng gió Phương Mai 3 công suất 21,0MW; tiềm năng dự án năng lượng gió ngoài khơi với tổng công suất 2.000MW.

- Xây dựng mới Trạm biến áp 500kV Bình Định công suất dự kiến 2x600MVA, vị trí dự kiến tại xã Cát Lâm.

- Nâng cấp trạm 110kV Phù Cát, công suất 2x63MVA, trạm nguồn cấp điện một cho phía Tây huyện Phù Cát.

- Xây mới trạm 110kV Phù Cát 2, công suất 2x63MVA, đây là trạm nguồn cấp điện cho khu Tây Bắc huyện.

- Xây mới trạm 110kV Phù Cát 3, công suất 2x63MVA, đây là trạm nguồn cấp điện cho khu Đông huyện.

- Xây mới trạm 110kV Cát Nhơn công suất 2x40MVA, cấp điện cho khu vực Đông Nam của huyện.

- Xây mới trạm 110kV Cát Khánh công suất 2x40MVA, cấp điện cho khu vực phía Đông Bắc Huyện.

c) Lưới điện cao thế:

- Xây mới tuyến 500kV Vân Phong – Bình Định, tuyến này cấp điện cho trạm 500kV Bình Định và đấu nối dự án nhiệt điện Vân Phong vào lưới điện Quốc gia.

- Nâng cấp mạch kép tuyến 220kV mạch kép Quy Nhơn- Phù Mỹ, tiết diện dây dẫn ACSR-400.

- Xây mới mạch 2 tuyến 110kV Nhơn Hội – Mỹ Thành, tiết diện AC-240, chiều dài hướng tuyến khoảng 20km.

- Xây mới tuyến 110kV mạch kép cấp điện cho trạm 110kV Phù Cát 2, tiết diện AC-240.

d) Lưới điện trung thế:

- Cải tạo nâng cấp tuyến 22kV hiện hữu, đảm bảo mỹ quan và an toàn cung cấp điện.

- Khu vực đô thị hệ thống lưới điện trung thế sử dụng cáp ngầm đảm bảo mỹ quan đô thị, tiết diện dây dẫn XLPE-240, với đặc tính chống thấm dọc, đi trong tuynel hoặc hào kỹ thuật.

- Đối với khu vực công nghiệp, ngoại thị, khu vực nông thôn và miền núi sử dụng cáp bọc nổi trên cột bê tông ly tâm.

- Cấu trúc các tuyến trung thế phải xây dựng mạch vòng, vận hành hờ với tải thông thường không quá 70% năng lực của tuyến.

### **8.5. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:**

a) Thoát nước thải:

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn ở các đô thị và các KCN, CCN; hệ thống thoát nước nửa riêng ở các khu dân cư thuộc xã, khu dân cư hiện hữu.

- Trạm xử lý nước thải: Tại các đô thị và các KCN, CCN quy hoạch hệ thống trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo quy mô công suất theo nhu cầu phát triển đô thị và sản xuất công nghiệp. Đối với các điểm dân cư nông thôn, làng xóm và các khu dân cư phân tán bố trí các trạm xử lý cục bộ; khuyến khích quy hoạch trạm xử lý nước thải tập trung cho các xã nông thôn khi đảm bảo điều kiện thuận lợi.

- Vị trí, quy mô công suất và hệ thống mạng lưới thoát nước thải sẽ xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt.

b) Quản lý chất thải rắn:

- Tổng lượng chất thải rắn dự báo: Chất thải rắn sinh hoạt: Khoảng trên 220 tấn/ngày; chất thải rắn công nghiệp trên 80 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt đô thị đạt 90-100%, rác thải công nghiệp đạt 100%.

- Tiến hành phân loại chất thải rắn tại nguồn. Đối với CTR sản xuất và y tế thông thường thu gom cùng CTR sinh hoạt, CTR nguy hại phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường. Mỗi điểm dân cư nông thôn, trung tâm xã xây dựng 01 trạm trung chuyển chất thải rắn.

- Chất thải rắn được thu gom đưa về khu xử lý Cát Nhơn và Cát Hiệp.

c) Nghĩa trang:

- Các khu nghĩa trang đô thị và nông thôn: Thực hiện việc quản lý và xây dựng theo quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng nông thôn; tổ chức rà soát lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu nghĩa trang để thuận lợi cho quản lý, khai thác và tạo cảnh quan môi trường. Sau khi lấp đầy, khoanh vùng, cải tạo thành công viên nghĩa trang theo lộ trình cho phù hợp.

- Về dài hạn, thực hiện chôn cất theo nghĩa trang tập trung của huyện tại Cát Nhơn và quy hoạch 3 nghĩa trang tập trung theo cụm xã thuộc khu vực phía Bắc, khu vực phía Tây và khu vực phía Đông của huyện. Khuyến khích hình thức hỏa táng để đảm bảo vệ sinh môi trường.

**8.6. Định hướng thông tin liên lạc:**

- Nâng cấp trung tâm chuyển mạch chính để phù hợp với sự phát triển. Xây mới các trạm vệ tinh tại các khu dân cư mới. Dự kiến cải tạo và nâng công suất trạm tổng đài hiện có (Ngô Mây, Cát Tiến, Cát Hải, Cát Khánh, Cát Lâm...). Các tổng đài được nối với nhau theo dạng lưới. Xây dựng các chuyển mạch mới với công nghệ cao.

- Thực hiện cải tạo, chuyển đổi 45 - 50 % hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động cột ăng ten loại công kênh (A2a) sang loại cột ăng ten không công kênh (A1) theo hướng thân thiện môi trường, đảm bảo mỹ quan đô thị tại các khu vực, tuyến đường chính tại thị trấn Ngô Mây.

- Ngầm hóa hầu hết hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố, khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới.

- Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cấp ngoại vi viễn thông tính theo tuyến đường khu vực đô thị đạt 55 - 60% (chỉ tính các tuyến đường nằm trong khu vực đô thị).

- Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cấp ngoại vi, viễn thông tính theo tuyến đường, phổ đạt 25 - 30% (chỉ tính các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và đường đô thị; không tính đến hệ thống đường xã, đường thôn, xóm).

- Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột treo cáp đạt trên 90%.

### **9. Giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường:**

- Thực hiện các giải pháp bảo vệ thiên nhiên, các di sản văn hóa - lịch sử phục vụ cho phát triển du lịch dịch vụ; xử lý hiện trạng ô nhiễm môi trường; đảm bảo an toàn cho nguồn cấp nước sinh hoạt, tưới tiêu, bảo vệ môi trường đất, môi trường không khí; bảo vệ quỹ rừng, các hệ sinh thái đặc trưng.

- Giám sát, xử lý các vi phạm gây ô nhiễm; đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường đối với từng dự án; tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ thích hợp trong các hoạt động bảo vệ môi trường.

- Xây dựng quy chế quản lý bảo vệ môi trường và có biện pháp kiểm soát chặt chẽ ô nhiễm môi trường đối với các vùng bảo tồn, hạn chế phát triển; vùng dân cư đô thị và khu du lịch; vùng rừng phòng hộ, vành đai xanh, hành lang xanh và hệ thống cây xanh công cộng; vùng nông thôn ...

- Việc quyết định địa điểm và triển khai các dự án nhạy cảm về môi trường (khu xử lý rác, nghĩa địa, khu xử lý nước thải, các khu chăn nuôi tập trung,...) sẽ được xem xét cụ thể trên cơ sở định hướng quy hoạch vùng và phải đảm bảo các yêu cầu về khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường theo quy định.

### **10. Các dự án ưu tiên đầu tư:** theo Phụ lục đính kèm.

Trên đây là nội dung chính của đề án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Ủy ban nhân dân huyện Phù Cát kính đề nghị Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh Bình Định phê duyệt, làm cơ sở triển khai thực hiện./.

*(Tờ trình này thay thế Tờ trình số 165A/TTr-UBND ngày 16/7/2021 của UBND huyện Phù Cát.)*

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (bc);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng KT&HT huyện;
- VP HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trung Kiên**

Số: **01** /NQ-HĐND

Phù Cát, ngày **19** tháng 02 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÁT  
KHÓA XI, KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Căn cứ Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 09/02/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Phù Cát về việc đề nghị thông qua Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 và ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Nhất trí thông qua Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo, tổ chức, hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục pháp lý theo quy định trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Đồ án.

**Điều 3.** Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện và các đại biểu HĐND huyện tổ chức giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Phù Cát khóa XI, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 19 tháng 02 năm 2021. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Xây dựng;
- TT Huyện ủy;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Đỗ Văn Ngộ**

## THÔNG BÁO

### **Kết luận của Chủ tịch UBND huyện Nguyễn Trung Kiên tại cuộc họp nghe báo cáo Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050**

Ngày 27/01/2021, tại Văn phòng HĐND và UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện Nguyễn Trung Kiên chủ trì họp nghe báo cáo Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050. Dự họp có: Phó Trưởng BQL KKT tỉnh Phan Viết Hùng; Bí thư Huyện ủy Đỗ Văn Ngộ và các ủy viên BTV Huyện ủy, Phó Chủ tịch HĐND huyện Nguyễn Thị Tuyết Vân, các Phó Chủ tịch UBND huyện: Nguyễn Thị Tuyết, Trần Văn Hương, Bùi Quốc Nghị; lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện (trừ Phòng Tư Pháp và Thanh tra); lãnh đạo UBND các xã, thị trấn; đơn vị tư vấn (Công ty CP quy hoạch và Phát triển đô thị Việt Nam).

Sau khi nghe đơn vị tư vấn báo cáo Đồ án quy hoạch, ý kiến tham gia của các đại biểu dự họp, ý kiến phát biểu của Phó trưởng BQL KKT tỉnh và Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện kết luận như sau:

Cơ bản thống nhất với Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 do đơn vị tư vấn đề xuất. Đề đảm bảo Đồ án quy hoạch hoàn thành trong thời gian sớm nhất, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trước mắt và định hướng phát triển ổn định trong tương lai; đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các xã, thị trấn thực hiện tốt các nhiệm vụ sau đây:

**1. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện (trừ Thanh tra và Phòng Tư Pháp) và UBND các xã, thị trấn:**

Căn cứ hiện trạng thực tế và các Quy hoạch, Nghị quyết, Chương trình hành động về định hướng phát triển KT-XH, các ngành, lĩnh vực (của tỉnh, huyện và xã),... nghiên cứu kỹ thuyết minh đầy đủ của Đồ án quy hoạch (Phòng KT&HT huyện đã sao gửi), kiểm tra, rà soát, tham gia góp ý, chỉnh sửa, bổ sung đầy đủ các thông tin trong Đồ án có liên quan đến lĩnh vực và địa phương mình phụ trách; nội dung góp ý, chỉnh sửa phải gửi bằng văn bản cho Phòng KT&HT huyện trước **ngày 05/02/2021**, kể cả các cơ quan, địa phương thống nhất không có ý kiến cũng phải gửi văn bản.

**2. Đề nghị đơn vị tư vấn:**

Tiếp thu ý kiến của các đại biểu dự họp và căn cứ bản góp ý của các Phòng chuyên môn và UBND các xã, thị trấn tổ chức chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh Đồ án quy hoạch trong **tháng 02/2021** để triển khai thực hiện các bước tiếp theo. Trong đó, lưu ý:

- Nội dung Đồ án quy hoạch phải bám sát nhiệm vụ được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 và phù hợp với Quy hoạch vùng tỉnh, Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Nhơn Hội và các Quy hoạch khác do UBND tỉnh, UBND huyện phê duyệt.

- Căn cứ tình hình hiện trạng và các tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, cần dự báo đưa ra các định hướng phát triển về đô thị, nông thôn, CN-TM-DV-DL, đầu mối giao thông, hạ tầng kỹ thuật,... của huyện trong tương lai cho phù hợp. Trong đó: Nghiên cứu đề xuất điều chỉnh định hướng phát triển đô thị như sau:

- + Giai đoạn 2020-2025: xã Cát Khánh, Cát Hanh đạt chuẩn đô thị loại V;
- + Giai đoạn 2025-2030: xã Cát Thành, Cát Hải, Cát Trinh đạt chuẩn đô thị loại V;
- + Giai đoạn 2030-2035: thị trấn Ngô Mây và xã Cát Tiến đạt chuẩn đô thị loại IV;
- + Giai đoạn 2035-2040: đạt chuẩn thị xã Phù Cát;
- + Giai đoạn 2040-2050: đạt chuẩn Thành Phố Phù Cát;

### **3. Giao Phòng KT&HT huyện**

Có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn thực hiện tốt nội dung công việc đã chỉ đạo tại điểm 1, Thông báo này. Phối hợp chặt chẽ với đơn vị tư vấn trong quá trình lập Đồ án quy hoạch, nếu có khó khăn vướng mắc, kịp thời tham mưu đề xuất UBND huyện chỉ đạo xử lý kịp thời để hoàn thành Đồ án trong thời gian sớm nhất.

UBND huyện thông báo để các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan căn cứ triển khai thực hiện./.

#### ***Nơi nhận:***

- Bí thư Huyện ủy;
- Ủy viên BTV Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện;  
*(trừ Phòng Tư Pháp và Thanh tra)*
- Đơn vị tư vấn; (Giao Phòng KT&HT gửi)
- UBND các xã, thị trấn;
- CVP+ K<sub>1</sub>;
- Lưu: VT.

**TL. CHỦ TỊCH  
CHÁNH VĂN PHÒNG**

**Hà Trọng Dưỡng**



Số: /PGDĐT

Phù Cát, ngày tháng 01 năm 2021

V/v tham gia ý kiến nội dung đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện.

Thực hiện Công văn số 69/UBND-KTHT, ngày 19/01/2021 của UBND huyện Phù Cát về việc tham gia ý kiến nội dung đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

Sau khi nghiên cứu các nội dung của đề án quy hoạch, Phòng GD&ĐT huyện bổ sung, góp ý như sau:

### **1. Mục 2.3.1. Hiện trạng giáo dục trang 23 và 24 cần sửa lại**

- Huyện Phù Cát có 73 trường từ mầm non đến THPT (69 trường công lập, 01 trường dân lập và 03 trường tư thục), cụ thể trong đó có 23 trường MN, MG (19 trường công lập, 01 trường dân lập và 03 trường tư thục), 25 trường tiểu học, 18 trường THCS và 07 trường THPT. Tổng toàn huyện có 1.269 nhóm/lớp với 38.759 học sinh. Cụ thể, cấp mầm non có 219 nhóm/lớp với 5.855 trẻ; cấp tiểu học có 528 lớp với 14.024 học sinh; cấp THCS có 346 lớp với 11.670 học sinh và cấp THPT có 176 lớp với 7.210 học sinh. Tổng số giáo viên trực tiếp giảng dạy trong các trường phổ thông là 2.050 người.

- Toàn huyện có 46/69 trường công lập đạt chuẩn Quốc gia chiếm tỷ lệ 66,7%, trong đó có 01 trường mầm non, 23 trường tiểu học, 18 trường THCS và 04 trường THPT.

- Huyện Phù Cát có 02 trường dạy nghề, trường Cao đẳng Cơ điện – Xây dựng và nông lâm Trung bộ cơ sở 2 tại xã Cát Tân và cơ sở 3 tại xã Cát Hanh; Trung tâm GDNN-GDTX huyện Phù Cát.

- Ở trang 24, hình số 7 bị sai tên, sửa lại như sau: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Phù Cát.

- Đề nghị bổ sung thêm hình của Phòng GD&ĐT huyện Phù Cát.

### **2. Mục Định hướng phát triển hạ tầng xã hội**

b) Công trình giáo dục, mục b1) Đối với công trình giáo dục cấp huyện, trang 99 cần sửa lại:

- Đã có 07 trường THPT hiện hữu (04 trường đạt chuẩn Quốc gia). Duy trì 07 trường THPT hiện hữu.

- Đối với công trình đề xuất mới: Bổ sung 01 trường THPT.

- 01 trường Cao đẳng Cơ điện – Xây dựng và nông lâm Trung bộ cơ sở 2 tại xã Cát Tân và cơ sở 3 tại xã Cát Hanh; 01 Trung tâm GDNN-GDTX huyện Phù Cát. Duy trì nâng cấp Trung tâm GDNN-GDTX huyện Phù Cát.

### **3. Danh mục hệ thống giáo dục trang 150**

- Tiêu đề “Hệ giáo dục phổ thông” sửa thành “Hệ thống giáo dục”
  - Trường mầm non ở trang 150, bổ sung thêm trường mầm non 19/5.
  - Trường tiểu học ở trang 151, có 25 trường chứ không phải 18 trường. Bổ sung trường TH số 1 Ngô Mây, TH số 2 Ngô Mây, TH số 1 Cát Minh, TH số 2 Cát Minh, TH số 1 Cát Khánh, TH số 2 Cát Khánh, TH số 1 Cát Hạnh, TH số 2 Cát Hạnh, TH số 1 Cát Trinh, TH số 2 Cát Trinh, TH số 1 Cát Tường, TH số 2 Cát Tường, TH số 1 Cát Tân, TH số 2 Cát Tân.
  - Trường THPT ở trang 153, có 07 trường chứ không phải 06 trường. Bổ sung trường THPT Ngô Lê Tân ở xã Cát Thành.
  - Trung tâm giáo dục thường xuyên gồm có trường Cao đẳng Cơ điện – Xây dựng và nông lâm Trung bộ cơ sở 2 và Trung tâm GDNN-GDTX huyện Phù Cát.
- Phòng GD&ĐT báo cáo Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện để xem xét, tổng hợp./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- TP, các PTP PGD&ĐT;
- Lưu: VT.

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Nguyễn Tấn Hưng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ CÁT HANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND

Cát Hanh, ngày tháng năm 2021.

V/v ý kiến nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

Kính gửi: Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Phù Cát.

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật quy hoạch số 21/2017/QH17;

Căn cứ Công văn số 69/UBND-KTHT ngày 19/01/2021 về việc tham gia ý kiến nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Sau khi nghiên cứu xem xét hồ sơ, tài liệu đồ án qui hoạch đã được lập nêu trên;

UBND xã Cát Hanh thống nhất đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

Trên đây là ý kiến của UBND xã Cát Hanh về đồ án qui hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Thanh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ CÁT MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-ĐC

Cát Minh, ngày 02 tháng 2 năm 2021

V/v vóp ý Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: UBND huyện Phù Cát.

Căn cứ Công văn số 69/UBND-KTHT ngày 19/01/2021 của UBND huyện Phù Cát về việc góp ý nội dung Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn nhìn đến năm 2050.

Qua nghiên cứu nội dung thuyết minh tổng hợp quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn nhìn đến năm 2050; do công ty cổ phần quy hoạch và phát triển đô thị Việt Nam lập.

UBND xã Cát Minh xin góp ý một số nội dung trong thuyết minh như sau:

**1. Về hiện trạng các công trình thủy lợi;** tại trang 57; Bảng 15: Tổng hợp các hồ chứa chính trên địa bàn huyện Phù Cát:

- Hồ Ông Quy, đổi tên thành hồ Hóc Huy.

- Bổ sung tên công trình: Hồ Mu Rùa, Địa điểm thôn Xuân An, xã Cát Minh, xây dựng năm 1981, dung tích 0,15 triệu khối.

**2. Bổ sung danh mục chợ trên địa bàn tại trang 149.**

- Chợ Phở An, địa chỉ thôn Xuân An, xã Cát Minh; diện tích: 6.044,2m<sup>2</sup>, phân hạng: Hạng III.

- Chợ Trung Chánh, địa chỉ thôn Trung Chánh, xã Cát Minh; diện tích: 4.317,1m<sup>2</sup>, phân hạng: Hạng III.

**3. Hướng phát triển các khu vực:** tại trang 76

Khu vực thôn Đức Phở 1, xã Cát Minh, phát triển dựa trên lợi thế tiếp giáp với đầm Đề Gi, có hệ thống đê bao 2,5km từ ĐT 633-ĐT 639; bên trong có khu vực sản xuất muối và nuôi trồng thủy sản hơn 100ha. Không gian kết nối như thế sẽ khai thác một số sản phẩm du lịch cùng với hoạt động trải nghiệm đánh bắt thủy hải sản. Đề nghị nâng cấp mở rộng đường đê bao và đầu tư phát triển nuôi tôm công nghệ cao tại khu vực này.

**4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:** tại trang 99-Trung tâm Y tế

Nâng cấp Phòng khám khu vực Cát Minh lên cơ sở 2 của Trung tâm y tế huyện Phù Cát để thuận lợi cho công tác khám chữa bệnh ở khu vực phía Bắc huyện Phù Cát.

**5. Phát triển đô thị:**

Đề nghị bổ sung xã Cát Minh được định hướng phát triển thành đô thị loại 5 vào giai đoạn 2025-2030.

UBND xã Cát Minh đề nghị UBND huyện xem xét, điều chỉnh bổ sung các nội dung nêu trên vào quy hoạch vùng huyện./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Trịnh Minh Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ CÁT THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND

*Phù Cát, ngày tháng 02 năm 2021*

V/v tham gia ý kiến nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân huyện Phù Cát;
- Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện.

Thực hiện Công văn số 69/ UBND-KTHT ngày 19/01/2021 V/v tham gia ý kiến nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

UBND xã Cát Thành tổ thông qua đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

Ủy ban nhân dân xã Cát Thành thống nhất theo đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050, không có ý kiến gì khác./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đức Chiêu**

Số: / TNMT

Phù Cát, ngày tháng năm 2021

V/v góp ý Báo cáo thuyết minh  
tổng hợp Đề án quy hoạch vùng  
huyện Phù Cát

Kính gửi: Phòng Kinh tế - Hạ tầng

Qua nghiên cứu nội dung Báo cáo thuyết minh tổng hợp, Phòng Tài nguyên và Môi trường góp ý các nội dung sau:

**Về số liệu đất đai:** đúng theo số liệu thống kê đất đai năm 2019 của huyện.

**Về các nội dung khác:**

- Trang 10, xã Cát Chánh tách thành xã Cát Chánh và thị trấn Cát Tiến cần sửa lại là xã Cát Chánh tách thành xã Cát Chánh và xã Cát Tiến.

- Trang 30 nói về CCN Cát Trinh nâng cấp thành KCN Cát Trinh là không đúng. CCC Cát Trinh mà tiền thân là khu công ty may Nhà Bè vẫn giữ nguyên là CCN; KCN Cát Trinh là dự án mới đã được phê duyệt quy hoạch.

- Trang 43 mô tả ranh giới phía tây nam thị trấn Ngô Mây giáp sân bay không đúng.

- Về đô thị Cát Tiến và đô thị Cát Khánh: Trang 45: định hướng đến năm 2035 là đô thị loại IV, nhưng tại trang 91: đến năm 2040 vẫn giữ nguyên là đô thị loại V.

- Trang 97: xây dựng khu công nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 100 ha phía tây KCN Cát Trinh: cập nhật quy hoạch KCN Cát Trinh lên bản đồ bị sai vị trí, cần xem lại, vì phía tây KCN giáp với QL 1A, do đó 100 ha là không tồn tại theo như định hướng của đơn vị tư vấn.

Đề nghị Phòng Kinh tế - Hạ tầng tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

**KT.TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

**Huỳnh Văn Trúc**

Số: /NN&PTNT  
V/v góp ý Quy hoạch xây  
dựng vùng huyện Phù Cát  
đến năm 2040, tầm nhìn đến  
năm 2050

*Phù Cát, ngày tháng năm 2021*

Kính gửi: Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện.

Căn cứ thuyết minh tổng hợp Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050, Phòng NN&PTNT xin góp ý một số nội dung như sau:

- Trang 20: Đoạn 1, bổ sung Đập dâng Văn Mới - xã Cát Chánh.  
Đoạn đánh giá chung: bỏ đoạn từ Hiện nay.... Lũ lụt do địa hình nên. Bổ sung là: Trên địa bàn Phù Cát khi vào mùa mưa lũ thường gây ngập lụt ở hạ lưu các sông: sông La Tinh, sông Đại An.....
- Trang 23, xem xét đánh giá lại các Trường dạy nghề trên địa bàn huyện hiện nay.
- Trang 24, bổ sung Phòng khám đa khoa khu vực Cát Minh  
Xem đánh giá lại các chợ hiện có trên địa bàn xã
- Trang 32, hiện nay Phù Cát có 07 làng nghề, giảm 02 làng nghề từ năm 2018 đến nay là làng nghề Chiếu Cối ở Cát Chánh và Cát Tiến.
- Trang 34: đoạn: Lưu vực sông La Tinh..... chủ yếu canh tác lúa và các loại cây trồng cạn như: Đậu phộng, ớt, dưa, mè...
- Cuối trang 50 và trang 51, nên đánh giá toàn huyện có 16/16 xã đạt chuẩn Nông thôn mới.
- Trang 57 về hồ chứa, bổ sung thêm 01 hồ là hồ Mu Rùa xã Cát Minh, sửa tên hồ Ông Quy thành tên hồ Hóc Huy
- Trang 58, thay từ 60% diện tích thành hơn 85% diện tích
- Trang 59, bổ sung nhà máy cấp nước xã Cát Tường
- Trang 79, nên cập nhật đề án quy hoạch mở rộng Thị Trấn Ngô Mây đến năm 2025 đã được duyệt.
- Trang 79, cơ cấu KT, nông nghiệp 25,32%; dịch vụ 47,85%
- Trang 87 bổ sung cây xoài, bưởi vào định hướng vùng phía tây
- Trang 94, cụm 3 bổ sung Cát Trinh, Trung tâm nên đặt tại Ngã ba Chánh Liêm Cát Tường.  
Xem Lại Cát Thành và Cát Hải....
- Trang 96, bổ sung vùng trồng cây trồng cạn như: Đậu phộng, hành, ớt, dưa, ở các xã như Cát Trinh, Cát Hiệp, Cát Hạnh, Cát Tài, Cát Hải
- Trang 99, định hướng phát triển chợ, cần xem bổ sung xây dựng chợ Cát Hải và phát triển mở rộng quy mô chợ ở các xã.



- Trang 110, Lưu vực 2, thay từ hồ Ông Quy thành hồ Hóc Huy. Lưu vực 3, thay từ hồ Sóc Săn thành hồ Hóc Sanh.

+ Góp ý chung: Về số liệu chung nên cập nhật số liệu đến năm 2020 cho thống nhất một số lĩnh vực trong quy hoạch.

Bổ sung phần định hướng quy hoạch xây dựng và sửa chữa các công trình thủy lợi đảm bảo tưới tiêu theo quy hoạch vùng.

Về nước sạch, nên đưa vào các công trình nước sạch ở xã Cát Tài, Các xã Cát Sơn – Cát Lâm – Cát Hiệp, 2 xã Cát Tân – Cát Trinh và nước sạch Cát Hải, Cát Tiến..

Trên đây là góp ý của Phòng NN&PTNT huyện Phù Cát về Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040 và tầm nhìn đến năm 2050. Kính đề nghị Phòng KT-HT huyện và Công ty CP quy hoạch và phát triển đô thị Việt Nam xem xét.

***Nơi nhận:***

- Nhu trên;
- UBND huyện (B/c)
- Lưu: NN.

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Nguyễn Văn Lê**

Số: /LĐ-TB&XH

Phù Cát, ngày tháng 02 năm 2021

V/v góp ý Đồ án quy hoạch xây dựng vùng  
huyện Phù Cát đến năm 2040,  
tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: Phòng KT&HT huyện.

Thực hiện Thông báo số 28/TB-UBND ngày 29/01/2021 của UBND huyện về việc Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND huyện Nguyễn Trung Kiên tại cuộc họp nghe báo cáo Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Phòng Lao động –TB&XH huyện thống nhất với các thông tin trong Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

Phòng Lao động –TB&XH báo Phòng KT&HT huyện biết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Nguyễn Hữu Nam**

Số: /TCKH

Phù Cát, ngày tháng 02 năm 2021

V/v Tham gia ý kiến nội dung đề án  
quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát  
đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

Kính gửi: Phòng Kinh tế - Hạ tầng.

Thực hiện Công văn số 69/UBND-KTHT ngày 19/01/2021 của UBND huyện Phù Cát về tham gia ý kiến nội dung đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050. Qua nghiên cứu, Phòng Tài chính - Kế hoạch có ý kiến như sau:

- Thống nhất về bố cục và nội dung của đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 theo Thuyết minh quy hoạch do đơn vị tư vấn là Công ty cổ phần quy hoạch và phát triển đô thị Việt Nam lập đính kèm theo Công văn số 69/UBND-KTHT ngày 19/01/2021 của UBND huyện Phù Cát về tham gia ý kiến nội dung đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; tuy nhiên, cần điều chỉnh, bổ sung một số nội dung sau:

1. Tại trang 12 của Thuyết minh quy hoạch, phần *căn cứ lập quy hoạch*, cần bổ sung thêm các văn bản:

- Báo cáo chính trị của BCH Đảng bộ khóa XXI trình tại Đại hội Đảng bộ huyện Phù Cát lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX – nhiệm kỳ 2020-2025.

- Các Chương trình hành động của Huyện ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đảng bộ huyện lần thứ XXII.

2. Tại trang 15 *Bản đồ hành chính huyện Phù Cát*, sửa “Thị xã Ngô Mây” thành “Thị trấn Ngô Mây” và “Xã Cát Tiến” thành “Thị trấn Cát Tiến”.

3. Tại trang 20, sửa “sông Lại Giang” thành “sông Đại An”.

4. Tại trang 29, điều chỉnh số thu NSNN trên địa bàn từ năm 2015 đến năm 2020, cụ thể như sau:

- Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2015: 717 tỷ đồng.

- Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2016: 828 tỷ đồng.

- Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2017: 1.066 tỷ đồng.

- Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2018: 1.103 tỷ đồng.

- Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2019: 1.742 tỷ đồng.

- Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2020: 1.219 tỷ đồng.

\* Đồng thời, bổ sung số liệu chi NSNN từ năm 2015 đến năm 2020, cụ thể như sau:

- Tổng chi NSNN huyện năm 2015: 708 tỷ đồng.

- Tổng chi NSNN huyện năm 2016: 824 tỷ đồng.

- Tổng chi NSNN huyện năm 2017: 1.016 tỷ đồng.
  - Tổng chi NSNN huyện năm 2018: 1.103 tỷ đồng.
  - Tổng chi NSNN huyện năm 2019: 1.390 tỷ đồng.
  - Tổng chi NSNN huyện năm 2020: 1.084 tỷ đồng.
5. Tại điểm b, trang 45 trùng lặp với điểm c, trang 47.
6. Đề xuất bổ sung một số nội dung sau:

- Mục tiêu quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 2060/QDD-UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh Bình Định, theo đó có 02 mục tiêu chính là hoàn thành tiêu chí của huyện nông thôn mới và phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Do đó, đề nghị đơn vị tư vấn cần phải nghiên cứu, tích hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện vào đồ án quy hoạch.

- Đồ án quy hoạch do đơn vị tư vấn lập bám theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm **2035**. Tuy nhiên, nhiệm vụ quy hoạch vùng huyện đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050, do đó cần phải tính toán, dự báo đến các mô hình tăng trưởng, phát triển của huyện đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

- Trong các dự báo mô hình phát triển kinh tế - xã hội cần quan tâm đến phát triển kinh tế liên vùng, đặc biệt là phát triển kinh tế liên huyện.

- Trong các danh mục dự án trọng điểm, ưu tiên đầu tư của giai đoạn cần phải tính toán tổng thể các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện và cụ thể cho các đô thị vệ tinh, có tính toán đến tính liên kết đến các trung tâm các xã và các vùng khó khăn nhằm mục tiêu cân đối vĩ mô, bền vững. Riêng nguồn vốn đầu tư đề nghị đơn vị tư vấn phải có khảo sát nguồn vốn đầu tư của các giai đoạn trước, dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện trong giai đoạn đến để tính toán có đủ cơ sở khoa học đề xuất tổng nguồn vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn cho phù hợp, khả thi (không nhất thiết nguồn vốn NSNN là 10%, còn lại vốn ngoài NS là 90%).

Phòng Tài chính - Kế hoạch báo cáo Phòng Kinh tế - Hạ tầng được biết đề tổng hợp./.

**TRƯỞNG PHÒNG**

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- UBND huyện (B/cáo);
- TP, PTP TC-KH;
- Lưu VT.

**Nguyễn Phúc Linh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ CÁT NHƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-ĐC

Cát Nhơn, ngày ... tháng 02 năm 2021.

V/v Ý kiến Báo cáo Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

Kính gửi: - UBND huyện Phù Cát;  
- Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Phù Cát;

Thực hiện Thông báo số: 28/TB-UBND ngày 29/01/2021 của UBND huyện Phù Cát kết luận của Chủ tịch UBND huyện Nguyễn Trung Kiên tại cuộc họp nghe báo cáo Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

Sau khi nghiên cứu Báo cáo Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Căn cứ thực trạng và các quy hoạch, Nghị quyết, Chương trình hành động về định hướng phát triển KT-XH của địa phương xã Cát Nhơn. UBND xã Cát Nhơn xin được tham gia góp ý Báo cáo Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050, có liên quan đến địa phương xã Cát Nhơn, như sau:

- Tại mục Định hướng phát triển nông thôn, cụm 3 gồm các xã Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn. Trung tâm cụm được bố trí trên tuyến giao lộ 19B và đường quy hoạch dự kiến thuộc xã Cát Nhơn. Nhưng trong Báo cáo Đồ án chưa thể hiện cụ thể vị trí tuyến đường quy hoạch dự kiến thuộc xã Cát Nhơn, cũng như vị trí của Trung tâm cụm.

- Tại mục Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang. Tại điểm 3: Nghĩa trang, dài hạn có lộ trình chuyển đổi và sử dụng nghĩa trang cấp huyện quy hoạch mới tại xã Cát Nhơn quy mô 20 - 30 ha, nội dung này Báo cáo Đồ án chưa thể hiện cụ thể vị trí quy hoạch nghĩa trang cấp huyện, quy mô 20 -30 ha trên địa bàn xã.

UBND xã Cát Nhơn kính báo UBND huyện Phù Cát, Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện và các phòng ban liên quan của huyện xem xét./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- CT, PCT UBND xã;
- Lưu VT.

**Nguyễn Vũ Bằng**

Số: 190 /BC-BCH

Phù Cát, ngày 04 tháng 02 năm 2021

## **BÁO CÁO**

### **Tham gia ý kiến Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050**

Kính gửi: Lãnh đạo UBND huyện.

Căn cứ Công văn số 69/UBND-KTHT ngày 19/01/2021 của UBND huyện về việc tham gia ý kiến Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông báo số 28/TB-UBND ngày 29/01/2021 của UBND huyện thông báo kết luận của Chủ tịch UBND huyện Nguyễn Trung Kiên tại cuộc họp nghe báo cáo Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Qua nghiên cứu Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050, Ban CHQS huyện có ý kiến như sau:

1. Thực hiện chủ trương, chiến lược phát hiện kinh tế - xã hội của Trung ương, tỉnh, huyện, Ban CHQS huyện thống nhất cao với Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

#### **2. Về nội dung Đồ án**

- Thống nhất với quy hoạch phân vùng chức năng 3 trung tâm: Trung tâm Ngô Mây: Trung tâm đô thị, dịch vụ hậu cần hàng không; Trung tâm Cát Tiến: Trung tâm đô thị dịch vụ du lịch biển; Trung tâm Cát Khánh: Trung tâm đô thị dịch vụ du lịch và hậu cần nghề cá. 4 hành lang: Hành lang kinh tế Bắc Nam; hành lang du lịch; hành lang phụ trợ Đông Tây phía Bắc; hành lang phụ trợ Đông Tây phía Nam.

- Phân vùng phát triển: Vùng nông lâm phía Tây cao tốc Bắc Nam; phân vùng công nghiệp, du lịch, dịch vụ hậu cần sân bay; phân vùng hậu cần cảng.

- Về mặt quốc phòng, khi triển khai thực hiện Đồ án cụ thể từng giai đoạn, từng khu vực, hạng mục, phải thực hiện theo Luật Quốc phòng năm 2018; Nghị định 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng; Pháp lệnh bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự ngày 19/4/1994; Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ và các văn bản có liên quan đến quốc phòng an ninh... Ban CHQS huyện đề nghị phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị để thẩm định cụ thể, chi tiết về mặt quốc phòng theo đúng quy

định, tránh làm tắt, không thực hiện đủ quy trình, đặc biệt các công ty, doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài, bảo đảm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhưng không làm ảnh hưởng đến xây dựng và bảo vệ khu vực phòng thủ của huyện, KVPT tỉnh, thể trận phòng thủ chung của Quân khu.

+ Thứ nhất, trên cơ sở quy hoạch tổng thể thể trận quốc phòng, công trình quốc phòng trên địa bàn huyện đã được Chủ tịch UBND huyện phê chuẩn năm 2012; Quyết tâm tác chiến phòng thủ của Chỉ huy trưởng/Ban CHQS huyện huyện đã được Chỉ huy trưởng/Bộ CHQS tỉnh phê chuẩn năm 2020 và hiện trạng các công trình phòng thủ hiện nay, quá trình triển khai thực hiện vùng du lịch tuyến ven biển không làm ảnh hưởng đến hệ thống các công trình phòng thủ tuyến biển hiện có tại các xã biển của huyện, Ban CHQS huyện đang quản lý (xã Cát Chánh: 04 công trình; xã Cát Tiến: 04 công trình; xã Cát Hải: 01 công trình), cũng như công trình các khu vực khác trên địa bàn huyện (Cát Hanh: 01, Cát Sơn: 01) và các khu vực đã quy hoạch xây dựng công trình tác chiến phòng thủ (Cát Lâm, Cát Trinh, Cát Minh, Cát Hưng, Cát Khánh).

+ Thứ hai khi triển khai thực hiện phát triển vùng du lịch núi Bà và vùng nông lâm phía Tây huyện phải hết sức chú ý đây là vùng nằm trong địa hình quan trọng và địa hình đặc biệt quan trọng (theo Quyết định 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển KT-XH trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011 - 2020), khu vực địa hình này **không được làm thay đổi, biến dạng địa hình; đối với địa hình đặc biệt quan trọng không được liên doanh liên kết để làm kinh tế, đối với địa hình quan trọng có thể liên kết với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, trừ liên doanh, liên kết với đối tác nước ngoài kể cả Việt Kiều** (trên địa bàn huyện, địa hình đặc biệt quan trọng có diện tích 1.350 ha; địa hình quan trọng có diện tích 24.000 ha).

Ban CHQS huyện báo cáo UBND huyện theo dõi, chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phòng KT-HT huyện;
- Ban CHQS huyện;
- Lưu: VT, TH. Nh09.

**CHỈ HUY TRƯỞNG**



**Trung tá Nguyễn Đức Toàn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ CÁT KHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *05* /UBND

*Cát Khánh, ngày 20 tháng 01 năm 2021*

V.v tham gia ý kiến nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện

Thực hiện Công văn số 69/UBND-KTHT ngày 29/01/2021 của UBND huyện Phù Cát về việc tham gia ý kiến nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050,

UBND xã Cát Khánh tổ chức cuộc triển khai các nội dung về đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050, cuộc họp nghe và thống nhất theo Đồ án đã quy hoạch (có phiếu xin ý kiến kèm theo)

Kính gửi phòng KT-HT huyện biết tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã;
- CT các PCT UBND xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Đình Thành Tiên**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ CÁT HƯNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /CV-UBND

Cát Hưng, ngày ..... tháng ..... năm 2021

“V/v đóng góp ý kiến Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050”.

Kính gửi: - UBND huyện Phù Cát;  
- Phòng KT&HT huyện Phù Cát,

Căn cứ Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ thuyết minh tổng hợp quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 của Công ty Cổ phần quy hoạch và phát triển đô thị Việt Nam.

Sau khi tham khảo tài liệu thuyết minh tổng hợp quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 của Công ty Cổ phần quy hoạch và phát triển đô thị Việt Nam. UBND xã Cát Hưng không có ý kiến gì tham gia đóng góp thêm vào tài liệu./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ  
CHỦ TỊCH**

**Võ Ngọc Thương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ CÁT TƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND

Cát Tường, ngày tháng năm 2021

V.v tham gia ý kiến nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 của UBND xã Cát Tường.

Kính gửi: Phòng kinh tế và hạ tầng huyện Phù Cát.

Thực hiện công văn số: 69/UBND-KTHT, ngày 19/01/2021 của UBND huyện Phù Cát, V.v tham gia ý kiến nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

Nay UBND xã Cát Tường thống nhất với ý kiến nội dung quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Hùng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ CÁT CHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND-VP

*Cát Chánh, ngày 25 tháng 02 năm 2021*

V/v cho ý kiến quy hoạch xây  
dựng vùng huyện Phù Cát  
đến năm 2040, tầm nhìn đến  
năm 2050

Kính gửi:

- UBND huyện Phù Cát;
- Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Phù Cát.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND huyện về việc cho ý kiến và gửi phiếu xin ý kiến về quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 để tổng hợp báo cáo trình cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt Đồ án quy hoạch. UBND xã Cát Chánh tổng hợp ý kiến của Đảng ủy, UBND, UBMTTQVN, các Hội, Đoàn thể xã về quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

*(Đính kèm Phiếu ý kiến)*

Trên đây là nội dung đóng góp ý kiến về quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 của UBND xã Cát Chánh./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ  
CHỦ TỊCH**

**Đinh Hữu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ CÁT TÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND-ĐCXD

Cát Tân, ngày 26 tháng 02 năm 2021

V/v tham gia ý kiến nội dung đề án quy hoạch  
xây dựng vùng huyện Phù Cát

**Kính gửi:** - Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện

Thực hiện Công văn số 69/UBND-KTHT ngày 19/01/2021 của UBND huyện Phù Cát V.v tham gia ý kiến nội dung đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050. Qua xem xét nội dung đề án thuyết minh kèm theo, UBND xã Cát Tân thống nhất và không có ý kiến gì.

UBND xã Cát Tân trả lời cho Phòng KTHT huyện được biết./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- CT, PCT UBND xã;
- ĐCXD;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Trần Công Tòng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THỊ TRẤN CÁT TIẾN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-ĐC  
V/v tham gia ý kiến nội dung  
Quy hoạch xây dựng vùng huyện  
Phù Cát đến năm 2024, tầm nhìn  
Đến năm 2050

*Cát Tiến, ngày tháng 02 năm 2021*

**Kính gửi:** - UBND huyện Phù Cát;  
- Phòng KT&HT huyện.

Thực hiện văn bản số: 69/UBND-KTHT ngày 19/01/2021 của UBND huyện Phù Cát về việc tham gia ý kiến nội dung Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn Đến năm 2050.

Thị trấn Cát Tiến có ý kiến như sau:

Thống nhất nội dung như hồ sơ đồ án quy hoạch vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn Đến năm 2050. Không có ý kiến gì khác.

UBND thị trấn Cát Tiến kính gửi UBND huyện Phù Cát, Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phù Cát biết để chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phòng KT&HT huyện;
- Chi nhánh VP ĐKĐĐ Phù Cát
- CT, PCT UBND xã
- Lưu VT, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Huy**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ CÁT HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-ĐC

Cát Hải, ngày tháng 3 năm 2021

V/v ý kiến nội dung đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

Kính gửi: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phù Cát.

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật quy hoạch số 21/2017/QH17;

Căn cứ Công văn số 69/UBND-KTHT ngày 19/01/2021 Về việc tham gia ý kiến nội dung đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Sau khi nghiên cứu xem xét hồ sơ, tài liệu đề án quy hoạch đã được lập nêu trên;

UBND xã Cát Hải thống nhất đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

Trên đây là ý kiến của UBND xã Cát Hải về đề án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050./.

*Nơi nhận:*

- Như trên ;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đỗ Hoàng Phong**

## TIẾP THU, GIẢI TRÌNH CÁC VĂN BẢN

TT	TÊN CƠ QUAN	NỘI DUNG GÓP Ý	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
1	PHÒNG GD&ĐT SỐ: 105 /PGDĐT	<p>Mục 2.3.1. Hiện trạng giáo dục trang 23 và 24 cần sửa lại:Huyện Phù Cát có 73 trường từ mầm non đến THPT (69 trường công lập, 01 trường dân lập và 03 trường tư thục), cụ thể trong đó có 23 trường MN, MG (19 trường công lập, 01 trường dân lập và 03 trường tư thục), 25 trường tiểu học, 18 trường THCS và 07 trường THPT. Tổng toàn huyện có 1.269 nhóm/lớp với 38.759 học sinh. Cụ thể, cấp mầm non có 219 nhóm/lớp với 5.855 trẻ; cấp tiểu học có 528 lớp với 14.024 học sinh; cấp THCS có 346 lớp với 11.670 học sinh và cấp THPT có 176 lớp với 7.210 học sinh. Tổng số giáo viên trực tiếp giảng dạy trong các trường phổ thông là 2.050 người.</p>	<p>Tiếp thu và chỉnh sửa tại mục 2.3.1. Hiện trạng giáo dục và phụ lục danh mục hệ thống giáo dục</p>
		<p>Toàn huyện có 46/69 trường công lập đạt chuẩn Quốc gia chiếm tỷ lệ 66,7%, trong đó có 01 trường mầm non, 23 trường tiểu học, 18 trường THCS và 04 trường THPT.</p>	
		<p>Huyện Phù Cát có 02 trường dạy nghề, trường Cao đẳng Cơ điện - Xây dựng và nông lâm Trung bộ cơ sở 2 tại xã Cát Tân và cơ sở 3 tại xã Cát Han h; Trung tâm GDNN-GDTX huyện Phù Cát.</p>	
		<p>Ở trang 24, hình số 7 bị sai tên, sửa lại như sau: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Phù Cát.</p>	
		<p>- Đề nghị bổ sung thêm hình của Phòng GD&amp;ĐT huyện Phù Cát.</p>	<p>Đơn vị tư vấn đã tính đất phòng GD&amp;ĐT huyện nằm trong đất cơ quan</p>
		<p>1. Mục Định hướng phát triển hạ tầng xã hội</p>	
		<p>b) Công trình giáo dục, mục b1) Đối với công trình giáo dục cấp huyện, trang 99 cần sửa lại:</p>	
		<p>- Đã có 07 trường THPT hiện hữu (04 trường đạt chuẩn Quốc gia). Duy trì 07 trường THPT hiện hữu.</p>	<p>Tiếp thu và chỉnh sửa tại mục 2.3.1. Hiện trạng giáo dục và phụ lục danh mục hệ thống giáo dục</p>

TT	TÊN CƠ QUAN	NỘI DUNG GÓP Ý	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với công trình đề xuất mới: Bổ sung 01 trường THPT.</li> <li>- 01 trường Cao đẳng Cơ điện - Xây dựng và nông lâm Trung bộ cơ sở 2 tại xã Cát Tân và cơ sở 3 tại xã Cát Hanh; 01 Trung tâm GDNN-GDTX huyện Phù Cát. Duy trì nâng cấp Trung tâm GDNN-GDTX huyện Phù Cát.</li> </ul> <p><b>2. Danh mục hệ thống giáo dục trang 150</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiêu đề “Hệ giáo dục phổ thông” sửa thành “Hệ thống giáo dục”</li> <li>- Trường mầm non ở trang 150, bổ sung thêm trường mầm non 19/5.</li> <li>- Trường tiểu học ở trang 151, có 25 trường chứ không phải 18 trường. Bổ sung trường TH số 1 Ngô Mây, TH số 2 Ngô Mây, TH số 1 Cát Minh, TH số 2 Cát Minh, TH số 1 Cát Khánh, TH số 2 Cát Khánh, TH số 1 Cát Hanh, TH số 2 Cát Hanh, TH số 1 Cát Trinh, TH số 2 Cát Trinh, TH số 1 Cát Tường, TH số 2 Cát Tường, TH số 1 Cát Tân, TH số 2 Cát Tân.</li> <li>- Trường THPT ở trang 153, có 07 trường chứ không phải 06 trường. Bổ sung trường THPT Ngô Lê Tân ở xã Cát Thành.</li> <li>- Trung tâm giáo dục thường xuyên gồm có trường Cao đẳng Cơ điện - Xây dựng và nông lâm Trung bộ cơ sở 2 và Trung tâm GDNN-GDTX huyện Phù Cát.</li> </ul>	<p>Đơn vị tư vấn đang thực hiện xây mới 03 trường gồm 01 trường tại vị trí xã Cát Khánh - theo QĐ số 3723/QĐ-UBND 14/10/2019; 01 trường tại vị trí TT. Cát Tiến; 01 trường tại vị trí Cát Lâm (do địa bàn xã Cát Lâm, Cát Hiệp, Cát Sơn không đảm bảo bán kính phục vụ)</p> <p>Tiếp thu và chỉnh sửa tại mục 2.3.1. Hiện trạng giáo dục và phụ lục danh mục hệ thống giáo dục</p> <p>Tiếp thu và chỉnh sửa tại mục 2.3.1. Hiện trạng giáo dục và phụ lục danh mục hệ thống giáo dục</p> <p>Tiếp thu và chỉnh sửa tại mục 2.3.1. Hiện trạng giáo dục và phụ lục danh mục hệ thống giáo dục</p> <p>Tiếp thu và chỉnh sửa tại mục 2.3.1. Hiện trạng giáo dục và phụ lục danh mục hệ thống giáo dục</p> <p>Tiếp thu và chỉnh sửa tại mục 2.3.1. Hiện trạng giáo dục và phụ lục danh mục hệ thống giáo dục</p> <p>Tiếp thu và chỉnh sửa tại mục 2.3.1. Hiện trạng giáo dục và phụ lục danh mục hệ thống giáo dục</p>
2	UBND XÃ CÁT MINH	<p><b>1. Về hiện trạng các công trình thủy lợi;</b> tại trang 57; Bảng 15: Tổng hợp các hồ chứa chính trên địa bàn huyện Phù Cát:</p>	



TT	TÊN CƠ QUAN	NỘI DUNG GÓP Ý	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	Số: 19/UBND-ĐC	- Hồ Ông Quy, đổi tên thành hồ Hóc Huy.	Tiếp thu và chỉnh sửa vào thuyết minh và bản vẽ
		- Bổ sung tên công trình: Hồ Mu Rùa, Địa điểm thôn Xuân An, xã Cát Minh, xây dựng năm 1981, dung tích 0,15 triệu khối.	Tiếp thu và chỉnh sửa vào thuyết minh và bản vẽ
		<b>2. Bổ sung danh mục chợ trên địa bàn tại trang 149.</b>	Tiếp thu và chỉnh sửa tại phụ lục: Danh mục chợ trên địa bàn huyện và mục 2.3.3 Hiện trạng các công trình thương mại huyện
		- Chợ Phở An, địa chỉ thôn Xuân An, xã Cát Minh; diện tích: 6.044,2m <sup>2</sup> , phân hạng: Hạng III.	
		- Chợ Trung Chánh, địa chỉ thôn Trung Chánh, xã Cát Minh; diện tích: 4.317,1m <sup>2</sup> , phân hạng: Hạng III.	Tiếp thu ý kiến và bổ sung vào thuyết minh
		<b>3. Hướng phát triển các khu vực:</b> tại trang 76. Khu vực thôn Đức Phở 1, xã Cát Minh, phát triển dựa trên lợi thế tiếp giáp với đầm Đê Gi, có hệ thống đê bao 2,5km từ ĐT 633-ĐT 639; bên trong có khu vực sản xuất muối và nuôi trồng thủy sản hơn 100ha. Không gian kết nối như thế sẽ khai thác một số sản phẩm du lịch cùng với hoạt động trải nghiệm đánh bắt thủy hải sản. Đề nghị nâng cấp mở rộng đường đê bao và đầu tư phát triển nuôi tôm công nghệ cao tại khu vực này.	
		<b>4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:</b> tại trang 99-Trung tâm Y tế: Nâng cấp Phòng khám khu vực Cát Minh lên cơ sở 2 của Trung tâm y tế huyện Phù Cát để thuận lợi cho công tác khám chữa bệnh ở khu vực phía Bắc huyện Phù Cát.	
<b>5. Phát triển đô thị:</b> Đề nghị bổ sung xã Cát Minh được định hướng phát triển thành đô thị loại 5 vào giai đoạn 2025-2030.	Tiếp thu và chỉnh sửa tại mục 4.2.1 tuy nhiên. Khu vực này đến năm 2030 vẫn định hướng giữ nguyên không phát triển đô thị		
3	PHÒNG TN-MT Số: 10/TNMT	<b>Về số liệu đất đai:</b> đúng theo số liệu thống kê đất đai năm 2019 của huyện.	Đơn vị tư vấn đang thực hiện đang thực hiện theo đúng tài liệu do Văn phòng đăng ký đất đai - Phòng Tài Nguyên & Môi trường huyện cung cấp
		<b>Về các nội dung khác:</b>	
		- Trang 10, xã Cát Chánh tách thành xã Cát Chánh và thị trấn Cát Tiến cần sửa lại là xã Cát Chánh tách thành xã Cát Chánh và xã Cát Tiến.	Tư vấn tiếp thu

TT	TÊN CƠ QUAN	NỘI DUNG GÓP Ý	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang 30 nói về CCN Cát Trinh nâng cấp thành KCN Cát Trinh là không đúng. CCC Cát Trinh mà tiền thân là khu công ty may Nhà Bè vẫn giữ nguyên là CCN; KCN Cát Trinh là dự án mới đã được phê duyệt quy hoạch.</li> </ul>	Tiếp thu và chỉnh sửa tại mục 2,4,3 Hiện trạng công nghiệp - Xây dựng
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang 43 mô tả ranh giới phía tây nam thị trấn Ngô Mây giáp sân bay không đúng.</li> </ul>	Tiếp thu và chỉnh sửa tại mục 2.7.1
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Về đô thị Cát Tiến và đô thị Cát Khánh: Trang 45: định hướng đến năm 2035 là đô thị loại IV, nhưng tại trang 91: đến năm 2040 vẫn giữ nguyên là đô thị loại V.</li> </ul>	Tiếp thu và chỉnh sửa tại mục 4.2.1
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang 97: xây dựng khu công nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 100ha phía tây KCN Cát Trinh: cập nhật quy hoạch KCN Cát Trinh lên bản đồ bị sai vị trí, cần xem lại, vì phía tây KCN giáp với QL 1A, do đó 100ha là không tồn tại theo như định hướng của đơn vị tư vấn.</li> </ul>	Khu Nông nghiệp công nghệ cao là đề xuất của đơn vị tư vấn, nhằm tận dụng tuyến đường tránh đô thị Ngô Mây kết nối với sân bay và đưa ra thêm mô hình phát triển kinh tế nông nghiệp công nghệ cao cho huyện Phù Cát
4	PHÒNG_NN &PTNT Số: 09/NN&PTNT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang 20: Đoạn 1, bổ sung Đập dâng Văn Mới - xã Cát Chánh.</li> </ul>	Tiếp thu ý kiến, tuy nhiên đối với quy hoạch vùng huyện đưa các công trình đầu mối chính như các hồ chứa lớn...
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đoạn đánh giá chung: bỏ đoạn từ Hiện nay.. Lũ lụt do địa hình nên. Bổ sung là: Trên địa bàn Phù Cát khi vào mùa mưa lũ thường gây ngập lụt ở hạ lưu các sông: sông La Tinh, sông Đại An</li> </ul>	Tiếp thu ý kiến và chỉnh sửa
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang 23, xem xét đánh giá lại các Trường dạy nghề trên địa bàn huyện hiện nay.</li> </ul>	Tiếp thu và chỉnh sửa tại mục 2.3.1. Hiện trạng giáo dục và phụ lục danh mục hệ thống giáo dục
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang 24, bổ sung Phòng khám đa khoa khu vực Cát Minh</li> </ul>	Đơn vị tư vấn đã có Phòng khám đa khoa tại mục 2.3.2. Hiện trạng công trình y tế
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem đánh giá lại các chợ hiện có trên địa bàn xã</li> </ul>	Tiếp thu và chỉnh sửa tại mục 2.3.3 Hiện trạng các công trình thương mại huyện và phụ lục: Danh mục chợ trên địa bàn huyện
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang 32, hiện nay Phù Cát có 07 làng nghề, giảm 02 làng nghề từ năm 2018 đến nay là làng nghề Chiếu Cói ở Cát Chánh và Cát Tiến.</li> </ul>	Tiếp thu và chỉnh sửa tại mục 2.3.3 Hiện trạng làng nghề
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang 34: đoạn: Lưu vực sông La Tinh chủ yếu canh tác lúa và các loại cây trồng cạn như: Đậu phộng, ớt, dưa, mè.</li> </ul>	Tiếp thu và chỉnh sửa

TT	TÊN CƠ QUAN	NỘI DUNG GÓP Ý	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		- Cuối trang 50 và trang 51, nên đánh giá toàn huyện có 16/16 xã đạt chuẩn Nông thôn mới.	Tiếp thu và chỉnh sửa tại mục 2.7.3
		- Trang 57 về hồ chứa, bổ sung thêm 01 hồ là hồ Mu Rùa xã Cát Minh, sửa tên hồ Ông Quy thành tên hồ Hóc Huy	Tiếp thu ý kiến và chỉnh sửa
		- Trang 58, thay từ 60% diện tích thành hơn 85% diện tích	Tiếp thu và chỉnh sửa
		- Trang 59, bổ sung nhà máy cấp nước xã Cát Tường	Tiếp thu và chỉnh sửa 2.8.3
		- Trang 79, nên cập nhật đề án quy hoạch mở rộng Thị Trấn Ngô Mây đến năm 2025 đã được duyệt.	Tiếp thu bổ sung
		- Trang 79, cơ cấu KT, nông nghiệp 25,32%; dịch vụ 47,85%	Số liệu cơ cấu hiện trạng kinh tế được trích từ Báo cáo kinh tế - xã hội của Huyện năm 2019, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 2020
		- Trang 87 bổ sung cây xoài, bưởi vào định hướng vùng phía tây	Đã được đề cập trong thuyết minh là vùng cây ăn quả tại mục 4.4
		- Trang 94, cụm 3 bổ sung Cát Trinh, Trung tâm nên đặt tại Ngã ba Chánh Liêm Cát Tường.	Tư vấn tiếp thu
		- Xem Lại Cát Thành và Cát Hải..	Tư vấn tiếp thu
		- Trang 96, bổ sung vùng trồng cây trồng cận như: Đậu phộng, hành, ớt, dưa, ở các xã như Cát Trinh, Cát Hiệp, Cát Hanh, Cát Tài, Cát Hải	Đã được đề cập trong thuyết minh là vùng cây ăn quả tại mục 4.4
		- Trang 99, định hướng phát triển chợ, cần xem bổ sung xây dựng chợ Cát Hải và phát triển mở rộng quy mô chợ ở các xã.	Tư vấn tiếp thu
		- Trang 110, Lưu vực 2, thay từ hồ Ông Quy thành hồ Hóc Huy. Lưu vực 3, thay từ hồ Sóc Săn thành hồ Hóc Sanh.	Tiếp thu ý kiến và chỉnh sửa
		+ Góp ý chung: Về số liệu chung nên cập nhật số liệu đến năm 2020 cho thống nhất một số lĩnh vực trong quy hoạch.	Đơn vị tư vấn sẽ cập nhật hết số liệu của năm 2020 sau khi các phòng, ban của huyện cung cấp đủ
		Bổ sung phần định hướng quy hoạch xây dựng và sửa chữa các công trình thủy lợi đảm bảo tưới tiêu theo quy hoạch vùng.	Tiếp thu ý kiến và chỉnh sửa
		Về nước sạch, nên đưa vào các công trình nước sạch ở xã Cát Tài, Các xã Cát Sơn - Cát Lâm - Cát Hiệp, 2 xã Cát Tân - Cát Trinh và nước sạch Cát Hải, Cát Tiến..	Tư vấn tiếp thu và chỉnh sửa

TT	TÊN CƠ QUAN	NỘI DUNG GÓP Ý	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
5	PHÒNG_LĐ-TB&XH Số: 24 /LĐ-TB&XH	Phòng Lao động -TB&XH huyện thống nhất với các thông tin trong Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.	Thống nhất ý kiến
6	PHÒNG_TÀI CHÍNH-KH Số: 31 /TCKH	- Thống nhất về bố cục và nội dung của đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 theo Thuyết minh quy hoạch do đơn vị tư vấn là Công ty cổ phần quy hoạch và phát triển đô thị Việt Nam lập đính kèm theo 'Công văn số 69/UBND-KTHT ngày 19/01/2021 của UBND huyện Phù Cát về tham gia ý kiến nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; tuy nhiên, cần điều chỉnh, bổ sung một số nội dung sau:	
		1. Tại trang 12 của Thuyết minh quy hoạch, phần <i>căn cứ lập quy hoạch</i> , cần bổ sung thêm các văn bản:	Tiếp thu chỉnh sửa mục 1.4.1
		- Báo cáo chính trị của BCH Đảng bộ khóa XXI trình tại Đại hội Đảng bộ huyện Phù Cát lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025.	
		- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX - nhiệm kỳ 2020-2025.	
		- Các Chương trình hành động của Huyện ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đảng bộ huyện lần thứ XXII.	
		2. Tại trang 15 Bản đồ hành chính huyện Phù Cát, sửa “Thị xã Ngô Mây” thành “Thị trấn Ngô Mây” và “Xã Cát Tiến” thành “Thị trấn Cát Tiến”.	Tiếp thu chỉnh sửa mục 1.6.1
		3. Tại trang 20, sửa “sông Lại Giang” thành “sông Đại An”.	Tiếp thu ý kiến và chỉnh sửa
		- Tại trang 29, điều chỉnh số thu NSNN trên địa bàn từ năm 2015 đến năm 2020, cụ thể như sau:	Đơn vị tư vấn tiếp thu chỉnh sửa tại mục 2.4.2
		- Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2015: 717 tỷ đồng.	
		- Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2016: 828 tỷ đồng.	
- Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2017: 1.066 tỷ đồng.			
- Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2018: 1.103 tỷ đồng.			
- Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2019: 1.742 tỷ đồng.			
- Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2020: 1.219 tỷ đồng.			
- Đồng thời, bổ sung số liệu chi NSNN từ năm 2015 đến năm 2020, cụ thể như sau:			

TT	TÊN CƠ QUAN	NỘI DUNG GÓP Ý	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		- Tổng chi NSNN huyện năm 2015: 708 tỷ đồng.	
		- Tổng chi NSNN huyện năm 2016: 824 tỷ đồng.	
		- Tổng chi NSNN huyện năm 2017: 1.016 tỷ đồng.	
		- Tổng chi NSNN huyện năm 2018: 1.103 tỷ đồng.	
		- Tổng chi NSNN huyện năm 2019: 1.390 tỷ đồng.	
		- Tổng chi NSNN huyện năm 2020: 1.084 tỷ đồng.	
		4. Tại điểm b, trang 45 trùng lặp với điểm c, trang 47.	
		5. Đề xuất bổ sung một số nội dung sau:	
		- Mục tiêu quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 2060/QĐ- UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh Bình Định, theo đó có 02 mục tiêu chính là hoàn thành tiêu chí của huyện nông thôn mới và phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Do đó, đề nghị đơn vị tư vấn cần phải nghiên cứu, tích hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện vào đồ án quy hoạch.	Tư vấn tiếp thu
		- Đồ án quy hoạch do đơn vị tư vấn lập bám theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035. Tuy nhiên, nhiệm vụ quy hoạch vùng huyện đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050, do đó cần phải tính toán, dự báo đến các mô hình tăng trưởng, phát triển của huyện đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.	Tư vấn tiếp thu
		- Trong các dự báo mô hình phát triển kinh tế - xã hội cần quan tâm đến phát triển kinh tế liên vùng, đặc biệt là phát triển kinh tế liên huyện.	Đã được đề cập ở mục 3.1.1. kết nối vùng
		- Trong các danh mục dự án trọng điểm, ưu tiên đầu tư của giai đoạn cần phải tính toán tổng thể các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện và cụ thể cho các đô thị vệ tinh, có tính toán đến tính liên kết đến các trung tâm các xã và các vùng khó khăn nhằm mục tiêu cân đối vĩ mô, bền vững. Riêng nguồn vốn đầu tư đề nghị đơn vị tư vấn phải có khảo sát nguồn vốn đầu tư của các giai đoạn trước, dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện trong giai đoạn đến để tính toán có đủ cơ sở khoa học đề xuất tổng nguồn vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn cho phù hợp, khả thi (không nhất thiết nguồn vốn NSNN là 10%, còn lại vốn ngoài NS là 90%).	Mô hình phát triển toàn huyện dựa trên điều kiện địa hình chia cắt nên mô hình được lựa chọn là mô hình đa tâm với 4 trung tâm Đô thị, và các cụm xã – “trung tâm đổi mới” mang tính động lực và được hỗ trợ kết nối bằng những hành lang kinh tế.

TT	TÊN CƠ QUAN	NỘI DUNG GÓP Ý	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
7	UBND XÃ CÁT NHƠN Số:25 /UBND-ĐC	<p>- Tại mục Định hướng phát triển nông thôn, cụm 3 gồm các xã Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn. Trung tâm cụm được bố trí trên tuyến giao lộ 19B và đường quy hoạch dự kiến thuộc xã Cát Nhơn. Nhưng trong Báo cáo Đồ án chưa thể hiện cụ thể vị trí tuyến đường quy hoạch dự kiến thuộc xã Cát Nhơn, cũng như vị trí của Trung tâm cụm.</p>	<p>Tư vấn tiếp thu và chỉnh sửa</p>
		<p>- Tại mục Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang. Tại điểm 3: Nghĩa trang, dài hạn có lộ trình chuyển đổi và sử dụng nghĩa trang cấp huyện quy hoạch mới tại xã Cát Nhơn quy mô 20 - 30 ha, nội dung này Báo cáo Đồ án chưa thể hiện cụ thể vị trí quy hoạch nghĩa trang cấp huyện, quy mô 20 -30 ha trên địa bàn xã.</p>	<p>Vị trí sơ bộ đã thể hiện trên bản vẽ, thuyết minh đề xuất nghĩa trang định hướng đến vị trí thuộc cấp xã. Vị trí chính xác nghiên cứu trong giai đoạn sau (liên quan đến vấn đề nghiên cứu địa hình, địa chất, quỹ đất...)</p>
6	BCHQS HUYỆN PHÙ CÁT	<p>Thống nhất với quy hoạch phân vùng chức năng 3 trung tâm: Trung tâm Ngô Mây: Trung tâm đô thị, dịch vụ hậu cần hàng không; Trung tâm Cát Tiến: Trung tâm đô thị dịch vụ du lịch biển; Trung tâm Cát Khánh: Trung tâm đô thị dịch vụ du lịch và hậu cần nghề cá. 4 hành lang: Hành lang kinh tế Bắc Nam; hành lang du lịch; hành lang phụ trợ Đông Tây phía Bắc; hành lang phụ trợ Đông Tây phía Nam.</p>	<p>Thống nhất ý kiến</p>
		<p>Phân vùng phát triển: Vùng nông lâm phía Tây cao tốc Bắc Nam; phân vùng công nghiệp, du lịch, dịch vụ hậu cần sân bay; phân vùng hậu cần cảng.</p>	<p>Tiếp thu ý kiến</p>
		<p>Về mặt quốc phòng, khi triển khai thực hiện Đồ án cụ thể từng giai đoạn, từng khu vực, hạng mục, phải thực hiện theo Luật Quốc phòng năm 2018; Nghị định 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng; Pháp lệnh bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự ngày 19/4/1994; Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ và các văn bản có liên quan đến quốc phòng an ninh... Ban CHQS huyện đề nghị phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị để thẩm định cụ thể, chi tiết về mặt quốc phòng theo đúng quy định, tránh làm tắt, không thực hiện đủ quy trình, đặc biệt các công ty, doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài, bảo đảm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhưng không làm ảnh</p>	<p>Tiếp thu ý kiến</p>

TT	TÊN CƠ QUAN	NỘI DUNG GÓP Ý	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p>hưởng đến xây dựng và bảo vệ khu vực phòng thủ của huyện, KVPT tỉnh, thể trận phòng thủ chung của Quân khu.</p>	
		<p>Thứ nhất, trên cơ sở quy hoạch tổng thể thể trận quốc phòng, công trình quốc phòng trên địa bàn huyện đã được Chủ tịch UBND huyện phê chuẩn năm 2012; Quyết tâm tác chiến phòng thủ của Chỉ huy trưởng/Ban CHQS huyện huyện đã được Chỉ huy trưởng/BỘ CHQS tỉnh phê chuẩn năm 2020 và hiện trạng các công trình phòng thủ hiện nay, quá trình triển khai thực hiện vùng du lịch tuyến ven biển không làm ảnh hưởng đến hệ thống các công trình phòng thủ tuyến biển hiện có tại các xã biên của huyện, Ban CHQS huyện đang quản lý (<i>xã Cát Chanh: 04 công trình; xã Cát Tiên: 04 công trình; xã Cát Hải: 01 công trình</i>), cũng như công trình các khu vực khác trên địa bàn huyện (<i>Cát Hanh: 01, Cát Sơn: 01</i>) và các khu vực đã quy hoạch xây dựng công trình tác chiến phòng thủ (<i>Cát Lâm, Cát Trinh, Cát Minh, Cát Hưng, Cát Khánh</i>).</p>	Tiếp thu ý kiến
		<p>Thứ hai khi triển khai thực hiện phát triển vùng du lịch núi Bà và vùng nông lâm phía Tây huyện phải hết sức chú ý đây là vùng nằm trong địa hình quan trọng và địa hình đặc biệt quan trọng (theo Quyết định 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển KT-XH trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011 - 2020), khu vực địa hình này <b>không được làm thay đổi, biến dạng địa hình</b>; đối với địa hình đặc biệt quan trọng <b>không được liên ứoanh liên kết để làm kinh tế</b>, đối với địa hình quan trọng <b>có thể liên kết với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, trừ liên doanh, liên kết với đối tác nước ngoài kể cả Việt Kiều</b> (trên địa bàn huyện, địa hình đặc biệt quan trọng có diện tích 1.350 ha; địa hình quan trọng có diện tích 24.000 ha).</p>	Tiếp thu ý kiến

<b>TT</b>	<b>TÊN CƠ QUAN</b>	<b>NỘI DUNG GÓP Ý</b>	<b>TIẾP THU, GIẢI TRÌNH</b>
7	UY BAN NHÂN DÂN XÃ CÁT TƯỜNG	UBND xã Cát Tường thống nhất với ý kiến nội dung quy hoạch xây dựng vùng huyện Phù Cát đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.	Thống nhất ý kiến
8	UY BAN NHÂN DÂN XÃ CÁT HÙNG	Không có ý kiến	Thống nhất ý kiến
9	UY BAN NHÂN DÂN XÃ CÁT CHÁNH	Phiếu ý kiến	Thống nhất ý kiến
10	UY BAN NHÂN DÂN XÃ CÁT TÂN	Thống nhất và không có ý kiến	Thống nhất ý kiến
11	UY BAN NHÂN DÂN XÃ CÁT TIỀN	Thống nhất và không có ý kiến	Thống nhất ý kiến
12	UY BAN NHÂN DÂN XÃ CÁT	Thống nhất và không có ý kiến	Thống nhất ý kiến



<b>TT</b>	<b>TÊN CƠ QUAN</b>	<b>NỘI DUNG GÓP Ý</b>	<b>TIẾP THU, GIẢI TRÌNH</b>
	HAI		

### **PHẦN XIII: CÁC SƠ ĐỒ BẢN VẼ A3**